

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH, NGHỀ: HỘ SINH
MÃ NGÀNH, NGHỀ: 6720303
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CDKT ngày 26 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum*

Quảng Ngãi, năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**Ngành, nghề:** Hộ sinh

Tiếng Anh: Midwifery

Mã ngành, nghề: 6720303**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương trở lên**Thời gian đào tạo:** 2,5 năm

Danh hiệu được công nhận: Cử nhân thực hành

A. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/MÔ TẢ NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO

Hộ sinh trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện các công việc chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai, thực hiện đỡ đẻ an toàn; tư vấn chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ ở mọi lứa tuổi; khám một số tình trạng bệnh lý phụ khoa thông thường; tư vấn và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; tư vấn và thực hiện phá thai an toàn với tuổi thai dưới 7 tuần; chăm sóc sức khỏe trẻ em; tiêm chủng mở rộng..., đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Công việc của nghề hộ sinh được thực hiện chủ yếu ở các bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi; khoa Sản các bệnh viện tuyến trung ương, tuyến tỉnh; trung tâm y tế tuyến huyện; các trạm y tế xã, phường và cộng đồng. Cường độ làm việc của người hộ sinh tương đối cao, đòi hỏi sự tập trung và tinh thần trách nhiệm cao để đạt được sự hài lòng của người bệnh. Để bảo đảm công việc của nghề hộ sinh được tốt thì cần có môi trường làm việc đầy đủ cơ sở vật chất, dụng cụ bảo hộ lao động, trang thiết bị y tế và các nội quy, quy định nơi làm việc của hộ sinh.

Để hành nghề, người hộ sinh cần có sức khỏe tốt, có đạo đức nghề nghiệp, có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ về chuyên môn nghề đáp ứng với vị trí việc làm. Ngoài ra, người hộ sinh phải có lương tâm và trách nhiệm cao, hết lòng yêu nghề, luôn rèn luyện nâng cao phẩm chất đạo đức của người thầy thuốc.

B. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chung

Đào tạo người Hộ sinh trình độ cao đẳng có kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn, hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em; có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; có khả năng tham gia tổ chức và quản lý các hoạt động hộ sinh, nghiên cứu khoa học.

Người Hộ sinh thực hành nghề nghiệp theo đúng pháp luật Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân; hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, chân thành hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng người bệnh và người nhà người bệnh. Có khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học để cải thiện trình độ bản thân và hội nhập quốc tế.

II. Mục tiêu cụ thể

1. Yêu cầu về kiến thức

1.1. Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để đánh giá tình trạng sức khỏe của người phụ nữ và trẻ em từ đó lập kế hoạch chăm sóc thích hợp.

1.2. Trình bày được những thay đổi về giải phẫu, sinh lý, tâm lý của người phụ nữ trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời, đặc biệt là giải phẫu sinh lý hệ thống sinh sản trong trạng thái bình thường và bệnh lý ở thời kỳ mang thai, sinh đẻ.

1.3. Phân tích được cơ chế sinh lý bệnh, các biến đổi về cấu trúc, chức năng, các rối loạn hệ thống các cơ quan trong cơ thể người.

1.4. Trình bày được những kiến thức cơ bản về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh.

1.5. Trình bày được kiến thức về vi sinh, ký sinh trùng để xác định các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh.

1.6. Phân tích được đặc điểm tâm lý từng người bệnh/khách hàng để lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp.

1.7. Trình bày được các kiến thức về chăm sóc sức khỏe ban đầu, sức khỏe môi trường, tâm lý y học và truyền thông giáo dục sức khỏe để tham gia vào công tác tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh trong cộng đồng.

1.8. Trình bày được các nội dung y đức, quản lý điều dưỡng, các quy định về Luật Khám chữa bệnh, chính sách của Nhà nước để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp.

1.9. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.10. Trình bày được cách sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu về kỹ năng

2.1. Thực hiện được chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai có chất lượng cao, giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa cộng đồng. Hỗ trợ việc kế hoạch hóa gia đình hoặc kết thúc thai nghén theo quy định của luật pháp và hướng dẫn Quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

2.2. Thực hiện được chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén có chất lượng cao để bảo đảm sức khỏe cho bà mẹ tốt nhất; dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí hoặc chuyển tuyến kịp thời.

2.3. Thực hiện được chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao; đỡ đẻ sạch, an toàn; xử trí, cấp cứu bảo đảm sức khỏe tốt nhất cho mẹ và trẻ sơ sinh.

2.4. Thực hiện được chăm sóc toàn diện, chất lượng cao cho bà mẹ sau đẻ và trẻ sơ sinh theo phân cấp chăm sóc.

2.5. Khám và nhận định được tình trạng sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh, người sử dụng dịch vụ; xác định vấn đề ưu tiên cần chăm sóc của từng đối tượng.

2.6. Lập được kế hoạch, thực hiện quy trình chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ.

2.7. Thực hiện được sơ cứu, cấp cứu được sản khoa, cấp cứu hồi sức sơ sinh ban đầu; phát hiện những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để phối hợp Bác sĩ giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn.

2.8. Quản lý được buồng bệnh, quản lý bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ; quản lý thuốc, trang thiết bị, vật tư tiêu hao, hồ sơ bệnh án.

2.9. Giao tiếp, phối hợp có hiệu quả với bác sĩ, đồng nghiệp, khách hàng trong học tập và công tác chăm sóc người bệnh. Thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe về chăm sóc sức khỏe sinh sản có hiệu quả tại cơ sở y tế và cộng đồng.

2.10. Tham gia, thực hiện và áp dụng được sáng kiến, cải tiến chất lượng trong chăm sóc người bệnh/khách hàng.

2.11. Sử dụng được ngoại ngữ bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

2.12. Ứng dụng các kỹ năng tin học vào công việc một cách hiệu quả và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ban hành ngày 11/03/2014.

2.13. Sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

3.1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

3.2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

3.3. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3.4. Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực hộ sinh và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế.

C. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Học xong chương trình này, người học có đủ kiến thức, kỹ năng để được

tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở y tế công lập hoặc các cơ sở y tế ngoài công lập để thực hiện ở các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chăm sóc sức khỏe sinh sản, phụ nữ phá thai và kế hoạch hóa gia đình;
- Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén;
- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ;
- Chăm sóc bà mẹ sau sinh;
- Chăm sóc trẻ sơ sinh sau sinh.

D. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN HỌC TẬP

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 90 tín chỉ, 2500 giờ
2. Số lượng môn học, mô đun: 39
3. Khối lượng học tập các môn học chung: 19 tín chỉ, 447 giờ
4. Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: 71 tín chỉ, 2053 giờ
5. Khối lượng lý thuyết: 773 giờ (30,9%); thực hành, thực tập: 1727 giờ (69,1%).

E. TỔNG HỢP CÁC NĂNG LỰC CỦA NGÀNH, NGHỀ

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Rèn luyện thể chất
2	NLCB-02	Sử dụng tiếng anh giao tiếp cơ bản
3	NLCB-03	Sử dụng tin học cơ bản
4	NLCB-04	Hiểu và áp dụng kiến thức về quốc phòng an ninh, chính trị và pháp luật của Nhà nước trong công tác chăm sóc người bệnh, tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp.
5	NLCB-05	Hoàn thành các nhiệm vụ hành chính thường ngày

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
6	NLCB-06	Áp dụng các kiến thức về giáo dục sức khỏe để tư vấn cho người bệnh, gia đình và cộng đồng; thực hiện kỹ năng giao tiếp có hiệu quả.
7	NLCB-07	Làm việc nhóm hiệu quả
8	NLCB-08	Xử lý các tình huống và ứng phó với trường hợp khẩn cấp; thực hiện sơ cứu cơ bản và phòng chống sóc phản vệ.
9	NLCB-09	Áp dụng kiến thức về y học cơ sở liên quan ngành nghề
10	NLCB-10	Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản
11	NLCB-11	Áp dụng kiến thức về dược lý để dùng thuốc bảo đảm an toàn, hiệu quả
12	NLCB-12	Vận dụng kiến thức về dịch tễ, sức khỏe và môi trường trong chăm sóc người bệnh
13	NLCB-13	Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc
14	NLCB-14	Kiểm soát nhiễm khuẩn
15	NLCB-15	Sử dụng trang thiết bị trong lĩnh vực sản khoa đúng quy trình, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động
16	NLCB-16	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả
III	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
17	NLCL-01	Đón tiếp và thu thập thông tin khách hàng, thai phụ, sản phụ

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
18	NLCL-02	Tư vấn chăm sóc sức khỏe sinh sản (bao gồm cả vị thành niên, phụ nữ mắc bệnh phụ khoa, phụ nữ tiền mãn kinh và mãn kinh)
19	NLCL-03	Tư vấn kế hoạch hóa gia đình; tư vấn phá thai (giúp đỡ người bệnh lựa chọn phương pháp bỏ thai ngoài ý muốn)
20	NLCL-04	Tư vấn tiêm chủng cho thai phụ, tư vấn sàng lọc trước sinh
21	NLCL-05	Tư vấn chế độ chăm sóc trong thời kỳ mang thai
22	NLCL-06	Đo chỉ số sinh tồn, khám toàn trạng
23	NLCL-07	Khám sản khoa: Đo chiều cao tử cung, vòng bụng; đo cơn co tử cung; nghe tim thai
24	NLCL-08	Khám xác định ngôi thế, kiểu thế, độ lọt, tình trạng xóa mở cổ tử cung, tình trạng ối
25	NLCL-09	Vẽ biểu đồ chuyển dạ
26	NLCL-10	Theo dõi đẻ chỉ huy
27	NLCL-11	Hướng dẫn, thực hiện các y lệnh lâm sàng, cận lâm sàng.
28	NLCL-12	Trợ giúp bác sĩ khám bệnh
29	NLCL-13	Chuẩn bị cho một cuộc đẻ
30	NLCL-14	Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ, sản phụ, trẻ sơ sinh, nhân viên y tế để thực hiện chăm sóc
31	NLCL-15	Đỡ đẻ ngôi chỏm, cắt- khâu tầng sinh môn
32	NLCL-16	Đỡ đẻ ngôi bất thường khác nếu đúng chỉ định

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
33	NLCL-17	Thực hiện chăm sóc trẻ sơ sinh thiết yếu ngay sau sinh - hồi sức sơ sinh
34	NLCL-18	Xử trí tích cực giai đoạn III- kiểm tra rau
35	NLCL-19	Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc (mang thai, đang chuyển dạ)
36	NLCL-20	Nhận định, lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc sản phụ sau sinh
37	NLCL-21	Làm thủ thuật hoặc trợ giúp bác sĩ làm thủ thuật
38	NLCL-22	Thực hiện một số kỹ thuật điều dưỡng cơ bản
23	NLCL-23	Tư vấn chăm sóc và theo dõi cho người bệnh sau khi làm thủ thuật
39	NLCL-24	Cung cấp các biện pháp tránh thai
40	NLCL - 25	Nhận định và theo dõi co hồi tử cung sau đẻ
41	NLCL-26	Khám vú, hướng dẫn chăm sóc vú và tư vấn cho con bú mẹ
42	NLCL-27	Khám, nhận định và theo dõi sản dịch
43	NLCL-28	Thay băng - cắt chi vết mổ
44	NLCL-29	Khám, nhận định và chăm sóc vết khâu tầng sinh môn
45	NLCL-30	Làm thuốc âm đạo, vệ sinh âm hộ
46	NLCL-31	Hướng dẫn chế độ chăm sóc cho sản phụ sau sinh (ăn uống, vệ sinh, vận động)
47	NLCL-32	Tư vấn kế hoạch hóa gia đình sau sinh

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
48	NLCL-33	Nhận định tình trạng trẻ sơ sinh
49	NLCL-34	Thực hiện chăm sóc trẻ sơ sinh sau sinh
50	NLCL-35	Hỗ trợ bác sĩ thực hiện hồi sức sơ sinh trong trường hợp trẻ bị ngạt
51	NLCL-36	Tư vấn tiêm chủng và sàng lọc sau sinh
52	NLCL-37	Hướng dẫn người nhà phát hiện những bất thường của sản phụ, trẻ sơ sinh sau sinh
53	NLCL-38	Giải thích kết quả và ghi chép hồ sơ sổ sách lưu.
54	NLCL-39	Hướng dẫn tái khám
55	NLCL-40	Tham gia đào tạo, hỗ trợ đồng nghiệp trong thực hành lâm sàng.
VI	Năng lực nâng cao	
56	NLNC-01	Nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng
57	NLNC-02	Duy trì và phát triển năng lực cho bản thân
58	NLNC-03	Tự học tập và nâng cao trình độ.

F. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (LT, TH, TT)	Thời gian học tập (giờ)					
			Tổng số giờ	Trong đó				
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập	Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH)
I	Các môn học chung	19(14,5,0)	447	159	111	145	0	12(7,5)/20(13,7)
610150012	Giáo dục Chính trị	5 (5, 0, 0)	77	41	29			2(2,0)/5 (5, 0)
611720022	Pháp luật	2 (2, 0, 0)	31	18	10			1(1,0)/2 (2, 0)
610420012	Giáo dục thể chất	2 (0, 2, 0)	62	5		51		2(2,0)/4 (0, 4)
610430032	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3 (2, 1, 0)	78	36		36		3(0,3)/3 (2, 1)
612730012	Tin học	3 (1, 2, 0)	77	15		58		2(0,2)/2 (0, 2)
612840082	Tiếng Anh	4 (4, 0, 0)	122	44	72			2(2,0)/4(4, 0)
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	71(33, 14, 24)	2053	398	38	487	1056	33(23,10)/41(24,17)
1	Môn học, mô đun cơ sở	13(12, 1, 0)	259	141	30	72	0	8(8,0)/8(8,0)

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (LT, TH, TT)	Thời gian học tập (giờ)					
			Tổng số giờ	Trong đó				
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập	Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH)
612820972	Tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng	2 (2, 0, 0)	37	35				1(1,0)/1(1,0)
610216102	Sinh học và di truyền	1 (1, 0, 0)	29	9	4	14		1(1,0)/1(1,0)
611320452	Hoá sinh lâm sàng	2 (1, 1, 0)	45	13		30		1(1,0)/1(1,0)
611310512	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	1 (1, 0, 0)	29	13		14		1(1,0)/1(1,0)
611020022	Dược lý	2 (2, 0, 0)	30	28				1(1,0)/1(1,0)
611320412	Dịch tễ - Sức khỏe môi trường	2 (2, 0, 0)	30	20	8			1(1,0)/1(1,0)
611310402	Tâm lý - Giao tiếp và giáo dục sức khỏe	1 (1, 0, 0)	29	13		14		1(1,0)/1(1,0)
610221182	Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng	2 (2, 0, 0)	30	10	18			1(1,0)/1(1,0)

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (LT, TH, TT)	Thời gian học tập (giờ)					
			Tổng số giờ	Trong đó				
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập	Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH)
	và tài nguyên, bảo vệ môi trường							
2	Môn học, mô đun chuyên môn	56(19,13,24)	1764	229	8	415	1056	24(14,10)/32(15,17)
611320043	Giải phẫu sinh lý cơ bản và chuyên ngành sản khoa	2(1, 1, 0)	45	13		30		1(1,0)/1(1,0)
611130283	Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu	3(1, 2, 0)	75	13		59		1(1,0)/2(1,1)
611120073	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1, 1, 0)	45	14		29		1(1,0)/1(1,0)
611320392	Bệnh học cơ sở	2 (2, 0, 0)	30	28				1(1,0)/1(1,0)
611220193	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ	2 (1, 1, 0)	45	13		30		1(1,0)/1(1,0)
611230203	Chăm sóc thai nghén	3 (1, 2, 0)	74	13		58		1(1,0)/2(1,1)

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (LT, TH, TT)	Thời gian học tập (giờ)					
			Tổng số giờ	Trong đó				
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập	Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH)
611230213	Chăm sóc chuyên da và dễ thường	3 (1, 2, 0)	75	13		59		1(1,0)/2(1,1)
611220223	Chăm sóc chuyên da và dễ khó	2 (1, 1, 0)	45	13		30		1(1,0)/1(1,0)
611220233	Chăm sóc sau dễ	2 (1, 1, 0)	45	13		30		1(1,0)/1(1,0)
611230242	Chăm sóc hộ sinh nâng cao	3 (3, 0, 0)	40	37				1(1,0)/2(2,0)
611420742	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em	2 (1, 1, 0)	45	13		30		1(1,0)/1(1,0)
611220263	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2 (1, 1, 0)	45	13		30		1(1,0)/1(1,0)
611420353	Thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở	2 (0, 0, 2)	90				88	1 (0, 1)/1(0,1)

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (LT, TH, TT)	Thời gian học tập (giờ)					
			Tổng số giờ	Trong đó				
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập	Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH)
611220283	Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khoẻ phụ nữ	2 (0, 0, 2)	90				88	1 (0, 1)/1(0,1)
611220293	Thực hành lâm sàng chăm sóc thai nghén	2 (0, 0, 2)	90				88	1 (0, 1)/1(0,1)
611230303	Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên da và dễ thường	3 (0, 0, 3)	135				132	1(0,1)/2(0, 2)
611230313	Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên da và dễ khó	3 (0, 0, 3)	135				132	1(0,1)/2(0, 2)
611220323	Thực hành lâm sàng chăm sóc sau đẻ	2 (0, 0, 2)	90				88	1 (0, 1)/1(0,1)
611220333	Thực hành lâm sàng chăm sóc hộ sinh nâng cao	2 (0, 0, 2)	90				88	1 (0, 1)/1(0,1)

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (LT, TH, TT)	Thời gian học tập (giờ)					
			Tổng số giờ	Trong đó				
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập	Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH)
611420263	Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khoẻ trẻ em	2 (0, 0, 2)	90				88	1 (0, 1)/1(0,1)
611220353	Thực hành lâm sàng dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2 (0, 0, 2)	90				88	1 (0, 1)/1(0,1)
611320472	Nghiên cứu khoa học y học	2 (2, 0, 0)	45	13		30		1(1,0)/1(1,0)
611420862	Quản lý điều dưỡng	2 (2, 0, 0)	30	20	8			1(1,0)/1(1,0)
611240383	Thực tập tốt nghiệp	4 (0, 0, 4)	180				176	1(0,1)/3(0,3)
3	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao (chọn 1 trong 2 mô đun)	2(2, 0, 0)	30	28	0	0	0	1(1,0)/1(1,0)
611220392	Điều dưỡng sau phẫu thuật sản phụ khoa	2 (2, 0, 0)	30	28				1(1,0)/1(1,0)

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (LT, TH, TT)	Thời gian học tập (giờ)					
			Tổng số giờ	Trong đó				
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập	Thi (LT, TH)/ Kiểm tra (LT, TH)
611220402	Chăm sóc sức khỏe sinh sản tại Trạm y tế theo nguyên lý y học gia đình	2 (2, 0, 0)	30	28				1(1,0)/1(1,0)
Tổng cộng:		90(47, 19, 24)	2500	557	149	632	1056	45(30,15)/61(37,24)

Ghi chú:

- Các môn học, mô đun được tổ chức thực hành, thực tập tại cơ sở gồm: Thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ; Thực hành lâm sàng chăm sóc thai nghén; Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyển dạ và đẻ thường; Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyển dạ và đẻ khó; Thực hành lâm sàng chăm sóc sau đẻ; Thực hành lâm sàng chăm sóc hộ sinh nâng cao; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em; Thực hành lâm sàng dân số - Kế hoạch hóa gia đình ; Thực tập tốt nghiệp.

- Tổng khối lượng các môn học, mô đun thực hành, thực tập tại cơ sở là 1.080 giờ (tỷ lệ $1.080/2500 = 43,2\%$).

G. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

I. CÁC MÔN HỌC CHUNG THỰC HIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Môn học Giáo dục chính trị thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Pháp luật thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Tin học thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Giáo dục thể chất thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Tiếng Anh thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

II. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN CHO CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao.	Tổ chức vào các dịp lễ, kỷ niệm trong năm.
2	Văn hoá, văn nghệ.	Tổ chức vào các dịp lễ, kỷ niệm trong năm.
3	Thăm quan, dã ngoại.	Tổ chức vào các kỳ nghỉ hè trong khóa học, hoặc theo thời gian bố trí của nhà giáo và theo yêu cầu của môn học
4	Tham quan học tập thực tế.	Theo thời gian bố trí của nhà giáo và yêu cầu của môn học.
5	Kiến thức cơ bản về an toàn giao thông.	1 buổi (kết hợp vào chương trình công tác của Liên chi đoàn).
6	Kiến thức cơ bản về bình đẳng giới.	1 buổi (kết hợp vào chương trình công tác của Liên chi đoàn).
7	Kiến thức cơ bản về phòng, chống tệ nạn xã hội; HIV/AIDS; tác hại thuốc lá.	1 buổi (Tích hợp, lồng ghép trong chương trình “Tuần sinh hoạt công dân - người học đầu khoá” hàng năm)
8	Tổ chức các buổi ngoại khóa về: Kỹ năng thuyết trình; kỹ năng đàm phán; kỹ năng định hướng và phát triển nghề nghiệp; kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng quản lý điều hành; kỹ năng xây dựng đội	1 buổi (kết hợp vào chương trình công tác của Liên chi đoàn).

Số TT	Nội dung	Thời gian
	ngũ vững mạnh; kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột; kỹ năng nghiên cứu khoa học, công nghệ; kỹ năng làm việc trong môi trường áp lực.	

- Nhằm giúp cho người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ tổ chức cho người học tham quan, học tập tại các cơ quan đơn vị tại địa phương;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Với mục tiêu tạo cho người học tự tin trong giao tiếp, ứng xử; làm việc nhóm; thuyết trình; phỏng vấn xin việc khi ra trường nhà trường sẽ tổ chức một số buổi ngoại khóa về một số kỹ năng mềm;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC KIỂM TRA, THI KẾT THÚC MÔN HỌC, MÔ ĐUN

1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- Nhà giáo giảng dạy môn học, mô đun chủ động thực hiện theo khoản 1 Điều 12 Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ (ban hành theo Quyết định số 1229/QĐ-CDKT ngày 22/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum); Quy định kiểm tra, đánh

giá kết quả học tập của người học theo năng lực (ban hành theo Quyết định 963/QĐ-CĐKT ngày 25/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum).

- Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học theo năng lực phải được thể hiện trong kế hoạch bài giảng.

- Đề kiểm tra định kỳ được thể hiện trong kế hoạch bài giảng lý thuyết, thực hành, tích hợp (tuỳ tính chất bài kiểm tra). Nội dung bao gồm: Câu hỏi kiểm tra, đáp án chấm điểm và bảng tổng hợp thể hiện các mục tiêu của chương trình môn học, chương trình mô đun được kiểm tra, đánh giá qua bài kiểm tra.

2. Thi kết thúc môn học, mô đun

- Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng chủ trì, tổ chức theo kế hoạch Khảo thí hàng năm; thực hiện theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, môn học, mô đun (ban hành theo Quyết định số 287/QĐ-CĐKT ngày 08/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum); khoản 2 Điều 12 Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ (ban hành theo Quyết định số 1229/QĐ-CĐKT ngày 22/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum).

- Đề thi, kiểm tra kết thúc môn học/mô đun được nhà giáo giảng dạy xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành (ban hành theo Quyết định số 897/QĐ-CĐKT ngày 12/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum) và phải thể hiện rõ nội dung đề thi, kiểm tra nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học/chương trình mô đun.

- Đối với các môn học, mô đun do tính chất, điều kiện triển khai thực hiện, cần tổ chức thi ngay sau giảng dạy; bộ môn chủ trì, phối hợp với khoa có tờ trình đề xuất thi sau khi hoàn thành việc giảng dạy, trình Hiệu trưởng phê duyệt; phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng triển khai thực hiện.

- Đối với các môn học, mô đun thực hành, thực tập tại cơ sở, không tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun; khoa, bộ môn, nhà giáo hướng dẫn triển khai thực hiện kiểm tra, đánh giá theo Quy định thực hành và thực tập trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng Giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 945/QĐ-CĐKT ngày 23/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum (mô đun thực tập tốt nghiệp) và theo Quy định thực hành và thực tập trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khối ngành sức khỏe (mô đun thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở; thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ; thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe thai nghén; thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên dạ và đẻ thường; thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên dạ và đẻ khó; thực hành lâm sàng chăm sóc sau đẻ; thực hành lâm sàng chăm sóc hộ sinh nâng cao; thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em; thực hành lâm sàng Dân số - Kế hoạch hoá gia đình).

IV. HƯỚNG DẪN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Quyết định số 1229/QĐ-CĐKT ngày 22/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum về việc ban hành Quy chế đào tạo, quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; Quyết định số 701/QĐ-CĐKT ngày 18/4/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ. Cụ thể:

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học và các điều kiện khác theo quy chế đào tạo để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Căn cứ vào kết quả xét tốt nghiệp của Hội đồng xét tốt nghiệp nhà trường, Hiệu trưởng nhà trường ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành, nghề Hộ sinh.

V. CÁC CHÚ Ý KHÁC

1. Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại Trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với các mô đun chuyên môn ngành, nghề thực hành lâm sàng tại cơ sở, nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành lâm sàng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2, Trung tâm Y tế Kon Tum, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế ngành, nghề, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

2. Trong chương trình đào tạo các môn học, mô đun được thiết kế nhằm tạo điều kiện cho người học có thể tiếp tục theo học liên thông để nâng cao trình độ sau khi ra trường và tiếp cận hướng phát triển của khoa học và công nghệ hiện nay.

3. Có thể tổ chức hình thức đào tạo trực tuyến hoặc đào tạo kết hợp (trực tuyến và trực tiếp) đối với các môn học, mô đun sau nếu người học có đủ điều kiện cần thiết cho học tập trực tuyến:

- Đào tạo trực tuyến đối với các môn học: Giáo dục Chính trị; Pháp luật; Tin học; Tiếng Anh; Sinh học và di truyền; Hoá sinh lâm sàng; Vi sinh vật – Ký sinh trùng; Dược lý; Dịch tễ - Sức khỏe môi trường; Tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng; Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường; Tâm lý – Giao tiếp và giáo dục sức khỏe; Bệnh học cơ sở; Chăm sóc hộ sinh nâng cao; Chăm sóc sức khỏe trẻ em; Quản lý điều dưỡng; Nghiên cứu khoa học y học; Chăm sóc sức khỏe sinh sản tại Trạm y tế theo nguyên lý y học gia đình.

- Đào tạo kết hợp đối với các môn học, mô đun: Giải phẫu sinh lý cơ bản và chuyên ngành sản khoa; Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu; Thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ; Thực hành lâm sàng chăm sóc thai nghén; Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên da và dễ thường; Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên da và dễ khó; Thực hành lâm sàng chăm sóc hộ sinh nâng cao; Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em; Thực hành lâm sàng Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

Đầu mỗi học kỳ, khoa tổ chức khảo sát về điều kiện học tập trực tuyến của người học để lập kế hoạch đào tạo trực tuyến hoặc đào tạo kết hợp cho phù hợp.

H. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (tại Phụ lục kèm theo)

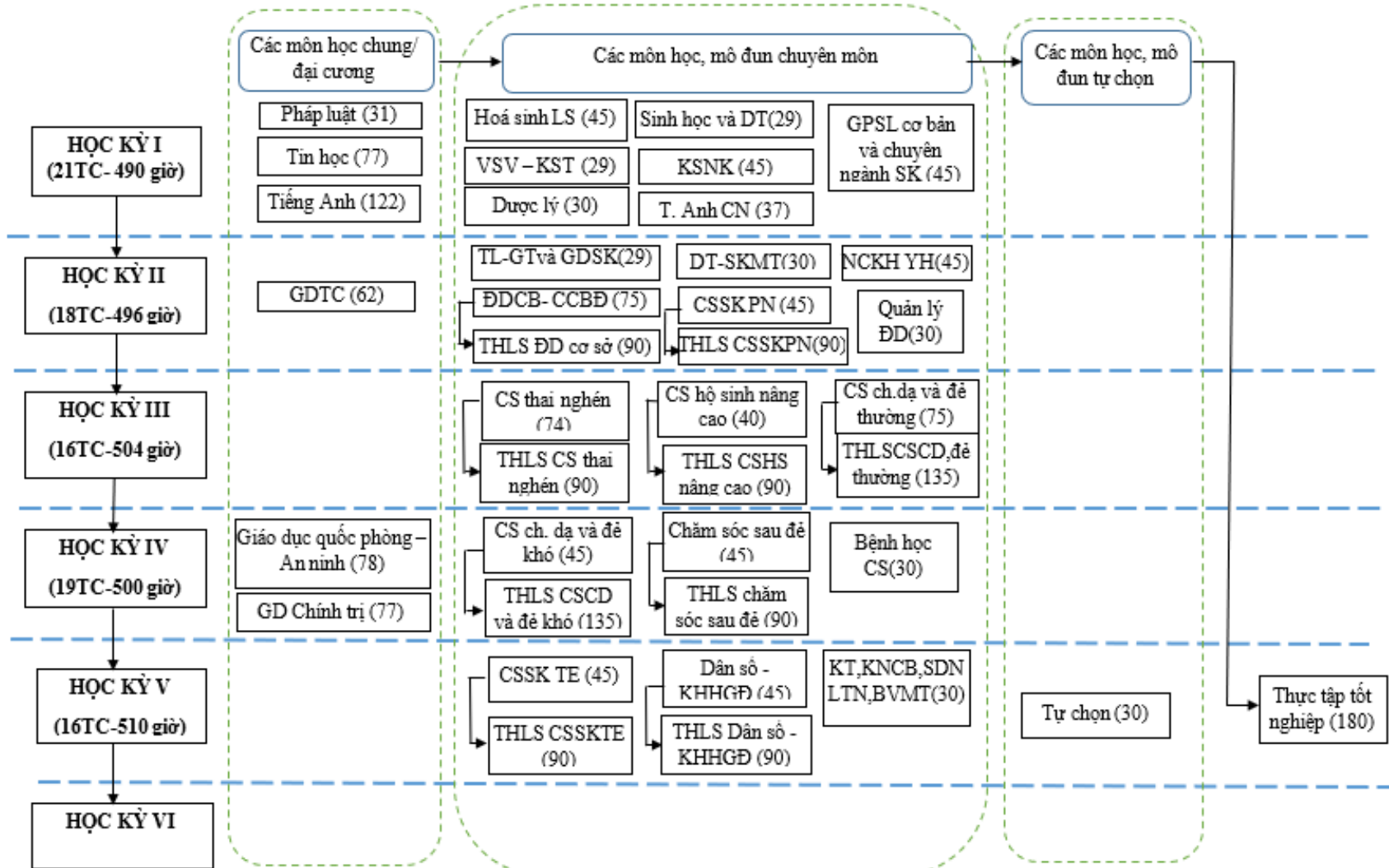
- 1. Đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy**
- 2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**
- 3. Thư viện và học liệu**
- 4. Các điều kiện khác**

HIỆU TRƯỞNG

Lê Trí Khải

**SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên ngành, nghề: Hộ sinh Mã ngành, nghề: 6720303



Phụ lục

ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nhà giáo

a) Nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên nhà giáo	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun được phân công giảng dạy
1	Ngô Thị Phương Dung	ThS khoa học máy tính	x		Tin học.
2	Nghiêm Thị Thu Hoài	ThS Ngôn ngữ Anh	x		Tiếng Anh, Tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng.
3	Trần Hồng Đình	ThS Sinh học	x		Sinh học và di truyền.
4	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	CN Xét nghiệm	x		Hoá sinh lâm sàng, Vi sinh vật – Ký sinh trùng.
5	Nguyễn Cảnh Toàn	CKI Dược	x		Dược lý.
6	Nguyễn Thị Ngân Thương	ThS Y tế công cộng	x		Dịch tễ - Sức khỏe môi trường.
7	Vũ Thị Thu Hà	Ths Điều dưỡng	x		Điều dưỡng cơ bản – Cấp cứu ban đầu, Thực hành lâm sàng điều dưỡng cơ sở, Nghiên cứu khoa học y học, Kiểm soát nhiễm khuẩn.
8	Đình Quang Thuận	BSCKI Ngoại	x		Giải phẫu sinh lý cơ bản và chuyên ngành sản khoa, Bệnh học cơ sở.
9	Đặng Thị Thanh Hà	CN Điều dưỡng chuyên ngành Phụ	x		Tâm lý – Giao tiếp và giáo dục sức khỏe, Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, Chăm sóc thai nghén, Chăm sóc chuyển dạ và đẻ thường,

		sản			Chăm sóc chuyên da và dễ khó, Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, Thực hành lâm sàng chăm sóc thai nghén, Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên da và dễ thường, Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên da và dễ khó.
10	Nông Thị Hiên	CN Điều dưỡng, chuyên ngành Phụ sản	x		Chăm sóc sau đẻ, Thực hành lâm sàng chăm sóc sau đẻ, Quản lý điều dưỡng, Thực tập tốt nghiệp, Chăm sóc sức khỏe sinh sản tại Trạm y tế theo nguyên lý y học gia đình.
11	Lê Thị Ý	CKI Sản phụ khoa	x		Chăm sóc hộ sinh nâng cao, Dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Thực hành lâm sàng chăm sóc hộ sinh nâng cao, Thực hành lâm sàng dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Điều dưỡng sau phẫu thuật sản phụ khoa.
12	Hoàng Thị Chúc	CN Điều dưỡng	x		Chăm sóc sức khỏe trẻ em, Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em.

b) Nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên nhà giáo	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun được phân công giảng dạy	Ghi chú
1	Tô Hiền Vinh	BSCKI Ngoại niệu	x	x	Giải phẫu sinh lý cơ bản và chuyên ngành sản khoa, Vi sinh vật - Ký sinh trùng, Bệnh học cơ sở.	
2	Nguyễn Duy Khánh	BSCKI Sản	x	x	Chăm sóc hộ sinh nâng cao, Dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Thực hành lâm sàng chăm sóc hộ sinh nâng cao, Thực hành lâm sàng dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Điều dưỡng sau phẫu thuật sản phụ khoa.	
3	Đinh Thị Vân Anh	CKI Sản phụ khoa	x	x	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, Chăm sóc thai nghén, Chăm sóc chuyển dạ và đẻ	

TT	Họ và tên nhà giáo	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun được phân công giảng dạy	Ghi chú
					thường, Chăm sóc chuyên dạ và đễ khó, Thực hành lâm sàng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, Thực hành lâm sàng chăm sóc thai nghén, Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên dạ và đễ thường, Thực hành lâm sàng chăm sóc chuyên dạ và đễ khó.	
4	Lê Thị Thuý Vân	CN Điều dưỡng chuyên ngành Phụ sản	x	x	Chăm sóc sau đễ, Thực hành lâm sàng chăm sóc sau đễ, Quản lý điều dưỡng, Thực tập tốt nghiệp.	
5	Võ Thị Ánh Loan	BSCKI Y tế công cộng	x	X	Tâm lý – Giao tiếp và giáo dục sức khỏe, Dịch tễ - Sức khỏe môi trường	

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Phòng học lý thuyết	Phòng	03	
	- Tivi thông minh	Chiếc	03	
II	Phòng máy vi tính	Phòng	01	
	Máy vi tính	Bộ	33	
	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	
	Máy Scanner	Chiếc	01	
	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	
	Máy in	Chiếc	01	
III	Phòng thực hành ngoại ngữ	Phòng	01	
	Bàn điều khiển	Chiếc	01	
	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	01	
	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	01	
	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	01	
	Máy chiếu (Projector)	Bộ	02	
	Máy vi tính	Bộ	19	
	Loa	Bộ	02	
	Tai nghe	Bộ	30	
	Máy scanner	Chiếc	01	
	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	
IV	Phòng thực hành kỹ thuật điều dưỡng	Phòng	01	
1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	
2	Máy vi tính	Bộ	01	
3	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	
4	Giường người bệnh	Chiếc	03	
5	Chăn	Chiếc	03	
6	Đệm	Chiếc	03	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Đệm hơi, nước	Chiếc	03	
8	Ga trải giường	Chiếc	06	
9	Gối	Chiếc	03	
10	Săng trải giường	Chiếc	06	
11	Tấm lót	Chiếc	06	
12	Tủ đầu giường	Chiếc	02	
13	Cáng	Chiếc	02	
14	Xe cáng người bệnh	Chiếc	02	
15	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc	01	
16	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	03	
17	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	
18	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	10	
19	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1	
20	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	3	
21	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	12	
22	Máy cạo râu	Chiếc	03	
23	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	06	
24	Máy khí rung	Chiếc	01	
25	Máy sấy tóc	Chiếc	01	
26	Bàn chải	Chiếc	03	
27	Bàn chải mềm	Chiếc	10	
28	Băng buộc	Chiếc	18	
29	Băng chun	Cuộn	25	
30	Băng cuộn	Cuộn	20	
31	Băng Esmarch	Cuộn	1	
32	Băng phooc	Chiếc	1	
33	Băng tam giác	Chiếc	10	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
34	Bát và 2 thìa	Bộ	05	
35	Bình làm ấm	Chiếc	02	
36	Bình oxy	Chiếc	01	
37	Bình phong	Chiếc	02	
38	Bô	Chiếc	05	
39	Bô dẹt	Chiếc	06	
40	Bô vẹt	Chiếc	06	
41	Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Bộ	10	
42	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Bộ	15	
43	Bộ thử test đầu giường	Bộ	05	
44	Bóc thụt	Chiếc	10	
45	Bơm tiêm	Bộ	100	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại 20 ml	Chiếc	50	
	Loại 50 ml	Chiếc	50	
46	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	03	
47	Bóng ambu	Chiếc	10	
48	Ca	Chiếc	10	
49	Cốc chia vạch	Chiếc	08	
50	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Chiếc	05	
51	Cốc đựng thức ăn	Chiếc	05	
52	Cốc đựng thuốc	Chiếc	05	
53	Cốc	Chiếc	10	
54	Bình đựng nước nguội	Chiếc	05	
55	Phích đựng nước nóng	Chiếc	05	
56	Canuyn và khóa van	Bộ	08	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
57	Chậu	Chiếc	10	
58	Chậu inox	Chiếc	03	
59	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	05	
60	Dao mổ + cán dao	Chiếc	10	
61	Dây cao su mềm	Chiếc	05	
62	Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy	Chiếc	03	
63	Dây dẫn lưu màng phổi	Chiếc	03	
64	Dây dẫn lưu màng tim	Chiếc	03	
65	Dây dẫn lưu ổ bụng	Chiếc	03	
66	Dây garo và gôi nhỏ	Bộ	06	
67	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	07	
68	Dây truyền	Chiếc	10	
69	Đè lưỡi	Chiếc	10	
70	Đèn cồn	Chiếc	03	
71	Đèn soi thanh quản	Chiếc	10	
72	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	10	
73	Hộp đựng bông gạc	Chiếc	10	
74	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc	10	
75	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Chiếc	10	
76	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Chiếc	10	
77	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	10	
78	Hộp tròn inox	Chiếc	10	
79	Hộp inox đựng bông cầu	Chiếc	10	
80	Hộp tròn đựng bông cồn	Chiếc	10	
81	Kéo	Bộ	50	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Kéo cong	Chiếc	10	
	Kéo thẳng	Chiếc	10	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	10	
	Kéo đầu tù	Chiếc	10	
82	Kẹp phẫu tích	Chiếc	30	
83	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	30	
84	Khăn tắm	Chiếc	05	
85	Khăn rửa mặt	Chiếc	06	
86	Máng gội đầu	Chiếc	05	
87	Khay chữ nhật	Chiếc	16	
88	Khay hạt đậu	Chiếc	09	
89	Kim chọc dò	Chiếc	10	
90	Kim chọc dò Terumo	Chiếc	05	
91	Kim chọc dò tủy sống	Chiếc	10	
92	Kim khâu da	Chiếc	10	
93	Kim khâu da + chỉ line	Chiếc	10	
94	Kim mang kim	Chiếc	10	
95	Kim mở miệng	Chiếc	10	
96	Lọ đựng phân	Chiếc	05	
97	Lược	Chiếc	05	
98	Mask thở oxy	Chiếc	10	
99	Mô hình đa năng	Bộ	03	
100	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Chiếc	10	
101	Mô hình hồi sinh tim phổi	Bộ	08	
102	Mô hình thông tiểu nam	Chiếc	10	
103	Mô hình thông tiểu nữ	Chiếc	10	
104	Mô hình thụt tháo	Bộ	11	
105	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Bộ	10	
106	Mô hình tiêm mông	Bộ	08	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
107	Ống đong có chia vạch	Chiếc	03	
108	Ống faucher	Chiếc	15	
109	Ống nghe tim phổi	Chiếc	08	
110	Ống nghiệm	Bộ	17	
	Mỗi bộ gồm			
	Loại 20ml	Chiếc	05	
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	05	
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	05	
111	Ống nội khí quản	Chiếc	30	
112	Ống sonde Clinic	Chiếc	20	
113	Ống sonde Levin	Chiếc	20	
114	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	30	(số 6, 8, 10, 12)
115	Bộ panh	Bộ	40	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại cong có máu	Chiếc	10	
	Loại cong không máu	Chiếc	10	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	10	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	10	
116	Panh Farabeuf	Chiếc	06	
117	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Bộ	06	
118	Que bệt	Chiếc	03	
119	Săng 50 50 cm	Chiếc	10	
120	Săng có lỗ	Chiếc	06	
121	Săng mô	Chiếc	10	
122	Sonde Catheter	Chiếc	10	
123	Tạp dề	Chiếc	03	
124	Thìa gạt	Chiếc	03	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
125	Trụ cắm panh inox	Chiếc	10	
126	Túi chườm	Chiếc	33	
127	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi	03	
128	Vỏ đập đá	Chiếc	03	
129	Xô	Chiếc	10	
130	Thùng rác y tế	Chiếc	01	
131	Bộ tranh vẽ: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	Bộ	01	
132	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Bộ	01	
V	Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực	Phòng	01	
1	Máy vi tính	Bộ	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	
3	Giường người bệnh	Chiếc	03	
4	Chăn	Chiếc	05	
5	Đệm	Chiếc	03	
6	Đệm hơi, nước	Chiếc	03	
7	Ga trải giường	Chiếc	03	
8	Gối	Chiếc	03	
9	Săng trải giường	Chiếc	03	
10	Tấm lót	Chiếc	03	
11	Tủ đầu giường	Chiếc	03	
12	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	33	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
13	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	15	
14	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	03	
VI	Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh			
1	Máy vi tính	Bộ	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	03	
3	Giường người bệnh	Chiếc	02	
4	Chăn	Chiếc	02	
5	Đệm	Chiếc	02	
6	Đệm hơi, nước	Chiếc	03	
7	Ga trải giường	Chiếc	04	
8	Gối	Chiếc	02	
9	Săng trải giường	Chiếc	02	
10	Tấm lót	Chiếc	06	
11	Tủ đầu giường	Chiếc	02	
12	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	05	
13	Đèn Clar	Chiếc	01	
14	Loa soi tai	Chiếc	01	
15	Đèn soi đáy mắt	Chiếc	01	
16	Bàn khám và điều trị tai mũi họng đa năng (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01	
17	Bộ gối đỡ đầu cho người bệnh ạ trị thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
18	Bộ khám nội soi tai mũi họng (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01	
19	Đèn đọc phim cộng hưởng từ 2 cửa (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01	
20	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO2 cầm tay (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01	
21	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02	
22	Máy theo dõi người bệnh 5 thông số (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02	
23	Máy cạo râu	Chiếc	01	
24	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	01	
25	Máy khí rung	Chiếc	01	
26	Máy sấy tóc	Chiếc	01	
27	Bàn chải	Chiếc	12	
28	Băng chun	Cuộn	15	
29	Băng cuộn	Cuộn	20	
30	Bảng đo thị lực	Chiếc	06	
31	Băng Esmarch	Cuộn	03	
32	Bát và 2 thìa	Bộ	03	
33	Bình phong	Chiếc	01	
34	Bô	Chiếc	02	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
35	Bô dẹt	Chiếc	02	
36	Bô vẹt	Chiếc	02	
37	Bốc thụt	Chiếc	02	
38	Bộ thử test đầu giường	Bộ	02	
39	Bơm tiêm	Bộ	20	
	Trong đó:			
	Loại 20 ml	Chiếc	10	
	Loại 50 ml	Chiếc	10	
40	Ca	Chiếc	03	
41	Bình đựng nước nguội	Chiếc	01	
42	Canuyn và khóa van	Chiếc	03	
43	Chậu	Chiếc	03	
44	Chậu inox	Chiếc	01	
45	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Chiếc	06	
46	Cốc	Chiếc	03	
47	Cốc đựng thức ăn	Chiếc	06	
48	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	05	
49	Dây cao su mềm	Chiếc	03	
50	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	05	
51	Dây truyền	Chiếc	20	
52	Đè lưỡi	Chiếc	06	
53	Dụng cụ đo nhãn áp	Chiếc	06	
54	Hộp đựng bông gạc	Chiếc	06	
55	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc	06	
56	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	06	
57	Hộp inox đựng bông cầu	Chiếc	06	
58	Hộp tròn đựng bông cùn	Chiếc	06	
59	Hộp tròn inox	Chiếc	06	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
60	Kéo	Bộ	20	
	Trong đó:			
	Kéo cong	Chiếc	05	
	Kéo thẳng	Chiếc	05	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	05	
	Kéo đầu tù	Chiếc	05	
61	Kẹp gấp	Chiếc	03	
62	Kẹp phẫu tích	Chiếc	10	
63	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	10	
64	Khăn rửa mặt	Chiếc	06	
65	Gương + cán gương	Chiếc	06	
66	Lược	Chiếc	06	
67	Máng gội đầu	Chiếc	06	
68	Khay chữ nhật	Chiếc	15	
69	Khay hạt đậu	Chiếc	15	
70	Kìm mở miệng	Chiếc	09	
71	Ống nghe tim phổi	Chiếc	30	
72	Ống sonde Clinic	Chiếc	03	
73	Ống sonde Levin	Chiếc	15	
74	Bộ panh	Bộ	20	
	Trong đó:			
	Loại cong có máu	Chiếc	05	
	Loại cong không máu	Chiếc	05	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	05	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	05	
75	Panh mở mũi	Chiếc	01	
76	Trụ cắm panh inox	Chiếc	06	
77	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Bộ	06	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
78	Que bệt	Chiếc	01	
79	Săng 50 50 cm	Chiếc	06	
80	Săng có lỗ	Chiếc	06	
81	Săng mô	Chiếc	06	
82	Thám châm	Chiếc	06	
83	Xô	Chiếc	09	
VII	Phòng thực hành sản, nhi, kế hoạch hóa gia đình			
1	Máy vi tính	Bộ	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	
3	Giường người bệnh	Chiếc	01	
4	Chăn	Chiếc	01	
5	Ga trải giường	Chiếc	01	
6	Gối	Chiếc	01	
7	Đệm	Chiếc	01	
8	Tủ đầu giường	Chiếc	02	
9	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	07	
10	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01	
11	Bàn khám phụ khoa	Bộ	02	
12	Đèn khám phụ khoa	Chiếc	06	
13	Bàn để	Chiếc	04	
14	Máy Monitor sản khoa	Chiếc	01	
15	Cân trẻ em sơ sinh	Chiếc	02	
16	Lồng ấp sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01	
17	Máy đo huyết áp trẻ em	Chiếc	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
18	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01	
19	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	01	
20	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	Bộ	01	
21	Bồn rửa tay tiệt trùng	Chiếc	01	
22	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc		
23	Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc		
24	Bếp từ đơn	Chiếc	03	
25	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	01	
26	Máy thử nước tiểu 10 thông số	Chiếc	01	
27	Máy xay sinh tố	Chiếc	01	
28	Bình oxy	Chiếc	01	
29	Bốc + dây cao su	Bộ	03	
30	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Chiếc	02	
31	Cốc	Chiếc	03	
32	Cốc chia vạch	Chiếc	03	
33	Cốc đựng dung dịch sát khuẩn	Chiếc	03	
34	Dao mổ + cán dao	Chiếc	03	
35	Dây nối hồi sức sơ sinh	Chiếc	03	
36	Đèn sưởi ấm	Chiếc	03	
37	Đũa, thìa	Chiếc	03	
38	Dụng cụ tử cung Mirena	Chiếc	03	
39	Dụng cụ tử cung Multiload	Chiếc	03	
40	Dụng cụ tử cung TCu 380A	Chiếc	03	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
41	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	03	
42	Hộp đựng dung dịch sát khuẩn	Chiếc	03	
43	Hộp đựng kim loại có nắp kín	Chiếc	03	
44	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	07	
45	Kéo	Bộ	03	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Kéo cong	Chiếc	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	
46	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Chiếc	03	
47	Bộ Kẹp	Bộ	03	
	Mỗi bộ gồm			
	Kẹp cố định thùng tinh	Chiếc	01	
	Kẹp cổ tử cung	Chiếc	01	
	Kẹp hình tim	Chiếc	15	
	Kẹp kim	Chiếc	06	
	Kẹp sãng	Chiếc	01	
	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	16	
	Kẹp thẳng	Chiếc	01	
	Kẹp tròn	Chiếc	01	
48	Kẹp phẫu tích	Chiếc	25	
49	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	
50	Khay chữ nhật	Chiếc	04	
51	Khay hạt đậu	Chiếc	12	
52	Kim 3 cạnh	Chiếc	03	
53	Kim khâu (tròn, 3 cạnh)	Chiếc	03	
54	Kim mang kim	Chiếc	03	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
55	Lược mềm	Chiếc	04	
56	Mặt nạ, bóp bóng	Bộ	03	
57	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ	01	
58	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ	01	
59	Mô hình khung chậu nữ	Bộ	01	
60	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Bộ	01	
61	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Bộ	01	
62	Mô hình thai nhi đủ tháng	Bộ	01	
63	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ	01	
64	Mỏ vịt	Chiếc	20	
65	Móc dụng cụ tử cung	Chiếc	03	
66	Móc vòi trứng	Chiếc	03	
67	Nĩa (không máu + có máu)	Chiếc	03	
68	Nồi	Chiếc	03	
69	Nong cổ tử cung các số	Bộ	03	
70	Ống hút nhót	Chiếc	03	
71	Ống nghe tim thai	Chiếc	10	
72	Bộ panh	Bộ	03	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại cong có máu	Chiếc	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01	
73	Panh Farabeuf	Chiếc	03	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
74	Trụ cắm panh inox	Chiếc	09	
75	Quả hút mũi	Chiếc	03	
76	Thìa	Chiếc	03	
77	Thìa gạt	Chiếc	03	
78	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Chiếc	03	
79	Thước đo buồng tử cung	Chiếc	03	
80	Thước đo khung chậu	Chiếc	10	
81	Van âm đạo	Chiếc	21	
82	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ, quá trình thai nghén, vệ sinh phụ nữ, dân số kế hoạch hóa gia đình,...	Bộ	Bộ	
83	Bộ tranh quy trình chuyên môn, bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Bộ	01	
49	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	
VIII	Phòng thực hành y học cổ truyền – phục hồi chức năng – dược			
1	Máy vi tính	Bộ	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	
3	Giường người bệnh	Chiếc	01	
4	Gối	Chiếc	04	
5	Tủ thuốc đông y	Chiếc	01	
6	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	04	
7	Máy điện châm	Chiếc	06	
8	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	01	
9	Tủ đựng thuốc tây y	Chiếc	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Tủ lạnh	Chiếc	01	
11	Máy xoa bóp	Chiếc	10	
12	Ấm sắc thuốc đông y	Bộ	02	
13	Máy kéo cột sống (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02	
14	Máy sóng ngắn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01	
15	Máy điện phân (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02	
16	Máy tập đi bộ (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01	
17	Xe đạp tập chân (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01	
18	Đèn hồng ngoại	Chiếc	01	
19	Bàn vận động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02	
20	Xe lăn	Chiếc	01	
21	Khung tập đi	Bộ	01	
22	Tạ tay	Bộ	03	
23	Đệm vận động cột sống lưng	Chiếc	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
24	Giường chăm sóc người bệnh đa năng (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01	
25	Máy điện châm đa năng (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	02	
26	Tượng các huyết	Chiếc	01	
27	Bộ vị thuốc mẫu y học cổ truyền	Bộ	02	
28	Kim châm cứu	Bộ	01	
29	Dụng cụ chia thuốc, gói thuốc	Chiếc	01	
30	Chậu	Chiếc	01	
31	Cốc	Chiếc	01	
32	Hộp đựng bông gạc	Chiếc	09	
33	Khăn tắm	Chiếc	02	
34	Khay chữ nhật	Chiếc	01	
35	Bộ panh	Bộ	02	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại cong có máu	Chiếc	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01	
36	Phích đựng nước nóng	Chiếc	01	
37	Trụ cắm panh inox	Chiếc	02	
38	Túi chườm	Chiếc	01	
39	Vò đập đá	Chiếc	01	
40	Bộ tranh các huyết đông y	Bộ	02	
41	Dược thư và sách hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
IX	Phòng thực hành giải phẫu			
1	Máy vi tính	Bộ	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	02	
3	Bảng phooc	Chiếc	02	
4	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ	04	
5	Mô hình hộp sọ	Bộ	04	
6	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Bộ	04	
7	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Bộ	02	
8	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Bộ	02	
9	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ	04	
10	Mô hình cơ cánh tay	Bộ	04	
11	Mô hình giải phẫu toàn thân	Bộ	04	
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	01	
13	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	04	
14	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ	04	
15	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ	06	
16	Mô hình tim	Chiếc	05	
17	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ	02	
18	Mô hình phổi	Chiếc	06	
19	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ	04	
20	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ	03	
21	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ	05	
22	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ	03	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
23	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ	03	
24	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ	01	
25	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ	03	
26	Mô hình mắt	Bộ	04	
27	Mô hình da phóng đại	Chiếc	03	
28	Mô hình tai phóng đại	Chiếc	04	
29	Mô hình não	Chiếc	05	
30	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Chiếc	05	
31	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc	04	
32	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Chiếc	04	
33	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Bộ	04	
34	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc	03	
35	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Bộ	01	
36	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	01	
37	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	01	
38	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Bộ	01	
39	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Bộ	04	
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Bộ	04	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Bộ	04	
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Bộ	01	
43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Bộ	04	
44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Bộ	04	
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Bộ	04	
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Bộ	01	
47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Bộ	04	
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Bộ	04	
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Bộ	04	
50	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Bộ	01	
X	Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, Vi sinh vật – Ký sinh trùng			
1	Máy vi tính	Bộ	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	
3	Kính hiển vi quang học	Chiếc	06	
4	Máy li tâm	Chiếc	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	01	
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	01	
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01	
8	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	01	
9	Tủ an toàn sinh học	Chiếc	01	
10	Nồi hấp	Chiếc	01	
11	Cân kỹ thuật	Chiếc	01	
12	Nồi cách thủy	Chiếc	01	
13	Tủ âm	Chiếc	01	
14	Bộ bình cầu	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại 100ml	Chiếc	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	
	Loại 1000ml	Chiếc	01	
15	Bộ bình nón	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại 100ml	Chiếc	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	
16	Bô	Chiếc	01	
17	Cốc	Chiếc	01	
18	Cốc có mỏ	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại 50ml	Chiếc	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Loại 100ml	Chiếc	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	
19	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	01	
20	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Chiếc	01	
21	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc	01	
22	Giá để tiêu bản	Chiếc	01	
23	Gối	Chiếc	01	
24	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc	01	
25	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	01	
26	Khay chữ nhật	Chiếc	01	
27	Khay chứa máu	Chiếc	01	
28	Khay hạt đậu	Chiếc	01	
29	Kim lấy máu	Chiếc	01	
30	Lá kính (lamen)	Chiếc	01	
31	Lọ đựng phân	Chiếc	01	
32	Ống đông có chia vạch	Chiếc	01	
33	Ống nghiệm	Bộ	01	
	Mỗi bộ gồm			
	Loại 20ml	Chiếc	03	
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	01	
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	01	
34	Bộ panh	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại cong có máu	Chiếc	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Loại thang không mẫu	Chiếc	01	
35	Trụ cắm panh inox	Chiếc	01	
36	Pipet	Chiếc	01	
37	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	01	
38	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét, ...	Bộ	01	
39	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Bộ	01	
40	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào, ...	Bộ	01	
41	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh, ...			
XI	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng			
1	Máy vi tính	Bộ	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	
3	Máy quay camera	Bộ	01	
4	Tủ lạnh	Chiếc	01	
5	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	01	
6	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	01	
7	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
8	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	01	
9	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	01	
10	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ truyền thông giáo dục sức khỏe	Bộ	01	
11	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01	
12	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01	
13	Giường người bệnh	Chiếc	01	
14	Chăn	Chiếc	01	
15	Đệm	Chiếc	01	
16	Ga trải giường	Chiếc	01	
17	Gối	Chiếc	01	
18	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở	Túi	01	
19	Bộ tranh về nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Bộ	01	
20	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Bộ	01	
21	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Bộ	01	

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
22	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em.	Bộ	01	
23	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Bộ	01	
24	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Bộ	01	
25	Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Bộ	01	

b) Cơ sở thực hành, thực tập (*đơn vị tính là: Xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi..*)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	Bệnh viên	01	
	Khoa lâm sàng	Khoa	17	
	Khoa cận lâm sàng	Khoa	4	
2	Trạm y tế thuộc Trung tâm y tế Kon Tum			
	Khoa chuyên môn	Khoa	04	
	Trạm y tế	Trạm	21	

3. Thư viện và học liệu (*giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính...*).

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng (English for Nursing).

Mã môn học: 612820972.

Thời gian thực hiện môn học: 37 giờ (lý thuyết: 35 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn cơ sở trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Liệt kê các thuật ngữ tiếng anh về ngành điều dưỡng.
2. Gọi tên các khoa, phòng trong bệnh viện, hướng dẫn lối đi đến các khoa tại bệnh viện.
3. Trình bày được các điểm chính khi đọc các tài liệu tiếng anh về hướng dẫn trong ngành điều dưỡng.
4. Hướng dẫn nhập viện và lấy thông tin bệnh nhân, hoàn thành thông tin về bệnh nhân, hồ sơ bệnh án khám sàng lọc ban đầu.
5. Mô tả được các biểu hiện và triệu chứng của một số loại bệnh, cách đặt câu hỏi cho bệnh nhân để lấy thông tin bệnh.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Vận dụng kỹ năng nghe - nói - đọc - viết để thực hành được những nội dung tiếng Anh đơn giản liên quan đến ngành nghề điều dưỡng.

2. Thực hành các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh đơn giản về: Mệnh đề, danh từ, tính từ, trạng từ và giới từ; các thì tiếng Anh cơ bản: hiện tại, quá khứ, tương lai; thể chủ động và bị động; các câu điều kiện.

3. Phát triển kỹ năng quan sát, phân tích, trình bày.

4. Rèn luyện một số kỹ năng: hợp tác, chia sẻ, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, sử dụng an toàn, hiệu quả các thiết bị dụng cụ y tế.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành thái độ trung thực, nghiêm túc, có trách nhiệm trong công việc, tự giác, chủ động trong việc bảo vệ môi trường.

2. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

3. Nhận thức rõ về sự cần thiết của việc học tiếng Anh chuyên ngành.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi / Kiểm tra
1	Unit 1: Hospitals staff	4	4			
	1. Get ready	1	1			
	2. Reading					
	3. Vocabulary	1	1			
	4. Listening	1	1			
	5. Speaking					

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi / Kiểm tra
	6. Writing	1	1			
2	Unit 2: Hospital departments	4	4			
	1. Get ready 2. Reading	1	1			
	3. Vocabulary	1	1			
	4. Listening 5. Speaking	1	1			
	6. Writing	1	1			
3	Unit 3: Rooms and equipment	4	4			
	1. Get ready 2. Reading	1	1			
	3. Vocabulary	1	1			
	4. Listening 5. Speaking	1	1			
	6. Writing	1	1			
4	Unit 4: The body	4	4			
	1. Get ready 2. Reading	1	1			
	3. Vocabulary	1	1			
	4. Listening 5. Speaking	1	1			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi / Kiểm tra
	6. Writing	1	1			
5	Unit 5: Blood	4	4			
	1. Get ready 2. Reading	1	1			
	3. Vocabulary	1	1			
	4. Listening 5. Speaking	1	1			
	6. Writing	1	1			
6	Unit 6: The Circulatory system	4	4			
	1. Get ready 2. Reading	1	1			
	3. Vocabulary	1	1			
	4. Listening 5. Speaking	1	1			
	6. Writing	1	1			
	TEST	1				1
7	Unit 7: The Respiratory system	4	4			
	1. Get ready 2. Reading	1	1			
	3. Vocabulary	1	1			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi / Kiểm tra
	4. Listening 5. Speaking	1	1			
	6. Writing	1	1			
8	Unit 8: The Digestive system	3	3			
	1. Get ready 2. Reading	1	1			
	3. Vocabulary	1	1			
	4. Listening 5. Speaking 6. Writing	1	1			
9	Unit 9: Physical assessment	4	4			
	1. Get ready 2. Reading	1	1			
	3. Vocabulary	1	1			
	4. Listening 5. Speaking	1	1			
	6. Writing	1	1			
10	FINAL TEST	1				1
	Cộng	37	35	0	0	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

UNIT 1: HOSPITALS

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê và mô tả một số công việc của điều dưỡng tại bệnh viện, hiểu về công việc đào tạo, việc làm của một điều dưỡng.
2. Rèn luyện kỹ năng thuyết trình giới thiệu về nghề nghiệp.
3. Nhận thức được tầm quan trọng của nghề nghiệp. Hình thành thái độ làm việc tích cực, có đạo đức trách nhiệm với công việc.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

- 1. Get ready: Discuss questions**
- 2. Reading: Read the hospital directory**
- 3. Vocabulary: Match the words with the definitions**
- 4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and an obstetrician**
- 5. Speaking: Act out the roles with partners**
- 6. Writing: Fill out some entries in a hospital directory**

UNIT 2: HOSPITAL DEPARTMENTS

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Gọi tên các khoa, phòng trong bệnh viện, hướng dẫn lối đi đến các khoa tại bệnh viện.
2. Rèn luyện kỹ năng nghe- nói, luyện tập các mẫu hội thoại về hướng dẫn lối đi đến các khoa trong bệnh viện.
3. Hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp. Tuyên truyền và lan tỏa nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ sức khỏe.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

- 1. Get ready: Discuss questions**
- 2. Reading: Read the flyers**
- 3. Vocabulary: Write a word that is similar meaning**
- 4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient**

5. Speaking: Act out the roles with partners

6. Writing: Fill out a note that helps patients find a department

UNIT 3: ROOMS AND EQUIPMENT

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày các thiết bị dụng cụ cần thiết, phù hợp trong các tình huống cấp cứu, sơ cứu.

2. Rèn luyện kỹ năng hướng dẫn, chỉ dẫn cụ thể trong các tình huống cấp cứu, sơ cứu.

3. Tuân thủ các nguyên tắc an toàn lao động, có ý thức bảo vệ môi trường.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC(1)

1. Get ready: Discuss questions

2. Reading: Read the checklist at Longman Hospital

3. Vocabulary: Match the words with the definitions

4. Listening: Listen to a conversation between two

5. Speaking: Act out the roles with partners

6. Writing: Fill out a new nurse's note

UNIT4: THE BODY

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Hướng dẫn nhập viện và lấy thông tin bệnh nhân, hoàn thành thông tin về bệnh nhân.

2. Rèn luyện kỹ năng viết các mẫu thông tin về bệnh nhân, hồ sơ bệnh án khám sàng lọc ban đầu.

3. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hình thành thái độ phục vụ bệnh nhân chuyên nghiệp.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. Get ready: Discuss questions

- 2. Reading: Read the treatment guide**
- 3. Vocabulary: Match the words with the definitions; Fill in the blanks**
- 4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient**
- 5. Speaking: Act out the roles with partners**
- 6. Writing: Fill out a patient report**

UNIT 5: BLOOD

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nhóm máu, sự cần thiết của việc hiến máu và các hình thức hiến máu an toàn.
2. Rèn luyện kỹ năng nghe và điền các thông tin khi hiến máu.
3. Tuân thủ các quy định về hiến máu.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

- 1. Get ready: Discuss questions**
- 2. Reading: Read the flyer**
- 3. Vocabulary: Match the words with the definitions**
- 4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a blood donor**
- 5. Speaking: Act out the roles with partners**
- 6. Writing: Fill out a nurse's notes about a patient who donated blood**

UNIT 6: THE CIRCULATORY SYSTEM

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được một số biểu hiện và triệu chứng của một số loại bệnh liên quan đến hệ tuần hoàn, cách đặt câu hỏi cho bệnh nhân để lấy thông tin bệnh.
2. Rèn luyện kỹ năng nghe- viết về mẫu kết quả kiểm tra ở bệnh nhân.
3. Thực hiện được vai trò của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe bệnh nhân.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. **Get ready: Discuss questions**
2. **Reading: Read the poster in a medical office about the circulatory system**
3. **Vocabulary: Match the words with the definitions**
4. **Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient**
5. **Speaking: Act out the roles with partners**
6. **Writing: Fill out a test results form**

TEST

UNIT 7: THE RESPIRATORY SYSTEM

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê, mô tả được một số biểu hiện và triệu chứng của một số loại bệnh liên quan đến hệ hô hấp, tác hại của việc hút thuốc.
2. Rèn luyện kỹ năng nói và viết các mẫu hướng dẫn đơn giản. Rèn luyện kỹ năng giải thích, hướng dẫn.
3. Tuân thủ các quy định nhằm phòng ngừa các bệnh liên quan đến hệ hô hấp. Hình thành được tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

1. **Get ready: Discuss questions**
2. **Reading: Read the hospital poster**
3. **Vocabulary: Match the words with the definitions; Fill in the blanks**
4. **Listening: Listen to a conversation between a nurse and an obstetrician**
5. **Speaking: Act out the roles with partners**
6. **Writing: Fill out a pamphlet**

UNIT 8: THE DIGESTIVE SYSTEM

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê, mô tả được một số biểu hiện và triệu chứng của một số loại bệnh liên quan đến hệ tiêu hóa.
2. Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, phân tích, trình bày để đưa ra hướng dẫn phù hợp với từng nhóm đối tượng bệnh.
3. Rèn luyện kỹ năng viết tóm tắt các mẫu báo cáo bệnh án. Nâng cao ý thức trong việc giữ gìn vệ sinh sạch sẽ, bảo đảm an toàn trong môi trường bệnh viện.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

- 1. Get ready: Discuss questions**
- 2. Reading: Read the patient summary**
- 3. Vocabulary: Match the words with the definitions**
- 4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient**
- 5. Speaking: Act out the roles with partners**
- 6. Writing: Fill out a patient summary**

Unit 9: PHYSICAL ASSESSMENT

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày các bước tiến hành khám sàng lọc, lấy thông tin, đánh giá chung về thể trạng của bệnh nhân.
2. Rèn luyện kỹ năng hỏi - đáp về các câu hỏi đánh giá chung về thể trạng của từng nhóm bệnh.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và bảo đảm an toàn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC (1)

- 1. Get ready: Discuss questions**
- 2. Reading: Read the instructions from Baymont Hospital**

3. Vocabulary: Match the words with the definitions**4. Listening: Listen to a conversation between a nurse and a patient****5. Speaking: Act out the roles with partners****6. Writing: Fill out a physical assessment form****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng**

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

II. Trang thiết bị máy móc

- Mạng internet, máy tính, máy chiếu, TV, loa,...

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu:** Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Kiến thức**

Người học được đánh giá dựa trên mức độ tiếp thu và vận dụng các kiến thức chuyên ngành tiếng Anh điều dưỡng thông qua các hình thức đánh giá trong và sau mỗi bài học. Cụ thể:

- Nhận biết và sử dụng chính xác các thuật ngữ chuyên ngành điều dưỡng bằng tiếng Anh.

- Hướng dẫn nhập viện và lấy thông tin bệnh nhân, hoàn thành thông tin về bệnh nhân, hồ sơ bệnh án khám sàng lọc ban đầu.

- Hiểu và phân tích nội dung các văn bản tiếng Anh liên quan đến môi trường bệnh viện như: bảng hướng dẫn, tờ rơi, bản mô tả triệu chứng, tóm tắt bệnh án, mẫu phiếu đánh giá thể trạng,...

- Trình bày được nội dung các bài đọc về hệ cơ quan (hệ tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa...), biểu hiện bệnh lý, quy trình chăm sóc bệnh nhân, thiết bị y tế, phòng ban bệnh viện, vai trò của điều dưỡng.

- Hoàn thành bài tập liên quan đến kỹ năng đọc hiểu, phân tích, tóm tắt và viết các loại văn bản tiếng Anh sử dụng trong công việc điều dưỡng.

- Tích cực tham gia các hoạt động tự học có hướng dẫn để củng cố kiến thức và chuẩn bị bài học.

2. Kỹ năng

Đánh giá khả năng phát triển và vận dụng các kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp trong ngữ cảnh điều dưỡng:

- Vận dụng các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết để thực hiện các tình huống giao tiếp đơn giản trong môi trường bệnh viện như: hướng dẫn bệnh nhân, giới thiệu phòng ban, khai thác thông tin bệnh, miêu tả triệu chứng,...

- Thực hành sử dụng cấu trúc ngữ pháp cơ bản phù hợp với tình huống nghề nghiệp, bao gồm các thì, câu điều kiện, thể bị động,...

- Rèn luyện kỹ năng trình bày, thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, phân tích tình huống và giải quyết vấn đề thông qua các hoạt động đóng vai, trao đổi nhóm và bài tập ứng dụng.

- Đánh giá kỹ năng thực hành qua các bài kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), thuyết trình, diễn đạt miệng, và hoàn thành biểu mẫu chuyên môn bằng tiếng Anh.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Người học được đánh giá dựa trên mức độ chủ động và thái độ trong quá trình học tập:

- Tích cực, tự giác trong việc tìm hiểu kiến thức, tham gia các hoạt động học tập trên lớp và tự học.

- Có trách nhiệm với kết quả học tập cá nhân và nhóm, trung thực trong kiểm tra, đánh giá, có thái độ nghiêm túc trong quá trình học.

- Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của môn học tiếng Anh chuyên ngành trong công việc điều dưỡng hiện tại và tương lai.

- Có khả năng tự định hướng học tập lâu dài, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, thích nghi với môi trường làm việc quốc tế.

- Thể hiện tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, có định hướng phát triển nghề nghiệp rõ ràng sau tốt nghiệp.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp, thảo luận trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan kết hợp tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ phải được trình bày/đính kèm trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan kết hợp tự luận.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thi kết thúc môn học: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CĐKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học mang tính lý thuyết và tương đối khó đối với người học, do vậy nhà giáo cần đầu tư chọn lựa hình thức giảng dạy phù hợp, kết hợp linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như: Trình bày, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học nhằm đạt được mục tiêu môn học

2. Đối với người học

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định;

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về giờ học và làm đầy đủ các bài tập về nhà;

- Sinh viên tìm hiểu trước giáo trình tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Các nội dung trong chương trình đều quan trọng và cần thiết. Nhà giáo nên cho người học tham khảo nhiều tiêu chuẩn quốc tế giúp người học tự đọc hiểu được tiêu chuẩn; đồng thời hướng dẫn người học tra cứu tên tiêu chuẩn bằng tiếng Anh và Tiếng Việt trên mạng Internet nhằm nâng cao khả năng dịch và viết tiếng anh chuyên ngành. Nhà giáo có thể chọn tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị hoặc

sơ đồ bệnh viện... mà nhà giáo chuyên ngành yêu cầu để giảng dạy.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Virginia Evans, Kori Salcido. Career Paths - Nursing: Express Publishing; 2011.

2. Grice Tony. Oxford English for career - Nursing 1. Oxford: Oxford University Press; 2011.

3. Grice Tony. Oxford English for career - Nursing 1- Practice File: Oxford University Press; 2011.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Sinh học và di truyền (Biology and genetics).

Mã môn học: 610216102.

Thời gian thực hiện môn học: 29 giờ (lý thuyết: 9 giờ; bài tập: 4 giờ; thực hành: 14 giờ; kiểm tra định kỳ: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí:

Đây là môn học thuộc nhóm các môn cơ sở trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất:

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được cấu trúc và chức năng của tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực; hình thái và cấu trúc nhiễm sắc thể (NST); diễn biến quá trình nguyên phân và giảm phân.

2. Trình bày được cấu trúc, chức năng của ADN, ARN, protein; giải thích quá trình nhân đôi ADN, phiên mã, dịch mã; vận dụng giải bài tập liên quan.

3. Trình bày và giải thích được các quy luật di truyền của Mendel; hiện tượng liên kết gen, hoán vị gen, di truyền liên kết giới tính; giải được bài tập.

4. Phân tích được nguyên nhân, cơ chế, hậu quả và vai trò của đột biến gen, đột biến NST; nhận dạng được một số bệnh, tật liên quan đến đột biến.

5. Vận dụng kiến thức di truyền để tư vấn, chẩn đoán sơ bộ, đề xuất biện pháp phòng ngừa một số bệnh di truyền.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện được các bài thực hành và giải được bài tập di truyền cơ bản.
2. Thu thập, xử lý và trình bày thông tin về các chủ đề sinh học và di truyền qua báo cáo ngắn trước nhóm hoặc lớp.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Thể hiện sự chủ động, nghiêm túc trong học tập và thực hành.
2. Tuân thủ các quy định an toàn và hợp tác hiệu quả trong các buổi thực hành và giải bài tập di truyền.
3. Chủ động bảo vệ cơ thể, phòng chống bệnh tật nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả học tập và lao động.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Sinh học tế bào	10	2		8	
	1. Khái quát về tế bào 1.1. Học thuyết tế bào 1.2. Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống 2. Thành phần hóa học của tế bào 2.1. Các nguyên tố hóa học trong tế bào 2.2. Nước trong tế bào	1	1			

	<p>2.3. Các phân tử sinh học trong tế bào</p> <p>3. Cấu trúc tế bào</p> <p>3.1. Tế bào nhân sơ</p> <p>3.2. Tế bào nhân thực</p>					
	<p>4. Hình thái và cấu trúc NST</p> <p>4.1. Hình thái NST</p> <p>4.2. Cấu trúc siêu hiển vi của NST</p> <p>4.3. Chức năng của NST</p> <p>5. Chu kì tế bào và phân bào</p> <p>5.1. Chu kì tế bào và nguyên phân</p> <p>5.2. Quá trình giảm phân</p>	1	1			
	<p>Bài thực hành số 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi quang học và cách sử dụng. - Làm tiêu bản và quan sát tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực. - Quan sát các kì phân bào nguyên phân và giảm phân trên tiêu bản cố định. 	8			8	
2	Chương 2: Sinh học phân tử	4	2	2		
	<p>1. Axit nuclêic</p> <p>1.1. ADN (Axit đêôxiribônuclêic)</p>	1	1			

	<p>1.1.1. Cấu trúc và chức năng ADN</p> <p>1.1.2. Gen và cấu trúc gen</p> <p>1.1.3. Mã di truyền</p> <p>1.1.4. Quá trình nhân đôi ADN (tái bản).</p>					
	<p>1.2. ARN (Axit ribônuclêic)</p> <p>1.2.1. Cấu trúc và chức năng của ARN</p> <p>1.2.2. Quá trình tổng hợp ARN (phiên mã)</p> <p>2. Protein</p> <p>2.1. Cấu trúc</p> <p>2.2. Chức năng</p> <p>2.3. Quá trình tổng hợp protein (dịch mã).</p>	1	1			
	Bài tập: Giải bài tập về ADN và ARN	2		2		
3	Chương 3: Các quy luật di truyền	4	2	2		
	<p>1. Một số khái niệm</p> <p>2. Các quy luật di truyền của Mendel.</p> <p>2.1. Quy luật phân li</p> <p>2.2. Quy luật phân li độc lập</p> <p>2.3. Ý nghĩa của các quy luật Mendel</p>	1	1			

	3. Liên kết gen 4. Hóan vị gen 5. Di truyền liên kết với giới tính	1	1			
	Bài tập: Giải bài tập về quy luật di truyền	2		2		
4	Chương 4: Đột biến gen và đột biến nhiễm sắc thể	4	2		2	
	1. Đột biến gen 1.1. Khái niệm, các dạng đột biến gen 1.2. Nguyên nhân, cơ chế phát sinh 1.3. Hậu quả và vai trò đột biến gen 1.4. Một số bệnh di truyền ở người do đột biến gen	1	1			
	2. Đột biến NST 2.1. Đột biến cấu trúc NST 2.2. Đột biến số lượng NST 2.3. Một số bệnh di truyền ở người do đột biến NST	1	1			
	Bài thực hành số 2: Quan sát các dạng đột biến số lượng NST trên tiêu bản cố định.	2			2	
5	Chương 5: Ứng dụng di truyền trong y học	5	1		4	
	1. Chẩn đoán di truyền	0,5	0,5			

	1.1. Chẩn đoán di truyền trước sinh 1.2. Chẩn đoán di truyền sau sinh 2. Liệu pháp gen. 2.1. Liệu pháp gen thay thế 2.2. Liệu pháp gen sửa chữa 2.3. Liệu pháp gen điều hòa					
	3. Tư vấn di truyền 3.1. Khái niệm 3.2. Mục đích của tư vấn di truyền 3.3. Tiến trình tư vấn di truyền 3.4. Đối tượng cần tư vấn di truyền	0,5	0,5			
	Bài thực hành số 3: Tìm hiểu và đề xuất tư vấn về hai bệnh di truyền ở người tại địa phương.	4			4	
6	Kiểm tra định kỳ	1				1
7	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	29	9	4	14	2

NỘI DUNG CHI TIẾT
CHƯƠNG 1: SINH HỌC TẾ BÀO
(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cấu trúc và chức năng của tế bào; phân biệt được các loại tế bào. Mô tả được cấu trúc NST, diễn biến nguyên phân và giảm phân; so sánh sự khác nhau giữa hai quá trình.

2. Thực hiện được bài thực hành số 1.

3. Hợp tác tích cực trong học nhóm, thực hành; bảo vệ môi trường và gìn giữ tài nguyên sinh học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1,2)

1. Khái quát về tế bào

1.1. Học thuyết tế bào

1.2. Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống

2. Thành phần hóa học của tế bào

2.1. Các nguyên tố hóa học trong tế bào

2.2. Nước trong tế bào

2.3. Các phân tử sinh học trong tế bào

3. Cấu trúc tế bào

3.1. Tế bào nhân sơ

3.2. Tế bào nhân thực

4. Hình thái và cấu trúc NST

4.1. Hình thái NST

4.2. Cấu trúc siêu hiển vi của NST

4.3. Chức năng của NST

5. Chu kì tế bào và phân bào

5.1. Chu kì tế bào và nguyên phân

5.2. Quá trình giảm phân

Bài thực hành số 1:

- Kính hiển vi quang học và cách sử dụng.

- Làm tiêu bản và quan sát tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực.

- Quan sát các kì phân bào nguyên phân và giảm phân trên tiêu bản cố định.

CHƯƠNG 2: SINH HỌC PHÂN TỬ

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cấu trúc, chức năng của ADN, ARN, protein; giải thích được quá trình nhân đôi ADN, tổng hợp ARN và protein.

2. Giải được bài tập cơ bản về ADN và ARN.

3. Hợp tác tích cực trong học tập, nhóm, thực hành; thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường và nguồn gen quý hiếm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1,2,3)

1. Axit nuclêic

1.1. ADN (Axit đêôxiribônuclêic)

1.1.1. Cấu trúc và chức năng ADN

1.1.2. Gen và cấu trúc gen

1.1.3. Mã di truyền

1.1.4. Quá trình nhân đôi ADN (tái bản).

1.2. ARN (Axit ribônuclêic)

1.2.1. Cấu trúc và chức năng của ARN

1.2.2. Quá trình tổng hợp ARN (phiên mã)

2. Protein

2.1. Cấu trúc

2.2. Chức năng

2.3. Quá trình tổng hợp protein (dịch mã)

Bài tập: Giải bài tập về ADN và ARN

CHƯƠNG 3: CÁC QUY LUẬT DI TRUYỀN

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày và giải thích được các quy luật di truyền của Mendel; mô tả được hiện tượng liên kết gen, hoán vị gen và di truyền liên kết với giới tính.

2. Giải được bài tập cơ bản về các quy luật di truyền; rèn luyện tư duy logic và phân tích tình huống thực tế.

3. Hợp tác tốt trong nhóm, thực hành và làm bài tập; thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, giữ gìn đa dạng sinh học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1,3)

1. Một số khái niệm

2. Các quy luật di truyền của Mendel

2.1. Quy luật phân li

2.2. Quy luật phân li độc lập

2.3. Ý nghĩa của các quy luật Mendel

3. Liên kết gen

4. Hoán vị gen

5. Di truyền liên kết với giới tính

Bài tập: Giải bài tập về quy luật di truyền

CHƯƠNG 4: ĐỘT BIẾN GEN VÀ ĐỘT BIẾN NHIỄM SẮC THỂ

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, cơ chế, hậu quả và vai trò của đột biến gen và đột biến NST; nhận dạng được một số bệnh, tật do đột biến gây ra.

2. Thực hiện được bài thực hành số 2; vận dụng kiến thức về đột biến trong sản xuất và đời sống.

3. Hợp tác tốt trong học tập nhóm và thực hành; thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng; hạn chế tác nhân gây đột biến; trân trọng đa dạng di truyền.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1,3)

1. Đột biến gen

1.1. Khái niệm, các dạng đột biến gen**1.2. Nguyên nhân, cơ chế phát sinh****1.3. Hậu quả và vai trò đột biến gen****1.4. Một số bệnh di truyền ở người do đột biến gen****2. Đột biến NST****2.1. Đột biến cấu trúc NST****2.2. Đột biến số lượng NST****2.3. Một số bệnh di truyền ở người do đột biến NST**

Bài thực hành số 2: Quan sát các dạng đột biến số lượng NST trên tiêu bản cố định

CHƯƠNG 5: ỨNG DỤNG DI TRUYỀN TRONG Y HỌC

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các ứng dụng chính của di truyền trong y học: chẩn đoán, liệu pháp gen và tư vấn di truyền; giải thích được các trường hợp di truyền trong gia đình; dự đoán nguy cơ di truyền bệnh ở người.

2. Thực hiện được bài thực hành số 3; đề xuất tư vấn di truyền phù hợp cho bệnh nhân và gia đình.

3. Hợp tác tốt trong nhóm, thực hành, báo cáo; thể hiện trách nhiệm với thông tin di truyền, quyền riêng tư bệnh nhân và nâng cao nhận thức cộng đồng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3,4)**1. Chẩn đoán di truyền****1.1. Chẩn đoán di truyền trước sinh****1.2. Chẩn đoán di truyền sau sinh****2. Liệu pháp gen****2.1. Liệu pháp gen thay thế****2.2. Liệu pháp gen sửa chữa****2.3. Liệu pháp gen điều hòa**

3. Tư vấn di truyền

3.1. Khái niệm

3.2. Mục đích của tư vấn di truyền

3.3. Tiến trình tư vấn di truyền

3.4. Đối tượng cần tư vấn di truyền

Bài thực hành số 3: Tìm hiểu và đề xuất tư vấn về hai bệnh di truyền ở người tại địa phương.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành điều dưỡng, dược.

II. Trang thiết bị, máy móc

Máy vi tính, tivi, kính hiển vi, dụng cụ thực hành.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Giáo trình, kế hoạch bài giảng, tranh ảnh, video clip liên quan tới từng chương giảng dạy; bảng, phấn, giấy A4, giấy A0, bút dạ,...
- Học thực hành: Kính hiển vi quang học, mẫu vật, tiêu bản cố định, dụng cụ, hóa chất thực hành,...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Cấu trúc và chức năng của các thành phần chính trong tế bào nhân sơ và nhân thực.
- Cấu trúc và chức năng của NST, quá trình nguyên phân và giảm phân.
- Cấu trúc, chức năng của ADN, ARN và protein; cơ chế nhân đôi, phiên mã và dịch mã.

- Các quy luật di truyền của Mendel, liên kết gen, hoán vị gen và di truyền liên kết với giới tính.

- Khái niệm, các dạng, nguyên nhân, cơ chế phát sinh, hậu quả và vai trò của đột biến gen và đột biến NST.

- Các ứng dụng chính của di truyền trong y học.

2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo kính hiển vi quang học; thực hiện được kỹ thuật làm tiêu bản tạm thời để quan sát tế bào và NST.

- Giải được các bài tập cơ bản về ADN, ARN và quy luật di truyền.

- Quan sát và nhận diện được một số dạng đột biến số lượng NST trên tiêu bản cố định.

- Tìm hiểu, thu thập và phân tích thông tin về các bệnh di truyền.

- Ứng dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng sinh học liên quan trong đời sống và y học.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Chủ động trong việc học tập, nghiên cứu và tìm hiểu thêm các kiến thức liên quan đến môn học.

- Nghiêm túc tuân thủ các quy định về an toàn và sử dụng thiết bị trong phòng thực hành.

- Hợp tác hiệu quả với bạn bè trong các hoạt động nhóm, giải bài tập và làm thực hành.

- Nhận thức được tầm quan trọng của việc nắm vững kiến thức sinh học, di truyền cơ bản và ứng dụng của nó trong y học.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

- + Số bài kiểm tra: 1 bài.

- + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành,

hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 1 bài.

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

+ Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Sinh học và di truyền được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, giảng giải, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận và làm việc nhóm, thực hành; đặc biệt chú ý sử dụng phương tiện trực quan, liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học.

- Chuẩn bị hệ thống bài tập, nội dung thực hành đầy đủ, khoa học theo chương trình môn học để hướng dẫn người học thực hiện hiệu quả.

2. Đối với người học

- Chuẩn bị tài liệu học tập, mẫu vật đầy đủ trước khi đến lớp. Thực hiện tốt bài tập trên lớp và bài tập về nhà; làm đầy đủ các bài thực hành.

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Sinh học và di truyền, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Lý thuyết: Sinh học tế bào, sinh học phân tử, các quy luật di truyền, đột biến gen và đột biến NST, ứng dụng di truyền trong y học.

- Bài tập: Công thức, kỹ năng giải bài tập phân sinh học phân tử và các quy luật di truyền; phương pháp làm bài trắc nghiệm khách quan.

- Thực hành: Thực hiện được các bài thực hành của môn học.

IV. Tài liệu tham khảo (1-4)

1. Nguyễn Thị Hồng Nhung. Giáo trình Sinh học và di truyền. Tp Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; 2022.

2. Vũ Văn Vụ (Tổng chủ biên); Vũ Đức Lưu (Chủ biên), Nguyễn Như Hiền, Ngô Văn Hưng, Nguyễn Đình Quyến, Trần Quý Thắng. Sinh học 10 nâng cao. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; 2015.

3. Vũ Văn Vụ (Tổng chủ biên); Nguyễn Như Hiền (đồng Chủ biên), Vũ Đức Lưu (đồng Chủ biên), Trịnh Đình Đạt, Chu Văn Mẫn, Vũ Trung Tạng. Sinh học 12 nâng cao. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; 2015.

4. <https://openai.com>; <https://gemini.google.com>

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Hóa sinh lâm sàng (Clinical Biochemistry).

Mã môn học: 611320452

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được định nghĩa, chức năng, phân loại các chất xúc tác sinh học như: Vitamin, enzym và hormon.

2. Trình bày được quá trình phân giải, sự chuyển hóa và tổng hợp các chất: glucid, lipid, protein, hemoglobin trong cơ thể người.

3. Trình bày được cấu tạo, tính chất, vai trò của glucid, lipid, protein, hemoglobin. Viết các phương trình phản ứng hóa học xảy ra.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Pha chế thành thạo các hóa chất, chất chỉ thị với các nồng độ theo yêu cầu.

2. Quan sát, giải thích được các hiện tượng thí nghiệm và làm tường trình thí nghiệm theo qui định.

3. Viết và cân bằng được các phương trình phản ứng hóa học trong chương trình.

4. Sử dụng thành thạo các dụng cụ và thiết bị trong phòng thí nghiệm hóa sinh.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Chăm thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn trong thí nghiệm, vệ sinh môi trường.

2. Nghiêm túc, tích cực học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. Tuyên truyền, giáo dục về sử dụng và bảo quản hiệu quả các thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Các chất xúc tác sinh học (vitamin – enzym – hormon)	3	3			
	1. Vitamin					
	1.1. Định nghĩa	1	1			
	1.2. Chức năng					
	1.3. Phân loại					
	2. Enzym	1	1			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.1. Định nghĩa 2.2. Chức năng 2.3. Phân loại					
	3. Hormon 3.1. Định nghĩa 3.2. Chức năng 3.3. Phân loại	1	1			
2	Chương 2: Trao đổi chất và năng lượng sinh học	3	3			
	1. Khái niệm chung về sự trao đổi chất 2. Khái niệm chung về trao đổi năng lượng và năng lượng sinh học	1	1			
	3. Quá trình oxy hóa khử sinh học	1	1			
	4. Chu trình Krebs (Hô hấp hiếu khí) 4.1. Các phản ứng của chu trình Krebs	1	1			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4.2. Phương trình tổng quát của hô hấp hiếu khí 4.3. Ý nghĩa của chu trình Krebs					
3	Chương 3: Hóa học và chuyển hóa glucid	6	1		5	
	1. Hóa học glucid 1.1. Khái niệm 1.2. Phân loại 1.3. Tính chất	3	0,5		2,5	
	2. Chuyển hóa glucid 2.1. Sự phân giải glucid 2.2. Tổng hợp glucid 2.3. Hóa sinh hô hấp	3	0,5		2,5	
4	Chương 4: Hóa học và chuyển hóa lipid	6	1		5	
	1. Hóa học lipid 1.1. Khái niệm 1.2. Cấu tạo	1,25	0,25		1	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.3. Tính chất					
	2. Chuyển hóa lipid 2.1. Phản ứng thủy phân triglycerid 2.2. Phân giải glycerine 2.3. Phân giải acid béo	2,5	0,5		2	
	3. Sinh tổng hợp triglycerid 3.1. Tổng hợp glycerolphosphate 3.2. Tổng hợp triglycerid	2,25	0,25		2	
5	Chương 5: Hóa học và chuyển hóa protein	5	1		4	
	1. Hóa học protein 1.1. Khái niệm 1.2. Cấu tạo 1.3. Tính chất vật lý 1.4. Tính chất hóa học 1.5. Chức năng của protein (tính chất sinh học của protein)	2,5	0,5		2	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2. Chuyển hóa protein 2.1. Phân giải protein 2.2. Sinh tổng hợp protein	2,5	0,5		2	
6	Chương 6: Hóa học và chuyển hóa hemoglobin	5	1		4	
	1. Hóa học hemoglobin 1.1. Định nghĩa 1.2. Cấu trúc 1.3. Các loại hemoglobin 1.4. Tính chất của hemoglobin	2,5	0,5		2	
	2. Chuyển hóa hemoglobin 2.1. Sinh tổng hợp hemoglobin 2.2. Thoái hoá hemoglobin và sự hình thành sắc tố mật	2,5	0,5		2	
7	Chương 7: Khí máu và thăng bằng acid - base	5	1		4	
	1. Sự vận chuyển khí 1.1. Sự vận chuyển O ₂ trong máu	2,5	0,5		2	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.2. Sự vận chuyển CO ₂ trong máu 1.3. Khả năng đệm của hemoglobin					
	2. Sự thăng bằng acid – base 2.1. Cơ sở lý hóa của sự thăng bằng acid – base 2.2. Dung dịch đệm và hệ thống đệm 2.3. Sự điều hoà thăng bằng acid - base của cơ thể 2.4. Các rối loạn thăng bằng acid - base	2,5	0,5		2	
8	Chương 8: Hóa sinh gan	5	1		4	
	1. Thành phần hoá học của gan 1.1. Protein 1.2. Glucid 1.3. Lipid 1.4. Enzym và vitamin	2,5	0,5		2	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2. Các chức năng hoá sinh của gan 2.1. Chức phận tạo mật 2.2. Chức phận chuyển hoá glucid 2.3. Chức phận chuyển hoá lipid 2.4. Chức phận chuyển hoá protid 2.5. Chức phận khử độc 3. Xét nghiệm hoá sinh hệ thống gan mật	2,5	0,5		2	
9	Chương 9: Hóa sinh thận và nước tiểu	5	1		4	
	1. Đại cương 2. Chức phận bài tiết của thận 2.1. Quá trình siêu lọc ở cầu thận 2.2. Sự tái hấp thu ở ống thận	0,25	0,25			
	3. Chức phận chuyển hóa của thận 4. Vai trò của thận trong thăng bằng acid - base 5. Chức phận nội tiết của thận	2,5	0,5		2	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	6. Nước tiểu 6.1 Tính chất lý hoá của nước tiểu 6.2. Thành phần hoá học của nước tiểu bình thường 6.3. Các chất bất thường trong nước tiểu	2,25	0,25		2	
11	Kiểm tra định kỳ	1				1
12	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	45	13	0	30	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: CÁC CHẤT XÚC TÁC SINH HỌC (VITAMIN – ENZYM – HORMON)

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, chức năng, phân loại vitamin, enzym, hormon. Mô tả được vai trò sinh học và nguồn cung cấp các loại vitamin, tác dụng của từng loại vitamin. Trình bày được bản chất hóa học, cơ chế xúc tác của enzym. Phân tích được cơ chế tác dụng của hormon đối với động vật và thực vật.

2. Thực hiện được các kỹ năng: Làm việc nhóm, thảo luận, giải quyết vấn đề, thuyết trình.

3. Nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-4)

1. Vitamin

1.1. Định nghĩa

1.2. Chức năng

1.3. Phân loại

2. Enzym

2.1. Định nghĩa

2.2. Chức năng

2.3. Phân loại

3. Hormon

3.1. Định nghĩa

3.2. Chức năng

3.3. Phân loại

CHƯƠNG 2: TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG SINH HỌC

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm chung về sự trao đổi chất, trao đổi năng lượng và năng lượng sinh học, quá trình oxy hóa khử sinh học. Trình bày được ý nghĩa của chu trình Krebs. Phân tích được bản chất và ý nghĩa của chuỗi hô hấp tế bào.

2. Viết và cân bằng được các phản ứng hóa học xảy ra; thực hiện được các kỹ năng: Làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thuyết trình, trình bày.

3. Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-5)

1. Khái niệm chung về sự trao đổi chất

2. Khái niệm chung về trao đổi năng lượng và năng lượng sinh học

3. Quá trình oxy hóa khử sinh học**4. Chu trình Krebs (Hô hấp hiếu khí)****4.1. Các phản ứng của chu trình Krebs****4.2. Phương trình tổng quát của hô hấp hiếu khí****4.3. Ý nghĩa của chu trình Krebs****CHƯƠNG 3: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA GLUCID****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa, phân loại, cấu tạo và tính chất của glucid; mô tả được sự phân giải glucid; viết được 10 phản ứng của quá trình đường phân; mô tả được ý nghĩa của quá trình đường phân. Trình bày được quá trình tổng hợp glucid, hóa sinh hô hấp và làm các thí nghiệm.

2. Hoàn thành được bảng tường trình thí nghiệm, thực hành; thực hiện được các kỹ năng: Quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thuyết trình; sử dụng được các thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong bài thí nghiệm.

3. Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động làm thí nghiệm; tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường; chấp hành nghiêm túc nội quy phòng thí nghiệm và những qui định của môn học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-5)**1. Hóa học glucid****1.1. Khái niệm****1.2. Phân loại****1.3. Tính chất****2. Chuyển hóa glucid****2.1. Sự phân giải glucid****2.2. Tổng hợp glucid****2.3. Hóa sinh hô hấp****CHƯƠNG 4: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA LIPID**

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, phân loại, cấu tạo và tính chất của lipid; giải thích và viết được các quy trình phản ứng của quá trình chuyển hóa lipid. Trình bày được quá trình sinh tổng hợp triglycerid, quá trình sinh tổng hợp và phân giải phospholipid.

2. Rèn luyện khả năng quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm; viết và cân bằng thành thạo các phản ứng xảy ra; rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tính trung thực trong học tập.

3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động làm thí nghiệm; tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường; chấp hành nghiêm túc nội quy phòng thí nghiệm và những qui định của môn học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-5)

1. Hóa học lipid

1.1. Khái niệm

1.2. Cấu tạo

1.3. Tính chất

2. Chuyển hóa lipid

2.1. Phản ứng thủy phân triglycerid

2.2. Phân giải glycerine

2.3. Phân giải acid béo

3. Sinh tổng hợp triglycerid

3.1. Tổng hợp glycerolphosphate

3.2. Tổng hợp triglycerid

CHƯƠNG 5: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA PROTEIN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, cấu tạo, tính chất của protein; mô tả được các chức năng của protein, giải thích được quá trình chuyển hóa protein, làm các thí nghiệm.

2. Rèn luyện khả năng quan sát, giải thích các hiện tượng thí nghiệm; viết và cân bằng thành thạo các phản ứng xảy ra; rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, trình bày trước tập thể, tính trung thực trong học tập.

3. Chấp hành nghiêm túc nội quy phòng thí nghiệm và những qui định của môn học; trung thực với kết quả thí nghiệm. Hình thành ý thức tích cực bảo vệ môi trường, đồng thời vận động những người khác cùng bảo vệ môi trường sống.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-5)

1. Hóa học protein

1.1. Khái niệm

1.2. Cấu tạo

1.3. Tính chất vật lý

1.4. Tính chất hóa học

1.5. Chức năng của protein (tính chất sinh học của protein)

2. Chuyển hóa protein

2.1. Phân giải protein

2.2. Sinh tổng hợp protein

CHƯƠNG 6: HÓA HỌC VÀ CHUYỂN HÓA HEMOGLOBIN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, cấu tạo, các loại hemoglobin, các tính chất của hemoglobin và ứng dụng các tính chất trong y học và quá trình thoái hóa hemoglobin.

2. Giải thích được các rối loạn chuyển hóa hemoglobin trong các tình huống.

3. Nghiêm túc, cẩn thận, sáng tạo trong việc vận dụng kiến thức được học để giải quyết vấn đề trong học tập.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6-10)

1. Hóa học hemoglobin

1.1. Định nghĩa

1.2. Cấu trúc

1.3. Các loại hemoglobin

1.4. Tính chất của hemoglobin

2. Chuyển hóa hemoglobin

2.1. Sinh tổng hợp hemoglobin

2.2. Thoái hoá hemoglobin và sự hình thành sắc tố mật

CHƯƠNG 7: KHÍ MÁU VÀ THĂNG BẰNG ACID - BASE

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được sự vận chuyển O_2 và CO_2 trong máu, các hệ đệm và tác dụng trong cơ thể. Trình bày được cơ chế điều hòa của sự thăng bằng acid - base trong cơ thể, các thông số đánh giá tình trạng rối loạn thăng bằng acid - base.

2. Vận dụng các chức năng của thận trong việc điều chỉnh liều lượng của thuốc, cách xử trí trong rối loạn thăng bằng acid - base.

3. Khả năng tự chủ về các nhận định trong quá trình chuyển hóa các chất có liên quan đến chẩn đoán bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6, 7, 9, 10)

1. Sự vận chuyển khí

1.1. Sự vận chuyển O_2 trong máu

1.2. Sự vận chuyển CO_2 trong máu

1.3. Khả năng đệm của hemoglobin

2. Sự thăng bằng acid – base

2.1. Cơ sở lý hóa của sự thăng bằng acid – base

2.2. Dung dịch đệm và hệ thống đệm

2.3. Sự điều hoà thăng bằng acid - base của cơ thể

2.4. Các rối loạn thăng bằng acid - base**CHƯƠNG 8: HÓA SINH GAN****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được thành phần hoá học và các chức phận hoá sinh của gan, các xét nghiệm thường làm để thăm dò chức năng gan.

2. Vận dụng được kiến thức để giải thích một số hiện tượng sinh lý, bệnh lý trong cơ thể liên quan đến chức phận của gan.

3. Thể hiện được năng lực tự học, tự nghiên cứu trong học tập. Chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân, sự chính xác trong công tác chuyên môn sau này.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6-10)**1. Thành phần hoá học của gan****1.1. Protein****1.2. Glucid****1.3. Lipid****1.4. Enzym và vitamin****2. Các chức năng hoá sinh của gan****2.1. Chức phận tạo mật****2.2. Chức phận chuyển hoá glucid****2.3. Chức phận chuyển hoá lipid****2.4. Chức phận chuyển hoá protid****2.5. Chức phận khử độc****3. Xét nghiệm hoá sinh hệ thống gan mật****CHƯƠNG 9: HÓA SINH THẬN VÀ NƯỚC TIỂU****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được chức năng bài tiết của thận, chức năng chuyển hóa và nội tiết của thận, vai trò thăng bằng acid - base của thận. Trình bày được tính chất lý hóa, thành phần hóa học và các chất bất thường trong nước tiểu.

2. Vận dụng được kiến thức để giải thích về một số bệnh lý liên quan đến thận và nước tiểu trong cơ thể.

3. Thể hiện được năng lực tự học, tự nghiên cứu trong học tập. Chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân, sự chính xác trong công tác chuyên môn sau này.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6-10)

1. Đại cương

2. Chức phận bài tiết của thận

2.1. Quá trình siêu lọc ở cầu thận

2.2. Sự tái hấp thu ở ống thận

3. Chức phận chuyển hóa của thận

4. Vai trò của thận trong thăng bằng acid - base

5. Chức phận nội tiết của thận

6. Nước tiểu

6.1 Tính chất lý hoá của nước tiểu

6.2. Thành phần hoá học của nước tiểu bình thường

6.3. Các chất bất thường trong nước tiểu

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Phòng thực hành: Có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất, nước rửa, bàn, ghế, bảng.

II. Trang thiết bị, máy móc

Tivi, máy vi tính, cân phân tích, máy chưng cất nước, máy khuấy từ, bể ổn nhiệt, tủ sấy, lò nung, bếp hồng ngoại, máy đo pH, máy li tâm, máy sinh hóa bán tự động.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học liệu

+ Giáo trình Hóa sinh ban hành theo QĐ số 557/QĐ-CĐCĐ ngày 16/5/2022 của Hiệu trưởng nhà trường.

+ Chương trình, giáo trình và kế hoạch bài giảng môn học Hóa sinh lâm sàng.

- Dụng cụ, nguyên vật liệu

+ Tranh ảnh, video liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A4, A0, bút chì, thước, bút lông, bút dạ, bảng làm việc nhóm, giấy note, nam châm,...

+ Cốc thủy tinh các loại, đĩa, muỗng thủy tinh, pipet, giá đựng ống nghiệm, ống nghiệm các loại, bình tia, bóp cao su, chai đựng hóa chất các loại, phễu chiết, phễu, buret, giá sắt, kẹp gỗ, kẹp càng cua, lưới amiang, cối sứ, chày sứ, ống đong, bình tam giác, bình định mức, chậu thủy tinh, đèn cồn, que diêm, kéo, dao, nhiệt kế, ống nghiệm, ống nghiệm ly tâm, chổi rửa ống nghiệm,...

+ HCl, HNO₃, H₂SO₄, NH₃, C₂H₅OH, C₆H₅OH, CH₃COOH, HCOOH, HCHO, AgNO₃, CH₃CHO, I₂, KI, (C₆H₁₀O₅)_n, cồn đốt, NaCl, Na₂CO₃, Na₂SO₄, giấy lọc, giấy pH, C₆H₆, phenolphtalein, metyl da cam, metyl đỏ, NaOH, KOH, CuSO₄, K₃[Fe(CN)₆], K₂CrO₄, C₆H₅COOH, K₂CO₃, K₄[Fe(CN)₆], nước cất, huyết tương, huyết thanh, kit hóa chất thuốc thử định lượng glucose, lipid, ptein, ure, creatinine, dung dịch chuẩn của glucose, lipid, ptein, ure, creatinine,...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Các tính chất hóa học cơ bản của các hợp chất sinh học quan trọng của cơ thể: glucid, lipid, protein, hemoglobin, vitamin, hormon, enzym.

- Quá trình chuyển hóa của glucid, lipid, protein, hemoglobin ở tế bào và mô; cơ chế điều hòa và rối loạn chuyển hóa có liên quan đến bệnh lý.

- Hóa sinh gan, thận và nước tiểu; thăng bằng acid-base trong cơ thể.

- Trình bày thảo luận, thí nghiệm theo chủ đề đã bốc thăm.

2. Kỹ năng

- Pha chế thành thạo một số hoá chất, chất chỉ thị và dung dịch với các nồng độ theo yêu cầu.
- Vận dụng các kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng thí nghiệm và giải các bài tập vận dụng và ứng dụng vào các môn học chuyên ngành.
- Vận dụng được kiến thức lý thuyết trong việc phát hiện, phòng và điều trị một số bệnh lý.
- Thực hiện thành thạo các kỹ năng: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, thuyết trình.
- Sử dụng thành thạo các dụng cụ, thiết bị trong bộ môn hóa sinh lâm sàng.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm nhỏ.
- Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, làm thí nghiệm, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học, trung thực với kết quả làm việc nhóm.
- Tự giác, chủ động trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả điện, nước, hóa chất.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:
 - + Số bài kiểm tra: 01 bài.
 - + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.
 - + Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.
- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài

- + Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.
- + Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.
- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.
- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Tự luận.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn học: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Hóa sinh lâm sàng được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

- - Người học tìm hiểu trước giáo trình Hóa sinh lâm sàng, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Chất xúc tác sinh học và năng lượng sinh học; hóa học và chuyển hóa các chất trong cơ thể; chu trình Krebs; quá trình đường phân; sự điều hoà trao đổi muối nước trong cơ thể.

- Giải thích được các hiện tượng thí nghiệm và viết các phương trình phản ứng xảy ra.

- Năng lực và kỹ năng làm thực hành, thí nghiệm, thuyết trình, làm việc nhóm của người học.

- Các biện pháp sử dụng hiệu quả thiết bị, hóa chất, bảo vệ môi trường.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Quý Hai, Nguyễn Bá Lộc, Trần Thanh Phong, Cao Đăng Nguyên. Giáo trình hóa sinh: Nhà xuất bản Đại học Huế; 2010.

2. Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thị Thư. Hóa sinh học. Hà Nội: NXB ĐHPS; 2005.

3. Phạm Thị Trân Châu. Hóa sinh học. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo Dục; 1999.

4. Trần Quốc Sơn, Đặng Văn Liễu. Giáo trình cơ sở hóa học hữu cơ tập 2: NXB Đại học Sư phạm; 2005.

5. Trần Thị Lệ, Võ Văn Quang. Hóa sinh thực vật. Hà Nội: NXB Nông nghiệp; 2008.

6. Bộ môn Hoá sinh. Hoá sinh. Trường Đại học Y Hà Nội: NXB Y học; 2009.

7. Bộ môn Hoá sinh. Hoá sinh Y học. Trường Đại học Y - Dược TPHCM: NXB Y học; 2010.

8. Bộ Y tế Quyết định số 5530/QĐ-BYT ngày 25/12/2015 quy định về việc hướng dẫn xây dựng quy trình thực hành chuẩn trong quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám chữa bệnh. 2015.

9. Nguyễn Nghiêm Luật và Cộng sự. Thực tập hóa sinh. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2003.

10. Tạ Thành Văn và CS. Hóa sinh lâm sàng. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2013.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Vi sinh vật - Ký sinh trùng (Microbiology - Parasitology).

Mã môn học: 611310512

Thời gian thực hiện môn học: 29 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 14 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất

Đây là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được một số khái niệm cơ bản về ký sinh trùng, vi sinh vật y học, miễn dịch học và phản ứng của cơ thể đối với một số vi sinh vật, ký sinh trùng gây bệnh thường gặp.

2. Trình bày được đặc điểm sinh học của một số vi khuẩn, virus, ký sinh trùng thường gặp gây bệnh cho con người.

3. Trình bày được các đặc điểm về dịch tễ, chu trình phát triển và khả năng gây bệnh do một số ký sinh trùng thường gặp trên cơ thể con người do tập quán hay sinh sống.

4. Trình bày được một số biện pháp phòng và điều trị của một số loại vi khuẩn, virus và ký sinh trùng gây bệnh thường gặp.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.
2. Vận dụng các kiến thức đã học để biết cách phòng chống các bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra.
3. Sử dụng thành thạo các dụng cụ, thiết bị trong bộ môn vi sinh vật - ký sinh trùng.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện cho sinh viên tính thận trọng, khoa học, gọn gàng đảm bảo an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm.
2. Thể hiện được tính tích cực trong học tập, tự học, tìm kiếm thông tin, tổng hợp kiến thức nhằm phát triển năng lực cho bản thân.
3. Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của cá nhân và của nhóm. Nghiêm túc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	2			
	1. Đại cương Ký sinh trùng 1.1. Định nghĩa 1.2. Vật chủ 1.3. Chu kỳ 1.4. Đặc điểm chung của ký sinh trùng 1.5. Bệnh do ký sinh trùng 1.6. Dịch tễ học bệnh ký sinh trùng	1	1			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2. Vi sinh vật y học 2.1. Đại cương 2.2. Đại cương về vi khuẩn 2.3. Đại cương về virus 3. Chẩn đoán vi sinh vật	1	1			
2	Chương 2: Một số vi khuẩn gây bệnh thường gặp	6	2		4	
	1. Cầu khuẩn gây bệnh 1.1. Tụ cầu (Staphylococcus) 1.2. Liên cầu (Streptococcus) 1.3. Phế cầu (Streptococcus pneumoniae) 1.4. Lậu cầu (Neisseria gonorrhoeae)	3	1		2	
	2. Trục khuẩn gây bệnh 2.1. Trục khuẩn đường ruột 2.2. Trục khuẩn mũ xanh (Pseudomonas aeruginosa) 2.3. Phẩy khuẩn tả (Vibrio cholera) 2.5. Trục khuẩn ngộ độc thịt (Clostridium botulinum) 3. Xoắn khuẩn giang mai (Treponema pallidum)	3	1		2	
3	Chương 3: Một số virus gây bệnh ở người	6	2		4	
	1. Virus cúm (Influenza virus) 1.1. Đặc điểm Virus học	1,5	0,5		1	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.2. Khả năng gây bệnh 1.3. Chẩn đoán 1.4. Phòng bệnh và điều trị 2. Virus sởi (Measles virus) 2.1. Đặc điểm Virus học 2.2. Khả năng gây bệnh 2.3. Chẩn đoán 2.4. Phòng bệnh					
	3. Virus viêm não Nhật Bản 3.1. Đặc điểm Virus học 3.2. Khả năng gây bệnh 3.3. Phòng bệnh 4. Virus Dengue 4.1. Đặc điểm Virus học 4.2. Khả năng gây bệnh 4.3. Chẩn đoán 4.4. Phòng và điều trị 5. Virus dại (Rabies virus) 5.1. Đặc điểm Virus học 5.2. Khả năng gây bệnh 5.3. Phòng và điều trị	2	1		1	
	6. Các Virus viêm gan 6.1. Virus viêm gan A 6.2. Virus viêm gan B 6.3 Virus viêm gan C 6.4. Chẩn đoán virus viêm gan	2,5	0,5		2	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	7. Virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người (Human Immunodeficiency virus: HIV) 7.1. Đặc điểm Virus học 7.2. Khả năng gây bệnh 7.3. Phòng và điều trị 7.4. Chẩn đoán					
4	Chương 4: Đại cương miễn dịch học và ứng dụng trong y học	4	4			
	1. Đại cương 2. Kháng nguyên 2.1. Khái niệm 2.2. Một số kháng nguyên quan trọng	1	1			
	3. Kháng thể 3.1. Khái niệm 3.2. Đặc điểm của kháng thể 3.3. Chức năng 3.4. Các lớp globulin	1	1			
	4. Sự đáp ứng miễn dịch 4.1. Miễn dịch tự nhiên 4.2. Hệ thống miễn dịch đặc hiệu 5. Vacxin và huyết thanh	2	2			
5	Chương 5: Một số ký sinh trùng gây bệnh ở người	8	2		6	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1. Ký sinh trùng sốt rét (Plasmodium) 1.1. Đặc điểm sinh học của ký sinh trùng sốt rét 1.2. Chu kỳ sinh học 1.3. Hình thể của các loại Plasmodium 1.4. Dịch tễ học 1.5. Biện pháp phòng bệnh sốt rét	2,5	0,5		2	
	2. Một số loài giun lây truyền qua đất 2.1. Giun đũa (Ascaris lumbricoides) 2.2. Giun móc (Ancylostoma duodenale) 2.3. Giun tóc (Trichuris trichiura) 2.4. Giun kim (Enterobius vermicularis)	3	1		2	
	3. Amip - Trùng roi - Trùng lông 3.1. Đại cương 3.2. Amip (Entamoeba histolytica) 3.2. Trùng roi 3.3. Trùng lông 4. Sán lá - Sán dây	2,5	0,5		2	
6	Chương 6: Phương pháp lấy, bảo quản bệnh phẩm để làm xét nghiệm vi sinh vật - ký sinh trùng	1	1			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1. Mục đích - ý nghĩa 2. Một số nguyên tắc cơ bản	0,5	0,5			
	3. Các loại bệnh phẩm vật phẩm thường lấy 3.1. Máu 3.2. Các bệnh phẩm đường hô hấp. 3.3. Các bệnh phẩm đường tiêu hoá: 3.4. Các bệnh phẩm đường tiết niệu sinh dục	0,5	0,5			
7	Kiểm tra định kỳ	1				1
8	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	29	13	0	14	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VI SINH VẬT - KÝ SINH TRÙNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản về ký sinh trùng; hình thể và kích thước, các thành phần cấu trúc chung và riêng của vi khuẩn và virus.

2. Vận dụng các kiến thức đã được học về vi sinh vật, ký sinh trùng để giải quyết các vấn đề trong học tập.

3. Thể hiện khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, tổng hợp, đánh giá kết quả công việc của các thành viên trong nhóm để hoàn thành các bài tập được giao.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-3)

1. Đại cương Ký sinh trùng

1.1. Định nghĩa

1.2. Vật chủ

1.3. Chu kỳ

1.4. Đặc điểm chung của ký sinh trùng

1.5. Bệnh do ký sinh trùng

1.6. Dịch tễ học bệnh ký sinh trùng

2. Vi sinh vật y học

2.1. Đại cương

2.2. Đại cương về vi khuẩn

2.3. Đại cương về virus

3. Chẩn đoán vi sinh vật

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VI KHUẨN GÂY BỆNH THƯỜNG GẶP

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, phương pháp chẩn đoán của một số trực khuẩn, cầu khuẩn gây bệnh thường gặp như: tụ cầu, liên cầu, phế cầu, lậu cầu và xoắn khuẩn giang mai.

2. Nhận định và phân tích được kết quả định danh một số cầu khuẩn, trực khuẩn gây bệnh thường gặp trong một số bài tập tình huống.

3. Thể hiện được tính tích cực trong học tập, tự học, tìm kiếm thông tin, tổng hợp kiến thức nhằm phát triển năng lực cho bản thân.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Cầu khuẩn gây bệnh

1.1. Tụ cầu (*Staphylococcus*)

1.2. Liên cầu (*Streptococcus*)

1.3. Phế cầu (*Streptococcus pneumoniae*)

1.4. *Lậu cầu (Neisseria gonorrhoeae)***2. Trực khuẩn gây bệnh****2.1. *Trực khuẩn đường ruột*****2.2. *Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)*****2.3. *Phẩy khuẩn tả (Vibrio cholera)*****2.5. *Trực khuẩn ngộ độc thịt (Clostridium botulinum)*****3. Xoắn khuẩn giang mai (Treponema pallidum)****CHƯƠNG 3: MỘT SỐ VIRUS GÂY BỆNH Ở NGƯỜI****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh và cách phòng bệnh của virus lây truyền qua đường hô hấp: virus cúm, virus sởi và virus viêm não Nhật Bản. Trình bày đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh và các phương pháp chẩn đoán của virus dại, virus Dengue, virus viêm gan: A, B, C và virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (HIV/AIDS).

2. Áp dụng được kiến thức đã học truyền thông giáo dục sức khỏe cho cộng đồng để phòng bệnh do virus gây ra.

3. Thể hiện được tính tích cực trong học tập, tự học, tìm kiếm thông tin, tổng hợp kiến thức nhằm phát triển năng lực cho bản thân.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)**1. Virus cúm (Influenza virus)****1.1. *Đặc điểm Virus học*****1.2. *Khả năng gây bệnh*****1.3. *Chẩn đoán*****1.4. *Phòng bệnh và điều trị*****2. Virus sởi (Measles virus)****2.1. *Đặc điểm Virus học*****2.2. *Khả năng gây bệnh***

2.3. Chẩn đoán

2.4. Phòng bệnh

3. Virus viêm não Nhật Bản

3.1. Đặc điểm Virus học

3.2. Khả năng gây bệnh

3.3. Phòng bệnh

4. Virus Dengue

4.1. Đặc điểm Virus học

4.2. Khả năng gây bệnh

4.3. Chẩn đoán

4.4. Phòng và điều trị

5. Virus dại (Rabies virus)

5.1. Đặc điểm Virus học

5.2. Khả năng gây bệnh

5.3. Phòng và điều trị

6. Các Virus viêm gan

6.1. Virus viêm gan A

6.2. Virus viêm gan B

6.3. Virus viêm gan C

6.4. Chẩn đoán virus viêm gan

7. Virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người (Human Immunodeficiency virus: HIV)

7.1. Đặc điểm Virus học

7.2. Khả năng gây bệnh

7.3. Phòng và điều trị

7.4. Chẩn đoán

CHƯƠNG 4: ĐẠI CƯƠNG MIỄN DỊCH HỌC VÀ ỨNG DỤNG TRONG Y HỌC

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, tính chất và các thành phần của kháng nguyên; định nghĩa, cấu trúc của kháng thể và các chức năng sinh học của kháng thể; nguyên lý, các nguyên tắc sử dụng vaccin, các tiêu chuẩn và những yếu tố ảnh hưởng đến sự đáp ứng miễn dịch vaccin; cách phân loại vaccin, nguyên lý và các nguyên tắc sử dụng huyết thanh miễn dịch, liệt kê được các phản ứng phụ thường gặp khi tiêm vaccin.

2. Áp dụng được kiến thức đã học giải thích vai trò của đáp ứng miễn dịch trong chẩn đoán, dự phòng và điều trị các bệnh do nhiễm vi sinh vật.

3. Thể hiện được tính tích cực trong học tập, tự học, tìm kiếm thông tin, tổng hợp kiến thức nhằm phát triển năng lực cho bản thân.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)

1. Đại cương

2. Kháng nguyên

2.1. Khái niệm

2.2. Một số kháng nguyên quan trọng

3. Kháng thể

3.1. Khái niệm

3.2. Đặc điểm của kháng thể

3.3. Chức năng

3.4. Các lớp globulin

4. Sự đáp ứng miễn dịch

4.1. Miễn dịch tự nhiên

4.2. Hệ thống miễn dịch đặc hiệu

5. Vaccin và huyết thanh

CHƯƠNG 5: MỘT SỐ KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH Ở NGƯỜI

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chu trình phát triển, tác hại, đặc điểm và một số phương pháp chẩn đoán của ký sinh trùng sốt rét. Mô tả được một số đặc điểm của bệnh sốt rét, các nguyên tắc điều trị bệnh sốt rét. Trình bày được đặc điểm hình thể, dịch tể học, chu kỳ phát triển, tác hại, phương pháp chẩn đoán, biện pháp phòng và điều trị bệnh của một số loài giun lây truyền qua đất, sán lá, sán dây và đơn bào.

2. Vận dụng được các kiến thức đã học nhận biết được một số triệu chứng khi nhiễm bệnh ký sinh trùng. Thực hiện truyền thông, giáo dục phòng bệnh do ký sinh trùng gây ra.

3. Thể hiện khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, tổng hợp, đánh giá kết quả công việc của các thành viên trong nhóm để hoàn thành các bài tập được giao.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2, 4, 5)

1. Ký sinh trùng sốt rét (*Plasmodium*)

1.1. Đặc điểm sinh học của ký sinh trùng sốt rét

1.2. Chu kỳ sinh học

1.3. Hình thể của các loại *Plasmodium*

1.4. Dịch tể học

1.5. Biện pháp phòng bệnh sốt rét

2. Một số loài giun lây truyền qua đất

2.1. Giun đũa (*Ascaris lumbricoides*)

2.2. Giun móc (*Ancylostoma duodenale*)

2.3. Giun tóc (*Trichuris trichiura*)

2.4. Giun kim (*Enterobius vermicularis*)

3. Amip - Trùng roi - Trùng lông

3.1. Đại cương

3.2. Amip (*Entamoeba histolytica*)**3.2. Trùng roi****3.3. Trùng lông****4. Sán lá - Sán dây****CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP LẤY VÀ BẢO QUẢN BỆNH PHẨM
ĐỂ LÀM XÉT NGHIỆM VI SINH VẬT - KÝ SINH TRÙNG****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được nguyên tắc cơ bản, cách lấy và bảo quản một số bệnh phẩm làm xét nghiệm vi sinh vật, ký sinh trùng thông thường.
2. Thực hiện được các kỹ năng: Làm việc nhóm, thảo luận, giải quyết vấn đề, thuyết trình.
3. Tuyên truyền, giáo dục về sử dụng và bảo quản hiệu quả các thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2, 4, 5)**1. Mục đích - ý nghĩa****2. Một số nguyên tắc cơ bản****3. Các loại bệnh phẩm vật phẩm thường lấy****3.1. Máu****3.2. Các bệnh phẩm đường hô hấp****3.3. Các bệnh phẩm đường tiêu hoá****3.4. Các bệnh phẩm đường tiết niệu sinh dục****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng**

- Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Phòng thực hành: Có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất, nước rửa, bàn, ghế, bảng.

II. Trang thiết bị, máy móc

Tivi, máy vi tính, tranh ảnh, bảng, phấn, kính hiển vi quang học.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Chương trình, giáo trình và kế hoạch bài giảng môn học Vi sinh vật - Ký sinh trùng.

- Dụng cụ, nguyên vật liệu

+ Tiêu bản, dầu soi kính hiển vi, thuốc thử nhóm máu: anti-A, anti-B, anti-AB, anti-D, cùn 70 độ, lam kính, lancet, bông y tế,...

+ Giấy A4, A0, bút chì, thước, bút lông, bút dạ, giấy note, nam châm,...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Đặc điểm sinh học, cấu trúc kháng nguyên, tính chất sinh vật hóa học và các biện pháp phòng chống của vi khuẩn, virus gây bệnh thường gặp.

- Chu kỳ phát triển, khả năng gây bệnh, đặc điểm dịch tễ và các biện pháp phòng chống các loại ký sinh trùng hay gây bệnh cho người.

- Định nghĩa, cấu trúc của kháng nguyên và kháng thể; phân loại vaccin, nguyên lý và các nguyên tắc sử dụng huyết thanh miễn dịch.

2. Kỹ năng

- Nhận biết được hình thể, cấu tạo của một số vi sinh vật và kí sinh trùng gây bệnh thường gặp.

- Thực hiện được kỹ thuật quan sát hình thể vi sinh vật, trứng ký sinh trùng gây bệnh thường gặp bằng kính hiển vi quang học và xác định được một số loại vi sinh vật, ký sinh trùng thường gặp trên tiêu bản mẫu dưới kính hiển vi quang học.

- Vận dụng được kiến thức đã học vào trong thực tế chuyên môn và trong truyền thông, giáo dục sức khỏe cho cộng đồng về một số bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây bệnh thường gặp.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tư duy, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm nhỏ.

- Thể hiện được thái độ phù hợp trước những phản ứng của vi sinh vật, ký sinh trùng y học trong các hoạt động đời sống của cá nhân và cộng đồng.

- Chủ động thực hiện được kỹ thuật quan sát hình thể vi sinh vật, ký sinh trùng gây bệnh thường gặp theo đúng trình tự một cách độc lập, chính xác, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn, vệ sinh.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

- + Số bài kiểm tra: 01 bài.

- + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

- + Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.

- + Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

- + Hình thức kiểm tra: Tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan
- Thời gian thi: 1 giờ
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn học: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Vi sinh vật - Ký sinh trùng được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.
- Người học tìm hiểu trước giáo trình Vi sinh vật – Ký sinh trùng, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Đặc điểm sinh học của một số vi khuẩn, virus thường gặp gây bệnh cho con người.
- Đặc điểm dịch tễ, chu trình phát triển và khả năng gây bệnh do một số ký sinh trùng thường gặp trên cơ thể con người do tập quán hay sinh sống.
- Năng lực và kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm của người học.

III. Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn Vi sinh. Vi khuẩn Y học. Tp.HCM: Nhà xuất bản Y học; 2015.
2. Bộ Y tế. Ký sinh trùng: Nhà xuất bản Giáo dục; 2009.
3. Cao Minh Nga. Virus Y học. Tp.HCM: Nhà xuất bản Y học; 2016.
4. Bộ môn Ký sinh trùng. Ký sinh trùng y học. ĐHY Hà Nội: NXB Y học; 2013.
5. Trường Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh. Giáo trình ký sinh trùng: Nhà xuất bản Y học; 2004.

IV. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Dược lý (Pharmacological).

Mã môn học: 611020022

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (Lý thuyết: 28 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học chuyên môn được thực hiện trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm về thuốc và tác dụng của thuốc trong cơ thể.
2. Trình bày được tác dụng dược lý, chỉ định, tác dụng phụ không mong muốn, chống chỉ định, thận trọng, liều dùng và cách dùng của các thuốc thiết yếu được học.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Đọc và viết đúng tên thuốc thông dụng.
2. Hướng dẫn sử dụng được thuốc cho người bệnh, phát hiện được những tai biến khi dùng thuốc.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tác phong thận trọng, chính xác khi dùng thuốc.
2. Tôn trọng quyền lợi của người bệnh khi sử dụng thuốc.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC**NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương về thuốc	1	1			
	1. Khái niệm về thuốc 2. Các dạng thuốc dùng trong phòng và chữa bệnh 2.1. Thuốc dùng đường uống 2.2. Thuốc dùng đường tiêm 2.3. Thuốc dùng qua đường hô hấp 2.4. Thuốc dùng ngoài 2.5. Thuốc dùng trong chuẩn đoán cận lâm sàng	0,2	0,2			
	3. Các tác dụng của thuốc 3.1. Tác dụng tại chỗ và toàn thân 3.2. Tác dụng chính và tác dụng phụ 3.3. Tác dụng hồi phục và không hồi phục	0,3	0,3			

	<p>3.4. Tác dụng chọn lọc và không chọn lọc</p> <p>3.5. Tác dụng đối kháng</p> <p>3.6. Tác dụng hiệp đồng</p>					
	<p>4. Các đường đưa thuốc vào cơ thể</p> <p>5. Sự hấp thu, thải trừ của thuốc</p> <p>5.1. Sự hấp thu: (hấp thu của thuốc vào vòng tuần hoàn chung)</p> <p>5.2. Thải trừ thuốc</p> <p>6. Khái niệm và tầm quan trọng của liều lượng, liều dùng của thuốc.</p>	0,5	0,5			
2	Chương 2: Quy định về kê đơn thuốc	1	1			
	<p>1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>2. Đối tượng áp dụng</p> <p>3. Mẫu đơn thuốc</p>	0,2	0,2			
	<p>4. Nguyên tắc kê đơn thuốc</p> <p>5. Yêu cầu chung với nội dung kê đơn thuốc</p>	0,4	0,4			
	6. Kê đơn thuốc gây nghiện-hướng thần	0,2	0,2			

	7. Kê đơn thuốc gây nghiện để giảm đau cho người bệnh ung thư hoặc người bệnh AIDS					
	8. Thời hạn đơn thuốc có giá trị mua, lĩnh thuốc 9. Lưu đơn, tài liệu về thuốc	0,2	0,2			
3	Chương 3: Thuốc an thần, gây ngủ, chống co giật	1	1			
	1. Đại cương 1.1. Khái niệm 1.2. Phân loại 1.3. Nguyên tắc sử dụng	0,5	0,5			
	2. Các thuốc thường dùng 2.1. Diazepam 2.2. Phenobarbital 2.3. Rotundin 2.4. Clorpromazin	0,5	0,5			
4	Chương 4: Thuốc gây tê, gây mê	1	1			
	1. Thuốc gây tê 1.1. Định nghĩa 1.2. Phân loại thuốc gây tê 1.3. Các thuốc gây tê: Lidocain hydroclorid	0,5	0,5			

	<p>2. Thuốc mê</p> <p>2.1. Định nghĩa</p> <p>2.2. Đặc điểm của thuốc mê</p> <p>2.3. Phân loại thuốc mê</p> <p>2.4. Một số thuốc mê thường dùng: Ether mê; Propofol</p>	0,5	0,5			
5	Chương 5: Thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm	2	2			
	<p>1. Đại cương</p> <p>1.1. Thuốc hạ nhiệt</p> <p>1.2. Thuốc giảm đau</p> <p>1.3. Thuốc chống viêm</p>	1	1			
	<p>2. Các thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm thông thường</p> <p>2.1. Acid acetyl salicilic</p> <p>2.2. Paracetamol</p> <p>2.3. Prednisolon</p> <p>2.4. Diclofenac</p> <p>2.5. Ibuprofen</p> <p>2.6. Piroxicam</p> <p>2.7. Morphin hydroclorid</p> <p>2.8. Pethidin hydroclorid</p>	1	1			

6	Chương 6: Thuốc tim mạch, lợi tiểu	2	2			
	1. Thuốc tim mạch 1.1. Đại cương 1.2. Phân loại 1.3. Một số thuốc tim mạch thường dùng	1	1			
	2. Thuốc lợi tiểu 2.1. Phân loại 2.2. Các thuốc lợi tiểu thường dùng	1	1			
7	Chương 7: Thuốc chống dị ứng	2	2			
	1. Đại cương về bệnh dị ứng	0,5	0,5			
	2. Đặc điểm của thuốc chống dị ứng	0,5	0,5			
	3. Một số thuốc chống dị ứng 3.1. Chlorphenamin 3.2. Alimemazin 3.3. Promethazin Hydroclorid 3.4. Cetirizin Hydroclorid	1	1			
8	Chương 8: Thuốc đường hô hấp	1	1			
	1. Đại cương	0,2	0,2			
	2. Các thuốc chữa ho	0,4	0,4			

	2.1. Dextromethorphan 2.2. Acetyl cystein 2.3. Bromhexin 2.4. Terpin Codein 2.5. Alimemazin					
	3. Thuốc chữa hen 3.1. Theophylin 3.2. Salbutamol 3.3. Aminophylin	0,4	0,4			
9	Chương 9: Thuốc đường tiêu hoá 1. Thuốc chữa bệnh dạ dày 1.1. Phân loại 1.2. Các loại thuốc 2. Thuốc gan mật 2.1. Actisô 3. Thuốc điều trị tiêu chảy 3.1. Oresol 3.2. Berberin sulfat 4. Thuốc chữa lỵ	2	2			
10	Chương 10: Thuốc chữa giun, sán	1	1			
	1. Sơ lược về bệnh giun sán	0,2	0,2			
	2. Phân loại	0,3	0,3			

	3. Một số thuốc thông thường 3.1. Mebendazol 3.2. Albendazol 3.3. Pyrantel 3.4. Niclosamid	0,5	0,5			
11	Chương 11: Thuốc kháng sinh và Sulfamid	3	3			
	1. Kháng sinh 1.1. Đại cương về kháng sinh 1.2. Đề kháng thuốc của vi sinh vật 1.3. Các kháng sinh thông dụng	2,5	2,5			
	2. Sulfamid 2.1. Đại cương về sulfamid 2.2. Các sulfamid kháng khuẩn thông dụng	0,5	0,5			
12	Chương 12: Thuốc sát khuẩn, tẩy uế	1	1			
	1. Đại cương	0,5	0,5			
	2. Một số thuốc sát khuẩn tẩy uế thường dùng 2.1. Ethanol (Cồn) 2.2. Hydrogen peroxyd 2.3. Cloramin	0,5	0,5			

	2.4. Kali permanganat (KMnO ₄)					
13	Chương 13: Hormon, thuốc bướu cổ	2	2			
	1. Hormon 1.1. Đại cương 1.2. Một số thuốc nội tiết thường dùng	1,5	1,5			
	2. Thuốc điều trị bướu cổ 2.1. Viên Kali iodid 2.2. Dầu gấn Iod 2.3. Một số thuốc tham khảo	0,5	0,5			
14	Chương 14: Thuốc sốt rét	1	1			
	1. Quinin	0,2	0,2			
	2. Chloroquin	0,2	0,2			
	3. Artesunat	0,2	0,2			
	4. Primaquin	0,2	0,2			
	5. CV8 6. Viên thuốc phối hợp Arterakine	0,2	0,2			
15	Chương 15: Thuốc ngoài da	1	1			
	1. Đại cương	0,1	0,1			
	2. Phân loại thuốc	0,1	0,1			

	3. Nguyên tắc sử dụng	0,1	0,1			
	4. Các thuốc dùng ngoài thường gặp	0,2	0,2			
	4.1. Nhóm corticoid					
	4.2. Thuốc ASA					
	4.3. Ketoconazol					
	4.4. Diethyl phtalat (DEP)					
	4.5. Lindan					
	4.6. Xanh methylen					
16	Chương 16: Thuốc mắt, tai mũi họng	1	1			
	1. Thuốc mắt	0,5	0,5			
	1.1. Đại cương					
	1.2. Các thuốc thường dùng					
	2. Thuốc tai mũi họng	0,5	0,5			
	2.1. Đại cương					
	2.2. Các thuốc tai, mũi, họng thường dùng					
17	Chương 17: Thuốc sản phụ khoa	1	1			
	1. Đại cương	0,2	0,2			
	2. Các thuốc thường dùng trong sản phụ khoa	0,8	0,8			
	2.1. Oxytoxin					

	2.2. Ergometrin maleat 2.3. Papaverin 2.4. Progesteron					
18	Chương 18: Vitamin, thuốc chống thiếu máu	2	2			
	1. Vitamin 1.1. Đại cương 1.2. Các Vitamin thường dùng	1,5	1,5			
	2. Các thuốc chống thiếu máu 2.1. Sắt Sulfat 2.2. Sắt (II) Oxalat 2.3. Acid Folic	0,5	0,5			
19	Chương 19: Dung dịch tiêm truyền	2	2			
	1. Đại cương	0,2	0,2			
	2. Các loại dung dịch tiêm truyền 2.1. Dung dịch Natri clorid đẳng trương 0,9% 2.2. Dung dịch Natri clorid ưu trương 5%, 10% 2.3. Dung dịch Ringer lactat 2.4. Dung dịch Glucose đẳng trương 5%	1,8	1,8			

	2.5. Dung dịch Glucose ưu trương 30%					
	2.6. Dung dịch Natrihydro carbonat đẳng trương 1,4%					
	2.7. Alvesin					
	2.8. Morianin – S					
	2.9. Aminopeptid					
	2.10. Dextran:					
	2.11. Huyết tương khô					
	2.12. Subtosan					
20	Kiểm tra định kỳ	1				1
21	Thi kết thúc	1				1
Cộng		30	28	0	0	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ THUỐC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về thuốc, các dạng bào chế của thuốc, các đường đưa thuốc vào cơ thể, các tác dụng của thuốc và sự hấp thu, thải trừ thuốc.
2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các đường đưa thuốc vào cơ thể, các tác dụng của thuốc và sự hấp thu, thải trừ thuốc
3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào phân biệt các dạng thuốc, đường đưa thuốc bảo đảm chính xác, an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Khái niệm về thuốc

2. Các dạng thuốc dùng trong phòng và chữa bệnh

2.1. Thuốc dùng đường uống

2.2. Thuốc dùng đường tiêm

2.3. Thuốc dùng qua đường hô hấp

2.4. Thuốc dùng ngoài

2.5. Thuốc dùng trong chuẩn đoán cận lâm sàng

3. Các tác dụng của thuốc

3.1. Tác dụng tại chỗ và toàn thân

3.2. Tác dụng chính và tác dụng phụ

3.3. Tác dụng hồi phục và không hồi phục

3.4. Tác dụng chọn lọc và không chọn lọc

3.5. Tác dụng đối kháng

3.6. Tác dụng hiệp đồng

4. Các đường đưa thuốc vào cơ thể

5. Sự hấp thu, thải trừ của thuốc

5.1. Sự hấp thu: (hấp thu của thuốc vào vòng tuần hoàn chung)

5.2. Thải trừ thuốc

6. Khái niệm và tầm quan trọng của liều lượng, liều dùng của thuốc.

CHƯƠNG 2: QUY ĐỊNH KÊ ĐƠN THUỐC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung chính của thông tư quy định về đơn thuốc và việc kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng việc theo dõi và xác định đơn thuốc kê đúng theo quy định.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào việc kê đơn thuốc bảo đảm chính xác, an toàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3, 4)

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng
3. Mẫu đơn thuốc
4. Nguyên tắc kê đơn thuốc
5. Yêu cầu chung với nội dung kê đơn thuốc
6. Kê đơn thuốc gây nghiện-hướng thần
7. Kê đơn thuốc gây nghiện để giảm đau cho người bệnh ung thư hoặc người bệnh AIDS
8. Thời hạn đơn thuốc có giá trị mua, lĩnh thuốc
9. Lưu đơn, tài liệu về thuốc

CHƯƠNG 3: THUỐC AN THẦN, GÂY NGỦ, CHỐNG CO GIẬT

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đại cương về thuốc an thần gây ngủ chống co giật và cách sử dụng một số thuốc an thần gây ngủ thông thường.
2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc an thần gây ngủ chống co giật.
3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc an thần gây ngủ chống co giật an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Đại cương

1.1. Khái niệm

1.2. Phân loại

1.3. Nguyên tắc sử dụng

2. Các thuốc thường dùng

2.1. Diazepam

2.2. Phenobarbital

2.3. Rotundin**2.4. Clorpromazin****CHƯƠNG 4: THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày đặc điểm thuốc tê, thuốc mê và cách sử dụng của một số thuốc gây tê, gây mê thông thường.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc thuốc tê, thuốc mê thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc tê, thuốc mê an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Thuốc gây tê****1.1. Định nghĩa****1.2. Phân loại thuốc gây tê****1.3. Các thuốc gây tê: Lidocain hydroclorid****2. Thuốc mê****2.1. Định nghĩa****2.2. Đặc điểm của thuốc mê****2.3. Phân loại thuốc mê****2.4. Một số thuốc mê thường dùng: Ether mê, Propofol****CHƯƠNG 5: THUỐC HẠ NHIỆT, GIẢM ĐAU, KHÁNG VIÊM****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày đặc điểm của nhóm thuốc hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm và cách sử dụng các thuốc giảm đau, hạ nhiệt chống viêm thường gặp: Acid Acetyl Salisilic(Aspirin), Diclofenac, Paracetamol, Prednisolon, Ibuprofen, Morphin, Pethidin(Dolargan); Piroxicam.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

1.1. Thuốc hạ nhiệt

1.2. Thuốc giảm đau

1.3. Thuốc chống viêm

2. Các thuốc hạ nhiệt, giảm đau, kháng viêm thông thường

2.1. Acid acetyl salicylic

2.2. Paracetamol

2.3. Prednisolon

2.4. Diclofenac

2.5. Ibuprofen

2.6. Piroxicam

2.7. Morphîn hydroclorid

2.8. Pethidin hydroclorid

CHƯƠNG 6: THUỐC TIM MẠCH, LỢI TIÊU

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày đặc điểm của thuốc tim mạch, lợi tiêu và cách sử dụng thuốc: Digoxin, Nifedipin, Furosemid, Adrenalin, Captoprin, Propanolon, Hypothiazid, Kaliorid.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc tim mạch, lợi tiêu thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc tim mạch, lợi tiểu an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Thuốc tim mạch

1.1. Đại cương

1.2. Phân loại

1.3. Một số thuốc tim mạch thường dùng

2. Thuốc lợi tiểu

2.1. Phân loại

2.2. Các thuốc lợi tiểu thường dùng

CHƯƠNG 7: THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm thuốc chống dị ứng và cách sử dụng các thuốc Chlorphenamin, Alimemazin, Promethazin, Cetirizin.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc chống dị ứng thông thường.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc chống dị ứng an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương về bệnh dị ứng

2. Đặc điểm của thuốc chống dị ứng

3. Một số thuốc chống dị ứng

3.1. Chlorphenamin

3.2. Alimemazin

3.3. Promethazin Hydroclorid

3.4. Cetirizin Hydroclorid

CHƯƠNG 8: THUỐC ĐƯỜNG HÔ HẤP

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách sử dụng các thuốc chữa ho: Dextromethorphan, Acetyl cystein, Bromhexin, Terpin Codein, Alimemazin. Trình bày được cách sử dụng các thuốc chữa hen: Theophylin, Salbutamol, Aminophylin.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc chống dị ứng thông thường.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng các thuốc đường hô hấp an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Các thuốc chữa ho

2.1. *Dextromethorphan*

2.2. *Acetyl cystein*

2.3. *Bromhexin*

2.4. *Terpin Codein*

2.5. *Alimemazin*

3. Thuốc chữa hen

3.1. *Theophylin*

3.2. *Salbutamol*

3.3. *Aminophylin*

CHƯƠNG 9: THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân loại được các nhóm thuốc chữa bệnh dạ dày, điều trị tiêu chảy và cách sử dụng các thuốc Aluminium hydroxyd, Magnesi hydroxyd, Cimetidin, Ranitidin, Omeprazol, Artiso, Oresol, Berberin.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc chữa bệnh dạ dày, điều trị tiêu chảy thông thường.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc đường tiêu hóa toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Thuốc chữa bệnh dạ dày

1.1. Phân loại

1.2. Các loại thuốc

1.2.1. Aluminium hydroxyd

1.2.2. Magnesi hydroxyd

1.2.3. Cimetidin

1.2.4. Omeprazol

2. Thuốc gan mật

2.1. Actisô

3. Thuốc điều trị tiêu chảy

3.1. Oresol

3.2. Berberin sulfat

4. Thuốc chữa lỵ

CHƯƠNG 10: THUỐC CHỮA GIUN, SÁN

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm của thuốc giun sán và cách sử dụng của các thuốc: Mebendazol, Albendazol, Niclosamid, Pyrantel.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc chữa giun, sán thông thường.

3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc giun, sán an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

- 1. Sơ lược về bệnh giun sán**
- 2. Phân loại**
- 3. Một số thuốc thông thường**
 - 3.1. Mebendazol*
 - 3.2. Albendazol*
 - 3.3. Pyrantel*
 - 3.4. Niclosamid*

CHƯƠNG 11: THUỐC KHÁNG SINH VÀ SULFAMID

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm, sự đề kháng thuốc của vi sinh vật, cách sử dụng thuốc kháng sinh thông thường, và một số sulfamid an toàn hiệu quả.
2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc kháng sinh, sulfamid thông thường.
3. Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và phân tích được các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc kháng sinh, sulfamid an toàn hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Kháng sinh

- 1.1. Đại cương về kháng sinh*
- 1.2. Đề kháng thuốc của vi sinh vật*
- 1.3. Các kháng sinh thông dụng*

2. Sulfamid

- 2.1. Đại cương về sulfamid*
- 2.2. Các sulfamid kháng khuẩn thông dụng*

CHƯƠNG 12: THUỐC SÁT KHUẨN, TẨY UẾ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm của thuốc sát khuẩn, tẩy uế và cách sử dụng của các thuốc sát khuẩn thường dùng (cồn, oxy già, cloramin B & T, thuốc tím).

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc sát khuẩn, tẩy uế thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc sát khuẩn, tẩy uế an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Một số thuốc sát khuẩn tẩy uế thường dùng

2.1. Ethanol (Cồn)

2.2. Hydrogen peroxyd

2.3. Cloramin

2.4. Kali permanganat ($KMnO_4$)

CHƯƠNG 13: HORMON, THUỐC BƯỚU CỔ

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tác dụng chung, chỉ định, nguyên tắc dùng các Hormon; các dạng thuốc, nồng độ, hàm lượng, công dụng, cách dùng Corticoid, Testosterol, Ethinylestradion, Progesterol, Insulin, thuốc chữa bướu cổ.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc hormon, thuốc bướu cổ thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc hormon, thuốc bướu cổ an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Hormon

1.1. Đại cương

1.2. Một số thuốc nội tiết thường dùng

2. Thuốc điều trị bướu cổ

2.1. Viên Kali iodid**2.2. Dầu gấn Iod****2.3. Một số thuốc tham khảo****CHƯƠNG 14: THUỐC SỐT RÉT****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Kể tên các thuốc (hoặc biệt dược), chỉ định cách dùng, bảo quản các thuốc chống sốt rét thông thường Quinin, Artesunat, Cloroquin, CV8, Primaquin, Arterakine.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc sốt rét thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc sốt rét an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)**1. Quinin****2. Chloroquin****3. Artesunat****4. Primaquin****5. CV8****6. Viên thuốc phối hợp Arterakine****CHƯƠNG 15: THUỐC NGOÀI DA****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các đặc điểm của thuốc ngoài da và cách sử dụng thuốc chữa chàm, chữa nấm, chữa ghẻ, chữa nhiễm trùng (Corticoid, ASA, Ketocondazol, DEP, Lindan, Xanh metylen).

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc ngoài da thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc ngoài da an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Phân loại thuốc

3. Nguyên tắc sử dụng

4. Các thuốc dùng ngoài thường gặp

4.1. Nhóm corticoid

4.2. Thuốc ASA

4.3. Ketoconazol

4.4. Diethyl phtalat (DEP)

4.5. Lindan

4.6. Xanh methylen

CHƯƠNG 16: THUỐC MẮT, TAI MŨI HỌNG

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm thuốc mắt, tai mũi họng và cách sử dụng các thuốc thông thường (Argyrol, Chloramphenicol, sulfaxylum, tetracylin, polydexa, oxy già, Naphazolin, ephedrin, sulfarin).

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc mắt, tai mũi họng thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc mắt, tai mũi họng an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Thuốc mắt

1.1. Đại cương

1.2. Các thuốc thường dùng

2. Thuốc tai mũi họng

2.1. Đại cương**2.2. Các thuốc tai, mũi, họng thường dùng****CHƯƠNG 17: THUỐC SẢN PHỤ KHOA****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày đặc điểm của thuốc dùng trong sản, phụ khoa và cách sử dụng các thuốc thông thường: Oxytoxin, Ergometrin, Papaverin, Progesteron.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc sản, phụ khoa thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc sản khoa an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)**1. Đại cương****2. Các thuốc thường dùng trong sản phụ khoa****2.1. Oxytoxin****2.2. Ergometrin maleat****2.3. Papaverin****2.4. Progesteron****CHƯƠNG 18: VITAMIN, THUỐC CHỐNG THIẾU MÁU****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày 4 đặc điểm và những điều cần chú ý khi dùng Vitamin, 4 nguyên tắc sử dụng Vitamin. Trình bày cách sử dụng các thuốc thông thường Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D, K, PP, E, sắt, acid folic.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các thuốc vitamin, thuốc chống thiếu máu thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng vitamin, thuốc chống thiếu máu an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Vitamin

1.1. Đại cương

1.2. Các Vitamin thường dùng

2. Các thuốc chống thiếu máu

2.1. Sắt Sulfat

2.2. Sắt (II) Oxalat

2.3. Acid Folic

CHƯƠNG 19: DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Kể 5 vai trò dung dịch tiêm truyền; cách phân loại dung dịch tiêm truyền và cách sử dụng các dung dịch tiêm truyền thông thường: acid amin, glucose, Natri clorid, Natrihydro carbonat, Ringer lactat, Dextran.

2. Thực hiện được hướng dẫn sử dụng đúng cách các dung dịch tiêm, truyền thông thường.

3. Tích cực, chủ động, sáng tạo vận dụng được những kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc dung dịch tiêm, truyền an toàn, hiệu quả.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 5)

1. Đại cương

2. Các loại dung dịch tiêm truyền

2.1. Dung dịch Natri clorid đẳng trương 0,9%

2.2. Dung dịch Natri clorid ưu trương 5%, 10%

2.3. Dung dịch Ringer lactat

2.4. Dung dịch Glucose đẳng trương 5%

2.5. Dung dịch Glucose ưu trương 30%

2.6. Dung dịch Natrihydro carbonat đẳng trương 1,4%

2.7. Alvesin

2.8. Morianin- S**2.9. Aminopeptid****2.10. Dextran****2.11. Huyết tương khô****2.12. Subtosan****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng:**

- Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Phòng thực hành: Có đầy đủ thuốc mẫu, bàn, ghế, bảng.

II. Trang thiết bị, máy móc:

- Tivi, máy vi tính, bảng, phấn.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:

- Tranh ảnh, video liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A4, A0, bút chì, thước, bút lông, bút dạ, bảng làm việc nhóm, giấy note, nam châm,...
- Thuốc mẫu, các tình huống lâm sàng.

IV. Các điều kiện khác: Không.**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Kiến thức**

- Khái niệm về thuốc, các dạng bào chế của thuốc, các đường đưa thuốc vào cơ thể, các tác dụng của thuốc và sự hấp thu, thải trừ thuốc.
- Nguyên tắc kê đơn thuốc trong điều trị ngoại trú.
- Tác dụng dược lý, chỉ định các thuốc thiết yếu trong các chương.
- Tác dụng phụ không mong muốn, chống chỉ định, thận trọng các thuốc thiết yếu trong các chương.
- Liều dùng và cách dùng của các thuốc thiết yếu trong các chương.

2. Kỹ năng

- Đọc được đúng tên các thuốc được học trong các chương.
- Thực hiện thành thạo được nhận biết các nội dung trong đơn thuốc điều trị ngoại trú theo quy định.
- Hướng dẫn sử dụng được các dạng thuốc thiết yếu được học trong các chương.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận.
- Vận dụng được những kiến thức sử dụng thuốc đã học vào thực tế nghề nghiệp trên lâm sàng bảo đảm hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:
 - + Số bài kiểm tra: 01 bài.
 - + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.
 - + Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.
- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.
 - + Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.
 - + Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan.
 - Thời gian kiểm tra: 1 giờ.
 - Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang

điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 1 giờ.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi/ đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Dược lý được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.
- Người học tìm hiểu trước giáo trình Dược lý, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.
- Năng lực hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Trần thị Thu Hằng. Dược lực học. TP Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2020.
2. Mai Tất Tố - Vũ Thị Trâm. Dược lý học (tập 1). Hà Nội: NXB Y học; 2022.
3. Bộ Y Tế. Thông tư 52/2017/TT-BYT, Quy định về đơn thuốc và việc kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú. Hà Nội: 2018.
4. Bộ Y Tế. Thông tư 18/2018/TT-BYT, Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 52/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 quy định về đơn thuốc và kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú. Hà Nội: 2018.
5. Mai Tất Tố - Vũ Thị Trâm. Dược lý học (tập 2). Hà Nội: NXB Y học; 2022.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Dịch tễ - Sức khỏe môi trường (Epidemiology - Environmental Health).

Mã môn học: 611320412

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 20 giờ; bài tập, thảo luận: 8 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn cơ sở trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được những khái niệm cơ bản, chiến lược và những kiến thức cơ bản về dịch tễ học của tác nhân, vật chủ, môi trường.
2. Giải thích được quá trình dịch của 4 nhóm bệnh truyền nhiễm và áp dụng trong theo dõi, phát hiện, tổ chức phòng chống dịch bệnh tại tuyến y tế cơ sở.
3. Trình bày được mối liên quan giữa môi trường tự nhiên, môi trường lao động và sức khỏe, các biện pháp để nâng cao sức khỏe và phòng bệnh.
4. Mô tả được các yếu tố nguy cơ gây bệnh thường gặp có liên quan đến sức khỏe cá nhân, cộng đồng và các biện pháp nhằm bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên, môi trường lao động, tác hại nghề nghiệp và phòng chống dịch.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện đúng quy trình giám sát dịch tễ học một số bệnh lây ở địa phương.

2. Thực hiện và tham gia công tác dự phòng bệnh lây nhiễm tại cộng đồng.

3. Ứng dụng được những kiến thức đã học để giúp cộng đồng nâng cao được nhận thức về sức khỏe môi trường và phòng chống các tác hại do môi trường gây nên.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

2. Thay đổi hành vi để bảo vệ môi trường sống cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

3. Người học mạnh dạn tiếp xúc với người bệnh, với cộng đồng; tự tin trong giao tiếp; có tinh thần học tập tích cực, tự học, tự nghiên cứu, tham gia có hiệu quả các hoạt động học tập.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm Tra
1	Chương 1: Đại cương về dịch tễ học	1	1			
	1. Những khái niệm cơ bản và chiến lược của dịch tễ học 1.1. Những khái niệm cơ bản 1.2. Chiến lược của dịch tễ học 2. Các lĩnh vực hoạt động của dịch tễ học	0,5	0,5			

	<p>2.1. Phương pháp DTH học phân tích một vấn đề sức khỏe</p> <p>2.2. Một số áp dụng dịch tễ học</p>					
	<p>3. Mục đích thực tiễn của dịch tễ học hiện đại</p> <p>3.1. Mục đích lý thuyết</p> <p>3.2. Mục đích thực hành</p> <p>4. Các cấp độ dự phòng</p>	0,5	0,5			
2	Chương 2: Các khái niệm về dịch tễ học nhiễm trùng	1	1			
	<p>1. Các khái niệm</p> <p>1.1. Nhiễm trùng và lây lan</p> <p>1.2. Bệnh nhiễm trùng trong cộng đồng nói chung và bệnh nhiễm trùng trong bệnh viện</p> <p>1.3. Bệnh nhiễm trùng “nhanh” và nhiễm trùng “chậm”</p> <p>1.4. Nhiễm trùng ngoại sinh và nhiễm trùng nội sinh</p>	0,5	0,5			
	<p>2. Đặc trưng dịch tễ học của tác nhân, vật chủ, môi trường</p> <p>2.1. Tác nhân</p> <p>2.2. Môi trường</p> <p>2.3. Vật chủ</p>	0,5	0,5			

	<p>3. Nhiễm trùng ngoại sinh</p> <p>3.1. Các thời kỳ của bệnh truyền nhiễm</p> <p>3.2. Các thể của bệnh truyền nhiễm</p>					
3	Chương 3: Quá trình dịch	2	1	1		
	<p>1. Khái niệm về quá trình dịch</p> <p>1.1. Định nghĩa</p> <p>1.2. Các mắt xích của quá trình dịch</p> <p>2. Nguồn truyền nhiễm</p> <p>2.1. Người</p> <p>2.2. Động vật</p> <p>3. Các yếu tố truyền nhiễm và cơ chế truyền nhiễm</p> <p>3.1. Vai trò truyền nhiễm của không khí</p> <p>3.2. Vai trò truyền nhiễm của nước</p> <p>3.3. Vai trò truyền nhiễm của đất</p> <p>3.4. Vai trò truyền nhiễm của thực phẩm</p> <p>3.5. Vai trò truyền nhiễm của các vật dụng</p>	1	0,5	0,5		

	3.6. Vai trò truyền nhiễm của côn trùng tiết túc					
	4. Tính cảm thụ và tính miễn dịch 4.1. Tính cảm thụ 4.2. Tính miễn dịch 4.3. Miễn dịch tập thể 5. Đặc trưng về quá trình dịch 5.1. Các hình thức của quá trình dịch 5.2. Tính chất chu kỳ của quá trình dịch 5.3. Tính chất về cường độ của quá trình dịch 6. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội lên quá trình dịch 6.1. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên 6.2. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội	1	0,5	0,5		
4	Chương 4: Dịch tễ học các bệnh lây theo đường tiêu hóa	3	2	1		
	1. Mở đầu 2. Tác nhân gây bệnh	1,5	1	0,5		

	<p>3. Phân nhóm các bệnh lây theo đường tiêu hóa</p> <p>3.1. Căn cứ vào nguồn truyền nhiễm</p> <p>3.2. Căn cứ vào vị trí cảm nhiễm</p> <p>4. Triệu chứng lâm sàng và chẩn đoán</p> <p>4.1. Bệnh tả</p> <p>4.2. Lý trực khuẩn</p> <p>4.3. Thương hàn</p>					
	<p>5. Điều trị</p> <p>5.1. Bù nước điện giải</p> <p>5.2. Sử dụng kháng sinh</p> <p>5.3. Nuôi dưỡng</p> <p>6. Dịch tễ học các bệnh lây theo đường tiêu hóa</p> <p>6.1. Quá trình truyền nhiễm</p> <p>6.2. Đặc điểm dịch tễ</p> <p>7. Biện pháp phòng chống</p> <p>7.1. Phòng bệnh</p> <p>7.2. Phòng chống dịch</p>	1,5	1	0,5		
5	Chương 5: Dịch tễ học các bệnh lây theo đường hô hấp	3	2	1		

<p>1. Mở đầu</p> <p>2. Phân nhóm các bệnh lây theo đường hô hấp</p> <p>2.1. Căn cứ vào nguồn truyền nhiễm</p> <p>2.2. Căn cứ vào vị trí cảm nhiễm</p> <p>3. Quá trình truyền nhiễm</p> <p>3.1. Nguồn truyền nhiễm</p> <p>3.2. Đường truyền nhiễm</p> <p>3.3. Khỏi cảm thụ</p> <p>4. Biện pháp phòng chống</p>	1,5	1	0,5		
<p>5. Bệnh sởi</p> <p>5.1. Đại cương</p> <p>5.2. Tác nhân gây bệnh</p> <p>5.3. Dịch tễ học</p> <p>5.4. Sinh lý bệnh</p> <p>5.5. Biểu hiện lâm sàng</p> <p>5.6. Chẩn đoán</p> <p>5.7. Hướng điều trị</p> <p>5.8. Biện pháp phòng chống</p> <p>6. Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới virus corona (COVID- 19)</p>	1,5	1	0,5		

	<p>6.1. Đặc điểm sinh học của virus SARS-CoV-2</p> <p>6.2. Tình hình dịch COVID-19 trên thế giới và tại Việt Nam và ứng phó của các quốc gia</p> <p>6.3. Định nghĩa trường hợp bệnh</p> <p>6.4. Đặc điểm lâm sàng bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới vi rút corona</p> <p>6.5. Các biện pháp phòng và chống dịch bệnh COVID-19</p> <p>6.6. Điều tra dịch tễ, giám sát dịch COVID-19</p> <p><u>6.7. Truyền thông phòng chống dịch COVID-19</u></p>					
6	Chương 6: Dịch tễ học các bệnh lây theo đường máu	3	2	1		
	<p>1. Mở đầu</p> <p>2. Phân nhóm các bệnh lây theo đường máu</p> <p>3. Quá trình truyền nhiễm</p> <p>3.1. Nguồn truyền nhiễm</p> <p>3.2. Đường truyền nhiễm</p> <p>3.3. Khỏi cảm thụ</p>	1,5	1	0,5		

	<p>4. Biện pháp phòng chống</p> <p>5. Bệnh sốt xuất huyết Dengue</p> <p>5.1. Tác nhân gây bệnh</p> <p>5.2. Dịch tễ học</p> <p>5.3. Bệnh sinh</p> <p>5.4. Biểu hiện lâm sàng</p> <p>5.5. Chẩn đoán</p> <p>5.6. Hướng điều trị</p> <p>5.7. Biện pháp phòng chống</p>	1,5	1	0,5		
7	<p>Chương 7: Dịch tễ học các bệnh lây theo đường da – niêm mạc</p>	2	2			
	<p>1. Phân nhóm các bệnh lây theo đường da – niêm mạc</p> <p>2. Quá trình truyền nhiễm</p> <p>2.1. Nguồn truyền nhiễm</p> <p>2.2. Đường truyền nhiễm</p> <p>2.3. Khỏi cảm thụ và miễn dịch</p>	1	1			
	<p>3. Biện pháp phòng chống</p> <p>4. Bệnh Đại</p> <p>4.1. Tác nhân gây bệnh</p> <p>4.2. Quá trình truyền nhiễm</p> <p>4.3. Bệnh sinh</p> <p>4.4. Biểu hiện lâm sàng</p> <p>4.5. Chẩn đoán</p>	1	1			

	4.6. Điều trị - Dự phòng 4.7. Điều trị khi đã lên cơn đại					
8	Chương 8: Đại cương về sức khỏe môi trường	3	2	1		
	1. Định nghĩa về môi trường và các chức năng cơ bản của môi trường 1.1. Môi trường lý học 1.2. Môi trường hóa học 1.3. Môi trường sinh học 1.4. Môi trường xã hội 1.5. Các thành phần môi trường 1.6. Các chức năng cơ bản của môi trường 2. Các khía cạnh lịch sử của sức khỏe môi trường 2.1. Khái niệm về sức khỏe môi trường 2.2. Lịch sử phát triển của sức khỏe môi trường	1,5	1	0,5		
	3. Quan hệ giữa sức khỏe và môi trường 4. Tác động của dân số, đô thị hóa lên sức khỏe cộng đồng và môi trường	1,5	1	0,5		

	<p>5. Những định hướng cơ bản cho môi trường lành mạnh</p> <p>5.1. Bầu không khí trong sạch</p> <p>5.2. Có đủ nước sạch cho ăn uống và sinh hoạt</p> <p>5.3. Đủ thực phẩm và thực phẩm an toàn</p>					
9	Chương 9: Quản lý sức khỏe môi trường	3	2	1		
	<p>1. Khái niệm về quản lý môi trường</p> <p>1.1. Quản lý bằng các giải pháp kỹ thuật đối với môi trường đất, nước, không khí và thực phẩm</p> <p>1.2. Quản lý môi trường bằng chính sách, chiến lược, các giải pháp hành chính</p> <p>1.3. Các nhiệm vụ cơ bản của ngành y tế trong quản lý môi trường</p> <p>1.4. Mối quan hệ nguyên nhân - hậu quả của môi trường và sức khỏe</p> <p>1.5. Môi trường hỗ trợ sức khỏe</p> <p>2. Những hoạt động quản lý sức khỏe môi trường</p>	1,5	1	0,5		

<p>2.1. Xác định và đo lường mức độ ô nhiễm môi trường</p> <p>2.2. Đo lường các yếu tố độc hại và đánh giá các nguy cơ cũng như hậu quả đến sức khỏe</p> <p>2.3. Đề xuất các giải pháp giảm nhẹ nguy cơ, ngăn ngừa hậu quả</p> <p>2.4. Xác định tính khả thi của các giải pháp</p> <p>2.5. Xây dựng hệ thống luật pháp, các văn bản pháp quy quản lý môi trường</p> <p>2.6. Điều chỉnh chính sách và luật lệ</p> <p>2.7. Các chiến lược và chuẩn mực trong quản lý môi trường</p>					
<p>3. Những vấn đề tồn tại trong quản lý ô nhiễm môi trường ở Việt Nam</p> <p>3.1. Các giải pháp quản lý vệ sinh môi trường của ngành y tế</p> <p>3.2. Điều hành bằng pháp luật ở cấp quốc gia</p> <p>3.3. Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường</p>	1,5	1	0,5		

	4. Vai trò của cộng đồng trong quản lý môi trường và bảo vệ sức khỏe					
10	Chương 10: Ô nhiễm không khí	2	1	1		
	<p>1. Sơ lược lịch sử ô nhiễm không khí</p> <p>2. Các nguồn gây ô nhiễm không khí</p> <p>2.1. Ô nhiễm do công nghiệp</p> <p>2.2. Ô nhiễm do giao thông</p> <p>2.3. Ô nhiễm do nông nghiệp</p> <p>2.4. Các nguồn gây ô nhiễm không khí trong nhà</p>	1	0,5	0,5		
	<p>3. Các chất gây ô nhiễm không khí và những ảnh hưởng của chúng</p> <p>3.1. Ảnh hưởng đến sức khỏe</p> <p>3.2. Hội chứng bệnh nhà kín</p> <p>4. Một số tác động của ô nhiễm không khí lên khí hậu toàn cầu</p> <p>4.1. Sự nóng lên của trái đất</p> <p>4.2. Sự phá hủy tầng ozon</p> <p>4.3. Mưa acid</p> <p>4.4. Sự nghịch đảo nhiệt</p>	1	0,5	0,5		

	4.5. Hiện tượng Mây Nâu Châu Á					
11	Chương 11: Nước và vệ sinh nước	3	2	1		
	<p>1. Các nguồn nước trong thiên nhiên</p> <p>1.1. Nước biển và đại dương</p> <p>1.2. Nước ngầm</p> <p>1.3. Nước sông hồ - nước mặt</p> <p>1.4. Nước mưa</p> <p>1.5. Cung cấp nước cho các vùng nông thôn</p> <p>2. Mối liên quan giữa chất lượng nước và sức khỏe con người</p> <p>2.1. Chất lượng nước và tiêu chuẩn</p> <p>2.2. Vệ sinh nước và sức khỏe cộng đồng</p> <p>2.3. Vai trò của nước đối với con người</p> <p>2.4. Bệnh có liên quan đến nước</p>	1,5	1	0,5		
	<p>3. Ô nhiễm nước và tác động lên sức khỏe môi trường</p> <p>3.1. Ô nhiễm nước</p>	1,5	1	0,5		

	<p>3.2. Hoạt động của con người và vấn đề ô nhiễm nước</p> <p>4. Xử lý nước và kiểm soát ô nhiễm nước</p> <p>4.1. Lọc nước</p> <p>4.2. Khử chất sắt trong nước</p> <p>4.3. Làm mất mùi và dư vị</p> <p>4.4. Giảm độ cứng của nước</p> <p>4.5. Tiệt khuẩn nước</p> <p>4.6. Xử lý nước thải</p> <p>4.7. Kiểm soát ô nhiễm nước và quản lý chất lượng nước</p>					
12	Chương 12: Ô nhiễm môi trường đất	2	2			
	<p>1. Khái niệm về đất</p> <p>2. Vai trò của đất đối với con người</p> <p>3. Ô nhiễm môi trường đất</p> <p>3.1. Tác động của các hệ thống sản xuất đến môi trường đất</p> <p>3.2. Ô nhiễm môi trường đất</p> <p>3.3. Ô nhiễm đất ở khu công nghiệp và đô thị</p> <p>3.4. Ô nhiễm đất do các hoạt động nông nghiệp</p>	1	1			

	3.5. Ô nhiễm đất do chiến tranh					
	4. Tiêu chuẩn đánh giá đất bị ô nhiễm 4.1. Theo phân tích hóa học 4.2. Dựa vào các chỉ số vệ sinh 4.3. Xét nghiệm vi sinh vật 5. Tác động của ô nhiễm đất 5.1. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do tác nhân sinh học 5.2. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do tác nhân hóa học 5.3. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do phóng xạ 6. Các biện pháp phòng chống ô nhiễm đất 6.1. Làm sạch cơ bản 6.2. Khử những chất thải rắn 6.3. Phương pháp tập trung và thải bỏ 6.4. Sử dụng hợp lý và nâng cao hiệu quả trong sử dụng các chất hóa học	1	1			
13	Kiểm tra định kỳ	1				1
14	Thi kết thúc môn học	1				1

Cộng	30	20	8	0	2
-------------	-----------	-----------	----------	----------	----------

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ DỊCH TỄ HỌC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những khái niệm cơ bản, các chiến lược của Dịch tễ học và sự phát triển của Dịch tễ học.
2. Thực hiện đúng quy trình giám sát dịch tễ học một số bệnh lây ở địa phương.
3. Rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác giám sát dịch tễ học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Những khái niệm cơ bản và chiến lược của dịch tễ học

1.1. Những khái niệm cơ bản

1.2. Chiến lược của dịch tễ học

2. Các lĩnh vực hoạt động của dịch tễ học

2.1. Phương pháp DTH học phân tích một vấn đề sức khỏe

2.2. Một số áp dụng dịch tễ học

3. Mục đích thực tiễn của dịch tễ học hiện đại

3.1. Mục đích lý thuyết

3.2. Mục đích thực hành

4. Các cấp độ dự phòng

CHƯƠNG 2: CÁC KHÁI NIỆM VỀ DỊCH TỄ HỌC NHIỄM TRÙNG

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm về bệnh nhiễm trùng, cách phân loại dịch

tế học bệnh nhiễm trùng.

2. Thực hiện và tham gia công tác dự phòng bệnh nhiễm trùng tại cộng đồng.

3. Rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác phòng và điều trị các bệnh nhiễm trùng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Các khái niệm

1.1. Nhiễm trùng và lây lan

1.2. Bệnh nhiễm trùng trong cộng đồng nói chung và bệnh nhiễm trùng trong bệnh viện

1.3. Bệnh nhiễm trùng “nhANH” và nhiễm trùng “chẬM”

1.4. Nhiễm trùng ngoại sinh và nhiễm trùng nội sinh

2. Đặc trưng dịch tế học của tác nhân, vật chủ, môi trường

2.1. Tác nhân

2.2. Môi trường

2.3. Vật chủ

3. Nhiễm trùng ngoại sinh

3.1. Các thời kỳ của bệnh truyền nhiễm

3.2. Các thể của bệnh truyền nhiễm

CHƯƠNG 3 : QUÁ TRÌNH DỊCH

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm về quá trình dịch trong các bệnh nhiễm trùng và mô tả các mắt xích trong sự lây lan của bệnh nhiễm trùng, phân loại bệnh nhiễm trùng.

2. Áp dụng luận thuyết về quá trình dịch trong phòng chống và kiểm soát các bệnh nhiễm trùng.

3. Rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công

tác phòng chống dịch bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Khái niệm về quá trình dịch

1.1. Định nghĩa

1.2. Các mắt xích của quá trình dịch

2. Nguồn truyền nhiễm

2.1. Người

2.2. Động vật

3. Các yếu tố truyền nhiễm và cơ chế truyền nhiễm

3.1. Vai trò truyền nhiễm của không khí

3.2. Vai trò truyền nhiễm của nước

3.3. Vai trò truyền nhiễm của đất

3.4. Vai trò truyền nhiễm của thực phẩm

3.5. Vai trò truyền nhiễm của các vật dụng

3.6. Vai trò truyền nhiễm của côn trùng tiết túc

4. Tính cảm thụ và tính miễn dịch

4.1. Tính cảm thụ

4.2. Tính miễn dịch

4.3. Miễn dịch tập thể

5. Đặc trưng về quá trình dịch

5.1. Các hình thức của quá trình dịch

5.2. Tính chất chu kỳ của quá trình dịch

5.3. Tính chất về cường độ của quá trình dịch

6. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội lên quá trình dịch

6.1. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên

6.2. Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội

CHƯƠNG 4: DỊCH TỄ HỌC CÁC BỆNH LÂY THEO ĐƯỜNG TIÊU HÓA

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được quá trình truyền nhiễm của các bệnh lây theo đường tiêu hoá.
2. Thực hiện được biện pháp phòng chống đối với các bệnh lây theo đường tiêu hoá.
3. Rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác phòng và điều trị các bệnh lây theo đường tiêu hoá.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Mở đầu

2. Tác nhân gây bệnh

3. Phân nhóm các bệnh lây theo đường tiêu hóa

3.1. Căn cứ vào nguồn truyền nhiễm

3.2. Căn cứ vào vị trí cảm nhiễm

4. Triệu chứng lâm sàng và chẩn đoán

4.1. Bệnh tử

4.2. Ly trực khuẩn

4.3. Thương hàn

5. Điều trị

5.1. Bù nước điện giải

5.2. Sử dụng kháng sinh

5.3. Nuôi dưỡng

6. Dịch tễ học các bệnh lây theo đường tiêu hóa

6.1. Quá trình truyền nhiễm

6.2. Đặc điểm dịch tễ

7. Biện pháp phòng chống

7.1. Phòng bệnh**7.2. Phòng chống dịch****CHƯƠNG 5: DỊCH TỄ HỌC CÁC BỆNH LÂY THEO ĐƯỜNG HÔ HẤP****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được quá trình truyền nhiễm của các bệnh lây theo đường hô hấp.
2. Thực hiện được biện pháp phòng chống đối với các bệnh lây theo đường hô hấp.
3. Rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác phòng và điều trị các bệnh lây theo đường hô hấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)**1. Mở đầu****2. Phân nhóm các bệnh lây theo đường hô hấp****2.1. Căn cứ vào nguồn truyền nhiễm****2.2. Căn cứ vào vị trí cảm nhiễm****3. Quá trình truyền nhiễm****3.1. Nguồn truyền nhiễm****3.2. Đường truyền nhiễm****3.3. Khỏi cảm thụ****4. Biện pháp phòng chống****5. Bệnh sởi****5.1. Đại cương****5.2. Tác nhân gây bệnh****5.3. Dịch tễ học****5.4. Sinh lý bệnh****5.5. Biểu hiện lâm sàng****5.6. Chẩn đoán**

5.7. Hướng điều trị**5.8. Biện pháp phòng chống****6. Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới virus corona (COVID-19)****6.1. Đặc điểm sinh học của virus SARS-CoV-2****6.2. Tình hình dịch COVID-19 trên thế giới và tại Việt Nam và ứng phó của các quốc gia****6.3. Định nghĩa trường hợp bệnh****6.4. Đặc điểm lâm sàng bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới virus corona****6.5. Các biện pháp phòng và chống dịch bệnh COVID-19****6.6. Điều tra dịch tễ, giám sát dịch COVID-19****6.7. Truyền thông phòng chống dịch COVID-19****CHƯƠNG 6: DỊCH TỄ HỌC CÁC BỆNH LÂY THEO ĐƯỜNG MÁU****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được quá trình truyền nhiễm của các bệnh lây theo đường máu.
2. Thực hiện được các biện pháp phòng chống đối với các bệnh lây theo đường máu.
3. Rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác phòng và điều trị các bệnh lây theo đường máu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)**1. Mở đầu****2. Phân nhóm các bệnh lây theo đường máu****3. Quá trình truyền nhiễm****3.1. Nguồn truyền nhiễm****3.2. Đường truyền nhiễm**

3.3. *Khởi cảm thụ***4. *Biện pháp phòng chống*****5. *Bệnh sốt xuất huyết Dengue*****5.1. *Tác nhân gây bệnh*****5.2. *Dịch tế học*****5.3. *Bệnh sinh*****5.4. *Biểu hiện lâm sàng*****5.5. *Chẩn đoán*****5.6. *Hướng điều trị*****5.7. *Biện pháp phòng chống*****CHƯƠNG 7: DỊCH TỄ HỌC CÁC BỆNH LÂY THEO ĐƯỜNG DA
– NIÊM MẠC****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được quá trình truyền nhiễm của các bệnh lây theo đường da, niêm mạc.
2. Thực hiện được các biện pháp phòng chống các bệnh lây theo đường da, niêm mạc.
3. Rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác phòng và điều trị các bệnh lây theo đường da – niêm mạc.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)**1. *Phân nhóm các bệnh lây theo đường da - niêm mạc*****2. *Quá trình truyền nhiễm*****2.1. *Nguồn truyền nhiễm*****2.2. *Đường truyền nhiễm*****2.3. *Khởi cảm thụ và miễn dịch*****3. *Biện pháp phòng chống*****4. *Bệnh đại***

4.1. Tác nhân gây bệnh

4.2. Quá trình truyền nhiễm

4.3. Bệnh sinh

4.4. Biểu hiện lâm sàng

4.5. Chẩn đoán

4.6. Điều trị - Dự phòng

4.7. Điều trị khi đã lên cơn đại

CHƯƠNG 8: ĐẠI CƯƠNG VỀ SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, khái niệm và các khía cạnh lịch sử về sức khỏe môi trường.

2. Ứng dụng được kiến thức đã học về sức khỏe môi trường giúp cộng đồng nâng cao được nhận thức về sức khỏe môi trường.

3. Rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác sức khỏe môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Định nghĩa về môi trường và các chức năng cơ bản của môi trường

1.1. Môi trường lý học

1.2. Môi trường hóa học

1.3. Môi trường sinh học

1.4. Môi trường xã hội

1.5. Các thành phần môi trường

1.6. Các chức năng cơ bản của môi trường

2. Các khía cạnh lịch sử của sức khỏe môi trường

2.1. Khái niệm về sức khỏe môi trường

2.2. Lịch sử phát triển của sức khỏe môi trường

3. Quan hệ giữa sức khỏe và môi trường

4. Tác động của dân số, đô thị hóa lên sức khỏe cộng đồng và môi trường

5. Những định hướng cơ bản cho môi trường lành mạnh

5.1. Bầu không khí trong sạch

5.2. Có đủ nước sạch cho ăn uống và sinh hoạt

5.3. Đủ thực phẩm và thực phẩm an toàn

CHƯƠNG 9: QUẢN LÝ SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được một cách tổng quan các khái niệm về Quản lý Môi trường và các hoạt động của Quản lý Sức khỏe môi trường.

2. Thực hiện được những hoạt động quản lý Sức khỏe môi trường ở Việt Nam.

3. Rèn luyện tính mạnh dạn tiếp xúc với cộng đồng, tự tin trong giao tiếp, nghiêm túc đối với các hoạt động về quản lý sức khỏe môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Khái niệm về quản lý môi trường

1.1. Quản lý bằng các giải pháp kỹ thuật đối với môi trường đất, nước, không khí và thực phẩm

1.2. Quản lý môi trường bằng chính sách, chiến lược, các giải pháp hành chính

1.3. Các nhiệm vụ cơ bản của ngành y tế trong quản lý môi trường

1.4. Mối quan hệ nguyên nhân – hậu quả của môi trường và sức khỏe

1.5. Môi trường hỗ trợ sức khỏe

2. Những hoạt động quản lý sức khỏe môi trường

2.1. Xác định và đo lường mức độ ô nhiễm môi trường

2.2. Đo lường các yếu tố độc hại và đánh giá các nguy cơ cũng như hậu quả đến sức khỏe

2.3. Đề xuất các giải pháp giảm nhẹ nguy cơ, ngăn ngừa hậu quả

2.4. Xác định tính khả thi của các giải pháp

2.5. Xây dựng hệ thống luật pháp, các văn bản pháp quy quản lý môi trường

2.6. Điều chỉnh chính sách và luật lệ

2.7. Các chiến lược và chuẩn mực trong quản lý môi trường

3. Những vấn đề tồn tại trong quản lý ô nhiễm môi trường ở Việt Nam

3.1. Các giải pháp quản lý vệ sinh môi trường của ngành y tế

3.2. Điều hành bằng pháp luật ở cấp quốc gia

3.3. Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường

4. Vai trò của cộng đồng trong quản lý môi trường và bảo vệ sức khỏe

CHƯƠNG 10: Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các thành phần của không khí, các nguồn gây ô nhiễm không khí và khía cạnh lịch sử ô nhiễm không khí.

2. Ứng dụng được kiến thức đã học về ô nhiễm không khí giúp cộng đồng nâng cao được nhận thức về sức khỏe môi trường và phòng chống các tác hại do ô nhiễm không khí gây nên.

3. Hình thành và rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với sức khỏe môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Sơ lược lịch sử ô nhiễm không khí

2. Các nguồn gây ô nhiễm không khí

2.1. Ô nhiễm do công nghiệp

2.2. Ô nhiễm do giao thông

2.3. Ô nhiễm do nông nghiệp**2.4. Các nguồn gây ô nhiễm không khí trong nhà****3. Các chất gây ô nhiễm không khí và những ảnh hưởng của chúng****3.1. Ảnh hưởng đến sức khỏe****3.2. Hội chứng bệnh nhà kín****4. Một số tác động của ô nhiễm không khí lên khí hậu toàn cầu****4.1. Sự nóng lên của trái đất****4.2. Sự phá hủy tầng ozon****4.3. Mưa acid****4.4. Sự nghịch đảo nhiệt****4.5. Hiện tượng Mây Nâu Châu Á****CHƯƠNG 11: NƯỚC VÀ VỆ SINH NƯỚC****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các nguồn nước khác nhau trong tự nhiên, mối liên quan giữa chất lượng nước và sức khỏe con người.

2. Áp dụng được các biện pháp xử lý nước và kiểm soát nước ô nhiễm.

3. Rèn luyện được thái độ đúng đắn, cẩn thận trong việc xác định chất lượng nước và kiểm soát nước ô nhiễm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5)**1. Các nguồn nước trong thiên nhiên****1.1. Nước biển và đại dương****1.2. Nước ngầm****1.3. Nước sông hồ - nước mặt****1.4. Nước mưa****1.5. Cung cấp nước cho các vùng nông thôn****2. Mối liên quan giữ chất lượng nước và sức khỏe con người**

- 2.1. Chất lượng nước và tiêu chuẩn*
- 2.2. Vệ sinh nước và sức khỏe cộng đồng*
- 2.3. Vai trò của nước đối với con người*
- 2.4. Bệnh có liên quan đến nước*
- 3. Ô nhiễm nước và tác động lên sức khỏe môi trường**
- 3.1. Ô nhiễm nước*
- 3.2. Hoạt động của con người và vấn đề ô nhiễm nước*
- 4. Xử lý nước và kiểm soát ô nhiễm nước**
- 4.1. Lọc nước*
- 4.2. Khử chất sắt trong nước*
- 4.3. Làm mất mùi và dư vị*
- 4.4. Giảm độ cứng của nước*
- 4.5. Tiệt khuẩn nước*
- 4.6. Xử lý nước thải*
- 4.7. Kiểm soát ô nhiễm nước và quản lý chất lượng nước*

CHƯƠNG 12: Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẤT

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, vai trò của đất đối với đời sống con người, phân tích được nguyên nhân, tác hại ô nhiễm đất tới sức khỏe, bệnh tật của cộng đồng.
2. Thực hiện được những nguyên tắc, biện pháp phòng chống ô nhiễm đất.
3. Rèn luyện tính mạnh dạn tiếp xúc với người bệnh, với cộng đồng, tự tin trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

- 1. Khái niệm về đất**
- 2. Vai trò của đất đối với con người**

3. Ô nhiễm môi trường đất

3.1. Tác động của các hệ thống sản xuất đến môi trường đất

3.2. Ô nhiễm môi trường đất

3.3. Ô nhiễm đất ở khu công nghiệp và đô thị

3.4. Ô nhiễm đất do các hoạt động nông nghiệp

3.5. Ô nhiễm đất do chiến tranh

4. Tiêu chuẩn đánh giá đất bị ô nhiễm

4.1. Theo phân tích hóa học

4.2. Dựa vào các chỉ số vệ sinh

4.3. Xét nghiệm vi sinh vật

5. Tác động của ô nhiễm đất

5.1. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do tác nhân sinh học

5.2. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do tác nhân hóa học

5.3. Các bệnh liên quan đến ô nhiễm đất do phóng xạ

6. Các biện pháp phòng chống ô nhiễm đất

6.1. Làm sạch cơ bản

6.2. Khử những chất thải rắn

6.3. Phương pháp tập trung và thải bỏ

6.4. Sử dụng hợp lý và nâng cao hiệu quả trong sử dụng các chất hóa

học

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

II. Trang thiết bị, máy móc

- Máy vi tính, mạng internet, máy chiếu projector, Tivi, video, tranh ảnh, áp phích.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** chương trình và giáo trình, kế hoạch bài giảng môn học.

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu**

+ Phấn, bảng, Giấy A0, A4, bút lông, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

IV. Các điều kiện khác

- Bản đồ địa phương, sơ đồ tổ chức trạm y tế, một số tờ rơi.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Khái niệm cơ bản, các chiến lược của Dịch tễ học và sự phát triển của Dịch tễ học.

- Khái niệm về quá trình dịch trong các bệnh nhiễm trùng và mô tả các mắt xích trong sự lây lan của bệnh nhiễm trùng, phân loại bệnh nhiễm trùng.

- Trình bày quá trình truyền nhiễm của các bệnh lây theo đường tiêu hoá, hô hấp, máu, đường da - niêm mạc.

- Tổng quan các khái niệm về sức khỏe môi trường, Quản lý Môi trường và các hoạt động của Quản lý Sức khỏe môi trường.

- Các thành phần của không khí, các nguồn gây ô nhiễm không khí và khía cạnh lịch sử ô nhiễm không khí.

- Các nguồn nước khác nhau trong tự nhiên, mối liên quan giữa chất lượng nước và sức khỏe con người.

- Khái niệm, vai trò của đất đối với đời sống con người, phân tích được nguyên nhân, tác hại ô nhiễm đất tới sức khỏe, bệnh tật của cộng đồng.

2. Kỹ năng

- Ứng dụng được kiến thức đã học để giúp cộng đồng nâng cao được nhận thức về dịch tễ sức khỏe môi trường và phòng chống các tác hại do môi trường gây nên.

- Thực hiện đúng quy trình giám sát dịch tễ học một số bệnh lây ở địa phương và tham gia công tác dự phòng bệnh nhiễm trùng tại cộng đồng.

- Áp dụng luận thuyết về quá trình dịch trong phòng chống và kiểm soát các bệnh nhiễm trùng.

- Thực hiện biện pháp phòng chống đối với các bệnh lây theo đường tiêu hoá, hô hấp, máu, da- niêm mạc.

- Thực hiện những hoạt động quản lý Sức khỏe môi trường ở Việt Nam và các biện pháp xử lý nước, biện pháp phòng chống ô nhiễm đất.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện tính mạnh dạn tiếp xúc với người bệnh, với cộng đồng; tự tin trong giao tiếp.

- Hình thành và rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác phòng chống dịch bệnh.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan.

Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi/ đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn học: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Dịch tễ - sức khỏe môi trường được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Dịch tễ - sức khỏe môi trường, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Mô tả và phân tích được tình trạng sức khỏe của một cộng đồng dân cư,

phân tích được đặc điểm dịch tễ.

- Nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, cách lây truyền, triệu chứng, biến chứng, điều trị và phòng ngừa của một số bệnh truyền nhiễm thường gặp trong cộng đồng.

- Kỹ thuật xác định vấn đề sức khỏe và chẩn đoán cộng đồng; phương pháp thu thập thông tin, số liệu, tính một số chỉ số sức khỏe cơ bản; quản lý sức khỏe tại trạm y tế.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Sơn. Giáo trình Dịch tễ học 2010.
2. Nhà xuất bản Y học Hà Nội Miễn dịch 2006.
3. Bộ Y tế. Chương trình đào tạo phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19. 2020.
4. Nguyễn Văn Mạn. Sức khỏe môi trường 2006.
5. Bộ Y tế. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt 2009.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tâm lý - Giao tiếp và giáo dục sức khỏe (Psychology - Communication and Health Education).

Mã môn học: 611310402.

Thời gian thực hiện môn học: 29 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 14; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được nhiệm vụ, vị trí của tâm lý học y học, bản chất, đặc điểm chung và các dấu hiệu tâm lý của người bệnh, thầy thuốc trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

2. Trình bày được khái niệm, vai trò, chức năng, cấu trúc hành vi, nội dung và phương tiện trong giao tiếp, truyền thông – giáo dục sức khỏe.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hành được các kỹ năng giao tiếp và ứng xử với đồng nghiệp, người bệnh, người nhà người bệnh.

2. Lập kế hoạch và đánh giá được một buổi truyền thông – giáo dục sức khỏe. Xác định được các nhu cầu của công tác nâng cao sức khỏe.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành và trau dồi được tác phong và đạo đức nghề nghiệp.
2. Có thái độ phục vụ ân cần, chuẩn mực, phù hợp với người bệnh và người nhà người bệnh trong môi trường bệnh viện, xã hội.
3. Nhận thức được tầm quan trọng về công tác nâng cao sức khỏe, thay đổi hành vi sức khỏe có lợi cho cá nhân và cộng đồng.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Khái quát về tâm lý học y học	1	1			
	1. Sơ lược về khoa học tâm lý 1.1. Đối tượng của tâm lý học 1.2. Nhiệm vụ của tâm lý học 1.3. Vị trí của tâm lý học	0,5	0,5			
	2. Tâm lý học y học 2.1. Đối tượng nghiên cứu của tâm lý học y học 2.2. Nhiệm vụ của tâm lý học y học	0,5	0,5			
2	Chương 2: Tâm lý cá nhân và những rối loạn thường gặp	2	2			
	1. Những vấn đề tâm lý của cá nhân 1.1. Bản chất của hiện tượng tâm lý người 1.1.1. Bản chất của hiện tượng tâm lý	1	1			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.1.2. Các loại hiện tượng tâm lý người 1.1.3. Đặc điểm chung của hiện tượng tâm lý người 1.2. Sự hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lý 1.2.1. Những yếu tố thuận lợi 1.2.2. Những yếu tố quyết định 1.3. Những hiện tượng tâm lý cơ bản của cá nhân 1.3.1. Nhận thức 1.3.2. Tình cảm 1.3.3. Nhân cách 1.4. Vai trò của yếu tố tâm lý trong y học					
	2. Những rối loạn tâm lý thường gặp 2.1. Rối loạn tâm lý hay tâm bệnh là gì? 2.1.1. Phân biệt tính bất thường – những dấu hiệu của tâm bệnh lý 2.1.2. Vấn đề tập tính của cá nhân trong mối quan hệ với tâm bệnh lý 2.1.3. Stress và vấn đề bệnh tâm lý 2.1.4. Những cơ chế phát sinh và duy trì tâm bệnh lý 2.2. Điều chỉnh và kiểm soát stress bằng tâm lý liệu pháp	1	1			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.2.1. Các liệu pháp tác động tập tính 2.2.2. Liệu pháp nhận thức 2.2.3. Liệu pháp tiếp cận cơ thể					
	Chương 3: Tâm lý người bệnh	1	1			
3	1. Cấu trúc căn nguyên tâm lý của bệnh 2. Tâm lý người bệnh và bệnh tật 2.1. Hoạt động nhận thức và bệnh tật 2.2. Những biểu hiện cảm xúc ở bệnh nhân 2.3. Các phản ứng tâm lý của bệnh nhân	0,5	0,5			
	3. Tâm lý người bệnh và môi trường 3.1. Với môi trường tự nhiên 3.2. Môi trường xã hội	0,5	0,5			
	Bài 4: Tâm lý thầy thuốc	1	1			
4	1. Đặc điểm hoạt động của nghề y 1.1. Sự tiếp xúc thường xuyên với bệnh tật 1.2. Tính đa dạng phức tạp của đối tượng hoạt động 1.3. Là nghề nhân đạo và cao quý	0,5	0,5			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.4. Mọi hành vi cử chỉ, lời nói của thầy thuốc đều ảnh hưởng mạnh mẽ đến người bệnh					
	2. Những phẩm chất và năng lực phải có của người cán bộ y tế 2.1. Xu hướng nghề nghiệp của người cán bộ y tế 2.2. Tính cách của người cán bộ y tế 2.3. Năng lực của người cán bộ y tế	0,25	0,25			
	3. Rèn luyện để trở thành người cán bộ y tế tốt 3.1. Xác lập mô hình nhân cách 3.2. Xác định mức độ phù hợp nghề nghiệp 3.3. Tích cực hoàn thiện bản thân	0,25	0,25			
	Chương 5: Khái niệm chung về giao tiếp	1	1			
5	1. Khái niệm giao tiếp 2. Vai trò của giao tiếp 2.1. Vai trò của giao tiếp trong đời sống xã hội 2.2. Vai trò của giao tiếp đối với cá nhân 2.3. Vai trò giao tiếp trong công tác xã hội 2.4. Vai trò giao tiếp đối với người điều dưỡng	0,25	0,25			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3. Chức năng của giao tiếp 3.1. Nhóm chức năng xã hội 3.2. Nhóm chức năng tâm lý	0,25	0,25			
	4. Phân loại giao tiếp 4.1. Theo khoảng cách 4.2. Theo tính chất giao tiếp 4.3. Dựa vào phương tiện giao tiếp 4.4. Theo số người tham dự trong giao tiếp 4.5. Giao tiếp đối xứng và giao tiếp bổ sung	0,25	0,25			
	5. Cấu trúc của hành vi giao tiếp 5.1. Hành vi giao tiếp là gì? 5.2. Các thành tố của hành vi giao tiếp 5.2.1. Người gửi thông điệp 5.2.2. Thông điệp 5.2.3. Kênh truyền đạt thông điệp 5.2.4. Người nhận thông điệp 5.2.5. Những phản hồi 5.2.6. Môi trường giao tiếp 5.2.7. Nhiễu thông tin	0,25	0,25			
6	Chương 6: Các yếu tố của giao tiếp và một số kỹ năng giao tiếp cơ bản	6	2		4	
	1. Các yếu tố của giao tiếp	1	1			

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.1. Khái niệm 1.2. Chủ thể giao tiếp 1.3. Mục đích giao tiếp 1.4. Nội dung giao tiếp 1.5. Phương tiện giao tiếp 1.6. Hoàn cảnh giao tiếp 1.7. Kênh giao tiếp 1.8. Quan hệ giao tiếp					
	2. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản 2.1. Nghi thức trong giao tiếp 2.2. Lắng nghe và ý nghĩa của lắng nghe trong giao tiếp	5	1		4	
	Chương 7: Giao tiếp của người điều dưỡng trong bệnh viện	6	2		4	
7	1. Khái niệm 2. Tâm lý người bệnh và cách tiếp xúc người bệnh 2.1. Quan sát cử chỉ, tác phong của người thầy thuốc 2.2. Mong được thầy thuốc quan tâm 2.3. Tâm trạng cả tin	0,25	0,25			
	3. Yêu cầu đối với thầy thuốc 3.1. Người thầy thuốc phải có lòng yêu nghề 3.2. Người thầy thuốc phải có đạo đức y học	1,5	0,5		1	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.3. Tôn trọng và giữ uy tín đồng nghiệp 3.4. Quan tâm, thông cảm với bệnh nhân 3.5. Tác phong nghiêm túc 3.6. Ngôn từ giản dị, thích hợp 3.7. Kiến thức đầy đủ, hiểu biết sâu rộng					
	4. Mô hình giao tiếp giữa thầy thuốc và bệnh nhân 5. Các kỹ năng giao tiếp trong lúc ban đầu tiếp xúc bệnh nhân 5.1. Chào hỏi bệnh nhân 5.2. Quan sát bệnh nhân 5.3. Tạo môi trường giao tiếp thoải mái 5.4. Các tư thế giao tiếp 5.5. Ngôn ngữ 5.6. Đặt câu hỏi “mở” và câu hỏi “đóng” một cách có hiệu quả 5.7. Lắng nghe bệnh nhân 5.8. Khen ngợi 5.9. Tác phong trang phục 5.10. Thái độ 5.11. Giao tiếp bằng lời một cách hiệu quả	2,5	0,5		2	
	6. Tổ chức một cuộc giao tiếp 6.1. Bắt đầu một cuộc giao tiếp 6.2. Trong quá trình giao tiếp	1,25	0,25		1	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	6.3. Kết thúc cuộc giao tiếp					
8	Chương 8: Phương tiện và phương pháp truyền thông – giáo dục sức khỏe	3	1		2	
	1. Các phương tiện truyền thông – giáo dục sức khỏe 1.1. Ngôn ngữ 1.2. Các phương tiện trực quan và phương tiện nghe nhìn	0,25	0,25			
	2. Các phương pháp truyền thông – giáo dục sức khỏe 2.1. Phương pháp truyền thông – giáo dục sức khỏe trực tiếp 2.2 Phương pháp truyền thông – giáo dục sức khỏe gián tiếp	1,25	0,25		1	
	3. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của trung tâm truyền thông – giáo dục sức khỏe 3.1. Vị trí, chức năng 3.2. Nhiệm vụ 3.3. Tổ chức bộ máy 3.4. Kinh phí 3.5. Mối quan hệ hợp tác 4. Phương pháp xây dựng gốc truyền thông – giáo dục sức khỏe	1,5	0,5		1	
	Chương 9: Kỹ năng truyền thông – giáo dục sức khỏe	3	1		2	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
9	1. Một số yêu cầu cần thiết làm cho truyền thông – giáo dục sức khỏe có hiệu quả	1,75	0,75		1	
	2. Các kỹ năng truyền thông – giáo dục sức khỏe cơ bản					
	2.1. Kỹ năng làm quen 2.2. Kỹ năng lắng nghe 2.3. Kỹ năng quan sát 2.4. Kỹ năng đặt câu hỏi 2.5. Kỹ năng giải thích 2.6. Kỹ năng khuyến khích, động viên, khen ngợi 2.7. Kỹ năng sử dụng tài liệu truyền thông – giáo dục sức khỏe					
	3. Kỹ năng đóng vai để truyền thông – giáo dục sức khỏe	1,25	0,25		1	
	3.1. Khái niệm về đóng vai					
	3.2. Mục đích của đóng vai 3.3. Tổ chức đóng vai					
10	Chương 10: Lập kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe	3	1		2	
	1. Tầm quan trọng của việc lập kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe	0,25	0,25			
	2. Một số nguyên tắc cơ bản trong lập kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe					
3. Các bước lập kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe						

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.1. Xác định các vấn đề sức khỏe 3.2. Xác định và phân nhóm đối tượng được truyền thông – giáo dục sức khỏe 3.3. Xác định mục tiêu truyền thông – giáo dục sức khỏe 3.4. Chuẩn bị nội dung truyền thông – giáo dục sức khỏe 3.5. Lựa chọn thời gian và địa điểm 3.6. Đánh giá kết quả truyền thông – giáo dục sức khỏe 3.7. Người thực hiện 3.8. Dự trù kinh phí cho một buổi truyền thông – giáo dục sức khỏe					
11	Kiểm tra định kỳ	1				1
12	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	29	13		14	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ TÂM LÝ HỌC Y HỌC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nhiệm vụ và vị trí của tâm lý học y học.
2. Nhận định được đối tượng nghiên cứu của tâm lý học y học.

3. Chủ động thực hiện được việc tự học, nghiên cứu trong công tác chuyên môn và trong thực tập lâm sàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Sơ lược về khoa học tâm lý

1.1. Đối tượng của tâm lý học

1.2. Nhiệm vụ của tâm lý học

1.3. Vị trí của tâm lý học

2. Tâm lý học y học

2.1. Đối tượng nghiên cứu của tâm lý học y học

2.2. Nhiệm vụ của tâm lý học y học

CHƯƠNG 2: TÂM LÝ CÁ NHÂN VÀ NHỮNG RỐI LOẠN THƯỜNG GẶP

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được bản chất, đặc điểm chung, sự hình thành các hiện tượng tâm lý và các phương pháp, liệu pháp điều chỉnh và kiểm soát stress.

2. Nhận định được các hiện tượng tâm lý cơ bản của cá nhân và những rối loạn tâm lý thường gặp.

3. Chủ động thực hiện được việc tự học, nghiên cứu trong công tác chuyên môn và trong thực tập lâm sàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Những vấn đề tâm lý của cá nhân

1.1. Bản chất của hiện tượng tâm lý người

1.1.1. Bản chất của hiện tượng tâm lý

1.1.2. Các loại hiện tượng tâm lý người

1.1.3. Đặc điểm chung của hiện tượng tâm lý người

1.2. Sự hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lý

1.2.1. Những yếu tố thuận lợi

1.2.2. Những yếu tố quyết định**1.3. Những hiện tượng tâm lý cơ bản của cá nhân***1.3.1. Nhận thức**1.3.2. Tình cảm**1.3.3. Nhân cách***1.4. Vai trò của yếu tố tâm lý trong y học****2. Những rối loạn tâm lý thường gặp****2.1. Rối loạn tâm lý hay tâm bệnh là gì?***2.1.1. Phân biệt tính bất thường – những dấu hiệu của tâm bệnh lý**2.1.2. Vấn đề tập tính của cá nhân trong mối quan hệ với tâm bệnh lý**2.1.3. Stress và vấn đề bệnh tâm lý***2.1.4. Những cơ chế phát sinh và duy trì tâm bệnh lý****2.2. Điều chỉnh và kiểm soát stress bằng tâm lý liệu pháp***2.2.1. Các liệu pháp tác động tập tính**2.2.2. Liệu pháp nhận thức**2.2.3. Liệu pháp tiếp cận cơ thể***CHƯƠNG 3: TÂM LÝ NGƯỜI BỆNH****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các dấu hiệu tâm lý thường gặp ở bệnh nhân.
2. Nhận định được các biểu hiện và sự thay đổi tâm lý của bệnh nhân.
3. Chủ động thực hiện được việc tự học, nghiên cứu trong công tác chuyên môn và trong thực tập lâm sàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)**1. Cấu trúc căn nguyên tâm lý của bệnh****2. Tâm lý người bệnh và bệnh tật****2.1. Hoạt động nhận thức và bệnh tật**

2.2. Những biểu hiện cảm xúc ở bệnh nhân**2.3. Các phản ứng tâm lý của bệnh nhân****3. Tâm lý người bệnh và môi trường****3.1. Với môi trường tự nhiên****3.2. Môi trường xã hội****CHƯƠNG 4: TÂM LÝ THẦY THUỐC****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được đặc điểm hoạt động nghề y, những phẩm chất và năng lực phải có của người cán bộ y tế.
2. Thực hiện được phẩm chất và năng lực cần phải có của người cán bộ y tế.
3. Chủ động thực hiện được việc tự học, rèn luyện để trở thành người cán bộ y tế tốt.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)**1. Đặc điểm hoạt động của nghề y****1.1. Sự tiếp xúc thường xuyên với bệnh tật****1.2. Tính đa dạng phức tạp của đối tượng hoạt động****1.3. Là nghề nhân đạo và cao quý****1.4. Mọi hành vi cử chỉ, lời nói của thầy thuốc đều ảnh hưởng mạnh mẽ đến người bệnh****2. Những phẩm chất và năng lực phải có của người cán bộ y tế****2.1. Xu hướng nghề nghiệp của người cán bộ y tế****2.2. Tính cách của người cán bộ y tế****2.3. Năng lực của người cán bộ y tế****3. Rèn luyện để trở thành người cán bộ y tế tốt****3.1. Xác lập mô hình nhân cách****3.2. Xác định mức độ phù hợp nghề nghiệp**

3.3. Tích cực hoàn thiện bản thân

CHƯƠNG 5: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIAO TIẾP

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, vai trò, chức năng và cấu trúc hành vi giao tiếp.
2. Nhận định được các loại hình trong giao tiếp.
3. Chủ động thực hiện được việc tự học, nghiên cứu trong công tác chuyên môn và trong thực tập lâm sàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Khái niệm giao tiếp

2. Vai trò của giao tiếp

2.1. Vai trò của giao tiếp trong đời sống xã hội

2.2. Vai trò của giao tiếp đối với cá nhân

2.3. Vai trò giao tiếp trong công tác xã hội

2.4. Vai trò giao tiếp đối với người điều dưỡng

3. Chức năng của giao tiếp

3.1. Nhóm chức năng xã hội

3.1.1. Chức năng thông tin

3.1.2. Chức năng tổ chức, phối hợp hành động

3.1.3. Chức năng điều khiển, điều chỉnh

3.1.4. Chức năng phê bình và tự phê bình

3.2. Nhóm chức năng tâm lý

3.2.1. Chức năng động viên, khích lệ

3.2.2. Chức năng thiết lập, phát triển, củng cố các mối quan hệ

3.2.3. Chức năng cân bằng cảm xúc

3.2.4. Chức năng hình thành và phát triển

4. Phân loại giao tiếp

4.1. Theo khoảng cách

4.2. Theo tính chất giao tiếp

4.3. Dựa vào phương tiện giao tiếp

4.4. Theo số người tham dự trong giao tiếp

4.5. Giao tiếp đối xứng và giao tiếp bổ sung

5. Cấu trúc của hành vi giao tiếp

5.1. Hành vi giao tiếp là gì?

5.2. Các thành tố của hành vi giao tiếp

5.2.1. Người gửi thông điệp

5.2.2. Thông điệp

5.2.3. Kênh truyền đạt thông điệp

5.2.4. Người nhận thông điệp

5.2.5. Những phản hồi

5.2.6. Môi trường giao tiếp

5.2.7. Nhiễu thông tin

CHƯƠNG 6: CÁC YẾU TỐ CỦA GIAO TIẾP VÀ MỘT SỐ KỸ NĂNG GIAO TIẾP CƠ BẢN

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, mục đích và nội dung của giao tiếp.
2. Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp thích hợp trong một số tình huống giả định.
3. Thể hiện thái độ tôn trọng, cảm thông, chia sẻ khi giao tiếp trong công tác chuyên môn và trong thực tập lâm sàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Các yếu tố của giao tiếp

1.1. Khái niệm**1.2. Chủ thể giao tiếp****1.3. Mục đích giao tiếp****1.4. Nội dung giao tiếp***1.4.1. Nội dung tâm lý trong giao tiếp**1.4.2. Nội dung công việc***1.5. Phương tiện giao tiếp****1.6. Hoàn cảnh giao tiếp****1.7. Kênh giao tiếp****1.8. Quan hệ giao tiếp****2. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản****2.1. Nghi thức trong giao tiếp***2.1.1. Chào hỏi khi nào?**2.1.2. Nguyên tắc chào hỏi**2.1.3. Cách thức chào hỏi***2.2. Lắng nghe và ý nghĩa của lắng nghe trong giao tiếp***2.2.1. Lắng nghe là gì?**2.2.2. Ý nghĩa của lắng nghe trong giao tiếp**2.2.3. Ba kiểu lắng nghe**2.2.4. Tiến trình lắng nghe***CHƯƠNG 7: GIAO TIẾP CỦA ĐIỀU DƯỠNG TRONG BỆNH VIỆN****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, tâm lý người bệnh, cách tiếp xúc người bệnh, yêu cầu đối với thầy thuốc, mô hình giao tiếp và các kỹ năng khi giao tiếp với bệnh nhân.

2. Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp phù hợp.
3. Thể hiện thái độ tôn trọng, cảm thông, chia sẻ khi giao tiếp với đồng nghiệp, người bệnh và người nhà người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Khái niệm

2. Tâm lý người bệnh và cách tiếp xúc người bệnh

2.1. Quan sát cử chỉ, tác phong của người thầy thuốc

2.2. Mong được thầy thuốc quan tâm

2.3. Tâm trạng cả tin

3. Yêu cầu đối với thầy thuốc

3.1. Người thầy thuốc phải có lòng yêu nghề

3.2. Người thầy thuốc phải có đạo đức y học

3.3. Tôn trọng và giữ uy tín đồng nghiệp

3.4. Quan tâm, thông cảm với bệnh nhân

3.5. Tác phong nghiêm túc

3.6. Ngôn từ giản dị, thích hợp

3.7. Kiến thức đầy đủ, hiểu biết sâu rộng

4. Mô hình giao tiếp giữa thầy thuốc và bệnh nhân

5. Các kỹ năng giao tiếp trong lúc ban đầu tiếp xúc bệnh nhân

5.1. Chào hỏi bệnh nhân

5.2. Quan sát bệnh nhân

5.3. Tạo môi trường giao tiếp thoải mái

5.4. Các tư thế giao tiếp

5.5. Ngôn ngữ

5.6. Đặt câu hỏi “mở” và câu hỏi “đóng” một cách có hiệu quả

5.7. Lắng nghe bệnh nhân

5.8. Khen ngợi

5.9. Tác phong trang phục**5.10. Thái độ****5.11. Giao tiếp bằng lời một cách hiệu quả****6. Tổ chức một cuộc giao tiếp****6.1. Bắt đầu một cuộc giao tiếp****6.2. Trong quá trình giao tiếp****6.3. Kết thúc cuộc giao tiếp****CHƯƠNG 8: PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP TRUYỀN THÔNG – GIÁO DỤC SỨC KHỎE****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các phương pháp và phương tiện giáo dục sức khỏe, nội dung cần giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.
2. Vận dụng được các phương pháp giáo dục sức khỏe trực tiếp và gián tiếp trong chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng.
3. Cân trọng, chính xác khi lựa chọn phương pháp giáo dục sức khỏe thích hợp trong chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)**1. Các phương tiện truyền thông – giáo dục sức khỏe****1.1. Ngôn ngữ***1.1.1. Phương tiện bằng lời nói**1.1.2. Phương tiện bằng chữ viết***1.2. Các phương tiện trực quan và phương tiện nghe nhìn****2. Các phương pháp truyền thông – giáo dục sức khỏe****2.1. Phương pháp truyền thông – giáo dục sức khỏe trực tiếp***2.1.1. Tổ chức nói chuyện về sức khỏe**2.1.2. Tổ chức thảo luận nhóm về sức khỏe**2.1.3. Giáo dục sức khỏe với cá nhân*

2.1.4. *Giáo dục sức khỏe với gia đình*

2.2 Phương pháp truyền thông – giáo dục sức khỏe gián tiếp

2.2.1. *Đài/Loa phát thanh*

2.2.2. *Vô tuyến truyền hình*

2.2.3. *Video*

2.2.4. *Báo, tạp chí*

2.2.5. *Pa no, áp phích*

2.2.6. *Tranh lật hay sách lật*

2.2.7. *Tờ rơi (tờ bướm), sách mỏng*

3. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của trung tâm truyền thông – giáo dục sức khỏe

3.1. *Vị trí, chức năng*

3.2. *Nhiệm vụ*

3.3. *Tổ chức bộ máy*

3.4. *Kinh phí*

3.5. *Mối quan hệ hợp tác*

4. Phương pháp xây dựng gốc truyền thông – giáo dục sức khỏe

CHƯƠNG 9: KỸ NĂNG TRUYỀN THÔNG – GIÁO DỤC SỨC KHỎE

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số yêu cầu và các kỹ năng truyền thông và giáo dục sức khỏe cơ bản.

2. Thực hiện được kỹ năng truyền thông – giáo dục sức khỏe phù hợp.

3. Thái độ tôn trọng, cảm thông, chia sẻ khi giao tiếp với đồng nghiệp, người bệnh và người nhà người bệnh trong chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Một số yêu cầu cần thiết làm cho truyền thông – giáo dục sức khỏe có hiệu quả

2. Các kỹ năng truyền thông – giáo dục sức khỏe cơ bản

2.1. Kỹ năng làm quen

2.2. Kỹ năng lắng nghe

2.3. Kỹ năng quan sát

2.4. Kỹ năng đặt câu hỏi

2.5. Kỹ năng giải thích

2.6. Kỹ năng khuyến khích, động viên, khen ngợi

2.7. Kỹ năng sử dụng tài liệu truyền thông – giáo dục sức khỏe

3. Kỹ năng đóng vai để truyền thông – giáo dục sức khỏe

3.1. Khái niệm về đóng vai

3.2. Mục đích của đóng vai

3.3. Tổ chức đóng vai

CHƯƠNG 10: LẬP KẾ HOẠCH TRUYỀN THÔNG – GIÁO DỤC SỨC KHỎE

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tầm quan trọng, một số nguyên tắc cơ bản và các bước lập kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe.

2. Lập được kế hoạch một buổi truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.

3. Chủ động thực hiện được việc tự học, nghiên cứu trong công tác chuyên môn và trong thực tập lâm sàng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Tầm quan trọng của việc lập kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe

2. Một số nguyên tắc cơ bản trong lập kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe

3. Các bước lập kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe

3.1. Xác định các vấn đề sức khỏe

3.2. Xác định và phân nhóm đối tượng được truyền thông – giáo dục sức khỏe

3.2.1. Mục đích của việc xác định và phân tích nhóm đối tượng

3.2.2. Ý nghĩa của việc xác định và phân tích nhóm đối tượng

3.2.3. Các nhóm đối tượng truyền thông – giáo dục sức khỏe

3.2.4. Cơ sở của việc phân tích nhóm

3.3. Xác định mục tiêu truyền thông – giáo dục sức khỏe

3.4. Chuẩn bị nội dung truyền thông – giáo dục sức khỏe

3.5. Lựa chọn thời gian và địa điểm

3.6. Đánh giá kết quả truyền thông – giáo dục sức khỏe

3.6.1. Mục đích của đánh giá

3.6.2. Các chỉ số đánh giá cơ bản

3.6.3. Phương pháp và phương tiện đánh giá phù hợp

3.6.4. Các thời điểm đánh giá

3.7. Người thực hiện

3.8. Dự trù kinh phí cho một buổi truyền thông – giáo dục sức khỏe

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị, máy móc

Tivi, máy vi tính, tranh ảnh, bảng, phấn.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phần, bảng, Giấy Ao, A4, bút lông, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành,

- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, tờ rơi, tranh lật, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Nhiệm vụ, vị trí của tâm lý học y học.
- Bản chất, đặc điểm chung và các dấu hiệu tâm lý của người bệnh.
- Đặc điểm hoạt động nghề y, những phẩm chất và năng lực phải có của người cán bộ y tế trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.
- Các khái niệm, vai trò, chức năng, cấu trúc hành vi trong giao tiếp.
- Các yêu cầu, mô hình giao tiếp, các phương pháp và phương tiện trong giao tiếp, truyền thông – giáo dục sức khỏe.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Lập kế hoạch một buổi truyền thông - giáo dục sức khỏe cho cộng đồng.
- Áp dụng kỹ năng giao tiếp, tư vấn, truyền thông để thực hiện một buổi giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng trên cơ sở tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của từng địa phương.
- Thực hiện thành thạo các kỹ năng: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, thuyết trình.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Tôn trọng văn hóa, phong tục tập quán của người bệnh và cộng đồng trong truyền thông - giáo dục sức khỏe.
- Tích cực, chủ động và phối hợp tốt với các tổ chức khác để thực hiện truyền thông - giáo dục sức khỏe.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan

- Thời gian thi: 1 giờ

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi/ đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn học: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tâm lý - Giao tiếp và giáo dục sức khỏe được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.
- Người học tìm hiểu trước giáo trình Tâm lý - Giao tiếp và giáo dục sức khỏe, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Trình bày được các bước của quá trình thay đổi tâm lý cá nhân và những rối loạn thường gặp; các kỹ năng giao tiếp cơ bản; nguyên tắc giáo dục sức khỏe.
- Áp dụng được các kỹ năng truyền thông – giáo dục sức khỏe cơ bản trong giao tiếp với người bệnh và người nhà người bệnh. Lựa chọn được phương pháp giáo dục sức khỏe thích hợp trong chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Trường Đại học Trà Vinh. Tâm lý y học - Đạo đức y học; 2015.
2. Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu. Giao tiếp, giáo dục sức khỏe và thực hành điều dưỡng; 2021.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường (Basic knowledge and skills on efficient use of energy and resources, environmental protection), dành cho trình độ cao đẳng.

Mã môn học: 610221182.

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 10 giờ; thảo luận, bài tập: 18 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi kết thúc môn học: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn cơ sở trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản về tài nguyên, năng lượng, chất thải và chất độc hại.

2. Trình bày được các biện pháp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, năng lượng cũng như các biện pháp quản lý chất thải và chất độc hại.

3. Phân biệt, nhận diện được các dạng khác nhau về tài nguyên, năng lượng, chất thải và chất độc hại theo cách phân loại phổ biến.

4. Phân tích được nguyên nhân, tác động của việc sử dụng năng lượng và tài nguyên không hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường.

5. Giải thích được các tác động đến môi trường của việc khai thác và sử dụng tài nguyên, năng lượng, ảnh hưởng của chất thải và chất độc hại đến môi trường.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện các biện pháp sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường vào thực tế.

2. Tuyên truyền, giáo dục về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.

3. Áp dụng nguyên tắc 3R trong việc thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Tự giác, chủ động trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, tài nguyên.

2. Phê phán những hành động trong việc thu gom rác thải và sử dụng chất độc hại gây nguy hại cho môi trường; lãng phí năng lượng và tài nguyên trong học tập, sinh hoạt.

3. Tuyên truyền và lan tỏa về ý thức bảo vệ môi trường.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng	10	4	6		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành	Thi/Kiểm tra
	1. Khái niệm, phân loại năng lượng 1.1. Khái niệm 1.2. Phân loại năng lượng		1	1		
	1.3. Tổng quan về năng lượng tại Việt Nam 2. Vai trò của năng lượng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống con người		1	1		
	3. Ảnh hưởng của việc sản xuất và sử dụng năng lượng đến môi trường 3.1. Ảnh hưởng của nhà máy thủy điện đến môi trường 3.2. Ảnh hưởng của nhà máy nhiệt điện đến môi trường 3.3. Ảnh hưởng từ các nhà máy điện hạt nhân 3.4. Ảnh hưởng của quá trình sử dụng năng lượng tới môi trường		1	1		
	4. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng 4.1. Định nghĩa 4.2. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng		1	3		
	Chương 2: Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả tài nguyên	9	3	6		
	1. Khái niệm, phân loại tài nguyên		1	1		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành	Thi/Kiểm tra
	1.1. Khái niệm tài nguyên 1.2. Phân loại tài nguyên					
	2. Vai trò của tài nguyên đối với sản xuất và cuộc sống con người 2.1. Tài nguyên đối với sản xuất 2.2. Tài nguyên đối với cuộc sống con người		1	1		
	3. Ảnh hưởng của việc khai thác và sử dụng tài nguyên 3.1. Ảnh hưởng tích cực 3.2. Ảnh hưởng tiêu cực			1		
	4. Các biện pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên 4.1. Sử dụng tài nguyên nước			1		
	4.2. Sử dụng, bảo vệ tài nguyên rừng và sinh vật			1		
	4.3. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất 4.4. Sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu, vật tư trong sản xuất		1	1		
3	Kiểm tra định kì	1				1
	Chương 3: Bảo vệ môi trường	9	3	6		0
4	1. Khái niệm, phân loại và vai trò của môi trường 1.1. Khái niệm môi trường 1.2. Phân loại môi trường		1	1		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành	Thi/Kiểm tra
	1.3. Vai trò của môi trường 2. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường 2.1. Hoạt động sản xuất công nghiệp 2.2. Hoạt động nông nghiệp 2.3. Hoạt động sinh hoạt của con người 2.4. Biến đổi khí hậu					
	3. Hậu quả của ô nhiễm môi trường 3.1. Ảnh hưởng đến sức khỏe con người 3.2. Gây ô nhiễm nguồn nước 3.3. Gây ô nhiễm đất 3.4. Gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái 3.5. Gây ảnh hưởng đến kinh tế		1	1		
	4. Các biện pháp bảo vệ môi trường 4.1. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường 4.2. Có những chính sách bảo vệ môi trường hiệu quả 4.3. Áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật 4.4. Trồng cây xanh 4.5. Hạn chế sử dụng rác thải nhựa 4.6. Tiết kiệm năng lượng: 4.7. Nâng cao ý thức cộng đồng			2		

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành	Thi/Kiểm tra
	5. Nguyên tắc 3R 5.1. Tiết giảm (Reduce) 5.2. Tái sử dụng (Reuse) 5.3. Tái chế (Recycle)		1	1		
	6. Áp dụng nguyên tắc 3R trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi			1		
5	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	30	10	18	0	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG (1, 2)

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và phân loại năng lượng; phân tích được vai trò của năng lượng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống con người; mô tả được các biện pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn năng lượng.

2. Phân biệt các dạng năng lượng phổ biến; giải thích tác động của việc sản xuất và tiêu thụ năng lượng đến môi trường; rèn luyện ý thức sử dụng tiết kiệm các loại năng lượng trong học tập và cuộc sống.

3. Tự giác, chủ động sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng. Phê phán những hành động lãng phí năng lượng trong học tập, sinh hoạt; có ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ năng lượng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm, phân loại năng lượng

1.1. Khái niệm

1.2. Phân loại năng lượng

1.3. Tổng quan về năng lượng tại Việt Nam

2. Vai trò của năng lượng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống con người

3. Ảnh hưởng của việc sản xuất và sử dụng năng lượng đến môi trường

3.1. Ảnh hưởng của nhà máy thủy điện đến môi trường

3.2. Ảnh hưởng của nhà máy nhiệt điện đến môi trường

3.3. Ảnh hưởng từ các nhà máy điện hạt nhân

3.4. Ảnh hưởng của quá trình sử dụng năng lượng tới môi trường

4. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng

4.1. Định nghĩa

4.2. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng

4.2.1. Giải pháp chung

4.2.2. Các giải pháp cụ thể tại một số khu vực điển hình

4.2.3. Các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng tại Quảng Ngãi

CHƯƠNG 2: KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN VỀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN (1)

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm tài nguyên, các dạng tài nguyên; vai trò của tài nguyên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống con người, các biện pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên.

2. Phân biệt được các dạng tài nguyên, giải thích được tác động của việc sử dụng tài nguyên đối với môi trường và sử dụng một cách tiết kiệm các loại tài nguyên trong học tập.

3. Tự giác, chủ động trong việc sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên. Phê phán những hành động gây lãng phí tài nguyên trong cuộc sống, sinh hoạt và học tập. Tuyên truyền và lan tỏa nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ tài nguyên.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm, phân loại tài nguyên

1.1. Khái niệm tài nguyên

1.2. Phân loại tài nguyên

2. Vai trò của tài nguyên đối với sản xuất và cuộc sống con người

2.1. Tài nguyên đối với sản xuất

2.2. Tài nguyên đối với cuộc sống con người

3. Ảnh hưởng của việc khai thác và sử dụng tài nguyên

3.1. Ảnh hưởng tích cực

3.2. Ảnh hưởng tiêu cực

4. Các biện pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên

4.1. Sử dụng tài nguyên nước

4.2. Sử dụng, bảo vệ tài nguyên rừng và sinh vật

4.3. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

4.4. Sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu, vật tư trong sản xuất

CHƯƠNG 3: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (1, 3)

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, phân loại và vai trò của môi trường; phân tích được những nguyên nhân, hậu quả của ô nhiễm môi trường; mô tả được các biện pháp bảo vệ môi trường; áp dụng được nguyên tắc 3R trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

2. Hình thành kỹ năng áp dụng các biện pháp để bảo vệ môi trường; tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ môi trường trong gia đình, trường học và địa phương; rèn luyện ý thức, **kỹ năng tuyên truyền và giáo dục về bảo vệ môi trường** trong gia đình, trường học và địa phương.

3. Tự giác, chủ động, tuyên truyền và lan tỏa về ý thức bảo vệ môi trường trong gia đình, trường học và địa phương; phê phán những hành động trong việc thu gom rác thải và sử dụng chất độc hại gây nguy hại cho môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Khái niệm, phân loại và vai trò của môi trường***1.1. Khái niệm môi trường******1.2. Phân loại môi trường******1.3. Vai trò của môi trường*****2. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường*****2.1. Hoạt động sản xuất công nghiệp******2.2. Hoạt động nông nghiệp******2.3. Hoạt động sinh hoạt của con người******2.4. Biến đổi khí hậu*****3. Hậu quả của ô nhiễm môi trường*****3.1. Ảnh hưởng đến sức khỏe con người******3.2. Gây ô nhiễm nguồn nước******3.3. Gây ô nhiễm đất******3.4. Gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái******3.5. Gây ảnh hưởng đến kinh tế*****4. Các biện pháp bảo vệ môi trường*****4.1. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường******4.2. Có những chính sách bảo vệ môi trường hiệu quả******4.3. Áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật******4.4. Trồng cây xanh******4.5. Hạn chế sử dụng rác thải nhựa******4.6. Tiết kiệm năng lượng******4.7. Nâng cao ý thức cộng đồng*****5. Nguyên tắc 3R*****5.1. Tiết giảm (Reduce)******5.2. Tái sử dụng (Reuse)******5.3. Tái chế (Recycle)***

6. Áp dụng nguyên tắc 3R trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị, máy móc

Tivi, máy vi tính.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học liệu

+ Giáo trình mô đun Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên. Đồng Nai: Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi 2021.

+ Bài giảng Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.

- Dụng cụ, nguyên vật liệu

Tranh ảnh, video liên quan tới từng bài giảng dạy, giấy A4, Ao, bút chì, thước, bút lông, bút dạ, bảng làm việc nhóm, giấy note, nam châm,...

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Về kiến thức

- Các khái niệm cơ bản về tài nguyên, năng lượng, chất thải và chất độc hại.

- Các biện pháp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, năng lượng cũng như các biện pháp quản lý chất thải và chất độc hại.

- Phân biệt, nhận diện được các dạng khác nhau về tài nguyên, năng lượng, chất thải và chất độc hại theo cách phân loại phổ biến.

- Phân tích được nguyên nhân, tác động của việc sử dụng năng lượng và tài nguyên không hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường.

- Giải thích được các tác động đến môi trường của việc khai thác và sử dụng tài nguyên, năng lượng, ảnh hưởng của chất thải và chất độc hại đến môi trường.

- Tuyên truyền, giáo dục về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.

2. Về kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

- Sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường; tuyên truyền, giáo dục về các nội dung này.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức đúng đắn trong việc nhìn nhận vấn đề, tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học. Trung thực với kết quả làm việc nhóm.

- Tự giác, chủ động trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, tài nguyên.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá sinh viên thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Tự luận.

+ Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày/đính kèm trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn

học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Tự luận.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi/đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Năng lực và kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm của SV.
- Giải thích được các nguyên nhân, hậu quả của việc sử dụng lãng phí tài nguyên, năng lượng và ô nhiễm môi trường.
- Các biện pháp sử dụng hiệu quả năng lượng, tài nguyên, bảo vệ môi trường

IV. Tài liệu tham khảo(1-4)

1. Giáo trình mô đun Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên. Đồng Nai: Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi 2021.
2. PGS. TS Trần Văn Bình, TS. Nguyễn Hoàng Lan. Quản lý sử dụng năng lượng. Hà Nội: NXB Bách Khoa; 2023.
3. TS. Nguyễn Văn Khai, TS. Bùi Thị Thanh Hương. Giáo trình Bảo vệ môi trường. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia; 2015.
4. Nguyễn Thị Huệ. Giáo trình: Bảo vệ môi trường. Lâm Đồng: Cao đẳng nghề Đà Lạt; 2017.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có).

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Giải phẫu sinh lý cơ bản và chuyên ngành sản khoa (Basic and Specialized Anatomy and Physiology in Obstetrics).

Mã môn học: 611320043.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc quan trọng trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Mô tả được vị trí, hình dạng, cấu trúc, chức năng, và các hoạt động chức năng của các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người.

2. Phân tích được mối liên hệ thống nhất về chức năng và các hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống các cơ quan trong cơ thể con người với nhau và giữa cơ thể với môi trường.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Gọi tên và chỉ ra chính xác vị trí các bộ phận và cơ quan giải phẫu trong cơ thể con người trên tranh, mô hình giải phẫu.

2. Phối hợp làm việc nhóm, trình diễn trực quan nói và chỉ trên tranh, mô hình giải phẫu trong các giờ học thực hành.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của môn học.

2. Rèn luyện tính cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường. Chấp hành nội qui phòng thực hành, thí nghiệm và những qui định của giảng viên.

3. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Có khả năng tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương về giải phẫu sinh lý	1	1	0	0	
	1. Đại cương về giải phẫu sinh lý 1.1. Định nghĩa 1.2. Cân bằng nội môi 1.3. Đơn vị cấu tạo cơ thể sống 1.4. Các hệ thống trong cơ thể 1.5. Tư thế và định hướng vị trí giải phẫu.	0,5	0,5	0	0	
	2. Giải phẫu sinh lý tế bào 2.1. Đặc điểm của cơ thể sống 2.2. Đại cương về tế bào	0,5	0,5	0	0	
2	Chương 2: Hệ Cơ - Xương-Khớp	12	2	0	10	
	1. Hệ xương 1.1. Xương chi trên 1.2. Xương chi dưới 1.3. Xương thân mình	3	1	0	2	

	1.4. Xương đầu mặt					
	2. Hệ cơ 2.1. Cơ chi trên 2.2. Cơ chi dưới 2.3. Cơ thân mình 2.4. Cơ đầu mặt cổ	4,5	0,5	0	4	
	3. Mạch máu và thần kinh 3.1. Mạch máu và thần kinh chi trên 3.2. Mạch máu và thần kinh chi dưới 3.3. Mạch máu và thần kinh thân mình 3.4. Mạch máu và thần kinh đầu mặt	4,5	0,5	0	4	
3	Chương 3: Giải phẫu - Sinh lý hệ tiết niệu	4	1	0	3	
	1. Giải phẫu hệ tiết niệu 1.1. Thận 1.2. Niệu quản 1.3. Bàng quang 1.4. Niệu đạo	3	0,5	0	2,5	
	2. Sinh lý hệ tiết niệu.	1	0,5	0	0,5	
4	Chương 4: Giải phẫu - Sinh lý hệ sinh dục	8	2	0	6	
	2.1. Cơ quan sinh dục nam	1,25	0,25	0	1	
	2.2. Sinh lý sinh dục nam	1,25	0,25	0	1	
	2.3. Cơ quan sinh dục nữ	3,5	0,5	0	3	
	2.4. Sinh lý sinh dục nữ	2	1	0	1	
5	Chương 5: Giải phẫu - Sinh lý hệ thần kinh	3	1	0	2	
	1. Đại cương	0,5	0,5	0	0	
	2. Giải phẫu sinh lý hệ thần kinh	2,5	0,5	0	2	

	2.1. Tủy sống 2.2. Hành não 2.3. Cầu não 2.4. Tiểu não 2.5. Trung não 2.6. Gian não 2.7. Đại não 2.8. Các não thất 2.9. Màng não tủy 2.10. Hệ thần kinh thực vật					
6	Chương 6: Giải phẫu - Sinh lý hệ tuần hoàn	6	2	0	4	
	1. Tim 1.1. Hình thể ngoài và liên quan 1.2. Hình thể trong của tim 1.3. Cấu tạo của tim	1,5	0,5	0	1	
	2. Các mạch máu 2.1. Các loại mạch máu 2.2. Các mạch máu chính	1,5	0,5	0	1	
	3. Hoạt động của tim 3.1. Chu kì tim 3.2. Tiếng tim 3.3. Tính tự động của tim, hệ thống nút	1,5	0,5	0	1	
	4. Tuần hoàn mạch máu 4.1. Sơ đồ tuần hoàn mạch máu 4.2. Sự chuyển động của máu trong mạch máu 5. Điều hòa tuần hoàn 5.1. Đại cương 5.2. Cơ chế điều hòa tuần hoàn	1,5	0,5	0	1	
7	Chương 7: Giải phẫu - Sinh lý hệ hô hấp	3	1	0	2	

	1. Mũi 1.1. Hình thể ngoài 1.2. Hình thể trong và cấu tạo 1.3. Chức năng 2. Họng (hầu) 2.1. Hình thể ngoài và liên quan 2.2. Hình thể trong 2.3. Chức năng 3. Thanh quản 3.1. Vị trí 3.2. Cấu tạo của thanh quản 3.3. Chức năng 4. Khí quản 4.1. Hình thể ngoài và liên quan 4.2. Hình thể trong 4.3. Chức năng	1,25	0,25	0	1	
	5. Phế quản 5.1. Hướng đi và phân đoạn 5.2. Cấu tạo 5.3. Chức năng 6. Phổi 6.1. Hình thể ngoài và liên quan 6.2. Cấu tạo của phổi 6.3. Màng phổi	1,25	0,25	0	1	
	7. Sinh lý hô hấp 7.1. Hiện tượng cơ học 7.2. Hiện tượng lý, hóa học trong hô hấp 7.3. Điều hòa hô hấp	0,5	0,5	0	0	
8	Chương 8: Giải phẫu - Sinh lý hệ tiêu hóa	4	1	0	3	
	1. Miệng 1.1. Tiền đình miệng	2,25	0,25	0	2	

<p>1.2. Cung răng lợi</p> <p>1.3. Buồng miệng</p> <p>2. Thực quản</p> <p>2.1. Hình thể ngoài và cấu tạo</p> <p>2.2. Liên quan</p> <p>3. Dạ dày</p> <p>3.1. Hình thể ngoài và liên quan</p> <p>3.2. Cấu tạo của dạ dày</p> <p>4. Ruột</p> <p>4.1. Tá tràng</p> <p>4.2. Ruột non</p> <p>4.3. Ruột già</p> <p>4.4. Hình thể ngoài và liên quan</p>					
<p>5. Sinh lý tiêu hóa</p> <p>5.1. Tiêu hóa ở miệng và thực quản</p> <p>5.2. Tiêu hóa ở dạ dày</p> <p>5.3. Tiêu hóa ở ruột non</p> <p>5.4. Tiêu hóa ở ruột già</p>	0,5	0,5	0	0	
<p>6. Gan</p> <p>6.1. Vị trí</p> <p>6.2. Hình thể ngoài và liên quan</p> <p>6.3. Cấu tạo cơ bản của gan</p> <p>6.4. Sinh lý gan</p> <p>7. Tụy</p> <p>7.1. Vị trí</p> <p>7.2. Hình thể ngoài và liên quan</p> <p>7.3. Hình thể trong và cấu tạo</p> <p>7.4. Sinh lý tuyến tụy</p> <p>8. Phức mạc</p> <p>8.1. Cấu tạo phức mạc</p> <p>8.2. Phức mạc và phân khu ổ bụng</p>	1,25	0,25	0	1	

9	Chương 9: Sinh lý nội tiết, chuyển hóa, điều hòa thân nhiệt	2	2	0	0	
	1. Sinh lý nội tiết 1.1. Tuyến yên 1.2. Tuyến giáp 1.3. Tuyến cận giáp 1.4. Tuyến Thượng thận 1.5. Tuyến tụy nội tiết	1	1	0	0	
	2. Chuyển hóa 2.1. Đại cương về chuyển hóa 2.2. Chuyển hóa 2.3. Chuyển hóa cơ bản	0,5	0,5	0	0	
	3. Điều hòa thân nhiệt 3.1. Thân nhiệt 3.2. Điều hòa thân nhiệt	0,5	0,5	0	0	
10	Kiểm tra định kỳ	1				1
11	Thi kết thúc môn học	1				1
Cộng:		45	13		30	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ GIẢI PHẪU SINH LÝ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm giải phẫu, sinh lý và mối quan hệ giữa chúng
2. Mô tả được cấu tạo, chức năng của các bộ phận tế bào, các hệ thống trong cơ thể.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, trong học tập môn học Giải phẫu sinh lý cơ thể người.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Đại cương về giải phẫu sinh lý

1.1. Định nghĩa

1.1.1. Định nghĩa giải phẫu

1.1.2. Định nghĩa sinh lý

1.1.3. Mối quan hệ giữa giải phẫu và sinh lý

1.2. Cân bằng nội môi

1.2.1. Định nghĩa cân bằng nội môi

1.2.2. Đặc tính và cơ chế duy trì cân bằng nội môi

1.2.3. Đặc tính cân bằng nội môi

1.2.4. Cơ chế duy trì cân bằng nội môi

1.3. Đơn vị cấu tạo cơ thể sống

1.3.1. Đơn vị cấu tạo cơ thể sống

1.3.2. Tế bào

1.3.3. Mô

1.3.4. Cơ quan

1.3.5. Hệ thống

1.4. Các hệ thống trong cơ thể

1.4.1. Hệ da

1.4.2. Hệ xương

1.4.3. Hệ cơ

1.4.4. Hệ nội tiết

1.4.5. Hệ hô hấp

1.4.6. Hệ tiêu hóa

1.4.7. Hệ tuần hoàn

1.4.8. Hệ tiết niệu

1.4.9. Hệ thần kinh

1.4.10. Hệ bạch huyết

1.4.11. Hệ sinh dục

1.5. Tư thế và định hướng vị trí giải phẫu*1.5.1. Tư thế giải phẫu**1.5.2. Các mặt phẳng giải phẫu**1.5.3. Nguyên tắc đặt tên trong giải phẫu học***2. Giải phẫu sinh lý tế bào****2.1. Đặc điểm của cơ thể sống***2.1.1. Đại cương**2.1.2. Những đặc điểm của cơ thể sống***2.2. Đại cương về tế bào***2.2.1. Đại cương**2.2.2. Cấu tạo của tế bào**2.2.3. Sự phân chia tế bào***CHƯƠNG 2: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ CƠ - XƯƠNG - KHỚP****(Thời gian: 12 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được giải phẫu, sinh lý hệ cơ - xương - khớp.
2. Mô tả được giải phẫu định khu các cơ, mạch máu, thần kinh thuộc vùng chi trên, chi dưới, thân mình, đầu mặt cổ trên mô hình và tranh.
3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, chính xác trong học tập giải phẫu sinh lý hệ cơ - xương - khớp.

II. NỘI DUNG BÀI (1, 3)**1. Hệ xương***1.1. Xương đầu mặt**1.2. Xương thân mình**1.3. Xương chi trên**1.4. Xương chi dưới***2. Hệ cơ***2.1. Cơ đầu mặt cổ**2.2. Cơ thân mình*

2.3. Cơ chi trên**2.4. Cơ chi dưới****3. Mạch máu và thần kinh****3.1. Mạch máu và thần kinh chi trên****3.2. Mạch máu và thần kinh chi dưới****3.3. Mạch máu và thần kinh thân mình****3.4. Mạch máu và thần kinh đầu mặt****CHƯƠNG 3: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ TIẾT NIỆU****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được giải phẫu, sinh lý hệ tiết niệu.
2. Mô tả được giải phẫu các cơ quan hệ tiết niệu.
3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, chính xác trong học tập giải phẫu sinh lý hệ tiết niệu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)**1. Giải phẫu hệ tiết niệu****1.1. Thận****1.2. Niệu quản****1.3. Bàng quang****1.4. Niệu đạo****2. Sinh lý hệ tiết niệu.****CHƯƠNG 4: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ SINH DỤC****(Thời gian: 8 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được giải phẫu, sinh lý hệ sinh dục nam, nữ.
2. Mô tả được giải phẫu các cơ quan hệ sinh dục nam, nữ.

3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, chính xác trong học tập giải phẫu hệ sinh dục.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)

1. Hệ sinh dục nam.

1.1. Giải phẫu hệ sinh dục nam.

1.2. Sinh lý hệ sinh dục nam.

2. Hệ sinh dục nữ

2.1. Giải phẫu hệ sinh dục nữ.

2.2. Sinh lý hệ sinh dục nữ.

CHƯƠNG 5: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ THẦN KINH

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được giải phẫu, sinh lý hệ thần kinh.
2. Mô tả được giải phẫu các cơ quan hệ thần kinh.
3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, chính xác trong học tập giải phẫu sinh lý hệ thần kinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 4)

1. Đại cương

2. Giải phẫu, sinh lý hệ thần kinh

2.1. Tủy sống

2.2. Hành não

2.3. Cầu não

2.4. Tiểu não

2.5. Trung não

2.6. Gian não

2.7. Đại não

2.8. Các não thất

2.9. Màng não tủy**2.10. Hệ thần kinh thực vật****CHƯƠNG 6: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ TUẦN HOÀN****(Thời gian: 6 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được giải phẫu, sinh lý hệ tuần hoàn.
2. Mô tả được giải phẫu các cơ quan hệ tuần hoàn.
3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, chính xác trong học tập giải phẫu sinh lý hệ tuần hoàn.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Tim****1.1. Hình thể ngoài và liên quan****1.2. Hình thể trong của tim****1.3. Cấu tạo của tim****2. Các mạch máu****2.1. Các loại mạch máu****2.2. Các mạch máu chính****3. Hoạt động của tim****3.1. Chu kì tim****3.2. Tiếng tim****3.3. Tính tự động của tim, hệ thống nút****4. Tuần hoàn mạch máu****4.1. Sơ đồ tuần hoàn mạch máu****4.2. Sự chuyển động của máu trong mạch máu****5. Điều hòa tuần hoàn****5.1. Đại cương****5.2. Cơ chế điều hòa tuần hoàn**

CHƯƠNG 7: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ HÔ HẤP**(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được giải phẫu, sinh lý hệ hô hấp.
2. Mô tả được giải phẫu các cơ quan hệ hô hấp.
3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, chính xác trong học tập giải phẫu sinh lý hệ hô hấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Mũi***1.1. Hình thể ngoài**1.2. Hình thể trong và cấu tạo**1.3. Chức năng***2. Họng (hầu)***2.1. Hình thể ngoài và liên quan**2.2. Hình thể trong**2.3. Chức năng***3. Thanh quản***3.1. Vị trí**3.2. Cấu tạo của thanh quản**3.3. Chức năng***4. Khí quản***4.1. Hình thể ngoài và liên quan**4.2. Hình thể trong**4.3. Chức năng***5. Phế quản***5.1. Hướng đi và phân đoạn**5.2. Cấu tạo*

5.3. Chức năng**6. Phổi****6.1. Hình thể ngoài và liên quan****6.2. Cấu tạo của phổi****6.3. Màng phổi****7. Sinh lý hô hấp****7.1. Hiện tượng cơ học****7.2. Hiện tượng lý, hóa học trong hô hấp****7.3. Điều hòa hô hấp****CHƯƠNG 8: GIẢI PHẪU SINH LÝ HỆ TIÊU HÓA****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được giải phẫu, sinh lý hệ tiêu hoá.
2. Mô tả được giải phẫu các cơ quan hệ tiêu hoá.
3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, chính xác trong học tập giải phẫu sinh lý hệ tiêu hoá.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 3)**1. Miệng****1.1. Tiền đình miệng****1.2. Cung răng lợi****1.3. Buồng miệng****2. Thực quản****2.1. Hình thể ngoài và cấu tạo****2.2. Liên quan****3. Dạ dày****3.1. Hình thể ngoài và liên quan****3.2. Cấu tạo của dạ dày**

4. Ruột**4.1. Tá tràng****4.2. Ruột non****4.3. Ruột già****4.4. Hình thể ngoài và liên quan****5. Sinh lý tiêu hóa****5.1. Tiêu hóa ở miệng và thực quản****5.2. Tiêu hóa ở dạ dày****5.3. Tiêu hóa ở ruột non****5.4. Tiêu hóa ở ruột già****6. Gan****6.1. Vị trí****6.2. Hình thể ngoài và liên quan****6.3. Cấu tạo cơ bản của gan****6.4. Sinh lý gan****7. Tụy****7.1. Vị trí****7.2. Hình thể ngoài và liên quan****7.3. Hình thể trong và cấu tạo****7.4. Sinh lý tuyến tụy****8. Phức mạc****8.1. Cấu tạo phức mạc****8.2. Phức mạc và phân khu ổ bụng****CHƯƠNG 9:****SINH LÝ NỘI TIẾT, CHUYÊN HÓA VÀ ĐIỀU HÒA THÂN NHIỆT****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được giải phẫu, sinh lý hệ nội tiết, chuyển hoá và điều hoà thân nhiệt.

2. Mô tả được giải phẫu các cơ quan hệ nội tiết.

3. Hình thành thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động xây dựng bài, tính cẩn thận, chính xác trong học tập giải phẫu sinh lý hệ nội tiết, chuyển hoá và điều hoà thân nhiệt.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Sinh lý nội tiết

1.1. Tuyến yên

1.2. Tuyến giáp

1.3. Tuyến cận giáp

1.4. Tuyến Thượng thận

1.5. Tuyến tụy nội tiết

2. Chuyển hóa

2.1. Đại cương về chuyển hóa

2.2. Chuyển hóa

2.3. Chuyển hóa cơ bản

3. Điều hoà thân nhiệt

3.1. Thân nhiệt

3.2. Điều hoà thân nhiệt

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

- Học thực hành: Thực hành Giải phẫu - Sinh lý.

II. Trang thiết bị máy móc

- Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu, Tivi, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phần, bảng, Giấy Ao, A4, bút lông, phần viết bảng, bút chì, nam châm, giáo trình và chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành,

- Học thực hành: Mô hình mô phỏng các hệ cơ quan trong cơ thể, tranh ảnh giải phẫu.

IV. Các điều kiện khác

Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Cấu tạo cơ thể sống, tư thế giải phẫu.
- Cấu tạo, sinh lý tế bào.
- Điểm giải phẫu các cơ quan, các hệ cơ quan cơ xương khớp, hệ tiết niệu - sinh dục, hệ thần kinh, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, nội tiết, chuyển hóa, điều hòa thân nhiệt.
- Hoạt động chức năng của các cơ quan, các hệ cơ quan cơ xương khớp, hệ tiết niệu - sinh dục, hệ thần kinh, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, nội tiết, chuyển hóa, điều hòa thân nhiệt.
- Mối liên hệ thống nhất về chức năng và các hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống các cơ quan trong cơ thể con người với nhau và giữa cơ thể với môi trường.

2. Kỹ năng

- Thực hiện xác định chính xác tên, vị trí các bộ phận và cơ quan hệ cơ quan cơ xương khớp, hệ tiết niệu – hệ sinh dục, hệ thần kinh, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, nội tiết trên mô hình, tranh giải phẫu.
- Liên hệ vị trí giải phẫu các cơ quan trên cơ thể người.
- Phân tích mối liên quan hoạt động chức năng sinh lý giữa các cơ quan.
- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện tính nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, trong quá trình học tập.

- Rèn luyện ý thức làm việc cẩn thận, chính xác, nhanh chóng trong học tập, nghiên cứu về giải phẫu, sinh lý con người.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Giải phẫu sinh lý chuyên ngành sản khoa được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.
- Người học tìm hiểu trước giáo trình Giải phẫu sinh lý chuyên ngành sản khoa, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Tên gọi và mô tả các bộ phận giải phẫu thuộc các hệ cơ quan trên cơ thể sống.
- Cấu tạo giải phẫu hệ sinh dục nữ.
- Chức năng sinh lý hệ sinh dục nữ.
- Chức năng sinh lý các cơ quan, mối liên hệ giữa các hệ cơ quan trong cơ thể thống nhất.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Quang Quyền. Giải phẫu học. Hà Nội: NXB Y học; 2017.
2. Trần Thiện Trung. Giải phẫu sinh lý. TP HCM: NXB Y học; 2017.
3. Nguyễn Quang Quyền. Atlas Giải Phẫu Người (Frank H. Netter) bản dịch tiếng việt. TP HCM: NXB Y học; 2017.

4. Lê Văn Cường. Giải phẫu học. TP HCM: NXB Y học; 2013.

V. Ghi chú và giải thích: Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Điều dưỡng cơ sở - cấp cứu ban đầu (Basic Nursing – First aid)

Mã mô đun: 611130283

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ; (lý thuyết: 13 giờ; thực hành: 59 giờ; kiểm tra: 2 giờ; thi: 1 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN**I. Vị trí**

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN**I. Về kiến thức**

1. Trình bày được bối cảnh lịch sử của Hộ sinh và “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam”.
2. Trình bày được nhu cầu cơ bản của con người và mối liên quan đến công tác hộ sinh.
3. Trình bày mục đích, nguyên tắc, các tai biến có thể xảy ra và cách xử trí trong quá trình thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.
4. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp dự phòng một số cấp cứu thường gặp; xác định được các vấn đề cần can thiệp trong chăm sóc người bệnh cấp cứu.

II. Về kỹ năng

1. Thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật điều dưỡng trong mô đun.
2. Phát hiện và xử lý nhanh các tai biến có thể xảy ra khi tiến hành kỹ thuật.

3. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản áp dụng trên mô hình.
4. Ứng dụng và lồng ghép được các kỹ thuật điều dưỡng trong quá trình chăm sóc người bệnh.
5. Nhận định được các dấu hiệu, triệu chứng và xác định vấn đề ưu tiên đối với người bệnh cấp cứu.
6. Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản trong cấp cứu ban đầu.

III. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành được thái độ đúng đắn trong việc thực hiện các nhiệm vụ điều dưỡng khi chăm sóc và theo dõi người bệnh.
2. Rèn luyện được tính chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác trong quá trình thực hiện kỹ thuật.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Bài 1: Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam	1	1			
	1. Bối cảnh chung về Hộ sinh: 1.1. Hộ sinh Việt Nam 1.2. Hộ sinh Quốc tế 2. Sự cần thiết ban hành chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam: 2.1. Đối với cơ sở đào tạo hộ sinh 2.2. Đối với cơ quan quản lý và cơ sở sử dụng nhân lực hộ sinh 2.3. Đối với hộ sinh	0,5	0,5			

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3. Cơ sở xây dựng Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam: 3.1. Quá trình xây dựng 3.2. Quá trình phê duyệt của Bộ y tế 3.3. Tóm tắt nội dung tài liệu 4. Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam	0,5	0,5			
2	Bài 2: Theo dõi dấu hiệu sinh tồn	7	1		6	
	1. Giới thiệu 2. Theo dõi thân nhiệt 3. Theo dõi mạch	3,5	0,5		3	
	4. Theo dõi nhịp thở 5. Đo huyết áp động mạch	3,5	0,5		3	
3	Bài 3: Đại cương về việc đưa thuốc vào cơ thể người bệnh	5	1		4	
	1. Định nghĩa 2. Tương tác thuốc - thức ăn - đồ uống 2.1. Tương tác thuốc - thức ăn 2.2. Tương tác thức ăn - đồ uống 3. Thời điểm uống thuốc 3.1. Thuốc nên uống vào lúc đói 3.2. Thuốc nên uống vào lúc no 3.3. Thuốc ít bị ảnh hưởng bởi thức ăn, uống lúc nào cũng được	2,5	0,5		2	

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.4. Thuốc nên uống vào buổi sáng, ban ngày 3.5. Thuốc nên uống vào buổi tối, trước khi đi ngủ					
	4. Đưa thuốc vào cơ thể bằng đường uống, niêm mạc 4.1. Trường hợp áp dụng và không áp dụng cho người bệnh uống thuốc 4.2. Những nguyên tắc chung khi cho người bệnh dùng thuốc 4.3. Quy trình kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc 4.4. Thuốc dùng ngoài da và niêm mạc	2,5	0,5		2	
4	Bài 4: Đưa thuốc vào cơ thể bằng bốn đường tiêm	7	1		6	
	1. Định nghĩa 2. Nguyên tắc chung khi tiêm thuốc 2.1. Đảm bảo vô khuẩn tuyệt đối trong quy trình kỹ thuật 2.2. Thực hiện 5 đúng 2.3. Đảm bảo an toàn tính mạng cho người bệnh 2.4. Phải có hộp thuốc cấp cứu (chống shock) 3. Chuẩn bị dụng cụ và cách lấy thuốc 3.1. Chuẩn bị dụng cụ 3.2. Cách lấy thuốc vào bơm tiêm 4. Chuẩn bị người bệnh	3,5	0,5		3	

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	5. Quy trình kỹ thuật tiêm thuốc 5.1. Tiêm trong da 5.2. Tiêm dưới da 5.3. Tiêm bắp thịt 5.4. Tiêm tĩnh mạch 6. Tiêm an toàn 6.1. Tổng quan về tiêm an toàn 6.2. Chiến lược cải thiện tiêm an toàn 6.3. Các tiêu chuẩn đánh giá tiêm an toàn	3,5	0,5		3	
5	Bài 5: Kỹ Thuật truyền dịch, truyền máu	7	1		6	
	1. Giới thiệu 2 Kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch 2.1. Mục đích 2.2. Áp dụng 2.3. Nguyên tắc 2.4. Quy trình kỹ thuật 2.5 Tác dụng không mong muốn	3,5	0,5		3	
	3. Kỹ thuật truyền máu 3.1. Mục đích 3.2. Áp dụng 3.3. Nguyên tắc 3.4. Quy trình kỹ thuật 3.5 Tác dụng không mong muốn	3,5	0,5		3	
6	Bài 6: Kỹ Thuật chăm sóc vết thương thông thường	7	1		6	
	1. Giới thiệu	3,5	0,5		3	

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2. Phân loại vết thương 3. Nguyên tắc cơ bản khi thực hiện kỹ năng chăm sóc vết thương 3.1. Nhận định tình trạng vết thương 3.2. Nguyên tắc chăm sóc vết thương 3.3. Nguyên tắc thay băng 4. Một số loại dung dịch thường dùng rửa vết thương 5. Đặc điểm và chỉ định của các loại băng vết thương 6. Kỹ thuật chăm sóc vết thương sạch					
	7. Trường hợp vết thương bị nhiễm khuẩn 8. Kỹ thuật cắt chỉ vết thương 9. Kỹ thuật chăm sóc vết thương có dẫn lưu	3,5	0,5		3	
7	Bài 7: Kỹ thuật hỗ trợ hô hấp và quản lý đường thở	5	1		4	
	1. Giới thiệu 2. Hút thông đường hô hấp 2.1. Trường hợp áp dụng 2.2. Nguyên tắc chung 2.3. Quy trình thực hành	2,5	0,5		2	
	3. Liệu pháp oxy	2,5	0,5		2	

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.1. Các dấu hiệu, triệu chứng 3.2. Nguyên tắc chung 3.3. Quy trình thực hành					
8	Bài 8: Hỗ trợ người bệnh ăn uống	5	1		4	
	1. Giới thiệu 2. Hỗ trợ bệnh nhân ăn uống qua đường miệng 2.1. Chỉ định 2.2. Yêu cầu 2.3. Quy trình thực hành	2,5	0,5		2	
	3. Cho người bệnh ăn qua ống thông mũi – dạ dày 3.1. Áp dụng 3.2. Không áp dụng 3.3. Nguyên tắc 3.4. Quy trình thực hành	2,5	0,5		2	
9	Bài 9: Kỹ thuật thông tiểu thường	7	1		6	
	1. Mục đích 2. Nguyên tắc chung khi thông tiểu 3. Áp dụng và không áp dụng 4. Quy trình kỹ thuật 4.1. Địa điểm 4.2. Chuẩn bị người bệnh 4.3. Chuẩn bị dụng cụ	2,5	0,5		2	

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4.4. Kỹ thuật tiến hành 5. Tai biến, biến chứng của thông tiểu 5.1. Xuất huyết niệu đạo 5.2. Nhiễm trùng niệu đạo 5.3. Teo bàng quang 5.4. Sỏi bàng quang 5.5. Hoại tử, dò niệu đạo	4,5	0,5		4	
10	Bài 10: Sơ cứu cầm máu vết thương	3	1		2	
	1. Phân loại chảy máu 1.1 Chảy máu ngoài 1.2. Chảy máu trong 2. Đặc điểm giải phẫu vết thương mạch máu 3. Triệu chứng lâm sàng 4. Xử trí 4.1. Với chảy máu trong lồng ngực, ổ bụng 4.2. Với các vết thương mạch máu khác	1,5	0,5		1	
	5. Kỹ thuật sơ cứu cầm máu vết thương 5.1. Ấn chèn động mạch 5.2. Băng ép 5.3. Garô	1,5	0,5		1	

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
11	Bài 11: Sơ cứu - bất động gãy xương	9	1		8	
	1. Đại cương 1.1. Khái niệm 1.2. Nguyên nhân 1.3. Phân loại gãy xương 1.4. Triệu chứng 2. Mục đích, nguyên tắc sơ cứu gãy xương 2.1. Mục đích 2.2. Nguyên tắc	4,5	0,5		4	
	3. Kỹ thuật sơ cứu một số trường hợp gãy xương 3.1. Dụng cụ 3.2. Các trường hợp gãy xương hở 3.3. Vỡ xương sọ 3.4. Gãy xương sườn 3.5. Gãy xương đòn 3.6. Gãy xương cánh tay 3.7. Gãy xương cẳng tay 3.8. Gãy cột sống 3.9. Vỡ xương chậu 3.10. Gãy xương đùi 3.11. Gãy xương cẳng chân	4,5	0,5		4	

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
12	Bài 12: Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản	5	1		4	
	1. Triệu chứng và xác định người bệnh ngừng tuần hoàn 2. Nguyên tắc chung khi xử trí, cấp cứu nạn nhân bị ngừng tim, ngừng thở	0,5	0,5			
	3. Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản: 3.1. Ép tim ngoài ngực (Chestcompressions) 3.2. Giải phóng đường thở (Airway) 3.3. Thở ngạt (Breathing: hô hấp nhân tạo hay thổi ngạt) 3.4. Thuốc và sốc điện (Defibrillation) 3.5. Phá rung bằng sốc điện 3.6. Dấu hiệu của cấp cứu ngừng tim- phổi cơ bản có hiệu quả 4. Quy trình thực hành cấp cứu ban đầu ngừng tuần hoàn	4,5	0,5		4	
13	Bài 13: Phòng và xử trí sốc phản vệ	4	1		3	
	1. Khái niệm 2. Hướng dẫn phân loại mức độ phản vệ 2.1. Triệu chứng gợi ý	1,5	0,5		1	

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.2. Triệu chứng của 4 mức độ phản vệ 2.3. Giới thiệu các bệnh cảnh lâm sàng 3. Phòng ngừa phản vệ 3.1. Khai thác tiền sử 3.2. Hộp thuốc cấp cứu 3.3. Trang thiết bị y tế và thuốc tối thiểu cấp cứu phản vệ tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 3.4. Quy định về thông tin cho đồng nghiệp khi gặp người bệnh phản vệ					
	4. Hướng dẫn xử trí cấp cứu phản vệ 4.1. Nguyên tắc chung 4.2. Xử trí phản vệ nhẹ (Độ I) 4.3. Xử trí cấp cứu phản vệ mức độ nặng (độ II) và nguy kịch (Độ III)	2,5	0,5		2	
14	Kiểm tra					2
15	Thi kết thúc mô đun	1				1
Cộng		75	13	59	3	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: CHUẨN NĂNG LỰC CƠ BẢN CỦA HỘ SINH VIỆT NAM

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được bối cảnh chung về Hộ sinh Việt nam và Hộ sinh Quốc tế, cơ sở xây dựng chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam, các nội dung “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam”.

2. Áp dụng được các tiêu chuẩn/tiêu chí của “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam” vào thực hành chăm sóc người bệnh/khách hàng.

3. Rèn luyện đạo đức người hộ sinh

II. NỘI DUNG BÀI (1),(2)

1. Bối cảnh chung về Hộ sinh:

1.1. Hộ sinh Việt Nam:

1.2. Hộ sinh Quốc tế:

2. Sự cần thiết ban hành chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam:

2.1. Đối với cơ sở đào tạo hộ sinh:

2.2. Đối với cơ quan quản lý và cơ sở sử dụng nhân lực hộ sinh:

2.3. Đối với hộ sinh:

3. Cơ sở xây dựng Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam:

3.1. Quá trình xây dựng:

3.2. Quá trình phê duyệt của Bộ y tế:

3.3. Tóm tắt nội dung tài liệu:

4. Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam:

4.1. Năng lực về xã hội, văn hóa và sức khỏe cộng đồng trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh:

4.2. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai và kế hoạch hóa gia đình:

4.3. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén:

4.4. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ:

4.5. Năng lực trong chăm sóc bà mẹ thời kỳ sau đẻ:

4.6. Năng lực trong chăm sóc sơ sinh sau đẻ:

4.7. Năng lực trong chăm sóc phụ nữ phá thai:

BÀI 2: DẤU HIỆU SINH TỒN**(Thời gian: 7 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, yếu tố ảnh hưởng, nguyên tắc của các kỹ thuật theo dõi mạch, nhịp thở, huyết áp, thân nhiệt đúng quy trình, phù hợp với tình trạng người bệnh.

2. Nhận định được các dấu hiệu sinh tồn bất thường và đưa ra các quyết định xử lý phù hợp.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Giới thiệu****2. Theo dõi thân nhiệt*****2.1. Khái niệm về thân nhiệt******2.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến thân nhiệt******2.3. Rối loạn thân nhiệt******2.4. Những nguyên tắc cơ bản khi đo thân nhiệt******2.5. Một số vị trí thường đo thân nhiệt*****3. Theo dõi mạch****3.1. Khái niệm*****3.2. Yếu tố ảnh hưởng******3.3. Mạch bất thường******3.4. Nguyên tắc khi bắt mạch******3.5. Vị trí bắt mạch******3.6. Quy trình thực hành kỹ năng đếm mạch/nhịp tim******3.7. Bảng kiểm kỹ thuật*****4. Theo dõi nhịp thở*****4.1. Khái niệm***

4.2. Yếu tố ảnh hưởng nhịp thở

4.3. Rối loạn nhịp thở

4.4. Nguyên tắc khi theo dõi nhịp thở

4.5. Quy trình thực hành

5. Đo huyết áp động mạch

5.1 Định nghĩa

5.2. Yếu tố ảnh hưởng đến huyết áp

5.3. Những thay đổi bệnh lý của huyết áp

5.4. Nguyên tắc đo huyết áp

5.5. Các vị trí đo huyết áp và các loại máy đo HA

5.6. Quy trình kỹ thuật

BÀI 3:

ĐẠI CƯƠNG VỀ VIỆC ĐƯA THUỐC VÀO CƠ THỂ NGƯỜI BỆNH

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, tương tác thuốc – thức ăn – đồ uống, thời điểm uống thuốc.

2. Thực hiện hiệu quả, an toàn, đúng quy trình các kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Định nghĩa

2. Tương tác thuốc - thức ăn - đồ uống

2.1. Tương tác thuốc - thức ăn

2.2. Tương tác thức ăn - đồ uống

3. Thời điểm uống thuốc

3.1. Thuốc nên uống vào lúc đói

3.2. Thuốc nên uống vào lúc no

3.3. Thuốc ít bị ảnh hưởng bởi thức ăn, uống lúc nào cũng được

3.4. Thuốc nên uống vào buổi sáng, ban ngày

3.5. Thuốc nên uống vào buổi tối, trước khi đi ngủ

4. Đưa thuốc vào cơ thể bằng đường uống, niêm mạc

4.1. Trường hợp áp dụng và không áp dụng cho người bệnh uống thuốc

4.2. Những nguyên tắc chung khi cho người bệnh dùng thuốc

4.3. Quy trình kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc

4.4. Thuốc dùng ngoài da và niêm mạc

BÀI 4: ĐƯA THUỐC VÀO CƠ THỂ BẰNG BÓN

ĐƯỜNG TIÊM

(Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, mục đích, nguyên tắc, tai biến và biện pháp cầu quy trình tiêm thuốc.

3. Thực hành được trên mô hình đúng các bước của quy trình tiêm thuốc vào trong da, dưới da, tiêm bắp và tiêm tĩnh mạch.

4. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Định nghĩa

2. Nguyên tắc chung khi tiêm thuốc

2.1. Đảm bảo vô khuẩn tuyệt đối trong quy trình kỹ thuật

2.2. Thực hiện 5 đúng

2.3. Đảm bảo an toàn tính mạng cho người bệnh

2.4. Phải có hộp thuốc cấp cứu (chống shock)

3. Chuẩn bị dụng cụ và cách lấy thuốc

3.1. Chuẩn bị dụng cụ

3.2. Cách lấy thuốc vào bơm tiêm**4. Chuẩn bị người bệnh****5. Quy trình kỹ thuật tiêm thuốc****5.1. Tiêm trong da****5.2. Tiêm dưới da****5.3. Tiêm bắp thịt****5.4. Tiêm tĩnh mạch****6. Tiêm an toàn****6.1. Tổng quan về tiêm an toàn****6.2. Chiến lược cải thiện tiêm an toàn****6.3. Các tiêu chuẩn đánh giá tiêm an toàn****BÀI 5: KỸ THUẬT TRUYỀN DỊCH, TRUYỀN MÁU****(Thời gian: 7 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày các nguyên tắc, mục đích, áp dụng, tác dụng phụ của quy trình truyền dịch, truyền máu

2. Thực hiện hiệu quả, an toàn, đúng quy trình kỹ thuật truyền dịch, truyền máu cho người bệnh.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Giới thiệu****2 Kỹ thuật truyền dịch tĩnh mạch****2.1. Mục đích****2.2. Áp dụng****2.3. Nguyên tắc****2.4. Quy trình kỹ thuật****2.5 Tác dụng không mong muốn**

3. Kỹ thuật truyền máu

3.1. Mục đích

3.2. Áp dụng

3.3. Nguyên tắc

3.4. Quy trình kỹ thuật

3.5 Tác dụng không mong muốn

BÀI 6: KỸ THUẬT CHĂM SÓC VẾT THƯƠNG

THÔNG THƯỜNG

(Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc và phân loại được các loại vết thương
2. Thực hiện kỹ thuật chăm sóc vết thương trên người bệnh đúng quy trình, đảm bảo an toàn.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, hình thành tác phong nghề nghiệp của người điều dưỡng.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Giới thiệu

2. Phân loại vết thương

3. Nguyên tắc cơ bản khi thực hiện kỹ năng chăm sóc vết thương

3.1. Nhận định tình trạng vết thương

3.2. Nguyên tắc chăm sóc vết thương

3.3. Nguyên tắc thay băng

4. Một số loại dung dịch thường dùng rửa vết thương

5. Đặc điểm và chỉ định của các loại băng vết thương

6. Kỹ thuật chăm sóc vết thương sạch

6.1. Nhận định

6.2. Dụng cụ

6.3. Các bước thực hiện

7. Trường hợp vết thương bị nhiễm khuẩn

7.1. Dấu hiệu và triệu chứng của nhiễm khuẩn vết thương

7.2. Những vết thương đặc thù và có nguy cơ nhiễm khuẩn

8. Kỹ thuật cắt chỉ vết thương

8.1. Nhận định

8.2. Dụng cụ

8.3. Các bước thực hiện

9. Kỹ thuật chăm sóc vết thương có dẫn lưu

9.1. Nhận định

9.2. Dụng cụ

9.3. Các bước thực hiện

BÀI 7: KỸ THUẬT HỖ TRỢ HÔ HẤP VÀ QUẢN LÝ ĐƯỜNG THỞ

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc, trường hợp áp dụng hút thông đường hô hấp, thở oxy, bóp bóng.
2. Thực hiện hiệu quả các kỹ thuật hút thông đường hô hấp, thở oxy, bóp bóng giúp thở.
3. Thể hiện được thái độ khẩn trương, chính xác, an toàn khi thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ hô hấp.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Giới thiệu

2. Hút thông đường hô hấp

2.1. Trường hợp áp dụng

2.2. Nguyên tắc chung

2.3. Quy trình thực hành

3. Liệu pháp oxy

3.1. Các dấu hiệu, triệu chứng

3.2. Nguyên tắc chung**3.3. Quy trình thực hành****BÀI 8: HỘ TRỢ NGƯỜI BỆNH ĂN UỐNG****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được nhu cầu dinh dưỡng và nguyên tắc xây dựng khẩu phần ăn, một số chế độ ăn bệnh lý.

2. Thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ người bệnh ăn uống đảm bảo đúng quy trình, an toàn và phù hợp với tình trạng người bệnh.

3. Rèn luyện được được tính ân cần, chu đáo, an toàn, chính xác khi thực hiện các kỹ thuật cho người bệnh ăn uống.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Giới thiệu****2. Hỗ trợ bệnh nhân ăn uống qua đường miệng****2.1. Chỉ định****2.2. Yêu cầu****2.3. Quy trình thực hành****3. Cho người bệnh ăn qua ống thông mũi – dạ dày****3.1. Áp dụng****3.2. Không áp dụng****3.3. Nguyên tắc****3.4. Quy trình thực hành****BÀI 9: KỸ THUẬT THÔNG TIỂU THƯỜNG****(Thời gian: 7 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích, các trường hợp áp dụng và không áp của đặt thông niệu đạo vào bàng quang.

2. Thực hiện được trên mô hình quy trình đặt thông niệu đạo vào bàng quang đúng quy trình kỹ thuật.

3. Thể hiện được thái độ chính xác, an toàn khi thực hiện kỹ thuật dẫn lưu nước tiểu cho người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Mục đích

2. Nguyên tắc chung khi thông tiểu

3. Áp dụng và không áp dụng

4. Quy trình kỹ thuật

4.1. Địa điểm

4.2. Chuẩn bị người bệnh

4.3. Chuẩn bị dụng cụ

4.4. Kỹ thuật tiến hành

5. Tai biến, biến chứng của thông tiểu

5.1. Xuất huyết niệu đạo

5.2. Nhiễm trùng niệu đạo

5.3. Teo bàng quang

5.4. Sỏi bàng quang

5.5. Hoại tử, dò niệu đạo

BÀI 10: SƠ CỨU CÂM MÁU VẾT THƯƠNG

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phân loại, nguyên tắc, dấu hiệu mất máu nhiều.
2. Thực hiện được sơ cứu nạn nhân chảy máu vết thương.
3. Rèn luyện tính nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi thực hiện kỹ thuật sơ cứu cầm máu vết thương cho người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (4)

1. Phân loại chảy máu

1.1 Chảy máu ngoài

1.2. Chảy máu trong

2. Đặc điểm giải phẫu vết thương mạch máu**3. Triệu chứng lâm sàng****4. Xử trí****4.1. Với chảy máu trong lồng ngực, ổ bụng****4.2. Với các vết thương mạch máu khác****5. Kỹ thuật sơ cứu cầm máu vết thương****5.1. Ấn chèn động mạch****5.2. Băng ép****5.3. Garô****BÀI 11: SƠ CỨU - BẤT ĐỘNG GÃY XƯƠNG****(Thời gian: 9 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được nguyên nhân, phân loại, triệu chứng của gãy xương; mục đích, nguyên tắc bất động gãy xương.

2. Thực hiện sơ cứu được một số tình huống gãy xương đúng quy trình kỹ thuật.

3. Rèn luyện tính nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi thực hiện kỹ thuật sơ cứu cầm máu vết thương cho người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (4)**1. Đại cương****1.1. Khái niệm****1.2. Nguyên nhân****1.3. Phân loại gãy xương****1.4. Triệu chứng****2. Mục đích, nguyên tắc sơ cứu gãy xương****2.1. Mục đích****2.2. Nguyên tắc****3. Kỹ thuật sơ cứu một số trường hợp gãy xương**

- 3.1. Dụng cụ
- 3.2. Các trường hợp gãy xương hở
- 3.3. Vỡ xương sọ
- 3.4. Gãy xương sườn
- 3.5. Gãy xương đòn
- 3.6. Gãy xương cánh tay
- 3.7. Gãy xương cẳng tay
- 3.8. Gãy cột sống
- 3.9. Vỡ xương chậu
- 3.10. Gãy xương đùi
- 3.11. Gãy xương cẳng chân

BÀI 12: CẤP CỨU NGỪNG TUẦN HOÀN CƠ BẢN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được triệu chứng và nguyên tắc xử trí người bệnh ngừng tuần hoàn và hô hấp.
2. Thực hiện được kỹ thuật cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản.
3. Rèn luyện tính nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời của người điều dưỡng khi cấp cứu người bệnh ngừng tuần hoàn.

II. NỘI DUNG BÀI (4)

1. Triệu chứng và xác định người bệnh ngừng tuần hoàn
2. Nguyên tắc chung khi xử trí, cấp cứu nạn nhân bị ngừng tim, ngừng thở
3. Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản:
 - 3.1. Ép tim ngoài ngực (*Chest compressions*)
 - 3.2. Giải phóng đường thở (*Airway*)
 - 3.3. Thở ngạt (*Breathing: hô hấp nhân tạo hay thở ngạt*)
 - 3.4. Thuốc và sốc điện (*Defibrillation*)

3.5. Phá rung bằng sốc điện**3.6. Dấu hiệu của cấp cứu ngừng tim- phổi cơ bản có hiệu quả****4. Quy trình thực hành cấp cứu ban đầu ngừng tuần hoàn****BÀI 13: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH SỐC PHẢN VỆ****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày triệu chứng các mức độ phản vệ; nguyên tắc xử trí sốc phản vệ.
2. Thực hiện được phòng ngừa phản vệ cho người bệnh trước khi dùng thuốc
3. Thể hiện thái độ khẩn trương, chính xác và phối hợp làm việc nhóm khi cấp cứu phản vệ.

II. NỘI DUNG BÀI (4) (5)**1. Khái niệm****2. Hướng dẫn phân loại mức độ phản vệ****2.1. Triệu chứng gợi ý****2.2. Triệu chứng của 4 mức độ phản vệ****2.3. Giới thiệu các bệnh cảnh lâm sàng****3. Phòng ngừa phản vệ****3.1. Khai thác tiền sử****3.2. Hộp thuốc cấp cứu**

3.3. Trang thiết bị y tế và thuốc tối thiểu cấp cứu phản vệ tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

3.4. Quy định về thông tin cho đồng nghiệp khi gặp người bệnh phản vệ**4. Hướng dẫn xử trí cấp cứu phản vệ****4.1. Nguyên tắc chung****4.2. Xử trí phản vệ nhẹ (độ I)****4.3. Xử trí cấp cứu phản vệ mức độ nặng (độ II) và nguy kịch (độ III)**

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành điều dưỡng.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phần, bảng, bút dạ, giấy A⁰. Giáo trình, chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình điều dưỡng đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Các nội dung về kỹ năng cho người bệnh uống thuốc, kỹ thuật tiêm dưới da, kỹ thuật tiêm bắp, kỹ thuật tiêm tĩnh mạch. Nguyên tắc khi truyền dịch, truyền máu cho người bệnh.
- Phân loại vết thương, nguyên tắc cơ bản khi thực hiện kỹ năng chăm sóc vết thương.
- Mục đích, nguyên tắc, áp dụng và không áp dụng, tai biến của các quy trình kỹ thuật hỗ trợ hô hấp, hỗ trợ người bệnh ăn uống, hút dịch dạ dày, rửa dạ dày, thông tiểu.
- Các nguyên nhân, triệu chứng và biện pháp dự phòng một số cấp cứu thường gặp; xác định được các vấn đề cần can thiệp trong xử trí người bệnh cấp cứu ngừng tuần hoàn và hô hấp, cầm máu vết thương, gãy xương.
- Phác đồ xử trí sốc phản vệ.

2. Kỹ năng

- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật đặt bệnh nhân ở các tư thế trị liệu thông

thường, cho người bệnh uống thuốc, các kỹ thuật tiêm, truyền dịch, truyền máu, chăm sóc vết thương cho người bệnh.

- Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng băng cuộn, thở oxi, hút thông đường hô hấp, đặt sonde dạ dày, hút dịch dạ dày, rửa dạ dày, thông tiểu, phục giúp bác sỹ chọc dò áp dụng trên mô hình.

- Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản trong cấp cứu nội khoa và chấn thương khi cấp cứu người bệnh cấp cứu ngừng tuần hoàn và hô hấp, cầm máu vết thương, gãy xương.

- Thực hiện được phòng ngừa phản vệ cho người bệnh trước khi dùng thuốc.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện đúng y đức và đảm bảo đúng kỹ thuật và vô khuẩn.
- Có khả năng làm việc độc lập trong thực hiện quy trình và xử lý các tình huống.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

- + Số bài kiểm tra: 01 bài.

- + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, chấm điểm bài tập hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

- + Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 02 bài.

- + Số bài kiểm tra: 1 thực hành, 01 lý thuyết.

- + Hình thức kiểm tra: Thực hành quy trình hỏi sức theo bảng kiểm, lý thuyết trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ/ bài.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc mô đun

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình môn học Điều dưỡng cơ sở - Cấp cứu ban đầu được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ Cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định;

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về giờ học và làm đầy đủ các bài tập về nhà;

- Sinh viên cần hoàn thành quy trình kỹ thuật về điều dưỡng cơ sở sau khi kết thúc một bài học và Nhà giáo có đánh giá kết quả của quy trình đó.

- Sinh viên tìm hiểu trước giáo trình Điều dưỡng cơ sở - Cấp cứu ban đầu, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Nhu cầu cơ bản của con người
- Tất cả các quy trình điều dưỡng trong chương trình môn
- Sơ cấp cứu ban đầu cho người bệnh.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế - Bộ Nội vụ. Thông tư liên tịch số: 26/2015/TTLT-BYT-BNV Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y. Hà Nội 2015.

2. Bộ Y tế. Quyết định số 342/QĐ-BYT ngày 24 tháng 01 năm 2014 về việc phê duyệt tài liệu “Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam”. Hà Nội 2014.

3. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo thực hành lâm sàng cho điều dưỡng viên mới. Hà Nội: NXB Y học; 2020.

4. Bộ Y tế. Quyết định số 1904/QĐ-BYT, ngày 30/5/2014 Quyết định về việc ban hành tài liệu "Hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên ngành Hồi sức - Cấp cứu và Chống độc",. Hà Nội 2014.

5. Bộ Y tế. Thông tư 51/2017/TT-BYT, ngày 29/12/2017 về hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ 2017.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Kiểm soát nhiễm khuẩn (Infection Control).

Mã mô đun: 611120073.

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 14 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 29 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ I.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm, nguy cơ nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế đối với người bệnh và nhân viên y tế.
2. Trình bày được phân loại các phương pháp phòng ngừa, mục đích, nguyên tắc và các nội dung phòng ngừa chuẩn.
3. Trình bày được tiêu chuẩn chẩn đoán, nguyên tắc và các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện được những biện pháp phòng ngừa chuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
2. Thực hành được các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện, nhiễm khuẩn vết mổ, nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt thông tiểu, nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh đặt Catheter trong lòng mạch.

II. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành thái độ đúng đắn, tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc về kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hiện nhiệm vụ NVYT.

2. Bảo đảm an toàn cho NVYT, người bệnh và cộng đồng trong thực hiện chăm sóc và theo dõi người bệnh.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Bài 1: Tổng quan về nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế	1	1			
	1. Khái niệm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế 2. Những thách thức về công tác KSNK	1/3	1/3			
	3. Nhiễm khuẩn bệnh viện đối với người bệnh và NVYT 3.1. Đối với người bệnh 3.2. Đối với NVYT	1/3	1/3			
	4. Nguyên nhân dẫn đến nhiễm khuẩn liên quan đến CSYT 4.1. Đối với người bệnh 4.2. Đối với NVYT 5. Hậu quả của NKBV	1/3	1/3			
2	Bài 2: Khái quát về phòng ngừa chuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	1	1			
	1. Phân loại các phương pháp phòng ngừa	0.5	0.5			

	<p>1.1. Phòng ngừa chuẩn (PNC)</p> <p>1.2. Phòng ngừa lây truyền qua đường không khí</p> <p>1.3. Phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn</p> <p>1.4. Phòng ngừa lây truyền qua đường tiếp xúc</p>					
	<p>2. Mục đích, nguyên tắc và nội dung Phòng ngừa chuẩn</p> <p>2.1. Mục đích PNC</p> <p>2.2. Máu và các chất tiết của cơ thể có thể truyền tác nhân gây bệnh</p> <p>2.3. Các thực hành PNC</p>	0.5	0.5			
3	Bài 3: Vệ sinh tay	3	1		2	
	<p>1. Vệ sinh tay thường quy</p> <p>1.1. Mục đích</p> <p>1.2. Phương tiện vệ sinh tay</p> <p>1.3. Thời điểm vệ sinh tay thường quy</p> <p>1.4. Kỹ thuật vệ sinh tay thường quy</p>	1.5	0.5		1	
	<p>2. Sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn</p> <p>2.1. Mục đích</p> <p>2.2. Những nơi cần trang bị dung dịch sát khuẩn tay nhanh</p> <p>2.3. Chỉ định</p> <p>2.4. Quy trình</p>	0.75	0.25		0.5	
	<p>3. Vệ sinh tay ngoại khoa</p> <p>3.1. Mục đích</p> <p>3.2. Chỉ định</p> <p>3.3. Nội dung thực hiện</p>	0.75	0.25		0.5	

4	Bài 4: Phương tiện phòng hộ cá nhân	5	1		4	
	1. Nguyên tắc chung về cách sử dụng các PTPHCN 2. Lựa chọn các PTPHCN	0.5	0.5			
	3. Sử dụng các PTPHCN 3.1. Sử dụng găng 3.2. Mang khẩu trang y tế 3.3. Sử dụng kính bảo hộ, mạng che mặt 3.4. Mặc áo bảo hộ, tạp dề	4.5	0.5		4	
5	Bài 5: Vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh	2	1		1	
	1. Mục đích 2. Áp dụng 3. Thực hiện quy tắc vệ sinh hô hấp	1,5	0,5		1	
	4. Thực hiện quy tắc sắp xếp người bệnh	0,5	0,5			
6	Bài 6: Xử lý dụng cụ y tế để tái sử dụng	5	1		4	
	1. Giải thích từ ngữ 2. Phân loại dụng cụ và phương pháp tiệt khuẩn/ khử khuẩn của Spaulding	4,5	0,5		4	
	3. Lựa chọn hóa chất khử khuẩn mức độ cao 4. Lựa chọn hóa chất tiệt khuẩn	0,25	0,25			
	5. Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn 6. Bảo quản dụng cụ vô khuẩn 7. Thời hạn sử dụng các dụng cụ tiệt khuẩn	0,25	0,25			
7	Bài 7: Xử lý đồ vải	1	1			

	1. Mục đích 2. Quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải 3. Phương tiện	0,5	0,5			
	4. Quy trình thu gom đồ vải tại buồng bệnh 5. Quy trình xử lý đồ vải tại nhà giặt	0,5	0,5			
8	Bài 8: Vệ sinh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hướng dẫn vệ sinh môi trường bề mặt	4	1		3	
	1. Mục đích 2. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt và phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 2.1. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt 2.2. Phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	1,25	0,25		1	
	3. Quy định thực hành vệ sinh môi trường bề mặt trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 3.1. Quy định chung về làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt 3.2. Quy định làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt tại một số khu vực đặc biệt	1,5	0,5		1	
	3.3. Kỹ thuật vệ sinh môi trường bề mặt 3.4. Giám sát, kiểm tra chất lượng vệ sinh môi trường	1,25	0,25		1	
9	Bài 9: Quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế	3	1		2	
	1. Phân định chất thải y tế	1,5	0,5		1	

	<p>1.1. Chất thải y tế nguy hại</p> <p>1.2. Chất thải rắn thông thường</p> <p>1.3. Khí thải</p> <p>1.4. Chất thải lỏng không nguy hại</p> <p>1.5. Nước thải y tế</p>					
	<p>2. Quy định về phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế</p> <p>2.1. Nguyên tắc phân loại</p> <p>2.2. Quy định về mã màu sắc</p> <p>2.3. Quy định về túi đựng chất thải</p> <p>2.4. Quy định về dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn</p> <p>2.5. Quy định về thùng đựng chất thải</p> <p>2.6. Quy định về biểu tượng chỉ loại chất thải</p>	1,5	0,5		1	
10	Bài 10: Hướng dẫn phòng ngừa viêm phổi bệnh viện	3	1		2	
	<p>1. Sinh bệnh học</p> <p>1.1. Tác nhân gây bệnh</p> <p>1.2. Các đường vào của VSV gây bệnh</p> <p>1.3. Yếu tố nguy cơ</p>	0,5	0,5			
	<p>2. Các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện</p> <p>2.1. Huấn luyện, đào tạo</p> <p>2.2. Giám sát</p> <p>2.3. Khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ hỗ trợ hô hấp</p> <p>2.4. Phòng ngừa lây nhiễm do NVYT</p> <p>2.5. Chăm sóc người bệnh hôn mê, phòng ngừa viêm phổi do hít phải</p>	2,5	0,5		2	

	<p>2.6. Chăm sóc người bệnh có đặt nội khí quản, mở khí quản, thông khí hỗ trợ khác</p> <p>2.7. Chăm sóc đường hô hấp cho người bệnh hậu phẫu</p> <p>2.8. Các biện pháp dự phòng khác</p>					
11	Bài 11: Hướng dẫn phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ	3	1		2	
	<p>1. Khái niệm về nhiễm khuẩn vết mổ</p> <p>2. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ</p> <p>2.1. Tác nhân gây bệnh</p> <p>2.2. Nguồn tác nhân gây bệnh và cơ chế lây truyền</p> <p>2.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn vết mổ</p>	0,5	0,5			
	<p>3. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát</p> <p>3.1. Nguyên tắc chung</p> <p>3.2. Các biện pháp phòng ngừa</p>	2,5	0,5		2	
12	Bài 12: Phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt thông tiểu	3	1		2	
	<p>1. Tác nhân, đường lây truyền và yếu tố nguy cơ</p> <p>1.1. Tác nhân gây nhiễm khuẩn tiết niệu</p> <p>1.2. Các đường lây truyền dẫn đến nhiễm khuẩn tiết niệu</p> <p>1.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn tiết niệu</p>	0,5	0,5			
	<p>2. Hướng dẫn thực hành phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt ống thông tiểu</p> <p>2.1. Sử dụng ống thông tiểu phù hợp</p>	2,5	0,5		2	

	<p>2.2. Lưu ý khi đặt ống thông tiểu</p> <p>2.3. Chăm sóc vô khuẩn người bệnh có lưu ống thông tiểu</p> <p>2.4. Lựa chọn chất liệu ống thông tiểu</p> <p>2.5. Lấy mẫu bệnh phẩm nước tiểu</p>					
13	Bài 13: Phòng ngừa nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh đặt Catheter trong lòng mạch	4	1		3	
	<p>1. Khái niệm về nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt Catheter</p> <p>2. Sinh bệnh học</p> <p>2.1. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ có liên quan yếu tố người bệnh</p> <p>2.2. Tác nhân gây bệnh và đường lây truyền</p> <p>2.3. Phân loại catheter theo vị trí đặt</p>	0,25	0,25			
	<p>3. Biện pháp phòng ngừa</p> <p>3.1. Giáo dục, đào tạo nhân viên y tế</p> <p>3.2. Lựa chọn vị trí và chăm sóc loại catheter</p> <p>3.3. Vệ sinh tay và kỹ thuật vô khuẩn</p> <p>3.4. Phương tiện vô khuẩn khi đặt catheter</p> <p>3.5. Chuẩn bị vùng đặt catheter</p>	1,25	0,25		1	
	<p>3.6. Thay gạc che phủ tại vị trí đặt catheter</p> <p>3.7. Vệ sinh da người bệnh</p> <p>3.8. Những loại catheter được thiết kế đặt biệt</p> <p>3.9. Sử dụng kháng sinh dự phòng toàn thân</p>	1,25	0,25		1	

	3.10. Thuốc chống đông					
	3.11. Thay thế đường truyền và hệ thống tiêm truyền 3.12. Loại vật liệu catheter 3.13. Nguyên tắc vô khuẩn khi đặt và chăm sóc catheter 3.14. Kiểm soát việc pha chế dịch truyền 3.15. Vô khuẩn khi chia liều thuốc 3.16. Giám sát 3.17. Thực hiện những biện pháp cải tiến	1,25	0,25		1	
14	Bài 14: Tổng quan về tiêm an toàn	5	1		4	
	1. Sinh bệnh học nhiễm khuẩn đường máu do tiêm không an toàn 1.1. Vi rút viêm gan B 1.2. Vi rút viêm gan C 1.3. Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người	0,25	0,25			
	2. Các nhóm nguyên tắc trong Tiêm an toàn 3. Mô tả các nguyên tắc trong Tiêm an toàn 3.1. Thực hiện 5 đúng 3.2. Vô khuẩn 3.3. Kiến thức người đi tiêm 3.4. Chuẩn bị xe tiêm 3.5. Vệ sinh và xử lý chất thải 3.6. Ghi chép hồ sơ bệnh án	2,25	0,25		2	
	4. Các nhóm giải pháp chính 5. Các giải pháp cụ thể 5.1. Giảm hoặc loại bỏ các mũi tiêm không cần thiết 5.2. Bảo đảm đầy đủ các phương	1,25	0,25		1	

	tiêm, dụng cụ, thuốc cho kỹ thuật tiêm 5.3. Tiêm phòng vắc xin cho nhân viên y tế 5.4. Tăng cường kiến thức về TAT và KSNK 5.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát 5.6. Tuân thủ (nguyên tắc) thực hành đúng quy trình kỹ thuật tiêm					
	6. Xử trí tai nạn rủi ro nghề nghiệp do phơi nhiễm với máu và dịch cơ thể 6.1. Sơ cứu ngay sau phơi nhiễm 6.2. Báo cáo người phụ trách và làm biên bản 6.3. Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm 6.4. Xác định tình trạng HIV của nguồn gây phơi nhiễm 6.5. Xác định tình trạng HIV của người bị phơi nhiễm 6.6. Tư vấn và điều trị sau phơi nhiễm	1,25	0,25		1	
15	Kiểm tra định kỳ	1				1
16	Thi kết thúc mô đun	1				1
	Cộng	45	14		29	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1:

TỔNG QUAN VỀ NHIỄM KHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN CHĂM SÓC Y TẾ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và nguy cơ nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế đối với người bệnh và NVYT.

2. Thực hiện được các giải pháp tăng cường công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Khái niệm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế

2. Những thách thức về công tác KSNK

3. Nhiễm khuẩn bệnh viện đối với người bệnh và NVYT

3.1. Đối với người bệnh

3.2. Đối với NVYT

4. Nguyên nhân dẫn đến nhiễm khuẩn liên quan đến CSYT

5. Hậu quả của NKBV

BÀI 2: KHÁI QUÁT VỀ PHÒNG NGỪA CHUẨN TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc và các nội dung phòng ngừa chuẩn.
2. Thực hành được nội dung phòng ngừa chuẩn trong chăm sóc người bệnh.
3. Nhận thức được tầm quan trọng của phòng ngừa chuẩn trong chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Phân loại các phương pháp phòng ngừa

1.1. Phòng ngừa chuẩn (PNC)

1.2. Phòng ngừa lây truyền qua đường không khí

1.3. Phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn

1.4. Phòng ngừa lây truyền qua đường tiếp xúc

2. Mục đích, nguyên tắc và nội dung PNC

2.1. Mục đích PNC

2.2. Máu và các chất tiết của cơ thể có thể truyền tác nhân gây bệnh

2.3. Các thực hành PNC

BÀI 3: VỆ SINH TAY

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, phương tiện, quy trình vệ sinh tay thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn và vệ sinh tay ngoại khoa.

2. Thực hiện được quy trình vệ sinh tay thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn và vệ sinh tay ngoại khoa.

3. Tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc về kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Vệ sinh tay thường quy

1.1. Mục đích

1.2. Phương tiện vệ sinh tay

1.3. Thời điểm vệ sinh tay thường quy

1.4. Kỹ thuật vệ sinh tay thường quy

2. Sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn

2.1. Mục đích

2.2. Những nơi cần trang bị dung dịch sát khuẩn tay nhanh

2.3. Chỉ định

2.4. Quy trình

3. Vệ sinh tay ngoại khoa

3.1. Mục đích

3.2. Chỉ định

3.3. Nội dung thực hiện

BÀI 4: PHƯƠNG TIỆN PHÒNG HỘ CÁ NHÂN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích và chỉ định mang các phương tiện phòng hộ cá nhân (PTPHCN).
2. Thực hiện được quy trình mang và tháo các phương tiện phòng hộ cá nhân.
3. Tuân thủ các nguyên tắc về sử dụng PTPHCN trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Nguyên tắc chung về cách sử dụng các PTPHCN

2. Lựa chọn các PTPHCN

3. Sử dụng các PTPHCN

3.1. Sử dụng găng

3.2. Mang khẩu trang y tế

3.3. Sử dụng kính bảo hộ, mạng che mặt

3.4. Mặc áo bảo hộ, tạp dề

BÀI 5: VỆ SINH HÔ HẤP VÀ SẮP XẾP NGƯỜI BỆNH

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, quy tắc vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh.
2. Thực hành được vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh.
3. Tuân thủ các nguyên tắc về vệ sinh hô hấp và sắp xếp người bệnh trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Mục đích

2. Áp dụng

3. Thực hiện quy tắc vệ sinh hô hấp

4. Thực hiện quy tắc sắp xếp người bệnh

BÀI 6: XỬ LÝ DỤNG CỤ Y TẾ ĐỂ TÁI SỬ DỤNG

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm về khử nhiễm, làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ y tế.
2. Thực hiện được làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ y tế theo đúng quy trình.
3. Tuân thủ các nguyên tắc về xử lý dụng cụ y tế để tái sử dụng trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Giải thích từ ngữ
2. Phân loại dụng cụ và phương pháp tiệt khuẩn/ khử khuẩn của Spaulding
3. Lựa chọn hóa chất khử khuẩn mức độ cao
4. Lựa chọn hóa chất tiệt khuẩn
5. Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn
6. Bảo quản dụng cụ vô khuẩn
7. Thời hạn sử dụng các dụng cụ tiệt khuẩn

BÀI 7: XỬ LÝ ĐỒ VẢI

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải.
2. Thực hiện được quy trình thu gom, xử lý và bảo quản đồ vải tại các cơ sở y tế.
3. Tuân thủ các nguyên tắc về xử lý đồ vải để tái sử dụng.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Mục đích
2. Quy định chung về phân loại và thu gom đồ vải

3. Phương tiện**4. Quy trình thu gom đồ vải tại buồng bệnh****5. Quy trình xử lý đồ vải tại nhà giặt****BÀI 8: VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH, HƯỚNG DẪN VỆ SINH MÔI TRƯỜNG BỀ MẶT****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích, nguyên tắc và các dụng cụ cần thiết phục vụ vệ sinh bề mặt trong các cơ sở y tế.
2. Thực hiện được quy trình kỹ thuật vệ sinh môi trường bề mặt.
3. Tuân thủ các nguyên tắc về vệ sinh bề mặt trong các cơ sở y tế.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Mục đích**

2. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt và phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

2.1. Nguy cơ lây truyền bệnh từ môi trường bề mặt

2.2. Phân loại môi trường bề mặt trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

3. Quy định thực hành vệ sinh môi trường bề mặt trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

3.1. Quy định chung về làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt

3.2. Quy định làm sạch/ khử khuẩn môi trường bề mặt tại một số khu vực đặc biệt

3.3. Kỹ thuật vệ sinh môi trường bề mặt

3.4. Giám sát, kiểm tra chất lượng vệ sinh môi trường

BÀI 9: QUẢN LÝ CHẤT THẢI Y TẾ TRONG PHẠM VI KHUÔN VIÊN CƠ SỞ Y TẾ**(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được phân định chất thải y tế.
2. Thực hiện được phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế.
3. Tuân thủ quy định về quản lý chất thải y tế.

II. NỘI DUNG BÀI (4)

1. Phân định chất thải y tế

1.1. Chất thải y tế nguy hại

1.2. Chất thải rắn thông thường

1.3. Khí thải

1.4. Chất thải lỏng không nguy hại

1.5. Nước thải y tế

2. Quy định về phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế

2.1. Nguyên tắc phân loại

2.2. Quy định về mã màu sắc

2.3. Quy định về túi đựng chất thải

2.4. Quy định về dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn

2.5. Quy định về thùng đựng chất thải

2.6. Quy định về biểu tượng chỉ loại chất thải

BÀI 10: HƯỚNG DẪN PHÒNG NGỪA VIÊM PHỔI BỆNH VIỆN

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, dịch tễ viêm phổi bệnh viện, tác nhân gây bệnh và đường xâm nhập vào cơ thể.
2. Thực hiện được dự phòng yếu tố nguy cơ và biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện.
3. Tuân thủ các quy định nhằm phòng ngừa viêm phổi bệnh viện.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Sinh bệnh học

1.1. Tác nhân gây bệnh

1.2. Các đường vào của VSV gây bệnh

1.3. Yếu tố nguy cơ

2. Các biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện

2.1. Huấn luyện, đào tạo

2.2. Giám sát

2.3. Khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ hỗ trợ hô hấp

2.4. Phòng ngừa lây nhiễm do NVYT

2.5. Chăm sóc người bệnh hôn mê, phòng ngừa viêm phổi do hít phải

2.6. Chăm sóc người bệnh có đặt nội khí quản, mở khí quản, thông khí hỗ trợ khác

2.7. Chăm sóc đường hô hấp cho người bệnh hậu phẫu

2.8. Các biện pháp dự phòng khác

BÀI 11: HƯỚNG DẪN PHÒNG NGỪA NHIỄM KHUẨN VẾT MỒ

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, tiêu chuẩn chẩn đoán, tình hình mắc và hậu quả nhiễm khuẩn vết mổ.
2. Thực hiện được các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ.
3. Tuân thủ các quy định nhằm phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Khái niệm về nhiễm khuẩn vết mổ

2. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ

2.1. Tác nhân gây bệnh

2.2. Nguồn tác nhân gây bệnh và cơ chế lây truyền

2.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn vết mổ

3. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát

3.1. Nguyên tắc chung

3.2. Các biện pháp phòng ngừa

BÀI 12: PHÒNG NGỪA NHIỄM KHUẨN TIẾT NIỆU DO ĐẶT THÔNG TIỂU

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, tác nhân, đường lây truyền và yếu tố nguy cơ gây nên nhiễm khuẩn tiết niệu.
2. Hướng dẫn thực hành được phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu ở người bệnh có đặt ống thông tiểu.
3. Tuân thủ các quy định nhằm phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu ở người bệnh có đặt ống thông tiểu.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Tác nhân, đường lây truyền và yếu tố nguy cơ

- 1.1. Tác nhân gây nhiễm khuẩn tiết niệu**
- 1.2. Các đường lây truyền dẫn đến nhiễm khuẩn tiết niệu**
- 1.3. Các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn tiết niệu**

2. Hướng dẫn thực hành phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt ống thông tiểu

- 2.1. Sử dụng ống thông tiểu phù hợp**
- 2.2. Lưu ý khi đặt ống thông tiểu**
- 2.3. Chăm sóc vô khuẩn người bệnh có lưu ống thông tiểu**
- 2.4. Lựa chọn chất liệu ống thông tiểu**
- 2.5. Lấy mẫu bệnh phẩm nước tiểu**

BÀI 13: PHÒNG NGỪA NHIỄM KHUẨN HUYẾT TRÊN NGƯỜI BỆNH ĐẶT CATHETER TRONG LÒNG MẠCH

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, tác nhân gây bệnh và đường gây nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt catheter lòng mạch.
2. Thực hiện được các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt catheter trong lòng mạch.
3. Tuân thủ các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt catheter trong lòng mạch.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Khái niệm về nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh có đặt Catheter

2. Sinh bệnh học

2.1. Sinh bệnh học và yếu tố nguy cơ có liên quan yếu tố người bệnh

2.2. Tác nhân gây bệnh và đường lây truyền

2.3. Phân loại catheter theo vị trí đặt

3. Biện pháp phòng ngừa

3.1. Giáo dục, đào tạo nhân viên y tế

3.2. Lựa chọn vị trí và chăm sóc loại catheter

3.3. Vệ sinh tay và kỹ thuật vô khuẩn

3.4. Phương tiện vô khuẩn khi đặt catheter

3.5. Chuẩn bị vùng đặt catheter

3.6. Thay gạc che phủ tại vị trí đặt catheter

3.7. Vệ sinh da người bệnh

3.8. Những loại catheter được thiết kế đặt biệt

3.9. Sử dụng kháng sinh dự phòng toàn thân

3.10. Thuốc chống đông

3.11. Thay thế đường truyền và hệ thống tiêm truyền

3.12. Loại vật liệu catheter

3.13. Nguyên tắc vô khuẩn khi đặt và chăm sóc catheter

3.14. Kiểm soát việc pha chế dịch truyền

3.15. Vô khuẩn khi chia liều thuốc

3.16. Giám sát

3.17. Thực hiện những biện pháp cải tiến

BÀI 14: TỔNG QUAN VỀ TIÊM AN TOÀN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm và 6 nhóm giải pháp tăng cường thực hành tiêm an toàn.
2. Thực hành được nội dung của 6 giải pháp tiêm an toàn và quy trình xử trí tai nạn rủi ro nghề nghiệp do phơi nhiễm với máu và dịch cơ thể.
3. Tuân thủ được các nguyên tắc thực hành trong tiêm an toàn.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Sinh bệnh học nhiễm khuẩn đường máu do tiêm không an toàn

1.1. Vi rút viêm gan B

1.2. Vi rút viêm gan C

1.3. Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người

2. Các nhóm nguyên tắc trong Tiêm an toàn

3. Mô tả các nguyên tắc trong Tiêm an toàn

3.1. Thực hiện 5 đúng

3.2. Vô khuẩn

3.3. Kiến thức người đi tiêm

3.4. Chuẩn bị xe tiêm

3.5. Vệ sinh và xử lý chất thải

3.6. Ghi chép hồ sơ bệnh án

4. Các nhóm giải pháp chính

5. Các giải pháp cụ thể

5.1. Giảm hoặc loại bỏ các mũi tiêm không cần thiết

5.2. Bảo đảm đầy đủ các phương tiện, dụng cụ, thuốc cho kỹ thuật tiêm

5.3. Tiêm phòng vắc xin cho nhân viên y tế

5.4. Tăng cường kiến thức về TAT và KSNK

5.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

5.6. Tuân thủ (nguyên tắc) thực hành đúng quy trình kỹ thuật tiêm

6. Xử trí tai nạn rủi ro nghề nghiệp do phơi nhiễm với máu và dịch cơ thể

6.1. Sơ cứu ngay sau phơi nhiễm

6.2. Báo cáo người phụ trách và làm biên bản

6.3. Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm

6.4. Xác định tình trạng HIV của nguồn gây phơi nhiễm

6.5. Xác định tình trạng HIV của người bị phơi nhiễm

6.6. Tư vấn và điều trị sau phơi nhiễm

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

- Học thực hành: Tại phòng Thực hành sản.

II. Trang thiết bị, máy móc

- Máy vi tính, Tivi, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, Giấy Ao, A4, bút lông, bút chì, nam châm. Giáo trình và chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành,

- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình hệ sinh đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác

Các cơ sở y tế, phòng khám đa khoa có đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác kiểm soát nhiễm khuẩn để người học rèn luyện nâng cao tay nghề.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Các khái niệm, nguy cơ nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế đối với người bệnh và nhân viên y tế.

- Phân loại các phương pháp phòng ngừa: Phòng ngừa chuẩn (PNC), phòng ngừa lây truyền qua đường không khí, phòng ngừa lây truyền qua đường giọt bắn, phòng ngừa lây truyền qua đường tiếp xúc.

- Mục đích, nguyên tắc và các nội dung phòng ngừa chuẩn: Vệ sinh tay, PTPHCN, vệ sinh hô hấp, xử lý đồ vải, vệ sinh môi trường,...

- Khái niệm: Làm sạch, khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ y tế để tái sử dụng; phân loại dụng cụ của Spaulding và phương pháp tiệt khuẩn/ khử khuẩn.

- Các tiêu chuẩn chẩn đoán, nguyên tắc và các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp.

- Phân định và quy định về phân loại, mã màu sắc, bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế.

- Tổng quan tiêm an toàn, quy trình xử trí sau phơi nhiễm với máu hoặc dịch cơ thể và tai nạn rủi ro do mũi kim tiêm.

2. Kỹ năng

- Thực hiện biện pháp phòng ngừa lây truyền bệnh qua đường tiếp xúc, đường giọt bắn và đường không khí.

- Thực hiện kỹ thuật: VST thường quy, sát khuẩn tay bằng dung dịch chứa cồn, VST ngoại khoa, vệ sinh hô hấp, xử lý đồ vải và sử dụng các phương tiện phòng hộ cá nhân.

- Thực hành quy trình vệ sinh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Thực hành biện pháp phòng ngừa viêm phổi bệnh viện, nhiễm khuẩn vết mổ, nhiễm khuẩn tiết niệu do đặt thông tiểu, nhiễm khuẩn huyết trên người bệnh đặt Catheter trong lòng mạch.

- Thực hành quy trình tiêm/ truyền bảo đảm nguyên tắc về tiêm an toàn và thực hiện được phân loại chất thải rắn y tế theo quy định.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn nhằm làm giảm nhiễm khuẩn liên quan đến cơ sở y tế.

- Rèn luyện khả năng làm việc độc lập trong thực hiện quy trình và xử lý sau phơi nhiễm với máu/ dịch cơ thể/ tai nạn rủi ro do kim tiêm.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.

+ Số bài kiểm tra: 1 thực hành.

+ Hình thức kiểm tra: Thực hiện quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn với bài kiểm tra thực hành.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc mô đun

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có

đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 1 giờ.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ I của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Kiểm soát nhiễm khuẩn được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định;

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về giờ học và làm đầy đủ các bài tập về nhà;

- Sinh viên cần hoàn thành quy trình kỹ thuật về kiểm soát nhiễm khuẩn sau khi kết thúc một bài học và Nhà giáo có đánh giá kết quả của quy trình đó.

- Sinh viên tìm hiểu trước giáo trình Kiểm soát nhiễm khuẩn, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Khái niệm, nguy cơ nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế đối với người bệnh và nhân viên y tế;

- Nội dung phòng ngừa chuẩn và các biện pháp phòng ngừa nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp;

- Quy trình VST, vệ sinh hô hấp, sử dụng các phương tiện phòng hộ cá nhân, tiêu an toàn và thực hiện được phân loại chất thải rắn y tế theo quy định.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Tài liệu đào tạo “Phòng ngừa chuẩn và kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh”. Hà Nội: Bộ Y tế; 2017.

2. Bộ Y tế. Quyết định số 3671/QĐ- BYT ngày 27/9/2012 về việc phê duyệt các Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn. Hà Nội: Bộ Y tế; 2012.

3. Bộ Y tế. Quyết định số 3916/QĐ- BYT ngày 28/8/2017 về việc phê duyệt các Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Hà Nội: Bộ Y tế; 2017.

4. Bộ Y tế. Thông tư số 20/2021/TT- BYT ngày 26/11/2021 quy định về Quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Hà Nội: Bộ Y tế; 2021.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Bệnh học cơ sở (Basic Pathology)

Mã môn học: 611320392.

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 28 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng chính, thuốc điều trị và cách phòng một số bệnh thường gặp tại cộng đồng.
2. Trình bày được các cấp cứu thường gặp tại cộng đồng.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Xử trí được một số trường hợp cấp cứu thông thường.
2. Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để giải quyết một số vấn đề về y tế cộng đồng góp phần thực hiện bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Chủ động xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của môn học.

2. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, an toàn lao động, vệ sinh môi trường. Chấp hành nội quy phòng thực hành, thí nghiệm và những quy định của giảng viên.

3. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Có khả năng tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương về bệnh học	1	1	0	0	
	1. Bệnh (Disease) 1.1. Định nghĩa 1.2. Các thời kỳ của bệnh 1.3. Phân loại bệnh 1.4 Bệnh nguyên(Aetiology)	0,5	0,5	0	0	
	2. Một số khái niệm dùng trong bệnh án 2.1. Bệnh án (Clinical record/ Medical record) 2.2. Bệnh sử (Medical history) 2.3. Tiền sử (Past medical history) 2.4. Triệu chứng 2.5. Chẩn đoán (diagnosis) 2.6. Điều trị (treatment) 2.7. Tiên lượng (Prognosis)	0,5	0,5	0	0	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
2	Chương 2: Một số bệnh thường gặp của hệ hô hấp	4	4	0	0	
	1. Đại cương bệnh lý hệ hô hấp					
	1.1. Nhắc lại Giải phẫu sinh lý hệ hô hấp	0,5	0,5	0	0	
	1.2. Triệu chứng hệ hô hấp	0,5	0,5	0	0	
	2. Một số bệnh thường gặp					
	3.1. Viêm phế quản cấp 3.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi 3.1.2. Triệu chứng 3.1.3. Điều trị	1,5	1,5	0	0	
	3.2. Hen phế quản 3.2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi 3.2.2. Triệu chứng 3.2.3. Điều trị	1,5	1,5	0	0	
3	Chương 3: Một số bệnh thường gặp của hệ tim mạch	2	2			
	1. Đại cương bệnh lý hệ tim mạch 1.1. Nhắc lại Giải phẫu sinh lý hệ tim mạch 1.2. Triệu chứng hệ tim mạch	1	1	0	0	
	2. Bệnh tăng huyết áp 2.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi	1	1	0	0	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.1.2. Triệu chứng 2.1.3. Điều trị					
4	Chương 4: Một số bệnh thường gặp của hệ tiêu hóa 1. Đại cương bệnh lý hệ tiêu hóa	3	3			
	1.1. Nhắc lại Giải phẫu sinh lý hệ tiêu hóa	0,5	0,5	0	0	
	1.2. Triệu chứng hệ tiêu hóa	0,5	0,5	0	0	
	2. Một số bệnh lý thường gặp					
	2.1. Loét dạ dày tá tràng 2.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và yếu tố nguy cơ 2.1.2. Triệu chứng 2.1.3. Điều trị	1	1	0	0	
	2.2. Tiêu chảy 2.2.1. Định nghĩa, nguyên nhân 2.2.2. Triệu chứng 2.2.3. Điều trị	1	1	0	0	
5	Chương 5: Một số bệnh thường gặp của hệ tiết niệu	2	2	0	0	
	1. Đại cương bệnh lý hệ tiết niệu 1.1. Nhắc lại Giải phẫu sinh lý hệ tiêu hóa 1.2. Triệu chứng hệ tiết niệu.	0,5	0,5	0	0	
	2. Một số bệnh lý thường gặp					

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.1. Sỏi đường tiết niệu 2.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi 2.1.2. Triệu chứng 2.1.3. Điều trị	1,75	1,75	0	0	
	2.2. Nhiễm trùng đường tiết niệu 2.2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi 2.2.2. Triệu chứng 2.2.3. Điều trị	1,75	1,75	0	0	
6	Chương 6: Bệnh Đái tháo đường	2	2	0	0	
	1. Sinh lý Insulin và chuyển hóa Glucose 1.1. Sinh lý insulin 1.2. Tác dụng của insulin	0,5	0,5	0	0	
	2. Định nghĩa, phân loại, nguyên nhân 2.1. Định nghĩa 2.1. Phân loại 2.3. Nguyên nhân 3. Triệu chứng và chẩn đoán	1	1	0	0	
	4. Biến chứng 5. Điều trị 5.1. Mục tiêu điều trị 5.2. Phương pháp điều trị	0,5	0,5	0	0	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	5.2.1. Biện pháp không dùng thuốc 5.5.2. Thuốc điều trị ĐTD					
7	Chương 7: Một số bệnh lây truyền qua đường tình dục (Sexually Transmitted Diseases - STDs)	4	4			
	1. Đại cương các bệnh lây truyền qua đường tình dục 1.1. Vài nét về các bệnh lây truyền qua đường tình dục 1.2. Các hội chứng thường gặp của STDs	1	1	0	0	
	2. Một số bệnh lý thường gặp					
	2.1. Bệnh lậu 2.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân 2.1.2. Triệu chứng 2.1.3. Điều trị	1	1	0	0	
	2.2. Bệnh HIV/AIDS 2.2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi 2.2.2. Triệu chứng 2.2.3. Điều trị 2.2.4. Dự phòng	2	2	0	0	
8	Chương 8: Một số bệnh thường gặp của hệ cơ, xương, khớp	2	2	0	0	
	1. Viêm đa khớp dạng thấp 1.1. Định nghĩa, nguyên nhân	1	1	0	0	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.2. Triệu chứng 1.3. Điều trị					
	2. Bệnh Gout 2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi 2.2. Triệu chứng 2.3. Điều trị 2.4. Dự phòng	1	1	0	0	
9	Chương 9: Một số bệnh thường gặp ở răng, hàm, mặt	4	4	0	0	
	1. Cấu tạo và chức năng của răng miệng	2	2	0	0	
	2. Sâu răng	2	2	0	0	
	2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi	1	1	0	0	
	2.2. Triệu chứng 2.3. Điều trị 2.4. Dự phòng	1	1	0	0	
10	Chương 10: Một số bệnh thường gặp của trẻ em	4	4	0	0	
	1. Các thời kỳ của trẻ em					
	1.1. Thời kỳ phát triển trong tử cung.					
	1.2. Thời kỳ sơ sinh.	0,5	0,5	0	0	
	1.3. Thời kỳ bú mẹ. 1.4. Thời kỳ răng sữa.	0,5	0,5	0	0	

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.5. Thời kỳ thiếu niên.	0,5	0,5	0	0	
	1.6. Thời kỳ dậy thì.	0,5	0,5	0	0	
	2. Bệnh suy dinh dưỡng					
	2.1. Định nghĩa, nguyên nhân	0,5	0,5	0	0	
	2.2. Triệu chứng	0,5	0,5	0	0	
	2.3. Điều trị	0,5	0,5	0	0	
	2.4. Dự phòng	0,5	0,5	0	0	
	Kiểm tra định kỳ	1				1
	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	30	28			2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ BỆNH HỌC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm về bệnh học, bệnh án. Hình thành ý thức phòng bệnh.
2. Phân tích được các giai đoạn diễn tiến của bệnh, các thuật ngữ trong bệnh án.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, trung thực, ý thức phòng bệnh, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Bệnh (Disease)

1.1. Định nghĩa

1.2. Các thời kỳ của bệnh**1.3. Phân loại bệnh****1.4 Bệnh nguyên(Aetiology)****2. Một số khái niệm dùng trong bệnh án****2.1. Bệnh án (Clinical record/ Medical record)****2.2. Bệnh sử (Medical history)****2.3. Tiền sử (Past medical history)****2.4. Triệu chứng****2.5. Chẩn đoán (diagnosis)****2.6. Điều trị (treatment)****2.7. Tiên lượng (Prognosis).****CHƯƠNG 2: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP HỆ HÔ HẤP****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa, triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị một số bệnh hệ hô hấp thường gặp.

2. Thực hiện được việc dùng thuốc an toàn trong điều trị với bệnh hệ hô hấp.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, ý thức phòng bệnh với các bệnh thường gặp hệ hô hấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)**1. Đại cương bệnh lý hệ hô hấp****1.1. Nhắc lại Giải phẫu sinh lý hệ hô hấp****1.2. Triệu chứng hệ hô hấp****2. Một số bệnh thường gặp****3.1. Viêm phế quản cấp****3.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi****3.1.2. Triệu chứng**

*3.1.3. Điều trị***3.2. Hen phế quản***3.2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi**3.2.2. Triệu chứng**3.2.3. Điều trị.***CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP HỆ TIM MẠCH****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa, triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị một số bệnh thường gặp hệ tim mạch.
2. Thực hiện được việc dùng thuốc an toàn trong điều trị bệnh tăng huyết áp.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, ý thức phòng bệnh với các bệnh thường gặp hệ tim mạch.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)**1. Đại cương bệnh lý hệ tim mạch***1.1. Nhắc lại Giải phẫu sinh lý hệ tim mạch**1.2. Triệu chứng hệ tim mạch***2. Bệnh tăng huyết áp***2.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi**2.1.2. Triệu chứng**2.1.3. Điều trị***CHƯƠNG 4: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP HỆ TIÊU HÓA****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa, triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị một số bệnh hệ tiêu hóa.
2. Thực hiện được việc dùng thuốc an toàn trong điều trị với các bệnh thường gặp hệ tiêu hóa.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, ý thức phòng bệnh với các bệnh thường gặp hệ tiêu hóa.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Đại cương bệnh lý hệ tiêu hóa

1.1. Nhắc lại Giải phẫu sinh lý hệ tiêu hóa

1.2. Triệu chứng hệ tiêu hóa

2. Một số bệnh lý thường gặp

2.1. Loét dạ dày tá tràng

2.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và yếu tố nguy cơ

2.1.2. Triệu chứng

2.1.3. Điều trị

2.2. Tiêu chảy

2.2.1. Định nghĩa, nguyên nhân

2.2.2. Triệu chứng

2.2.3. Điều trị.

CHƯƠNG 5: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP HỆ TIẾT NIỆU

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị một số bệnh thường gặp hệ tiết niệu.

2. Thực hiện được việc dùng thuốc an toàn trong điều trị với các bệnh thường gặp hệ tiết niệu.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, ý thức phòng bệnh với các bệnh thường gặp hệ tiết niệu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Đại cương bệnh lý hệ tiết niệu

1.1. Nhắc lại Giải phẫu sinh lý hệ tiêu hóa

1.2. Triệu chứng hệ tiết niệu.

2. Một số bệnh lý thường gặp

2.1. Sỏi đường tiết niệu

2.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi

2.1.2. Triệu chứng

2.1.3. Điều trị

2.2. Nhiễm trùng đường tiết niệu

2.2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi

2.2.2. Triệu chứng

2.2.3. Điều trị.

CHƯƠNG 6 : BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị bệnh đái tháo đường.

2. Thực hiện được việc dùng thuốc an toàn trong điều trị với bệnh đái tháo đường.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, ý thức phòng bệnh với bệnh đái tháo đường.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (2)

1. Sinh lý Insulin và chuyển hóa Glucose

1.1. Sinh lý insulin

1.2. Tác dụng của insulin

2. Định nghĩa, phân loại, nguyên nhân

2.1. Định nghĩa

2.1. Phân loại

2.3. Nguyên nhân

3. Triệu chứng và chẩn đoán

4. Biến chứng

5. Điều trị

5.1. Mục tiêu điều trị

5.2. Phương pháp điều trị

5.2.1. Biện pháp không dùng thuốc

5.5.2. Thuốc điều trị ĐTD

CHƯƠNG 7: MỘT SỐ BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC (Sexually Transmitted Diseases - STDs)

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị bệnh bệnh lậu, HIV/AIDS.
2. Thực hiện được việc dùng thuốc an toàn trong điều trị với bệnh bệnh lậu, HIV/AIDS.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, ý thức phòng bệnh với bệnh lậu, HIV/AIDS.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1-4)

1. Đại cương các bệnh lây truyền qua đường tình dục

1.1. Vài nét về các bệnh lây truyền qua đường tình dục

1.2. Các hội chứng thường gặp của STDs

2. Một số bệnh lý thường gặp

2.1. Bệnh lậu

2.1.1. Định nghĩa, nguyên nhân

2.1.2. Triệu chứng

2.1.3. Điều trị

2.2. Bệnh HIV/AIDS

2.2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi

2.2.2. Triệu chứng

2.2.3. Điều trị

2.2.4. Dự phòng

CHƯƠNG 8: MỘT SỐ BỆNH HỆ CƠ - XƯƠNG - KHỚP

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa, triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng và nguyên tắc điều trị một số bệnh thường gặp hệ cơ - xương - khớp.
2. Thực hiện được việc dùng thuốc an toàn trong điều trị với các bệnh thường gặp hệ cơ - xương - khớp.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, ý thức phòng bệnh với các bệnh thường gặp hệ cơ - xương - khớp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Viêm đa khớp dạng thấp

1.1. Định nghĩa, nguyên nhân

1.2. Triệu chứng

1.3. Điều trị

2. Bệnh Gout

2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi

2.2. Triệu chứng

2.3. Điều trị

2.4. Dự phòng.

CHƯƠNG 9: MỘT SỐ BỆNH RĂNG HÀM MẶT

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cấu tạo và chức năng của răng miệng, khái niệm, triệu chứng, điều trị, dự phòng bệnh sâu răng.
2. Thực hiện được việc dùng thuốc an toàn trong điều trị bệnh sâu răng.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, ý thức phòng bệnh răng miệng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Cấu tạo và chức năng của răng miệng

2. Sâu răng

2.1. Định nghĩa, nguyên nhân và điều kiện thuận lợi

2.2. Triệu chứng

2.3. Điều trị

2.4. Dự phòng.

CHƯƠNG 10: MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP TRẺ EM

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các thời kỳ của trẻ em, khái niệm, triệu chứng, điều trị, dự phòng bệnh suy dinh dưỡng.

2. Thực hiện được việc dùng thuốc an toàn trong điều trị với các bệnh thường gặp trẻ em.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, ý thức phòng bệnh với các bệnh thường gặp trẻ em.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Các thời kỳ của trẻ em

1.1. Thời kỳ phát triển trong tử cung.

1.2. Thời kỳ sơ sinh.

1.3. Thời kỳ bú mẹ.

1.4. Thời kỳ răng sữa.

1.5. Thời kỳ thiếu niên.

1.6. Thời kỳ dậy thì.

2. Bệnh suy dinh dưỡng

2.1. Định nghĩa, nguyên nhân

2.2. Triệu chứng

2.3. Điều trị

2.4. Dự phòng.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng học lý thuyết hoặc phòng thực hành có mô hình mô phỏng các hệ cơ quan trong cơ thể, tranh ảnh, video giải phẫu, các bệnh lý thường gặp.

II. Trang thiết bị máy móc

- Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu, Tivi, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, Giấy Ao, A4, bút lông, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, giáo trình và chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành, ...
- Học thực hành: Mô hình mô phỏng các hệ cơ quan trong cơ thể, tranh ảnh, video giải phẫu, các bệnh lý thường gặp.

IV. Các điều kiện khác

Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Các khái niệm về bệnh học, hồ sơ bệnh án.
- Nguyên nhân, triệu chứng chính, chẩn đoán một số bệnh thường gặp của các hệ cơ quan: hô hấp, tim mạch, tiết niệu, sinh dục, tiêu hóa, thần kinh, cơ xương khớp.
- Nguyên nhân, triệu chứng chính, chẩn đoán một số bệnh thường gặp của các hệ: nội tiết, răng hàm mặt, bệnh thường gặp ở trẻ em.
- Thuốc điều trị một số bệnh thường gặp của các hệ cơ quan: hô hấp, tim mạch, tiết niệu, sinh dục, tiêu hóa, thần kinh, cơ xương khớp.
- Cách phòng các bệnh thường gặp.

2. Kỹ năng

- Thực hiện được các cấp cứu thông thường.

- Thực hiện sử dụng thuốc an toàn, hợp lý trong điều trị các bệnh thường gặp tại cộng đồng, góp phần thực hiện bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện tính nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, trong quá trình học tập.

- Rèn luyện ý thức làm việc cẩn thận, chính xác, nhanh chóng, ý thức phòng bệnh trong nhiệm vụ của nhân viên y tế.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có

đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Tự luận.

- Thời gian thi: 1 giờ

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ IV của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Bệnh học cơ sở được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Bệnh học cơ sở, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Nguyên nhân, triệu chứng, thuốc điều trị và cách phòng một số bệnh thường gặp.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đại học Y Hà Nội. Giáo trình bệnh học nội khoa. Hà Nội: NXB Y học; 2017.

2. Đại học Y Hà Nội. Giáo trình bệnh học nhi khoa. Hà Nội: NXB Y học; 2017.

3. Đại học Y Hà Nội. Giáo trình bệnh truyền nhiễm. Hà Nội: NXB Y học; 2018.

4. Lê Thị Luyện - Bộ Y tế. Giáo trình bệnh học. Hà Nội: NXB Y học; 2021.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ (Women's Health Care).

Mã mô đun: 611220193.

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được sự thay đổi về thể chất và tâm sinh lý về sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên.
2. Trình bày được những rối loạn và biến cố có liên quan đến sức khỏe sinh sản hay gặp ở người phụ nữ tuổi mãn kinh.
3. Trình bày được triệu chứng của các bệnh thường gặp ở bộ phận sinh dục nữ ngoài thời kỳ thai nghén.
4. Trình bày được khái niệm, nguyên nhân vô sinh.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện được truyền thông, giáo dục và tư vấn sức khỏe sinh sản cho khách hàng.

2. Phát hiện sớm, xử trí ban đầu một số bệnh thường gặp ở bộ phận sinh dục nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

3. Phát hiện sớm và chuyển tuyến những trường hợp bất thường ở bộ phận sinh dục.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Ân cần, chu đáo với khách hàng trong khi cung cấp các dịch vụ CSSKSS.

2. Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản.

3. Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Bài 1: Giáo dục sức khỏe sinh sản cho phụ nữ	17	1		16	
	1. Đại cương 2. Giáo dục sức khỏe cho phụ nữ nói chung 2.1. Vệ sinh thân thể và bộ phận sinh dục ngoài hằng ngày 2.2. Vệ sinh kinh nguyệt 2.2.1. Vệ sinh âm hộ 2.2.2. Vệ sinh thân thể hằng ngày 2.2.3. Chế độ làm việc 2.2.4. Chế độ ăn uống, nghỉ ngơi 2.2.5. Sinh hoạt tình dục	8,5	0,5		8	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.3. Vệ sinh tình dục					
	3. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên 4. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở phụ nữ tuổi sinh sản 5. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở người phụ nữ tuổi mãn kinh	8,5	0,5		8	
2	Bài 2: Chăm sóc bệnh nhân rối loạn kinh nguyệt	2	2			
	1. Đại cương 2. Phân loại các rối loạn kinh nguyệt 2.1. Bất thường về tuổi hành kinh 2.2. Bất thường về vòng kinh 2.3. Bất thường về số ngày hành kinh 2.4. Bất thường về lượng kinh 2.5. Bất thường về phóng noãn 2.6. Bất thường về cảm giác	1	1			
	3. Chăm sóc bệnh nhân bị rối loạn kinh nguyệt 3.1. Trường hợp bệnh nhân điều trị ngoại trú 3.2. Trường hợp bệnh nhân điều trị tại bệnh viện 3.2.1. Nhận định 3.2.2. Lập kế hoạch chăm sóc	1	1			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.2.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 2.2.4. Đánh giá					
3	Bài 3: Chăm sóc bệnh nhân có khối u sinh dục	2	2			
	1. Đại cương 2. Sinh bệnh học 2.1. Khối u vú 2.2. Khối u ở cổ tử cung 2.3. Khối u tử cung 2.4. Khối u buồng trứng	1	1			
	3. Chăm sóc bệnh nhân có khối u sinh dục 3.1. Nhận định 3.2. Lập kế hoạch chăm sóc 3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4. Đánh giá	1	1			
4	Bài 4: Chăm sóc bệnh nhân sa sinh dục	1	1			
	1. Đại cương 2. Tư thế giữ tử cung không sa 3. Nguyên nhân sa sinh dục 4. Triệu chứng và chẩn đoán 4.1. Triệu chứng cơ năng 4.2. Triệu chứng thực thể	0,5	0,5			
	5. Điều trị 6. Phòng bệnh	0,5	0,5			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	7. Chăm sóc người bệnh sa sinh dục 7.1. Nhận định 7.2. Lập kế hoạch chăm sóc 7.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 7.4. Đánh giá					
5	Bài 5: Chăm sóc phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục	2	2			
	1. Đại cương 2. Các hình thái viêm nhiễm sinh dục thông thường ở phụ nữ 2.1. Viêm âm hộ 2.2. Viêm hay áp xe tuyến Bartholin 2.3. Viêm âm đạo, cổ tử cung 2.4. Viêm tử cung 2.5. Viêm phần phụ	1	1			
	3. Chăm sóc phụ nữ bị viêm nhiễm đường sinh dục 3.1. Nhận định 3.2. Lập kế hoạch chăm sóc 3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4. Đánh giá	1	1			
6	Bài 6: Khám phụ khoa	15	1		14	
	1. Chuẩn bị	2,5	0,5		2	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2. Khám 2.1. Khám vú 2.2. Khám vùng bụng dưới và vùng bẹn 2.3. Khám bộ phận sinh dục ngoài 2.4. Khám bằng mỏ vịt 2.5. Khám âm đạo phối hợp nắn bụng 2.6. Khám trực tràng phối hợp nắn bụng 2.7. Hoàn thành khám phụ khoa	12,5	0,5		12	
7	Bài 7: Chăm sóc bệnh nhân bệnh lây truyền qua đường tình dục	2	2			
	1. Đặc điểm bệnh học của các bệnh lây truyền qua đường tình dục 1.1. Nhiễm trùng sinh dục do <i>Trichomonas vaginalis</i> 1.2. Bệnh giang mai 1.3. Bệnh lậu 1.4. Nhiễm Herpes đường sinh dục 1.5. Nhiễm <i>Chlamydia trachomatis</i> sinh dục	1	1			
	2. Chăm sóc bệnh lây truyền qua đường tình dục 2.1. Nhận định 2.2. Lập kế hoạch chăm sóc	1	1			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 2.4. Đánh giá chăm sóc					
8	Bài 8: Vô sinh	2	2			
	1. Định nghĩa về vô sinh 1.1. Định nghĩa 1.2. Sự khác biệt giữa vô sinh nguyên phát và vô sinh thứ phát 2. Nguyên nhân vô sinh	0,5	0,5			
	3. Khám và chẩn đoán vô sinh 3.1. Hỏi bệnh sử và thăm khám 3.2. Các xét nghiệm thăm dò cho một cặp vợ chồng vô sinh	0,5	0,5			
	4. Điều trị vô sinh 4.1. Về phía người vợ 4.2. Về phía người chồng 4.3. Phương pháp hỗ trợ sinh sản 5. Vai trò của người hộ sinh trong điều trị vô sinh 5.1. Tư vấn 5.2. Hỗ trợ điều trị vô sinh	0,5	0,5			
	6. Dự phòng vô sinh 7. Chăm sóc 7.1. Nhận định 7.2. Chẩn đoán chăm sóc 7.3. Lập kế hoạch chăm sóc 7.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 7.5. Đánh giá	0,5	0,5			
9	Kiểm tra định kỳ	1				1

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
10	Thi kết thúc	1				1
	Cộng	45	13		30	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO PHỤ NỮ

(Thời gian: 17 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung giáo dục sức khỏe sinh sản cho phụ nữ nói chung, tuổi vị thành niên, phụ nữ tuổi sinh sản và phụ nữ tuổi mãn kinh.
2. Thực hiện tư vấn đầy đủ về sức khỏe sinh sản cho từng đối tượng: vị thành niên, phụ nữ trong tuổi sinh sản, phụ nữ tuổi mãn kinh.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1)

1. Đại cương

2. Giáo dục sức khỏe cho phụ nữ nói chung

2.1. Vệ sinh thân thể và bộ phận sinh dục ngoài hằng ngày

2.2. Vệ sinh kinh nguyệt

2.2.1. Vệ sinh âm hộ

2.2.2. Vệ sinh thân thể hằng ngày

2.2.3. Chế độ làm việc

2.2.4. Chế độ ăn uống, nghỉ ngơi

2.2.5. Sinh hoạt tình dục

2.3. Vệ sinh tình dục

3. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên
4. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở phụ nữ tuổi sinh sản
5. Giáo dục sức khỏe sinh sản ở người phụ nữ tuổi mãn kinh

BÀI 2: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN RỐI LOẠN KINH NGUYỆT

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các rối loạn kinh nguyệt.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị rối loạn kinh nguyệt.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1)

1. Đại cương

2. Phân loại các rối loạn kinh nguyệt

2.1. Bất thường về tuổi hành kinh

2.2. Bất thường về vòng kinh

2.3. Bất thường về số ngày hành kinh

2.4. Bất thường về lượng kinh

2.5. Bất thường về phóng noãn

2.6. Bất thường về cảm giác

3. Chăm sóc bệnh nhân bị rối loạn kinh nguyệt

3.1. Trường hợp bệnh nhân điều trị ngoại trú

3.2. Trường hợp bệnh nhân điều trị tại bệnh viện

3.2.1. Nhận định

3.2.2. Lập kế hoạch chăm sóc

2.2.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

2.2.4. Đánh giá

BÀI 3: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN CÓ KHỐI U SINH DỤC

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và phương pháp điều trị các khối u sinh dục.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh có khối u sinh dục trước và sau mổ.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Đại cương

2. Sinh bệnh học

2.1. Khối u vú

2.2. Khối u ở cổ tử cung

2.3. Khối u tử cung

2.4. Khối u buồng trứng

3. Chăm sóc bệnh nhân có khối u sinh dục

3.1. Nhận định

3.2. Lập kế hoạch chăm sóc

3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

3.4. Đánh giá

BÀI 4: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN SA SINH DỤC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng và nguyên tắc điều trị sa sinh dục.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh sa sinh dục.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Đại cương

2. Tư thế giữ tử cung không sa

3. Nguyên nhân sa sinh dục

4. Triệu chứng và chẩn đoán

4.1. Triệu chứng cơ năng

4.2. Triệu chứng thực thể

5. Điều trị

6. Phòng bệnh

7. Chăm sóc người bệnh sa sinh dục

7.1. Nhận định

7.2. Lập kế hoạch chăm sóc

7.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

7.4. Đánh giá

BÀI 5: CHĂM SÓC PHỤ NỮ VIÊM NHIỄM ĐƯỜNG SINH DỤC

(Thời gian: 2 giờ)

II. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các hình thái viêm nhiễm sinh dục thông thường ở phụ nữ.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị viêm nhiễm đường sinh dục.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1)

1. Đại cương

2. Các hình thái viêm nhiễm sinh dục thông thường ở phụ nữ

- 2.1. Viêm âm hộ
- 2.2. Viêm hay áp xe tuyến Bartholin
- 2.3. Viêm âm đạo, cổ tử cung
- 2.4. Viêm tử cung
- 2.5. Viêm phần phụ
- 3. Chăm sóc phụ nữ bị viêm nhiễm đường sinh dục
- 3.1. Nhận định
- 3.2. Lập kế hoạch chăm sóc
- 3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc
- 3.4. Đánh giá

BÀI 6: KHÁM PHỤ KHOA

(Thời gian: 15 giờ)

I. MỤC TIÊU

- 1. Trình bày được đầy đủ các dụng cụ khám phụ khoa theo quy định.
- 2. Thực hiện được các bước khám phụ khoa.
- 3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

- 1. Chuẩn bị
- 2. Khám
 - 2.1. Khám vú
 - 2.2. Khám vùng bụng dưới và vùng bẹn
 - 2.3. Khám bộ phận sinh dục ngoài
 - 2.4. Khám bằng mỏ vịt
 - 2.5. Khám âm đạo phối hợp nắn bụng
 - 2.6. Khám trực tràng phối hợp nắn bụng
 - 2.7. Hoàn thành khám phụ khoa

BÀI 7: CHĂM SÓC BỆNH NHÂN BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, các biến chứng có thể xảy ra khi bị mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị bệnh lây truyền qua đường tình dục.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Đặc điểm bệnh học của các bệnh lây truyền qua đường tình dục

1.1. Nhiễm trùng sinh dục do Trichomonas vaginalis

1.2. Bệnh giang mai

1.3. Bệnh lậu

1.4. Nhiễm Herpes đường sinh dục

1.5. Nhiễm Chlamydia trachomatis sinh dục

2. Chăm sóc bệnh lây truyền qua đường tình dục

2.1. Nhận định

2.2. Lập kế hoạch chăm sóc

2.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

2.4. Đánh giá chăm sóc

BÀI 8: VÔ SINH

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa vô sinh nguyên phát và vô sinh thứ phát.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc một cặp vợ chồng vô sinh.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(2)

1. Định nghĩa về vô sinh

2. Sự khác biệt giữa vô sinh nguyên phát và vô sinh thứ phát

3. Nguyên nhân vô sinh

4. Khám và chẩn đoán vô sinh

4.1. Hỏi bệnh sử và thăm khám

4.2. Các xét nghiệm thăm dò cho một cặp vợ chồng vô sinh

5. Điều trị vô sinh

5.1. Về phía người vợ

5.2. Về phía người chồng

5.3. Phương pháp hỗ trợ sinh sản

6. Vai trò của người hộ sinh trong điều trị vô sinh

6.1. Tư vấn

6.2. Hỗ trợ điều trị vô sinh

7. Dự phòng vô sinh

8. Chăm sóc

8.1. Nhận định

8.2. Chẩn đoán chăm sóc

8.3. Lập kế hoạch chăm sóc

8.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

8.5. Đánh giá

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc

Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, mô hình khám phụ khoa, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Các nội dung giáo dục sức khỏe sinh sản cho phụ nữ nói chung, tuổi vị thành niên, phụ nữ tuổi sinh sản và phụ nữ tuổi mãn kinh.
- Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và phương pháp điều trị các khối u sinh dục - sa sinh dục.
- Các rối loạn kinh nguyệt và các hình thái viêm nhiễm sinh dục thông thường ở phụ nữ.
- Các dụng cụ khám phụ khoa theo quy định.
- Các đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, các biến chứng có thể xảy ra khi bị mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục.
- Định nghĩa vô sinh nguyên phát và vô sinh thứ phát.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Thực hiện tư vấn đầy đủ về sức khỏe sinh sản cho từng đối tượng: vị thành niên, phụ nữ trong tuổi sinh sản, phụ nữ tuổi mãn kinh.
- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị rối loạn kinh nguyệt.
- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh sa sinh dục, có khối u sinh dục trước và sau mổ.
- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị viêm nhiễm đường sinh dục và bệnh lây truyền qua đường tình dục.
- Thực hiện được các bước khám phụ khoa.

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc một cặp vợ chồng vô sinh.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.

+ Số bài kiểm tra: 1 lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ phải được trình bày, đính kèm trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc mô đun

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CĐKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm sóc sức khỏe phụ nữ được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về giờ học và làm đầy đủ các bài tập về nhà.

- Sinh viên cần hoàn thành quy trình kỹ thuật về chăm sóc sức khỏe phụ nữ sau khi kết thúc một bài học và Nhà giáo có đánh giá kết quả của quy trình đó.

- Sinh viên tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Cần nắm vững kiến thức, thực hành thành thạo kỹ năng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, đồng thời thể hiện tinh thần trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp đúng đắn và tôn trọng văn hóa trong quá trình chăm sóc và tư vấn.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản phụ khoa. Hà Nội 2013.
2. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2016.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc thai nghén (Prenatal Care).

Mã mô đun: 611230203.

Thời gian thực hiện mô đun: 74 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 58 giờ; kiểm tra: 2 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được những dấu hiệu để chẩn đoán thai nghén trong nửa đầu và nửa cuối thai kỳ.
2. Trình bày được nguyên nhân, dấu hiệu lâm sàng và hướng xử trí chảy máu nửa đầu của thời kỳ thai nghén.
3. Trình bày được nguyên nhân, dấu hiệu lâm sàng và hướng xử trí chảy máu nửa cuối của thời kỳ thai nghén.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Giao tiếp, hướng dẫn, giáo dục sức khỏe cho thai phụ và gia đình của họ.

2. Khám, chẩn đoán, quản lý và chăm sóc thai nghén bình thường.
3. Hướng dẫn thai phụ đăng ký thai nghén, khám thai định kỳ và tự chăm sóc thai nghén.
4. Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai.
5. Phát hiện, xử trí ban đầu và chuyển tuyến kịp thời những trường hợp thai nghén bất thường.
6. Lập được kế hoạch chăm sóc những trường hợp thai nghén bất thường.
7. Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho thai phụ và người nhà theo dõi và chăm sóc thai nghén bất thường.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Ân cần, chu đáo với thai phụ trong quá trình chăm sóc và quản lý thai nghén.
2. Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong thời kỳ mang thai.

C. NỘI DUNG MÔN MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Bài 1: Tư vấn cho phụ nữ có thai	17	1		16	
	1. Mục đích của truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai 2. Những nội dung tư vấn trong mọi trường hợp	0,25	0,25			
	3. Những nội dung tư vấn các trường hợp cụ thể 3.1. Có thai lần đầu 3.2. Đẻ từ 4 lần trở lên 3.3. Thai ngoài ý muốn	16,5	0,5		16	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.4. Thai ngoài giá thú 3.5. Các trường hợp hiếm muộn, có thai quá sớm (dưới 18 tuổi) con so lớn tuổi (trên 35 tuổi) sảy thai liên tiếp, tiền sử đẻ con dị tật, thai chết lưu, đẻ khó, có sẹo mổ cũ ở tử cung. 3.6. Người thất nghiệp, nghèo đói, mù chữ 3.7. Những người ở vùng sâu, vùng xa 3.8. Những nơi còn tập tục đẻ tại nhà 3.9. Tư vấn kế hoạch hóa gia đình và nuôi con bằng sữa mẹ 3.10. Những trường hợp bạo hành với thai phụ 3.11. Đối với những bà mẹ chích hút ma túy 3.12. Tư vấn thai phụ làm một số xét nghiệm để phòng lây truyền từ mẹ sang con 3.13. Trường hợp bị hiếp dâm 3.14. Thai phụ bị nhiễm HIV					
	4. Những việc cần làm 5. Những việc cần tránh	0,25	0,25			
2	Bài 2: Khám thai và quản lý thai	19	1		18	
	1. Khám thai 1.1. Khám thai trong 3 tháng đầu 1.2. Khám thai trong 3 tháng giữa 1.3. Khám thai trong 3 tháng giữa	12,5	0,5		12	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2. Quản lý thai nghén 2.1. Phiếu khám thai 2.2. Sổ khám thai 2.3. Bảng theo dõi và quản lý thai sản	6,5	0,5		6	
3	Bài 3: Chăm sóc thai phụ trong thời kỳ thai nghén	13	1		12	
	1. Mở đầu 2. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi đầu 2.1. Dấu hiệu cơ năng 2.2. Dấu hiệu thực thể 2.3. Cận lâm sàng 2.4. Chẩn đoán phân biệt	0,25	0,25			
	3. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi cuối 3.1. Hỏi 3.2. Nắn 3.3. Nghe	4,25	0,25		4	
	4. Cách khám thai 4.1. Hỏi 4.2. Nhìn 4.3. Đo chiều cao tử cung, vòng bụng 4.4. Sờ, nắn 4.5. Nghe tim thai 4.6. Tính tuổi thai 4.7. Thử nước tiểu	4,25	0,25		4	
	5. Chăm sóc thai phụ trong thời kỳ thai nghén	4,25	0,25		4	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	5.1. Nhận định 5.2. Lập kế hoạch chăm sóc 5.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 5.4. Đánh giá					
4	Bài 4: Chẩn đoán ngôi, thế, kiểu thế và độ lọt của thai nhi	13	1		12	
	1. Tư thế thai nhi trong buồng tử cung 2. Chẩn đoán và phân loại ngôi thế, kiểu thế 2.1. Chuẩn bị 2.2. Chẩn đoán và phân loại ngôi thế, kiểu thế 3. Độ lọt	8,5	0,5		8	
	4. Áp dụng thực tế 4.1. Nhận định ngôi thế, kiểu thế và độ lọt 4.2. Lập kế hoạch chăm sóc 4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc	4,5	0,5		4	
5	Bài 5: Chảy máu trong nửa đầu thai kỳ	2	2			
	1. Bệnh cảnh thường gặp 2. Xử trí chung 3. Xử trí cụ thể 3.1. Dọa sảy thai, sảy thai 3.2. Thai ngoài tử cung 3.3. Chửa trứng	1	1			
	4. Chăm sóc thai phụ sảy thai 4.1. Nhận định	1	1			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4.2. Lập kế hoạch chăm sóc 4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.4. Đánh giá					
6	Bài 6: Chảy máu trong nửa cuối thai kỳ và trong chuyển dạ	2	2			
	1. Rau tiền đạo 1.1. Triệu chứng 1.2. Xử trí 2. Rau bong non 2.1. Triệu chứng 2.2. Xử trí	1	1			
	3. Dọa vỡ tử cung 3.1. Triệu chứng 3.2. Xử trí 4. Vỡ tử cung 4.1. Triệu chứng 4.2. Xử trí	1	1			
7	Bài 7: Xử trí thai quá ngày sinh	1	1			
	1. Chẩn đoán và đánh giá	0,25	0,25			
	2. Xử trí 2.1. Tuyến xã 2.2. Tuyến huyện trở lên 2.2.1. Chẩn đoán 2.2.2. Xử trí	0,75	0,75			
8	Bài 8: Thai chậm phát triển trong tử cung	1	1			
	1. Định nghĩa	0,5	0,5			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2. Chẩn đoán 2.1. Lâm sàng 2.2. Siêu âm					
	3. Xử trí 4. Phòng bệnh	0,5	0,5			
9	Bài 9: Chăm sóc thai phụ thai chết lưu	2	2			
	1. Định nghĩa 2. Nguyên nhân 2.1. Về phía mẹ 2.2. Về phía thai 2.3. Phần phụ của thai	0,5	0,5			
	3. Đặc tính của thai chết lưu 4. Các thể lâm sàng và giải phẫu bệnh của thai chết lưu 4.1. Thể tan 4.2. Thể teo đét 4.3. Thể mục 4.4. Thể thối rữa	0,5	0,5			
	5. Triệu chứng lâm sàng 5.1. Thai chết lưu dưới 20 tuần tuổi 5.2. Thai chết lưu trên 20 tuần tuổi 6. Sự tiến triển của thai chết lưu 6.1. Sảy thai lưu 6.2. Chuyển dạ đẻ thai lưu 6.3. Chảy máu	0,5	0,5			
	7. Xử trí thai chết lưu 7.1. Trước khi quyết định xử trí 7.2. Gây sảy thai bằng thuốc	0,5	0,5			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	8. Chăm sóc thai phụ thai chết lưu 8.1. Nhận định 8.2. Lập kế hoạch chăm sóc 8.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 8.4. Đánh giá					
10	Bài 10: Thai nghén nguy cơ cao	1	1			
	1. Phát hiện các yếu tố nguy cơ 1.1. Nhóm nguy cơ liên quan đến thai phụ 1.2. Nhóm nguy cơ liên quan tới bệnh tật của mẹ có từ trước 1.3. Nhóm có tiền sử thai sản nặng nề 1.4. Nhóm nguy cơ cao có liên quan tới yếu tố xã hội 1.5. Các yếu tố bất thường phát sinh trong kỳ thai này	0,25	0,25			
	2. Khám thực thể để phát hiện thai nghén có nguy cơ cao 2.1. Khám toàn trạng 2.2. Khám chuyên khoa 2.3. Chăm sóc và đánh giá trong quá trình thai nghén	0,25	0,25			
	3. Các xét nghiệm thăm dò cận lâm sàng 3.1. Xét nghiệm thường quy 3.2. Từ các dấu hiệu lâm sàng	0,25	0,25			
	4. Đánh giá thai trong chuyển dạ 5. Chăm sóc thai nghén có nguy cơ cao	0,25	0,25			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	5.1. Biện pháp chung 5.2. Biện pháp riêng					
11	Kiểm tra định kỳ	2				2
12	Thi kết thúc	1				1
	Cộng	74	13		58	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: TRUYỀN THÔNG VÀ TƯ VẤN CHO PHỤ NỮ CÓ THAI

(Thời gian: 17 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, các nội dung cần truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai bình thường và các trường hợp thai nghén đặc biệt.
2. Thực hiện được truyền thông, tư vấn cho phụ nữ có thai trong một số trường hợp cụ thể.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Mục đích của truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai
2. Những nội dung tư vấn trong mọi trường hợp
3. Những nội dung tư vấn các trường hợp cụ thể
 - 3.1. Có thai lần đầu
 - 3.2. Đẻ từ 4 lần trở lên
 - 3.3. Thai ngoài ý muốn
 - 3.4. Thai ngoài giá thú

3.5. Các trường hợp hiếm muộn, có thai quá sớm (dưới 18 tuổi) con so lớn tuổi (trên 35 tuổi) sảy thai liên tiếp, tiền sử đẻ con dị tật, thai chết lưu, đẻ khó, có sẹo mổ cũ ở tử cung.

3.6. Người thất nghiệp, nghèo đói, mù chữ

3.7. Những người ở vùng sâu, vùng xa

3.8. Những nơi còn tập tục đẻ tại nhà

3.9. Tư vấn kế hoạch hóa gia đình và nuôi con bằng sữa mẹ

3.10. Những trường hợp bạo hành với thai phụ

3.11. Đối với những bà mẹ chích hút ma túy

3.12. Tư vấn thai phụ làm một số xét nghiệm để phòng lây truyền từ mẹ sang con

3.13. Trường hợp bị hiếp dâm

3.14. Thai phụ bị nhiễm HIV

4. Những việc cần làm

5. Những việc cần tránh

BÀI 2: KHÁM THAI VÀ QUẢN LÝ THAI

(Thời gian: 19 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những thăm khám cần thiết trong thời kỳ thai nghén và trình bày được cách sử dụng các công cụ quản lý thai nghén.

2. Thực hiện được các bước khám thai theo quy trình và lập được 4 công cụ quản lý thai sản.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Khám thai

1.1. Khám thai trong 3 tháng đầu

1.2. Khám thai trong 3 tháng giữa

1.3. Khám thai trong 3 tháng giữa**2. Quản lý thai nghén****2.1. Phiếu khám thai****2.2. Sổ khám thai****2.3. Bảng theo dõi và quản lý thai sản****BÀI 3: CHĂM SÓC THAI PHỤ TRONG THỜI KỲ THAI NGHÉN****(Thời gian: 13 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng của thai nghén và 9 bước khám thai cho mỗi lần khám thai định kỳ.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho thai phụ trong thời kỳ thai nghén.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(2)**1. Mở đầu****2. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi đầu****2.1. Dấu hiệu cơ năng****2.2. Dấu hiệu thực thể****2.3. Cận lâm sàng****2.4. Chẩn đoán phân biệt****3. Chẩn đoán thai nghén 4 tháng rưỡi cuối****3.1. Hỏi****3.2. Nhìn****3.3. Nghe****4. Cách khám thai****4.1. Hỏi****4.2. Nhìn**

4.3. Đo chiều cao tử cung, vòng bụng**4.4. Sờ, nắn****4.5. Nghe tim thai****4.6. Tính tuổi thai****4.7. Thử nước tiểu****5. Chăm sóc thai phụ trong thời kỳ thai nghén****5.1. Nhận định****5.2. Lập kế hoạch chăm sóc****5.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****BÀI 4: CHẨN ĐOÁN NGÔI, THẾ, KIỂU THẾ, ĐỘ LỘT****(Thời gian: 13 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các loại ngôi thai và điểm mốc của từng loại ngôi thai.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trong chẩn đoán ngôi, thế, kiểu thế.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(2)**1. Tư thế thai nhi trong buồng tử cung****2. Chẩn đoán và phân loại ngôi thế, kiểu thế****2.1. Chuẩn bị****2.2. Chẩn đoán và phân loại ngôi thế, kiểu thế****3. Độ lọt****4. Áp dụng thực tế****4.1. Nhận định ngôi thế, kiểu thế và độ lọt****4.2. Lập kế hoạch chăm sóc****4.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc**

BÀI 5: CHẢY MÁU TRONG NỬA ĐẦU THAI KỲ**(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được bệnh cảnh thường gặp và cách xử trí chảy máu trong nửa đầu thai kỳ.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc chảy máu trong nửa đầu thai kỳ.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1, 2)**1. Bệnh cảnh thường gặp****2. Xử trí chung****3. Xử trí cụ thể****3.1. Dọa sảy thai, sảy thai****3.2. Thai ngoài tử cung****3.3. Chửa trứng****5. Chăm sóc thai phụ sảy thai****6.1. Nhận định****6.2. Lập kế hoạch chăm sóc****6.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****6.4. Đánh giá****BÀI 6: CHẢY MÁU TRONG NỬA CUỐI THAI KỲ VÀ TRONG****CHUYỂN DẠ****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được triệu chứng, cách xử trí các trường hợp chảy máu trong nửa cuối thai kỳ và trong chuyển dạ.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc chảy máu trong nửa cuối thai kỳ và trong chuyển dạ.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Rau tiền đạo

1.1. Triệu chứng

1.2. Xử trí

2. Rau bong non

2.1. Triệu chứng

2.2. Xử trí

3. Dọa vỡ tử cung

3.1. Triệu chứng

3.2. Xử trí

4. Vỡ tử cung

4.1. Triệu chứng

4.2. Xử trí

BÀI 7: XỬ TRÍ THAI QUÁ NGÀY SINH

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chẩn đoán, đánh giá và cách xử trí đối với thai quá ngày sinh.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc đối với thai quá ngày sinh.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Chẩn đoán và đánh giá

2. Xử trí

2.1. Tuyến xã**2.2. Tuyến huyện trở lên****2.2.1. Chẩn đoán****2.2.2. Xử trí****BÀI 8: THAI CHẬM PHÁT TRIỂN TRONG TỬ CUNG****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa, chẩn đoán và cách xử trí thai chậm phát triển trong tử cung.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc đối với thai chậm phát triển trong tử cung.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Định nghĩa****2. Chẩn đoán****2.1. Lâm sàng****2.2. Siêu âm****3. Xử trí****4. Phòng bệnh****BÀI 9: CHĂM SÓC THAI PHỤ THAI CHẾT LƯU****(Thời gian: 2 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các nguyên nhân, đặc tính và các đặc điểm lâm sàng của thai chết lưu.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc thai phụ bị thai chết lưu.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Định nghĩa

2. Nguyên nhân

2.1. Về phía mẹ

2.2. Về phía thai

2.3. Phần phụ của thai

3. Đặc tính của thai chết lưu

4. Các thể lâm sàng và giải phẫu bệnh của thai chết lưu

4.1. Thể tan

4.2. Thể teo đét

4.3. Thể mục

4.4. Thể thối rữa

5. Triệu chứng lâm sàng

5.1. Thai chết lưu dưới 20 tuần tuổi

5.2. Thai chết lưu trên 20 tuần tuổi

6. Sự tiến triển của thai chết lưu

6.1. Sảy thai lưu

6.2. Chuyển dạ đẻ thai lưu

6.3. Chảy máu

7. Xử trí thai chết lưu

7.1. Trước khi quyết định xử trí

7.2. Gây sảy thai bằng thuốc

8. Chăm sóc thai phụ thai chết lưu

8.1. Nhận định

8.2. Lập kế hoạch chăm sóc

8.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

8.4. Đánh giá

BÀI 10: THAI NGHÉN CÓ NGUY CƠ CAO**(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các yếu tố nguy cơ và các bước khám phát hiện thai nghén có nguy cơ cao.
2. Thực hiện được cách khám và phát hiện được các nhóm nguy cơ có liên quan đến thai phụ.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)**1. Phát hiện các yếu tố nguy cơ**

- 1.1. Nhóm nguy cơ liên quan đến thai phụ*
- 1.2. Nhóm nguy cơ liên quan tới bệnh tật của mẹ có từ trước*
- 1.3. Nhóm có tiền sử thai sản nặng nề*
- 1.4. Nhóm nguy cơ cao có liên quan tới yếu tố xã hội*
- 1.5. Các yếu tố bất thường phát sinh trong kỳ thai này*

2. Khám thực thể để phát hiện thai nghén có nguy cơ cao

- 2.1. Khám toàn trạng*
- 2.2. Khám chuyên khoa*
- 2.3. Chăm sóc và đánh giá trong quá trình thai nghén*

3. Các xét nghiệm thăm dò cận lâm sàng

- 3.1. Xét nghiệm thường quy*
- 3.2. Từ các dấu hiệu lâm sàng*

4. Đánh giá thai trong chuyển dạ**5. Chăm sóc thai nghén có nguy cơ cao**

- 5.1. Biện pháp chung*
- 5.2. Biện pháp riêng*

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc

Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, mô hình khám thai, mô hình sơ sinh, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không.**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Yêu cầu về kiến thức**

- Mục đích, các nội dung cần truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai bình thường và các trường hợp thai nghén đặc biệt.
- Các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng của thai nghén, những thăm khám cần thiết trong thời kỳ thai nghén và cách sử dụng các công cụ quản lý thai nghén.
- Các loại ngôi thai và điểm mốc của từng loại ngôi thai.
- Triệu chứng, cách xử trí các trường hợp chảy máu trong nửa đầu, nửa cuối thai kỳ và trong chuyển dạ.
- Định nghĩa, chẩn đoán, cách xử trí thai chậm phát triển trong tử cung, thai quá ngày sinh, các nguyên nhân, đặc tính và các đặc điểm lâm sàng của thai chết lưu.
- Các yếu tố nguy cơ và các bước khám phát hiện thai nghén có nguy cơ cao.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Thực hiện được truyền thông, tư vấn cho phụ nữ có thai trong một số trường hợp cụ thể.

- Thực hiện được các bước khám thai theo quy trình và lập được 4 công cụ quản lý thai sản.

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho thai phụ trong thời kỳ thai nghén, trong chẩn đoán ngôi, thế, kiểu thế.

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc chảy máu trong nửa đầu thai kỳ, nửa cuối thai kỳ và trong chuyển dạ.

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc đối với thai quá ngày sinh, thai chậm phát triển trong tử cung và thai phụ bị thai chết lưu.

- Thực hiện được cách khám và phát hiện được các nhóm nguy cơ có liên quan đến thai phụ.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

+ Số bài kiểm tra: 02

Bài kiểm tra số 1:

Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan

Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

Bài kiểm tra số 2:

Hình thức kiểm tra: Thực hiện 1 quy trình trong chăm sóc mang thai với bài kiểm tra thực hành.

Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc mô đun

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi/đề thi: Học kỳ III của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm sóc mang thai được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về giờ học và làm đầy đủ các bài tập về nhà.

- Sinh viên cần hoàn thành quy trình kỹ thuật về điều dưỡng cơ sở sau khi kết thúc một bài học và Nhà giáo có đánh giá kết quả của quy trình đó.

- Sinh viên tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc mang thai, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Cần nắm vững kiến thức, thực hành thành thạo kỹ năng chăm sóc sức khỏe thai phụ, đồng thời thể hiện tinh thần trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp đúng đắn và tôn trọng văn hóa trong quá trình chăm sóc và tư vấn.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2016.

2. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản phụ khoa. Hà Nội 2013.

3. Bộ Y tế. Sản Phụ khoa 2015.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc chuyển dạ và đẻ thường (Care for Labor and Normal Delivery).

Mã mô đun: 611230213.

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 59 giờ; kiểm tra: 2 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được đặc điểm lâm sàng và cơ sở sinh lý học các giai đoạn của chuyển dạ.
2. Mô tả các dấu hiệu chuyển dạ bình thường và bất thường.
3. Trình bày được vai trò của người hộ sinh và những công việc mà người hộ sinh phải làm trong quá trình theo dõi, chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh trong đẻ.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện được các quy trình kỹ thuật chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trong sinh, trẻ sơ sinh an toàn và hiệu quả.
2. Thực hiện xử trí tích cực giai đoạn 3 chuyển dạ hiệu quả.
3. Thực hiện được cắt và khâu tầng sinh môn theo chỉ định.

4. Tư vấn được cho sản phụ và gia đình cách chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh phù hợp với phong tục tập quán và văn hóa địa phương.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, thái độ thông cảm, ân cần, chính xác trong quá trình theo dõi, chăm sóc sản phụ trong sinh.

2. Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong sinh đẻ.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Bài 1: Tư vấn cho sản phụ chuyển dạ và ngay sau đẻ	9	1		8	
	1. Nguyên tắc chung về tư vấn trong chuyển dạ 2. Tư vấn trước sinh	4,5	0,5		4	
	3. Tư vấn ngay sau khi sinh 4. Tư vấn các trường hợp đặc biệt 4.1. Sản phụ gặp các biến chứng nặng 4.2. Sản phụ trong tình trạng nguy kịch 4.3. Trẻ sơ sinh chết 4.4. Trẻ sơ sinh dị dạng 4.5. Suy sụp tâm lý sau đẻ 4.6. Sản phụ có kết quả sàng lọc HIV(+) khi chuyển dạ hoặc sản phụ nhiễm HIV	4,5	0,5		4	
2	Bài 2: Sinh lý chuyển dạ	2	2			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1. Khái niệm 2. Phân loại 3. Các đặc điểm của chuyển dạ 3.1. Các giai đoạn chuyển dạ 3.2. Động lực của cuộc chuyển dạ 3.3. Đặc điểm cơn co tử cung 3.4. Cơn co tử cung và cơn co thành bụng trong giai đoạn sơ thai	1	1			
	4. Những thay đổi về phía mẹ và thai, phần phụ 4.1. Về phía người mẹ 4.2. Về phía thai 4.3. Phần phụ của thai 4.4. Một số thay đổi khác 5. Thời gian chuyển dạ	1	1			
3	Bài 3: Chẩn đoán và theo dõi chuyển dạ đẻ thường	4	1		3	
	1. Chẩn đoán chuyển dạ 1.1. Triệu chứng chuyển dạ 1.2. Khám chẩn đoán chuyển dạ 1.2.1. Hỏi 1.2.2. Khám toàn thân 1.2.3. Khám sản khoa	1,25	0,25		1	
	2. Theo dõi chuyển dạ đẻ thường 2.1. Các nguyên tắc chăm sóc trong khi chuyển dạ 2.2. Theo dõi trong quá trình chuyển dạ	1,5	0,5		1	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.2.1. Với cuộc chuyển dạ bình thường 2.2.2. Cuộc chuyển dạ có dấu hiệu bất thường 2.2.3. Với cuộc chuyển dạ ở sản phụ nhiễm HIV 2.3. Chỉ định chuyển tuyến (đối với xã, phường và huyện không có phẫu thuật)					
	3. Chăm sóc sản phụ trong quá trình chuyển dạ 3.1. Nhận định 3.2. Lập kế hoạch 3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4. Đánh giá	1,25	0,25		1	
4	Bài 4: Theo dõi liên tục cơn gò tử cung và nhịp tim thai	5	1		4	
	1. Mục đích 2. Theo dõi liên tục nhịp tim thai trước chuyển dạ 2.1. Theo dõi liên tục nhịp tim thai không đã kích 2.2. Theo dõi liên tục nhịp tim thai có sử dụng oxytocin	1,25	0,25		1	
	3. Theo dõi liên tục nhịp tim thai trong chuyển dạ 3.1. Chỉ định 3.2. Chuẩn bị 3.3. Các bước tiến hành 3.4. Phân tích kết quả	2,5	0,5		2	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4. Theo dõi và xử trí tai biến 4.1. Theo dõi 4.2. Xử trí tai biến	1,25	0,25		1	
5	Bài 5: Biểu đồ chuyển dạ	13	1		12	
	1. Chỉ định 2. Loại trừ 3. Thời điểm bắt đầu ghi biểu đồ chuyển dạ	0,25	0,25			
	4. Nội dung cần ghi trên biểu đồ chuyển dạ 4.1. Tiến độ của chuyển dạ 4.2. Tình trạng của thai 4.3. Tình trạng của sản phụ	2,25	0,25		2	
	5. Cách ghi các ký hiệu trên biểu đồ chuyển dạ 5.1. Các ký hiệu dùng để ghi trên biểu đồ chuyển dạ 5.2. Pha tiềm tàng 5.3. Pha tích cực	8,25	0,25		8	
	6. Đọc và xử trí 6.1. Tuyến xã, phường 6.2. Tại các tuyến trên	2,25	0,25		2	
6	Bài 6: Cơ chế đẻ ngôi chỏm	1	1			
	1. Cơ chế đẻ nói chung 2. Cơ chế đẻ trong ngôi chỏm – kiểu thể chằm chậu trái trước (CCTT) 2.1. Đẻ đầu	0,5	0,5			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.1.1. Thì lọt 2.1.2. Thì xuống 2.1.3. Thì quay 2.1.4. Thì sỏ 2.2. Đẻ vai 2.2.1. Thì lọt 2.2.2. Thì xuống 2.2.3. Thì quay 2.2.4. Thì sỏ 2.3. Đẻ mông					
	3. Chăm sóc thai phụ trong quá trình rặn đẻ 3.1. Nhận định 3.2. Lập kế hoạch chăm sóc 3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4. Đánh giá	0,5	0,5			
7	Bài 7: Chuẩn bị cho một cuộc sinh thường	5	1		4	
	1. Mở đầu 2. Chuẩn bị thai phụ	1,25	0,25		1	
	3. Chuẩn bị dụng cụ 3.1. Phòng đẻ 3.2. Hồ sơ bệnh án sản khoa 3.3. Bộ dụng cụ làm vệ sinh vùng sinh dục ngoài 3.4. Đèn gù chiếu sáng và nguồn điện	3,75	0,75		3	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.5. Dụng cụ bấm ối và bộ đo lường nước ối 3.6. Hộp đựng dụng cụ kẹp cắt rốn vô trùng 3.7. Hộp cắt, khâu tầng sinh môn đã vô trùng 3.8. Một số dụng cụ khác 3.9. Một số thuốc cần thiết 3.10. Bàn hồi sức sơ sinh					
8	Bài 8: Đỡ đẻ ngôi chỏm	9	1		8	
8	1. Định nghĩa 2. Chỉ định 3. Chống chỉ định	0,25	0,25			
	4. Chuẩn bị 4.1. Phương tiện 4.2. Sản phụ 4.3. Tư thế sản phụ	1,25	0,25		1	
	5. Kỹ thuật đỡ đẻ 5.1. Đỡ đầu 5.2. Đỡ vai 5.3. Đỡ mông	6,25	0,25		6	
	6. Chăm sóc sản phụ trong đỡ đẻ ngôi chỏm 6.1. Chuẩn bị 6.1.1. Nhận định và động viên thai phụ 6.1.2. Chuẩn bị sức khỏe hay sức rạn cho thai phụ	1,25	0,25		1	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	6.2. Thực hiện đỡ đẻ					
9	Bài 9: Đỡ đẻ ngôi chỏm ngoài cơ sở y tế	5	1		4	
	1. Đỡ đẻ tại nhà 1.1. Chuẩn bị 1.2. Công việc cần làm trước khi đỡ đẻ 1.3. Các điều kiện cần và đủ để đỡ đẻ 1.4. Các bước thực hiện đỡ đẻ 1.5. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ 1.6. Đỡ rau và kiểm tra rau 1.7. Xoa đáy tử cung 1.8. Chăm sóc sản phụ sau đỡ đẻ 1.9. Quan sát trẻ	2,5	0,5		2	
	2. Xử trí đẻ rơi 2.1. Nếu có sẵn gói đẻ sạch 2.2. Nếu không có sẵn gói đẻ sạch	2,5	0,5		2	
10	Bài 10: Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh ngay sau đẻ	9	1		8	
	1. Cơ sở lý thuyết về các bằng chứng các can thiệp trong và ngay sau đẻ 1.1. Tiêm bắp oxytocin 1.2. Kéo dây rốn có kiểm soát 1.3. Xoa đáy tử cung 1.4. Kẹp và cắt dây rốn muộn	0,25	0,25			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.5. Tiếp xúc da kề da 1.6. Cho trẻ bú sớm					
	2. Quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ 2.1. Áp dụng 2.2. Chuẩn bị	2,25	0,25		2	
	3. Tiến hành 3.1. Tư vấn cho sản phụ 3.2. Tiếp xúc da kề da ngay sau khi thai sổ 3.3. Tiêm oxytocin 3.4. Kẹp dây rốn muộn 3.5. Kéo dây rốn có kiểm soát 3.6. Xoa đáy tử cung 3.7. Tư vấn hướng dẫn và hỗ trợ bà mẹ cho con bú sớm	6,5	0,5		6	
11	Bài 11: Chăm sóc thai phụ thời kỳ sổ rau	5	1		4	
	1. Mở đầu 2. Các hiện tượng lâm sàng thời kỳ sổ rau 2.1. Thời kỳ nghỉ ngơi sinh lý 2.2. Thời kỳ bong rau và màng	0,25	0,25			
	3. Các kiểu bong rau 3.1. Bong rau theo kiểu Baudeloque 3.2. Bong rau theo kiểu Duncan	0,25	0,25			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4. Các cách sơ rau 4.1. Sơ rau tự động 4.2. Sơ rau tự nhiên 4.3. Sơ rau tích cực					
	5. Cách xử trí trong thời kỳ sơ rau 5.1. Làm nghiệm pháp bong rau 5.2. Tiến hành đỡ rau 5.3. Kiểm tra rau	3,25	0,25		3	
	6. Chăm sóc sản phụ trong giai đoạn sơ rau 6.1. Nhận định 6.2. Chẩn đoán/ Các vấn đề cần chăm sóc 6.3. Lập kế hoạch chăm sóc 6.4. thực hiện kế hoạch chăm sóc 6.5. Đánh giá	1,25	0,25		1	
12	Bài 12: Kỹ thuật cắt và khâu tầng sinh môn	5	1		4	
	1. Chỉ định 1.1. Người mẹ 1.2. Thai nhi 1.3. Thủ thuật đẻ đường dưới	0,25	0,25			
	2. Chuẩn bị 2.1. Phương tiện 2.2. Sản phụ	1,25	0,25		1	
	3. Các bước tiến hành	2,25	0,25		2	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.1. Nguyên tắc 3.2. Kỹ thuật					
	4. Theo dõi và xử trí tai biến 4.1. Theo dõi 4.2. Xử trí	1,25	0,25		1	
13	Kiểm tra định kỳ	2				2
14	Thi kết thúc	1				1
	Cộng	75	13		59	3

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: TƯ VẤN CHO SẢN PHỤ CHUYỂN DẠ VÀ NGAY SAU ĐẸ

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung, nguyên tắc chung của truyền thông, tư vấn đối với sản phụ chuyển dạ và ngay sau đẻ.
2. Thực hiện được truyền thông, tư vấn cho sản phụ chuyển dạ và ngay sau đẻ trong một số trường hợp cụ thể.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1)

1. Nguyên tắc chung về tư vấn trong chuyển dạ
2. Tư vấn trước sinh
3. Tư vấn ngay sau khi sinh
4. Tư vấn các trường hợp đặc biệt
 - 4.1. Sản phụ gặp các biến chứng nặng

4.2. Sản phụ trong tình trạng nguy kịch

4.3. Trẻ sơ sinh chết

4.4. Trẻ sơ sinh dị dạng

4.5. Suy sụp tâm lý sau đẻ

4.6. Sản phụ có kết quả sàng lọc HIV(+)

BÀI 2: SINH LÝ CỦA CHUYỂN DẠ VÀ CÁC DẤU HIỆU CHUYỂN DẠ TRÊN LÂM SÀNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, phân loại, đặc điểm những thay đổi và thời gian của chuyển dạ trên lâm sàng.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ chuyển dạ theo từng giai đoạn.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(2)

1. Khái niệm

2. Phân loại

3. Các đặc điểm của chuyển dạ

3.1. Các giai đoạn chuyển dạ

3.2. Động lực của cuộc chuyển dạ

3.3. Đặc điểm cơ co tử cung

3.4. Cơ co tử cung và cơ co thành bụng trong giai đoạn sổ thai

4. Những thay đổi về phía mẹ và thai, phần phụ

4.1. Về phía người mẹ

4.2. Về phía thai

4.3. Phần phụ của thai

4.4. Một số thay đổi khác

5. Thời gian chuyên dạ

BÀI 3: CHẨN ĐOÁN VÀ THEO DÕI CHUYỂN DẠ ĐỂ THƯỜNG

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chẩn đoán, các nguyên tắc chăm sóc, theo dõi và chỉ định chuyển tuyến trong chuyển dạ.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho sản phụ trong khi theo dõi chuyển dạ.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1, 3)

1. Chẩn đoán chuyển dạ

1.1. Triệu chứng chuyển dạ

1.2. Khám chẩn đoán chuyển dạ

1.2.1. Hỏi

1.2.2. Khám toàn thân

1.2.3. Khám sản khoa

2. Theo dõi chuyển dạ để thường

2.1. Các nguyên tắc chăm sóc trong khi chuyển dạ

2.2. Theo dõi trong quá trình chuyển dạ

2.2.1. Với cuộc chuyển dạ bình thường

2.2.2. Cuộc chuyển dạ có dấu hiệu bất thường

2.2.3. Với cuộc chuyển dạ ở sản phụ nhiễm HIV

2.3. Chỉ định chuyển tuyến (đối với xã, phường và huyện không có phẫu thuật)

3. Chăm sóc sản phụ trong quá trình chuyển dạ

3.1. Nhận định

3.2. Lập kế hoạch

3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc**3.4. Đánh giá****BÀI 4:****THEO DÕI LIÊN TỤC CƠN GÒ TỬ CUNG VÀ NHỊP TIM THAI****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được mục đích, chỉ định, cách theo dõi liên tục nhịp tim thai trước và trong chuyển dạ.
2. Thực hiện được theo dõi và xử trí được tai biến trong khi theo dõi liên tục nhịp tim thai.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)**1. Mục đích****2. Theo dõi liên tục nhịp tim thai trước chuyển dạ****2.1. Theo dõi liên tục nhịp tim thai không đã kích****2.2. Theo dõi liên tục nhịp tim thai có sử dụng Oxytocin****3. Theo dõi liên tục nhịp tim thai trong chuyển dạ****3.1. Chỉ định****3.2. Chuẩn bị****3.3. Các bước tiến hành****3.4. Phân tích kết quả****4. Theo dõi và xử trí****4.1. Theo dõi****4.2. Xử trí****BÀI 5: BIỂU ĐỒ CHUYỂN DẠ****(Thời gian: 13 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được chỉ định, loại trừ và phân tích được các nội dung trên biểu đồ chuyển dạ của biểu đồ chuyển dạ.

2. Thực hiện được cách vẽ biểu đồ chuyển dạ, đọc và xử trí sớm các trường hợp chuyển dạ bất thường.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1)

1. Chỉ định

2. Loại trừ

3. Thời điểm bắt đầu ghi biểu đồ chuyển dạ

4. Nội dung cần ghi trên biểu đồ chuyển dạ

4.1. Tiến độ của chuyển dạ

4.2. Tình trạng của thai

4.3. Tình trạng của sản phụ

5. Cách ghi các ký hiệu trên biểu đồ chuyển dạ

5.1. Các ký hiệu dùng để ghi trên biểu đồ chuyển dạ

5.2. Pha tiềm tàng

5.3. Pha tích cực

6. Đọc và xử trí

6.1. Tuyến xã, phường

6.2. Tại các tuyến trên

BÀI 6: CƠ CHẾ ĐẸ NGÔI CHỖM

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cơ chế đẻ trong ngôi chỏm của kiểu thể chỏm trái trước.

2. Thực hiện được chăm sóc sản phụ theo đúng cơ chế đẻ.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(3)

1. Cơ chế đẻ nói chung

2. Cơ chế đẻ trong ngôi chồm – kiểu thể chằm chậu trái trước (CCTT)

2.1. Đẻ đầu

2.1.1. Thì lọt

2.1.2. Thì xuống

2.1.3. Thì quay

2.1.4. Thì sổ

2.2. Đẻ vai

2.2.1. Thì lọt

2.2.2. Thì xuống

2.2.3. Thì quay

2.2.4. Thì sổ

2.3. Đẻ mông

3. Chăm sóc thai phụ trong quá trình rặn đẻ

3.1. Nhận định

3.2. Lập kế hoạch chăm sóc

3.3. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

3.4. Đánh giá

BÀI 7: CHUẨN BỊ CHO MỘT CUỘC SINH THƯỜNG

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được 2 nội dung cần chuẩn bị cho một cuộc sinh thường.
2. Thực hiện được việc chuẩn bị đầy đủ dụng cụ cho một cuộc sinh thường.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(4)

1. Mở đầu**2. Chuẩn bị thai phụ****3. Chuẩn bị dụng cụ****3.1. Phòng đẻ****3.2. Hồ sơ bệnh án sản khoa****3.3. Bộ dụng cụ làm vệ sinh vùng sinh dục ngoài****3.4. Đèn gù chiếu sáng và nguồn điện****3.5. Dụng cụ bấm ối và bộ đo lường nước ối****3.6. Hộp đựng dụng cụ kẹp cắt rốn vô trùng****3.7. Hộp cắt, khâu tầng sinh môn đã vô trùng****3.8. Một số dụng cụ khác****3.9. Một số thuốc cần thiết****3.10. Bàn hồi sức sơ sinh****BÀI 8: ĐỠ ĐẼ NGÔI CHỖM****(Thời gian: 9 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được định nghĩa, chỉ định, chống chỉ định các bước tiến hành trong đỡ đẻ ngôi chỏm.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc đỡ đẻ ngôi chỏm.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1, 4)**1. Định nghĩa****2. Chỉ định****3. Chống chỉ định****4. Chuẩn bị****4.1. Phương tiện**

4.2. Sản phụ**4.3. Tư thế sản phụ****5. Kỹ thuật đỡ đẻ****5.1. Đỡ đầu****5.2. Đỡ vai****5.3. Đỡ mông****6. Chăm sóc sản phụ trong đỡ đẻ ngôi chỏm****6.1. Chuẩn bị****6.1.1. Nhận định và động viên thai phụ****6.1.2. Chuẩn bị sức khỏe hay sức rặn cho thai phụ****6.2. Thực hiện đỡ đẻ****BÀI 9: ĐỠ ĐẺ NGÔI CHỎM NGOÀI CƠ SỞ Y TẾ****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các nội dung cần thực hiện đỡ đẻ tại nhà.
2. Thực hiện được xử trí trường hợp đẻ rơi với gói đỡ đẻ sạch.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(1)**1. Đỡ đẻ tại nhà****1.1. Chuẩn bị****1.2. Công việc cần làm trước khi đỡ đẻ****1.3. Các điều kiện cần và đủ để đỡ đẻ****1.4. Các bước thực hiện đỡ đẻ****1.5. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ****1.6. Đỡ rau và kiểm tra rau****1.7. Xoa đáy tử cung**

1.8. Chăm sóc sản phụ sau đẻ đẻ

1.9. Quan sát trẻ

2. Xử trí đẻ rơi

2.1. Nếu có sẵn gói đẻ sạch

2.2. Nếu không có sẵn gói đẻ sạch

BÀI 10: CHĂM SÓC THIẾT YẾU BÀ MẸ VÀ TRẺ SƠ SINH

NGAY SAU ĐẼ

(Thời gian: 9 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cơ sở lý thuyết về các bằng chứng các can thiệp trong và ngay sau đẻ.
2. Thực hiện được các thao tác chuyên môn trong chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(5)

- 1. Cơ sở lý thuyết về các bằng chứng các can thiệp trong và ngay sau đẻ**
 - 1.1. Tiêm bắp oxytocin*
 - 1.2. Kéo dây rốn có kiểm soát*
 - 1.3. Xoa đáy tử cung*
 - 1.4. Kẹp và cắt dây rốn muộn*
 - 1.5. Tiếp xúc da kề da*
 - 1.6. Cho trẻ bú sớm*
- 2. Quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ**
 - 2.1. Áp dụng*
 - 2.2. Chuẩn bị*

3. Tiến hành

3.1. Tư vấn cho sản phụ

3.2. Tiếp xúc da kề da ngay sau khi thai sổ

3.3. Tiêm oxytocin

3.4. Kẹp dây rốn muộn

3.5. Kéo dây rốn có kiểm soát

3.6. Xoa đáy tử cung

3.7. Tư vấn hướng dẫn và hỗ trợ bà mẹ cho con bú sớm

BÀI 11: CHĂM SÓC THAI PHỤ THỜI KỲ SỔ RAU

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các hiện tượng lâm sàng, các kiểu bong rau, các cách sổ rau của thời kỳ sổ rau, nghiệm pháp bong rau, cách đỡ rau theo phương pháp truyền thống và tích cực.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trong giai đoạn 3 của cuộc đẻ.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(3)

1. Mở đầu

2. Các hiện tượng lâm sàng thời kỳ sổ rau

2.1. Thời kỳ nghỉ ngơi sinh lý

2.2. Thời kỳ bong rau và màng

3. Các kiểu bong rau

3.1. Bong rau theo kiểu Baudeloque

3.2. Bong rau theo kiểu Duncan

4. Các cách sổ rau

4.1. Sổ rau tự động

4.2. Sổ rau tự nhiên

4.3. Sổ rau tích cực**5. Cách xử trí trong thời kỳ sổ rau****5.1. Làm nghiệm pháp bong rau****5.2. Tiến hành đỡ rau****5.3. Kiểm tra rau****4. Chăm sóc sản phụ trong giai đoạn sổ rau****4.1. Nhận định****4.2. Chẩn đoán/ Các vấn đề cần chăm sóc****4.3. Lập kế hoạch chăm sóc****4.4. thực hiện kế hoạch chăm sóc****4.5. Đánh giá****BÀI 12: KỸ THUẬT CẮT VÀ KHÂU TẦNG SINH MÔN****(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được chỉ định và chuẩn bị thai phụ, phương tiện trong cắt và khâu tầng sinh môn.

2. Thực hiện được các thao tác chuyên môn, xử trí được các tai biến trong cắt và khâu tầng sinh môn.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(6)**1. Chỉ định****1.1. Người mẹ****1.2. Thai nhi****1.3. Thủ thuật đẻ đường dưới (nếu cần)****2. Chuẩn bị****2.1. Phương tiện****2.2. Sản phụ**

3. Các bước tiến hành

3.1. Nguyên tắc

3.2. Kỹ thuật

4. Theo dõi và xử trí tai biến

4.1. Theo dõi

4.2. Xử trí

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc

Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, mô hình đỡ đẻ, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Các nội dung, nguyên tắc chung của truyền thông, tư vấn đối với sản phụ chuyển dạ và ngay sau đẻ.
- Khái niệm, phân loại, đặc điểm những thay đổi, thời gian, chẩn đoán, các nguyên tắc chăm sóc, theo dõi và chỉ định chuyển tuyến trong chuyển dạ.
- Mục đích, chỉ định, cách theo dõi liên tục nhịp tim thai trước và trong chuyển dạ.
- Chỉ định, loại trừ và phân tích được các nội dung trên biểu đồ chuyển dạ của biểu đồ chuyển dạ.

- Cơ chế đẻ trong ngôi chòm của kiểu thể chằm trái trước.
- Định nghĩa, chỉ định, chống chỉ định các bước tiến hành trong đỡ đẻ ngôi chòm và đỡ đẻ tại nhà.
- Cơ sở lý thuyết về các bằng chứng các can thiệp trong và ngay sau đẻ.
- Các hiện tượng lâm sàng, các kiểu bong rau, các cách sổ rau của thời kỳ sổ rau, nghiệm pháp bong rau, cách đỡ rau theo phương pháp truyền thống và tích cực.
- Chỉ định và chuẩn bị thai phụ, phương tiện trong cắt và khâu tầng sinh môn.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Thực hiện được truyền thông, tư vấn cho sản phụ chuyển dạ và ngay sau đẻ trong một số trường hợp cụ thể.
- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ chuyển dạ theo từng giai đoạn.
- Thực hiện được theo dõi và xử trí được tai biến trong khi theo dõi liên tục nhịp tim thai.
- Thực hiện được cách vẽ biểu chuyển đồ dạ, đọc và xử trí sớm các trường hợp chuyển dạ bất thường.
- Thực hiện được việc chuẩn bị đầy đủ dụng cụ và chăm sóc sản phụ theo đúng cơ chế đẻ.
- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc đỡ đẻ ngôi chòm và xử trí trường hợp đẻ rơi với gói đỡ đẻ sạch.
- Thực hiện được các thao tác chuyên môn trong chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ.
- Thực hiện được các thao tác chuyên môn, xử trí được các tai biến trong cắt và khâu tầng sinh môn.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

Số bài kiểm tra: 02

Bài kiểm tra số 1:

Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan.

Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

Bài kiểm tra số 2:

Hình thức kiểm tra: Thực hiện 1 quy trình trong chăm sóc mang thai với bài kiểm tra thực hành.

Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ phải được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc mô đun

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ III của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CĐKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm chuyên dạ và đề thường được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về giờ học và làm đầy đủ các bài tập về nhà.

- Sinh viên cần hoàn thành quy trình kỹ thuật về điều dưỡng cơ sở sau khi kết thúc một bài học và Nhà giáo có đánh giá kết quả của quy trình đó.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc chuyên dạ và đề thường, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Cần nắm vững kiến thức, thực hành thành thạo kỹ năng chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ, đồng thời thể hiện tinh thần trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp đúng đắn và tôn trọng văn hóa trong quá trình chăm sóc và tư vấn.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2016.
2. Bộ Y tế. Sản Phụ khoa 2015.
3. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản phụ khoa. Hà Nội 2013.
4. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Hà Nội 2011.
5. Bộ Y tế. “Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ”. Hà Nội 2014.
6. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2009.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc chuyển dạ và đẻ khó (Care for Labor and Normal Delivery).

Mã mô đun: 611220223.

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Mô tả các dấu hiệu bất thường của mẹ và thai nhi trong đẻ.
2. Trình bày được các ngôi thai bất thường.
3. Trình bày được mối liên quan giữa chuyển dạ và bệnh lý.
4. Trình bày được vai trò của người hộ sinh trong quá trình theo dõi, chăm sóc sản phụ và thai nhi có những bất thường trong đẻ.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Khám, theo dõi và phát hiện sớm các trường hợp bất thường trong quá trình chuyển dạ.
2. Chuẩn bị được các phương tiện, thuốc phù hợp với chỉ định trong từng trường hợp đẻ bất thường.

3. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ và trẻ ngay sau đẻ.

4. Tư vấn được cho sản phụ và gia đình cách chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh phù hợp với phong tục tập quán và văn hóa địa phương.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Ân cần, chu đáo với thai phụ trong quá trình chăm sóc và quản lý thai nghén bất thường.

2. Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong thai nghén bất thường.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Bài 1: Dọa sinh non và sinh non	1	1			
	1. Khái niệm 2. Chẩn đoán 2.1. Dọa đẻ non 2.2. Đẻ non 2.3. Cận lâm sàng 2.4. Chẩn đoán phân biệt	0,5	0,5			
	3. Điều trị 3.1. Nguyên tắc chung 3.2. Điều trị cụ thể	0,5	0,5			
2	Bài 2: Suy thai trong tử cung	1	1			
	1. Khái niệm 2. Chẩn đoán 2.1. Suy thai trong thời kỳ có thai 2.2. Suy thai trong chuyển dạ	0,5	0,5			
	3. Tiến triển					

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4. Xử trí 4.1. Trong khi có thai 4.2. Khi chuyển dạ					
3	Bài 3: Nguyên nhân, dấu hiệu đẻ khó và công tác điều dưỡng	2	2			
	1. Nguyên nhân đẻ khó 1.1. Những nguyên nhân về phía mẹ 1.2. Những nguyên nhân về phía thai 1.3. Đẻ khó do phần phụ của thai	0,5	0,5			
	2. Những dấu hiệu đẻ khó 2.1. Những dấu hiệu đẻ khó do tình trạng người mẹ 2.2. Những dấu hiệu đẻ khó do cơn co tử cung 2.3. Những dấu hiệu đẻ khó về ngôi và sự tiến triển của ngôi thai 2.4. Đẻ khó do những dấu hiệu độ lọt của ngôi thai 2.5. Dấu hiệu đẻ khó do cổ tử cung 2.6. Dấu hiệu đẻ khó do tình trạng sức khỏe của thai 2.7. Dấu hiệu đẻ khó biểu hiện bằng đầu ối, màng ối, nước ối 2.8. Dấu hiệu đẻ khó do dây rốn	1	1			
	3. Công tác điều dưỡng 3.1. Nhận định và đánh giá những dấu hiệu đẻ khó 3.2. Lập kế hoạch chăm sóc điều dưỡng	0,5	0,5			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.3. Thực hiện công tác điều dưỡng trong đẻ khó					
4	Bài 4: Chuẩn bị và điều dưỡng thai phụ trước và sau mổ lấy thai	1	1			
	1. Mở đầu 2. Nhận định thai phụ trước khi mổ lấy thai 3. Lập kế hoạch chuẩn bị và điều dưỡng trước mổ lấy thai	0,25	0,25			
	4. Thực hiện kế hoạch điều dưỡng 4.1. Thu thập các thông số sống của bệnh nhân 4.2. Đưa giấy cam đoan mổ 4.3. Kiểm tra 4.4. Làm vệ sinh cho thai phụ 4.5. Thu thập hồ sơ 4.6. Chăm sóc về tinh thần 4.7. Đo cơn co tử cung, độ lọt ngôi thai, nghe tim thai 4.8. Đưa thai phụ đi mổ 4.9. Chuẩn bị đón thai như một cuộc đẻ	0,5	0,5			
	5. Nhận định thai phụ sau mổ lấy thai 5.1. Nhận định 5.2. Thực hiện y lệnh	0,25	0,25			
5	Bài 5: Sóc trong sản khoa	1	1			
	1. Định nghĩa 2. Biểu hiện lâm sàng	0,25	0,25			
	3. Xử trí	0,75	0,75			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.1. Xử trí ban đầu 3.2. Xử trí theo nguyên nhân gây sốc 3.2.1. Sốc do mất máu 3.2.2. Sốc do nhiễm khuẩn và nhiễm độc 3.3. Đánh giá lại					
6	Bài 6: Suy hô hấp sơ sinh	1	1			
	1. Tổng quan 1.1. Triệu chứng của suy hô hấp 1.2. Nguyên tắc cơ bản xử trí suy hô hấp ở trẻ sơ sinh 1.3. Chỉ định các phương pháp hỗ trợ hô hấp	0,5	0,5			
	2. Xử trí 2.1. Tuyến xã 2.2. Tuyến huyện 2.3. Tuyến tỉnh	0,5	0,5			
7	Bài 7: Hồi sức sơ sinh ngạt	21	1		20	
7	1. Định nghĩa 2. Chuẩn bị dụng cụ 3. Đánh giá trẻ ngạt	2,25	0,25		2	
	4. Các bước hồi sức sơ sinh 4.1. Khai thông đường thở 4.2. Hỗ trợ hô hấp	18,75	0,75		18	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4.3. Hỗ trợ tuần hoàn 4.4. Thuốc cấp cứu					
8	Bài 8: Các phương pháp gây chuyển dạ	1	1			
	1. Chỉ định 2. Chống chỉ định	0,25	0,25			
	3. Đánh giá trước khi gây chuyển dạ 3.1. Về phía mẹ 3.2. Về phía thai	0,25	0,25			
	4. Các phương pháp gây chuyển dạ 4.1. Tách màng ối 4.2. Bấm ối 4.3. Gây chuyển dạ bằng bóng chuyển dạ 4.4. Gây chuyển dạ bằng Prostaglandin 4.5. Bấm ối kết hợp với truyền Oxytocin	0,5	0,5			
9	Bài 9: Kỹ thuật bấm ối	3	1		2	
	1. Chỉ định 2. Chống chỉ định	0,25	0,25			
	3. Chuẩn bị 3.1. Hộ sinh	2	0,5		1,5	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.2. Dụng cụ 3.3. Sản phụ 4. Kỹ thuật					
	5. Năm tình huống lâm sàng 6. Theo dõi và xử lý tai biến	0,75	0,25		0,5	
10	Bài 10: Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	1	1			
	1. Chỉ định 2. Điều kiện 3. Chống chỉ định	0,25	0,25			
	4. Chuẩn bị 5. Các bước tiến hành 6. Theo dõi và xử lý tai biến 6.1. Phẫu thuật cấp cứu lấy thai ngay trong các trường hợp 6.2. Theo dõi thêm chuyển dạ	0,75	0,75			
11	Bài 11: Bóc rau nhân tạo	5	1		4	
	1. Chỉ định 2. Chuẩn bị 2.1. Cán bộ chuyên khoa 2.2. Phương tiện 2.3. Sản phụ	1,5	0,5		1	
	3. Các bước tiến hành 4. Theo dõi và xử trí tai biến 4.1. Theo dõi 4.2. Xử trí	3,5	0,5		3	
12	Bài 12: Kiểm soát buồng tử cung	5	1		4	
	1. Chỉ định 2. Chuẩn bị	1,5	0,5		1	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.1. Phương tiện 2.2. Sản phụ					
	3. Các bước tiến hành 4. Theo dõi và xử trí tai biến	3,5	0,5		3	
13	Kiểm tra định kỳ	2				2
14	Thi kết thúc	1				1
	Cộng	45	13		30	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1 : DỌA SINH NON VÀ SINH NON

(Thời gian : 1 giờ)

I.MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, triệu chứng, nguyên tắc chung, xử trí cụ thể dọa sinh non và sinh non.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ dọa sinh non và sinh non.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Khái niệm

2. Chẩn đoán

2.1. Dọa đẻ non

2.2. Đẻ non

2.3. Cận lâm sàng

2.4. Chẩn đoán phân biệt

3. Điều trị

3.1. Nguyên tắc chung

3.2. Điều trị cụ thể

BÀI 2: SUY THAI TRONG TỬ CUNG

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, các dấu hiệu bất thường để chẩn đoán suy thai trong tử cung và trình tự hồi sức đối với thai nhi.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ suy thai trong tử cung.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Khái niệm

2. Chẩn đoán

2.1. Suy thai trong thời kỳ có thai

2.2. Suy thai trong chuyển dạ

3. Tiến triển

4. Xử trí

4.1. Trong khi có thai

4.2. Khi chuyển dạ

BÀI 3: NGUYÊN NHÂN, DẤU HIỆU ĐỀ KHÓ VÀ CÔNG TÁC

ĐIỀU DƯỠNG

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những nguyên nhân gây đề khó và những dấu hiệu dẫn tới đề khó.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc các trường hợp đề khó.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Nguyên nhân đẻ khó

1.1. Những nguyên nhân về phía mẹ

1.2. Những nguyên nhân về phía thai

1.3. Đẻ khó do phần phụ của thai

2. Những dấu hiệu đẻ khó

2.1. Những dấu hiệu đẻ khó do tình trạng người mẹ

2.2. Những dấu hiệu đẻ khó do cơ co tử cung

2.3. Những dấu hiệu đẻ khó về ngôi và sự tiến triển của ngôi thai

2.4. Đẻ khó do những dấu hiệu độ lọt của ngôi thai

2.5. Dấu hiệu đẻ khó do cổ tử cung

2.6. Dấu hiệu đẻ khó do tình trạng sức khỏe của thai

2.7. Dấu hiệu đẻ khó biểu hiện bằng đầu ối, màng ối, nước ối

2.8. Dấu hiệu đẻ khó do dây rốn

3. Công tác điều dưỡng

3.1. Nhận định và đánh giá những dấu hiệu đẻ khó

3.2. Lập kế hoạch chăm sóc điều dưỡng

3.3. Thực hiện công tác điều dưỡng trong đẻ khó

BÀI 4: CHUẨN BỊ VÀ ĐIỀU DƯỠNG THAI PHỤ TRƯỚC VÀ SAU MỔ LẤY THAI

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các việc cần chuẩn bị cho thai phụ trước và sau mổ lấy thai.

2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho sản phụ trước và sau mổ lấy thai.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Mở đầu

2. Nhận định thai phụ trước khi mổ lấy thai

3. Lập kế hoạch chuẩn bị và điều dưỡng trước mổ lấy thai

4. Thực hiện kế hoạch điều dưỡng

4.1. Thu thập các thông số sống của bệnh nhân

4.2. Đưa giấy cam đoan mổ

4.3. Kiểm tra

4.4. Làm vệ sinh cho thai phụ

4.5. Thu thập hồ sơ

4.6. Chăm sóc về tinh thần

4.7. Đo cơn co tử cung, độ lọt ngôi thai, nghe tim thai

4.8. Đưa thai phụ đi mổ

4.9. Chuẩn bị đón thai như một cuộc đẻ

5. Nhận định thai phụ sau mổ lấy thai

5.1. Nhận định

5.2. Thực hiện y lệnh

BÀI 5: SỐC TRONG SẢN KHOA

(Thời gian: 1 giờ)

I.MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa về sốc trong sản khoa, các biểu hiện sốc trên lâm sàng, xử trí ban đầu và xử trí nguyên nhân gây sốc trong sản khoa.

2. Thực hiện được xử trí ban đầu và xử trí nguyên nhân gây sốc trong sản khoa.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Định nghĩa

2. Biểu hiện lâm sàng

3. Xử trí

3.1. Xử trí ban đầu

3.2. Xử trí theo nguyên nhân gây sốc

3.2.1. Sốc do mất máu

3.2.2. Sốc do nhiễm khuẩn và nhiễm độc

3.3. Đánh giá lại

BÀI 6: SUY HÔ HẤP SƠ SINH

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các triệu chứng, chỉ định các phương pháp hỗ trợ, các nguyên tắc xử trí ban đầu suy hô hấp sơ sinh.
2. Thực hiện được xử trí ban đầu được các trường hợp suy hô hấp sơ sinh tại các tuyến.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Tổng quan

1.1. Triệu chứng của suy hô hấp

1.2. Nguyên tắc cơ bản xử trí suy hô hấp ở trẻ sơ sinh

1.3. Chỉ định các phương pháp hỗ trợ hô hấp

2. Xử trí

2.1. Tuyến xã

2.2. Tuyến huyện

2.3. Tuyến tỉnh

BÀI 7: HỒI SỨC SƠ SINH NGẠT

(Thời gian: 21 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa sơ sinh ngạt, các nhóm dụng cụ cần chuẩn bị hồi sức sơ sinh ngạt.
2. Thực hiện được các bước trong hồi sức sơ sinh ngạt theo bảng kiểm.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Định nghĩa
2. Chuẩn bị dụng cụ
3. Đánh giá trẻ ngạt
4. Các bước hồi sức sơ sinh
 - 4.1. Khai thông đường thở
 - 4.2. Hỗ trợ hô hấp
 - 4.3. Hỗ trợ tuần hoàn
 - 4.4. Thuốc cấp cứu

BÀI 8: CÁC PHƯƠNG PHÁP GÂY CHUYỂN DẠ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định, các phương pháp gây chuyển dạ.
2. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trong phương pháp gây chuyển dạ.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Chỉ định

2. Chống chỉ định**3. Đánh giá trước khi gây chuyển dạ****3.1. Về phía mẹ****3.2. Về phía thai****4. Các phương pháp gây chuyển dạ****4.1. Tách màng ối****4.2. Bấm ối****4.3. Gây chuyển dạ bằng bóng chuyên dụng****4.4. Gây chuyển dạ bằng Prostaglandin****4.5. Bấm ối kết hợp với truyền Oxytocin****BÀI 9: KỸ THUẬT BẤM ỎI****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được chỉ định và chống chỉ định của kỹ thuật bấm ối.
2. Thực hiện được các bước tiến hành trong kỹ thuật bấm ối, theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến sau khi bấm ối.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (3)**1. Chỉ định****2. Chống chỉ định****3. Chuẩn bị****3.1. Hộ sinh****3.2. Dụng cụ****3.3. Sản phụ****4. Kỹ thuật****5. Năm tình huống lâm sàng**

6. Theo dõi và xử lý tai biến

BÀI 10: NGHIỆM PHÁP LỘT NGÔI CHỎM

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định, điều kiện và chống chỉ định nghiệm pháp lọt ngôi chỏm.

2. Thực hiện được các bước tiến hành, theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến trong nghiệm pháp lọt ngôi chỏm.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

1. Chỉ định

2. Điều kiện

3. Chống chỉ định

4. Chuẩn bị

5. Các bước tiến hành

6. Theo dõi và xử lý tai biến

6.1. *Phẫu thuật cấp cứu lấy thai ngay trong các trường hợp*

6.2. *Theo dõi thêm chuyển dạ*

BÀI 11: KIỂM SOÁT BUỒNG TỬ CUNG

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định, chuẩn bị được thai phụ, phương tiện kiểm soát buồng tử cung.

2. Thực hiện được các thao tác chuyên môn, theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến trong kiểm soát buồng tử cung.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(3)

1. Chỉ định

2. Chuẩn bị

2.1. Cán bộ chuyên khoa

2.2. Phương tiện

2.3. Sản phụ

3. Các bước tiến hành

4. Theo dõi và xử trí tai biến

4.1. Theo dõi

4.2. Xử trí

Bài 12: BÓC RAU NHÂN TẠO

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định, chuẩn bị được thai phụ, phương tiện bóc rau nhân tạo.

2. Thực hiện được các thao tác chuyên môn, theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến trong bóc rau nhân tạo.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. NỘI DUNG BÀI(3)

1. Chỉ định

2. Chuẩn bị

2.1. Cán bộ chuyên khoa

2.2. Phương tiện

2.3. Sản phụ

3. Các bước tiến hành

4. Theo dõi và xử trí tai biến

4.1. Theo dõi

4.2. Xử trí

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc

Mạng internet, máy vi tính, máy chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, mô hình đỡ đẻ, mô hình sơ sinh, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Yêu cầu về kiến thức

- Khái niệm, triệu chứng, nguyên tắc chung, xử trí cụ thể dọa sinh non và sinh non.
- Khái niệm, các dấu hiệu bất thường để chẩn đoán suy thai trong tử cung và trình tự hồi sức đối với thai nhi.
- Những nguyên nhân gây đẻ khó và những dấu hiệu dẫn tới đẻ khó.
- Các việc cần chuẩn bị cho thai phụ trước và sau mổ lấy thai.
- Định nghĩa về sốc trong sản khoa, các biểu hiện sốc trên lâm sàng, xử trí ban đầu và xử trí nguyên nhân gây sốc trong sản khoa.
- Các triệu chứng, chỉ định các phương pháp hỗ trợ, các nguyên tắc xử trí ban đầu suy hô hấp sơ sinh.
- Định nghĩa sơ sinh ngạt, các nhóm dụng cụ cần chuẩn bị hồi sức sơ sinh ngạt.

- Chỉ định, chống chỉ định, các phương pháp gây chuyển dạ, nghiệm pháp lọt ngôi chỏm và kỹ thuật bấm ối.

- Trình bày được chỉ định, chuẩn bị được thai phụ, phương tiện kiểm soát buồng tử cung, bóc rau nhân tạo.

2. Yêu cầu về kỹ năng

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sản phụ dọa sinh non và sinh non, suy thai trong tử cung, các trường hợp đẻ khó, sản phụ trước và sau mổ lấy thai, trong phương pháp gây chuyển dạ.

- Thực hiện được xử trí ban đầu, xử trí nguyên nhân gây sốc trong sản khoa, các trường hợp suy hô hấp sơ sinh tại các tuyến.

- Thực hiện được các bước trong hồi sức sơ sinh ngay theo bảng kiểm.

- Thực hiện được các bước tiên hành trong kỹ thuật bấm ối, theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến sau khi bấm ối, nghiệm pháp lọt ngôi chỏm.

- Thực hiện được các thao tác chuyên môn, theo dõi và xử lý kịp thời các tai biến trong kiểm soát buồng tử cung, bóc rau nhân tạo.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực, bảo đảm tính riêng tư, tôn trọng văn hoá, tập quán của địa phương.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.

+ Số bài kiểm tra: 1 lý thuyết

- + Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan
- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.
- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ phải được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc mô đun

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 1 giờ.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi/đề thi: Học kỳ IV của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm chuyên dạy và đề khó được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về giờ học và làm đầy đủ các bài tập về nhà.

- Sinh viên cần hoàn thành quy trình kỹ thuật về chăm sóc sức khỏe phụ nữ sau khi kết thúc một bài học và Nhà giáo có đánh giá kết quả của quy trình đó.

- Sinh viên tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc chuyên dạ và đẻ khó, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Cần nắm vững kiến thức, thực hành thành thạo kỹ năng chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh ngay sau đẻ, đồng thời thể hiện tinh thần trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp đúng đắn và tôn trọng văn hóa trong quá trình chăm sóc và tư vấn.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Sản Phụ khoa 2015.
2. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Hà Nội 2011.
3. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2016.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Chăm sóc sau đẻ (Postpartum Care).

Mã mô đun: 611220233.

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; bài tập, thảo luận: 0; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ IV.

II. Tính chất

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được các biểu hiện lâm sàng thường gặp trong thời kỳ sau đẻ.
2. Trình bày vai trò và các nhiệm vụ cụ thể của người hộ sinh trong công tác theo dõi và chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh sau đẻ.
3. Trình bày được nguyên nhân, dấu hiệu nhận biết sớm và nguyên tắc xử trí ban đầu đối với các tình trạng bất thường ở bà mẹ và trẻ sơ sinh trong giai đoạn sau đẻ.
4. Trình bày được các thay đổi về giải phẫu và sinh lý của bộ phận sinh dục trong thời kỳ sau đẻ.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Áp dụng hiệu quả 10 quyền của khách hàng trong giao tiếp và tư vấn chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ sau đẻ.

2. Thực hiện đúng quy trình và đạt 100% chỉ tiêu kỹ năng đối với các kỹ thuật chăm sóc cơ bản sản - phụ khoa bắt buộc trong quá trình thực hành.

3. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ sơ sinh ngay sau đẻ thường và trong những ngày sau đẻ.

4. Phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường ở bà mẹ và trẻ sơ sinh ngay sau đẻ và trong những ngày sau đẻ, đồng thời đưa ra hướng xử trí và chăm sóc kịp thời.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Hình thành thái độ đúng đắn, khiêm tốn, cầu thị và tinh thần trách nhiệm trong quá trình chăm sóc và theo dõi bà mẹ, trẻ sơ sinh sau đẻ.

2. Rèn luyện tính chủ động, chuyên cần, cẩn thận, tỉ mỉ, nhanh nhẹn, thận trọng và chính xác khi thực hiện các kỹ thuật chăm sóc sau đẻ.

3. Hình thành và thể hiện thái độ tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Bài 1: Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ sau đẻ	8	2		6	
	1. Những hiện tượng thay đổi về giải phẫu sinh lý thời kỳ sau đẻ 1.1. Thay đổi ở tử cung 1.1.1. Thay đổi ở thân tử cung 1.1.2. Thay đổi ở lớp cơ 1.2. Thay đổi ở đoạn dưới và cổ tử cung	2	1		1	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1.3. Thay đổi ở phúc mạc và niêm mạc tử cung 1.4. Thay đổi ở âm hộ, âm đạo và các phần phụ 1.5. Âm môn 1.6. Bàng quang, trực tràng 1.7. Thay đổi ở vú					
	2. Những biểu hiện sinh lý và chăm sóc bà mẹ thời kỳ sau đẻ 2.1. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ ngay sau đẻ 2.2. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ tuần đầu sau đẻ 2.3. Theo dõi và chăm sóc bà mẹ sau đẻ 2.3.1. Ngày đầu sau đẻ 2.3.2. Tuần đầu sau đẻ 2.3.3. Sáu tuần đầu sau đẻ 2.4. Các biến cố có thể gặp sau đẻ	2,5	0,5		2	
	3. Công tác chăm sóc sản phụ ngày đầu và những ngày sau đẻ 3.1. Nhận định 3.2. Chẩn đoán điều dưỡng 3.3. Lập kế hoạch chăm sóc 3.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 3.4.1. Theo dõi toàn trạng	3,5	0,5		3	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3.4.2. Theo dõi sự tiết sữa, vệ sinh vú, hướng dẫn cách cho con bú 3.4.3. Theo dõi sự co hồi tử cung 3.4.4. Theo dõi sản dịch 3.4.5. Vết khâu tầng sinh môn nếu có 3.4.6. Vệ sinh bộ phận sinh dục ngoài 3.4.7. Theo dõi đại tiểu tiện 3.4.8. Hướng dẫn chế độ ăn uống 3.4.9. Luyện tập sau đẻ 3.5. Đánh giá quá trình chăm sóc					
2	Bài 2: Chăm sóc sơ sinh đủ tháng	7	3		4	
	1. Tiêu chuẩn sơ sinh đủ tháng 2. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ	2	1		1	
	3. Một số trường hợp bất thường ngay sau đẻ 4. Chăm sóc sơ sinh những ngày sau đẻ 4.1. Đánh giá tình trạng trẻ hàng ngày 4.2. Chăm sóc da, chăm sóc rốn, giữ ấm 4.3. Cho trẻ bú mẹ	3	1		2	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4.4. Theo dõi toàn thân, vàng da, sụt cân sinh lý					
	5. Phòng bệnh 6. Một số trường hợp bất thường những ngày sau đẻ 6.1. Ngày đầu sau đẻ 6.2. Tuần đầu sau đẻ 6.3. Chú ý khi chăm sóc trẻ sơ sinh	2	1		1	
3	Bài 3: Chảy máu trong thời kỳ sổ rau và sau đẻ	10	2		8	
	1. Nguyên nhân của chảy máu sau đẻ 2. Xử trí chung	2	0,5		1,5	
	3. Triệu chứng và xử trí 3.1. Đờ tử cung 3.1.1. Triệu chứng 3.1.2. Xử trí 3.2. Chấn thương đường sinh dục 3.2.1. Triệu chứng 3.2.2. Xử trí 3.3. Bất thường về bong sổ rau 3.3.1. Sốt rau, sốt màng 3.3.2. Rau không bong 3.4. Rối loạn đông máu	5	1		4	
	4. Dự phòng 5. Chăm sóc	3	0,5		2,5	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	5.1. Nhận định 5.2. Chẩn đoán điều dưỡng 5.3. Lập kế hoạch chăm sóc 5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 5.5. Đánh giá					
4	Bài 4: Chăm sóc sản phụ nhiễm khuẩn hậu sản	6	2		4	
	1. Đại cương	0,5	0,5			
	2. Các hình thái nhiễm khuẩn hậu sản chính 2.1. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo 2.1.1. Nguyên nhân 2.1.2. Triệu chứng 2.1.3. Điều trị 2.2. Viêm niêm mạc tử cung 2.2.1. Nguyên nhân 2.2.2. Triệu chứng 2.2.3. Điều trị 2.3. Viêm tử cung và viêm quanh tử cung 2.3.1. Triệu chứng 2.3.2. Điều trị 2.4. Viêm phúc mạc tiểu khung 2.4.1. Triệu chứng 2.4.2. Tiến triển 2.4.3. Điều trị	3,5	0,5		3	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.5. Viêm phúc mạc toàn bộ 2.5.1. Nguyên nhân 2.5.2. Triệu chứng 2.5.3. Điều trị 2.6. Nhiễm khuẩn huyết 2.6.1. Triệu chứng 2.6.2. Điều trị 2.7. Viêm tắc tĩnh mạch chi 2.7.1. Nguyên nhân 2.7.2. Triệu chứng 2.7.3. Điều trị					
	3. Phòng bệnh 4. Kế hoạch chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Chẩn đoán điều dưỡng 4.3. Lập kế hoạch chăm sóc 4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.5. Đánh giá	2	1		1	
5	Bài 5: Tư vấn cho bà mẹ sau đẻ	12	4		8	
	1. Tư vấn cách tự chăm sóc, theo dõi cho bà mẹ sau đẻ 1.1. Mục đích 1.2. Các nội dung cần tư vấn cho bà mẹ sau đẻ	3	1,5		1,5	
	2. Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM) và chăm sóc trẻ sau đẻ	4	1		3	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.1. Tư vấn NCBSM 2.2. Tư vấn cách chăm sóc trẻ sau đẻ 2.3. Tư vấn bà mẹ đưa trẻ đi tiêm chủng đầy đủ và đúng lịch					
	3. Tư vấn kế hoạch hóa gia đình (KHHGD) cho bà mẹ sau đẻ 3.1. Mục đích 3.2. Vai trò của tư vấn KHHGD cho bà mẹ sau đẻ 3.3. Sự cần thiết của tư vấn KHHGD cho bà mẹ sau đẻ 3.4. Mười quyền cơ bản của khách hàng 3.5. Các phẩm chất cần thiết của người tư vấn KHHGD 3.6. Sáu bước tư vấn KHHGD	4	1		3	
	4. Tư vấn cho những trường hợp riêng biệt	1	0,5		0,5	
6	Kiểm tra định kỳ	1				1
7	Thi kết thúc mô đun	1				1
	Cộng	45	13		30	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: CHĂM SÓC BÀ MẸ TRONG THỜI KỲ SAU ĐẺ

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các hiện tượng lâm sàng, sự thay đổi giải phẫu - sinh lý và nhận biết sớm các biến cố có thể xảy ra ở bà mẹ trong thời kỳ sau đẻ.

2. Lập kế hoạch và thực hiện chăm sóc phù hợp với từng giai đoạn của thời kỳ sau đẻ.

3. Rèn luyện tính ân cần, chu đáo, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong quá trình chăm sóc bà mẹ sau đẻ.

II. NỘI DUNG BÀI(1),(2)

1. Những hiện tượng thay đổi về giải phẫu sinh lý thời kỳ sau đẻ

1.1. Thay đổi ở tử cung

1.1.1. Thay đổi ở thân tử cung

1.1.2. Thay đổi ở lớp cơ

1.2. Thay đổi ở đoạn dưới và cổ tử cung

1.3. Thay đổi ở phúc mạc và niêm mạc tử cung

1.4. Thay đổi ở âm hộ, âm đạo và các phần phụ

1.5. Âm môn

1.6. Bàng quang, trực tràng

1.7. Thay đổi ở vú

2. Những biểu hiện sinh lý và chăm sóc bà mẹ thời kỳ sau đẻ

2.1. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ ngay sau đẻ

2.1. Những biểu hiện sinh lý của bà mẹ tuần đầu sau đẻ

2.3. Theo dõi và chăm sóc bà sau đẻ

2.3.1. Ngày đầu sau đẻ

2.3.2. Tuần đầu sau đẻ

2.3.3. Sáu tuần đầu sau đẻ

2.4. Những biến cố có thể gặp sau đẻ

3. Công tác chăm sóc sản phụ ngày đầu và những ngày sau đẻ

3.1. Nhận định

3.2. Chẩn đoán điều dưỡng

3.3. Lập kế hoạch chăm sóc**3.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc***3.4.1. Theo dõi toàn trạng**3.4.2. Theo dõi sự tiết sữa, vệ sinh vú, hướng dẫn cách cho con bú**3.4.3. Theo dõi sự co hồi tử cung**3.4.4. Theo dõi sản dịch**3.4.5. Vết khâu tầng sinh môn nếu có**3.4.6. Vệ sinh bộ phận sinh dục ngoài**3.4.7. Theo dõi đại tiểu tiện**3.4.8. Hướng dẫn chế độ ăn uống**3.4.9. Luyện tập sau đẻ***3.5. Đánh giá quá trình chăm sóc****BÀI 2: CHĂM SÓC SƠ SINH ĐỦ THÁNG****(Thời gian: 7 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được tiêu chuẩn nhận định trẻ sơ sinh đủ tháng, nội dung chăm sóc và dấu hiệu bất thường cần theo dõi ngay sau đẻ và trong những ngày đầu sau sinh.

2. Thực hiện thành thạo các bước chăm sóc trẻ sơ sinh đủ tháng sau đẻ và phát hiện sớm các bất thường.

3. Rèn luyện tinh thần trách nhiệm và thái độ cẩn trọng trong chăm sóc trẻ sơ sinh; duy trì và tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc vô khuẩn; chủ động phát hiện và hỗ trợ xử trí các bất thường ban đầu.

II. NỘI DUNG BÀI(1),(2)**1. Tiêu chuẩn sơ sinh đủ tháng****2. Chăm sóc sơ sinh ngay sau đẻ****3. Một số trường hợp bất thường ngay sau đẻ****4. Chăm sóc sơ sinh những ngày sau đẻ**

4.1. Đánh giá tình trạng trẻ hàng ngày

4.2. Chăm sóc da, chăm sóc rốn, giữ ấm

4.3. Cho trẻ bú mẹ

4.4. Theo dõi toàn thân, vàng da, sụt cân sinh lý

5. Phòng bệnh

6. Một số trường hợp bất thường những ngày sau đẻ

6.1. Ngày đầu sau đẻ

6.2. Tuần đầu sau đẻ

6.3. Chú ý khi chăm sóc trẻ sơ sinh

BÀI 3: CHẢY MÁU TRONG THỜI KỲ SỎ RAU VÀ SAU ĐẼ

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguyên nhân gây chảy máu sau đẻ, dấu hiệu lâm sàng đặc trưng và nguyên tắc xử trí ban đầu phù hợp với từng nguyên nhân tại các tuyến điều trị.

2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc, đồng thời phối hợp xử trí kịp thời các tình huống chảy máu ở bà mẹ trong thời kỳ sổ rau và sau đẻ.

3. Rèn luyện thái độ khẩn trương, nhanh nhẹn, nhẹ nhàng và có trách nhiệm trong chăm sóc và xử trí các tình huống chảy máu sau đẻ.

II. NỘI DUNG BÀI(2)

1. Nguyên nhân của chảy máu sau đẻ

2. Xử trí chung

3. Triệu chứng và xử trí

3.1. Đờ tử cung

3.1.1. Triệu chứng

3.1.2. Xử trí

3.2. Chấn thương đường sinh dục

3.2.1. Triệu chứng

3.2.2. Xử trí

3.3. Bất thường về bong sổ rau

3.3.1. Sốt rau, sốt màng

3.3.2. Rau không bong

3.4. Rối loạn đông máu

4. Dự phòng

5. Chăm sóc

5.1. Nhận định

5.2. Chẩn đoán điều dưỡng

5.3. Lập kế hoạch chăm sóc

5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

5.5. Đánh giá

BÀI 4: CHĂM SÓC SẢN PHỤ NHIỄM KHUẨN SAU ĐẸ

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng và nguyên tắc xử trí phù hợp với từng hình thái nhiễm khuẩn sau đẻ.

2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc sản phụ bị nhiễm khuẩn sau đẻ theo đúng quy trình và diễn biến lâm sàng.

3. Rèn luyện khả năng giao tiếp, ứng xử nhẹ nhàng, thông cảm và có trách nhiệm trong quá trình chăm sóc và theo dõi sản phụ bị nhiễm khuẩn sau sinh.

II. NỘI DUNG BÀI(2)

1. Đại cương

2. Các hình thái nhiễm khuẩn hậu sản chính

2.1. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo

2.1.1. Nguyên nhân

2.1.2. Triệu chứng

2.1.3. Điều trị

2.2. Viêm niêm mạc tử cung

2.2.1. Nguyên nhân

2.2.2. Triệu chứng

2.2.3. Điều trị

2.3. Viêm tử cung và viêm quanh tử cung

2.3.1. Triệu chứng

2.3.2. Điều trị

2.4. Viêm phúc mạc tiểu khung

2.4.1. Triệu chứng

2.4.2. Tiến triển

2.4.3. Điều trị

2.5. Viêm phúc mạc toàn bộ

2.5.1. Nguyên nhân

2.5.2. Triệu chứng

2.5.3. Điều trị

2.6. Nhiễm khuẩn huyết

2.6.1. Triệu chứng

2.6.2. Điều trị

2.7. Viêm tắc tĩnh mạch chi

2.7.1. Nguyên nhân

2.7.2. Triệu chứng

2.7.3. Điều trị

3. Phòng bệnh**4. Kế hoạch chăm sóc**

4.1. Nhận định

4.2. Chẩn đoán điều dưỡng

4.3. Lập kế hoạch chăm sóc

4.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc**4.5. Đánh giá****BÀI 5: TƯ VẤN CHO BÀ MẸ SAU ĐẼ****(Thời gian: 14 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các nội dung tư vấn về nuôi con bằng sữa mẹ, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc mẹ - con sau đẻ; phân tích được những điểm cần lưu ý trong tự chăm sóc và theo dõi sức khỏe cho bà mẹ sau sinh.

2. Áp dụng đúng sáu bước tư vấn trong thực hành tư vấn cho bà mẹ sau đẻ về nuôi con bằng sữa mẹ, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc mẹ - con.

3. Hình thành thái độ tôn trọng sự đa dạng văn hóa và tập quán địa phương; rèn luyện kỹ năng giao tiếp linh hoạt, chủ động trong tư vấn và chăm sóc bà mẹ sau sinh.

II. NỘI DUNG BÀI(2)**1. Tư vấn cách tự chăm sóc, theo dõi cho bà mẹ sau đẻ****1.1. Mục đích****1.2. Các nội dung cần tư vấn cho bà mẹ sau đẻ****2. Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM) và chăm sóc trẻ sau đẻ****2.1. Tư vấn NCBSM****2.2. Tư vấn cách chăm sóc trẻ sau đẻ****2.3. Tư vấn bà mẹ đưa trẻ đi tiêm chủng đầy đủ và đúng lịch****3. Tư vấn kế hoạch hóa gia đình (KHHGD) cho bà mẹ sau đẻ****3.1. Mục đích****3.2. Vai trò của tư vấn KHHGD cho bà mẹ sau đẻ****3.3. Sự cần thiết của tư vấn KHHGD cho bà mẹ sau đẻ****3.4. Mười quyền cơ bản của khách hàng****3.5. Các phẩm chất cần thiết của người tư vấn KHHGD****3.6. Sáu bước tư vấn KHHGD**

4. Tư vấn cho những trường hợp riêng biệt

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

- Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc:

- Máy vi tính, Tivi, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, Giấy Ao, A4, bút lông, bút chì, nam châm.
Giáo trình và chương trình mô đun, các tài liệu tham khảo chuyên ngành,
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình mẹ và bé đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Các hiện tượng lâm sàng, thay đổi giải phẫu - sinh lý và các biến cố có thể xảy ra ở bà mẹ trong thời kỳ sau đẻ.
- Tiêu chuẩn nhận định trẻ sơ sinh đủ tháng, các nội dung chăm sóc cơ bản và các dấu hiệu bất thường cần theo dõi ngay sau sinh và trong những ngày đầu.
- Nguyên nhân, dấu hiệu lâm sàng và nguyên tắc xử trí ban đầu của các tai biến thường gặp sau đẻ, bao gồm chảy máu trong thời kỳ sổ rau và sau đẻ, cũng như các hình thái nhiễm khuẩn hậu sản.
- Nội dung tư vấn cho bà mẹ sau đẻ về nuôi con bằng sữa mẹ, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc mẹ – con; phân tích được các điểm cần lưu ý trong theo dõi và tự chăm sóc sau sinh.

2. Kỹ năng

- Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc toàn diện cho bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ, phù hợp với từng giai đoạn, tình trạng lâm sàng và các vấn đề thường gặp như chảy máu, nhiễm khuẩn hậu sản.

- Thực hiện đúng quy trình chăm sóc trẻ sơ sinh đủ tháng, phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường và phối hợp xử trí ban đầu kịp thời.- Tư vấn giáo dục sức khỏe về vấn đề dinh dưỡng cho người bệnh.

- Áp dụng hiệu quả sáu bước tư vấn để hướng dẫn bà mẹ sau đẻ về nuôi con bằng sữa mẹ, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc mẹ – con, đảm bảo phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu cá thể.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thể hiện thái độ ân cần, chu đáo, nhẹ nhàng, thận trọng, tôn trọng văn hóa - phong tục địa phương và đạo đức nghề nghiệp trong quá trình chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ.

- Hình thành giá trị nghề nghiệp đúng đắn và tổ chức hành vi chăm sóc phù hợp, thể hiện tinh thần trách nhiệm, tác phong khẩn trương và phản ứng kịp thời trong theo dõi, xử trí ban đầu các tình huống bất thường như chảy máu và nhiễm khuẩn sau đẻ.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.
- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc mô đun

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian thi: 1 giờ.
- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ IV của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).
- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Chăm sóc sau đẻ được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai.
- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.
- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định.
- Chấp hành nghiêm túc các quy định về giờ học và làm đầy đủ các bài tập về nhà.
- Sinh viên cần hoàn thành quy trình kỹ thuật về điều dưỡng cơ sở sau khi kết thúc một bài học và Nhà giáo có đánh giá kết quả của quy trình đó.
- Sinh viên tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc sau đẻ, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Cần nắm vững kiến thức, thực hành thành thạo kỹ năng chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ, đồng thời thể hiện tinh thần trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp đúng đắn và tôn trọng văn hóa trong quá trình chăm sóc và tư vấn.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Cao Ngọc Thành. Điều dưỡng sản phụ khoa. Hà Nội; Nhà xuất bản Y học; 2013.
2. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về Dịch vụ Chăm sóc Sức khỏe sinh sản 2016.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc hộ sinh nâng cao (Advanced Midwifery Care).

Mã môn học: 611230242.

Thời gian thực hiện môn học: 40 giờ (lý thuyết: 37 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ kiểm tra: 2 giờ; thi kết thúc: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí:

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ III.

II. Tính chất:

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được các nhóm dấu hiệu, triệu chứng giúp phát hiện sớm một số bệnh thường gặp trong thai kỳ có thể ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ, thai nhi và sơ sinh.

2. Trình bày được cách xử trí, điều trị, dự phòng các tình trạng bệnh lý trong quá trình thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ.

3. Liệt kê được các ảnh hưởng qua lại giữa bệnh lý, thai nghén và sinh đẻ.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện được việc chăm sóc, theo dõi bà mẹ, thai nhi, sơ sinh thời kỳ thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ.

2. Thực hiện được một số các kỹ thuật chăm sóc toàn diện cho phụ nữ mang thai mắc các bệnh lý thường gặp.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện đức tính thận trọng, chính xác, bảo đảm an toàn và tôn trọng người được chăm sóc.

2. Tư vấn cách phòng chống một số bệnh thường gặp trong thời kỳ mang thai một cách hiệu quả, an toàn cho thai phụ tại cộng đồng.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Bệnh tim với thai nghén và sinh đẻ	4	4			
	1. Đại cương					
	2. Các trường hợp tim bệnh lý trong thai kỳ					
	2.1. Các bệnh van tim	1	1			
	2.2. Các bệnh tim bẩm sinh					
	2.3. Các bệnh tim khác					
	3. Biến chứng					
	3.1. Ảnh hưởng của bệnh tim đối với thai nghén	0,5	0,5			
	3.2. Ảnh hưởng của thai nghén lên bệnh tim					
	4. Lâm sàng và chẩn đoán:					
	4.1. Triệu chứng Lâm sàng	1	1			

	<p>4.2. Cận Lâm sàng</p> <p>4.3. Phân độ suy tim theo chức năng (NYHA- Hội tim mạch New York)</p> <p>4.4. Chẩn đoán phân biệt</p>					
	<p>5. Điều trị</p> <p>5.1. Nguyên tắc chung</p> <p>5.2. Điều trị cụ thể</p>	0,5	0,5			
	<p>6. Biện chứng</p> <p>6.1. Phù phổi cấp</p> <p>6.2. Loạn nhịp tim</p> <p>6.3. Tắc mạch do huyết khối</p> <p>7. Phòng bệnh và tư vấn</p>	0,5	0,5			
	<p>8. Chăm sóc</p> <p>8.1. Nhận định</p> <p>8.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc</p> <p>8.3. Lập kế hoạch</p> <p>8.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> <p>8.5. Đánh giá, chăm sóc</p>	0,5	0,5			
2	Chương 2: Thiếu máu và thai nghén	4	4			

<p>1. Những thay đổi về huyết học trong lúc mang thai</p> <p>1.1. Thay đổi về huyết học</p> <p>1.2. Vai trò của các chất cho sự tạo máu</p>	0,5	0,5			
<p>2. Định nghĩa</p> <p>3. Nguyên nhân và các yếu tố nguy cơ</p> <p>3.1. Nguyên nhân</p> <p>3.2. Yếu tố nguy cơ</p>	0,5	0,5			
<p>4. Ảnh hưởng của thiếu máu lên thai kỳ</p> <p>4.1. Ảnh hưởng của thiếu máu lên thai phụ</p> <p>4.2. Ảnh hưởng của thiếu máu lên thai nhi</p> <p>4.3. Hậu quả</p>	1	1			
<p>5. Chẩn đoán</p> <p>5.1. Lâm sàng</p> <p>5.2. Cận Lâm sàng</p> <p>6. Điều trị</p>	1	1			
<p>7. Chăm sóc</p> <p>7.1. Nhận định</p> <p>7.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc</p> <p>7.3. Lập kế hoạch</p> <p>7.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc</p>	1	1			

	7.5. Đánh giá, chăm sóc 8. Tin lượng và phòng bệnh					
3	Chương 3: Bệnh Basedow và thai nghén	4	4			
	1. Đại cương 2. Chẩn đoán 2.1. Lâm sàng 2.2. Cận Lâm sàng	1	1			
	3. Tiến triển và biến chứng 3.1. Biến chứng về phía mẹ 3.2. Ảnh hưởng đến thai nhi và trẻ sơ sinh 3.3. Cường giáp thai nhi 3.4. Cường giáp trẻ sơ sinh	2	2			
	4. Điều trị và theo dõi 5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc 5.3. Lập kế hoạch 5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 5.5. Đánh giá, chăm sóc	1	1			

4	Chương 4: Bệnh suy giáp và thai nghén	4	4			
	1. Đại cương					
	2. Nguyên nhân gây suy giáp ở thai kỳ và yếu tố nguy cơ	1	1			
	3. Ảnh hưởng của suy giáp đến thai phụ					
	4. Ảnh hưởng của suy giáp đến thai nhi	1	1			
	5. Điều trị					
	5.1. Tuyến xã					
	5.2. Tuyến huyện trở lên	1	1			
	6. Phòng bệnh					
	7. Chăm sóc					
	7.1. Nhận định					
	7.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc	1	1			
	7.3. Lập kế hoạch					
	7.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc					
	7.5. Đánh giá, chăm sóc					
5	Chương 5: Bệnh đái tháo đường và thai nghén	4	4			
	1. Đại cương	1,5	1,5			

	<p>2. Phát hiện đái tháo đường thai nghén</p> <p>2.1. Chiến lược tầm soát để phát hiện đái tháo đường thai nghén dựa trên yếu tố nguy cơ</p> <p>2.2. Chẩn đoán</p>					
	3. Ảnh hưởng giữa bệnh đái tháo đường và thai kỳ	0,5	0,5			
	4. Điều trị đái tháo đường và thai nghén	1	1			
	<p>5. Chăm sóc</p> <p>5.1. Nhận định</p> <p>5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc</p> <p>5.3. Lập kế hoạch</p> <p>5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> <p>5.5. Đánh giá, chăm sóc</p>	1	1			
6	Chương 6: Nhiễm HIV/AIDS với thai nghén và sinh đẻ	4	4			
	1. Khái niệm và đường lây của HIV/AIDS	0,3	0,3			
	2. Chẩn đoán	2	2			

	2.1. Các giai đoạn Lâm sàng 2.2. Xét nghiệm					
	3. Các can thiệp dự phòng 4. Các can thiệp lây nhiễm HIV từ mẹ sang con	1	1			
	5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc 5.3. Lập kế hoạch 5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 5.5. Đánh giá, chăm sóc	0,7	0,7			
7	Chương 7: Viêm Gan B và thai nghén	4	4			
	1. Khái niệm 2. Chẩn đoán 2.1. Chẩn đoán xác định 2.2. Chẩn đoán phân biệt	1,7	1,7			
	3. Hậu quả và tiên lượng 3.1. Biến chứng 3.2. Tiên lượng	0,3	0,3			

	4. Điều trị	1	1			
	5. Phòng bệnh					
	6. Chăm sóc					
	6.1. Nhận định					
	6.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc	1	1			
	6.3. Lập kế hoạch					
	6.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc					
	6.5. Đánh giá, chăm sóc					
8	Chương 8: Rối loạn tăng huyết áp trong thai kỳ	4	4			
	1. Đại cương					
	2. Các hình thái bệnh tăng huyết áp trong thai kỳ	1,7	1,7			
	3. Triệu chứng					
	4. Xử trí					
	4.1. Thai nghén gây tăng huyết áp (tăng huyết áp thai kỳ)	1	1			
	4.2. Tiền sản giật, sản giật					
	4.3. Tăng huyết áp mạn tính trong khi có thai					
	5. Tiên triển và tiên lượng	0,3	0,3			

	6. Dự phòng và tư vấn					
	7. Chăm sóc thai phụ tăng huyết áp do thai					
	7.1. Nhận định	1	1			
	7.2. Chẩn đoán điều dưỡng					
	7.3. Chăm sóc tiền sản giật					
	7.4. Đánh giá					
9	Chương 9: Các nhiễm khuẩn đường sinh dục và bệnh lây truyền qua đường tình dục trong thai kỳ	5	5			
	1. Các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục.	0,5	0,5			
	2. Các hậu quả của nhiễm khuẩn đường sinh dục đối với thai kỳ, cuộc đẻ và trẻ sơ sinh	0,5	0,5			
	3. Các hội chứng thường gặp trong các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục, bệnh lây truyền qua đường tình dục và các căn nguyên chính	3	3			
	3.1. Hội chứng tiết dịch âm đạo					
	3.2. Hội chứng tiết dịch niệu đạo					

	3.3. Hội chứng đau bụng dưới 3.4. Hội chứng sung hạch bẹn 3.5. Sùi mào gà sinh dục 3.6. Loét sinh dục					
	4. Tư vấn và phòng bệnh 5. Chăm sóc 5.1. Nhận định 5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc 5.3. Lập kế hoạch 5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc 5.5. Đánh giá, chăm sóc	1	1			
10	Kiểm tra định kỳ	2				2
11	Thi kết thúc	1				1
	Cộng	40	37			3

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: BỆNH TIM VỚI THAI NGHÉN VÀ SINH ĐẼ

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các ảnh hưởng qua lại của bệnh tim và thai nghén, khi sinh đẻ.

2. Thực hiện được chăm sóc thai phụ trong thời gian mang thai và sản phụ trong thời kỳ hậu sản.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm bệnh tim với thai nghén và sinh đẻ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1, 2)

1. Đại cương

2. Các trường hợp tim bệnh lý trong thai kỳ

2.1. Các bệnh van tim

2.2. Các bệnh tim bẩm sinh

2.3. Các bệnh tim khác

3. Biến chứng

3.1. Ảnh hưởng của bệnh tim đối với thai nghén

3.2. Ảnh hưởng của thai nghén lên bệnh tim

4. Lâm sàng và chẩn đoán:

4.1. Triệu chứng Lâm sàng

4.2. Cận Lâm sàng

4.3. Phân độ suy tim theo chức năng (NYHA- Hội tim mạch New York)

4.4. Chẩn đoán phân biệt

5. Điều trị

5.1. Nguyên tắc chung

5.2. Điều trị cụ thể

5.2.1. Quản lý thai nghén

5.2.3. Xử trí sản khoa

5.2.4. Khi chuyển dạ

5.2.5. Thời kỳ hậu sản

6. Biến chứng

6.1. Phù phổi cấp**6.2. Loạn nhịp tim****6.3. Tắc mạch do huyết khối****7. Phòng bệnh và tư vấn****8. Chăm sóc****8.1. Nhận định****8.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc****8.3. Lập kế hoạch****8.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****8.5. Đánh giá, chăm sóc****CHƯƠNG 2: THIẾU MÁU VỚI THAI NGHÉN VÀ SINH ĐẼ****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được nguyên nhân gây thiếu máu và các triệu chứng lâm sàng chẩn đoán thiếu máu và những ảnh hưởng của thiếu máu đến người mẹ, thai nhi.
2. Thực hiện được các công việc cần chăm sóc bệnh thiếu máu với thai nghén và sinh đẻ.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc, dự phòng thiếu máu trong thai kỳ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3, 4)**1. Những thay đổi về huyết học trong lúc mang thai****1.1. Thay đổi về huyết học****1.2. Vai trò của các chất cho sự tạo máu****1.2.1. Sắt****1.2.2. Acid folic****1.2.3. Vitamin C****2. Định nghĩa****3. Nguyên nhân và các yếu tố nguy cơ**

3.1. Nguyên nhân*3.1.1. Thiếu máu do mắc phải**3.1.2. Thiếu máu do di truyền***3.2. Yếu tố nguy cơ****4. Ảnh hưởng của thiếu máu lên thai kỳ***4.1. Ảnh hưởng của thiếu máu lên thai phụ**4.2. Ảnh hưởng của thiếu máu lên thai nhi**4.3. Hậu quả***5. Chẩn đoán***5.1. Lâm sàng**5.2. Cận Lâm sàng***6. Điều trị****7. Chăm sóc***7.1. Nhận định**7.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc.**7.3. Lập kế hoạch**7.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc**7.5. Đánh giá, chăm sóc***8. Tin lượng và phòng bệnh****CHƯƠNG 3: BỆNH BASEDOW VÀ THAI NGHÉN****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các triệu chứng chẩn đoán basedow và ảnh hưởng của bệnh lý lên thai kỳ và trẻ sơ sinh.

2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc thai phụ và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi bệnh lý basedow.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc bệnh lý basedow và thai nghén.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5, 6)

1. Đại cương

2. Chẩn đoán

2.1. Lâm sàng

2.2. Cận Lâm sàng

3. Tiến triển và biến chứng

3.1. Biến chứng về phía mẹ

3.2. Ảnh hưởng đến thai nhi và trẻ sơ sinh

3.3. Cường giáp thai nhi

3.4. Cường giáp trẻ sơ sinh

4. Điều trị và theo dõi

5. Chăm sóc

5.1. Nhận định

5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc.

5.3. Lập kế hoạch

5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

5.5. Đánh giá, chăm sóc

CHƯƠNG 4: BỆNH SUY GIÁP VÀ THAI NGHÉN

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, ảnh hưởng của bệnh lý lên thai kỳ
2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc thai kỳ bị ảnh hưởng bởi bệnh lý suy giáp.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc người bệnh bệnh lý suy giáp và thai nghén.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (7, 8)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân gây suy giáp ở thai kỳ và yếu tố nguy cơ

3. Ảnh hưởng của suy giáp đến thai phụ

4. Ảnh hưởng của suy giáp đến thai nhi

5. Điều trị

5.1. Tuyến xã

5.2. Tuyến huyện trở lên

6. Phòng bệnh

7. Chăm sóc

7.1. Nhận định

7.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc

7.3. Lập kế hoạch

7.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

7.5. Đánh giá, chăm sóc

CHƯƠNG 5: BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ THAI NGHÉN

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chiến lược tầm soát, tiêu chuẩn chẩn đoán đái tháo đường và ảnh hưởng giữa bệnh đái tháo đường với thai nghén và hướng điều trị.

2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc thai phụ/ sản phụ mắc bệnh đái tháo đường.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc người bệnh đái tháo đường và thai nghén.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (9, 10)

1. Đại cương

2. Phát hiện đái tháo đường thai nghén

2.1. Chiến lược tầm soát để phát hiện đái tháo đường thai nghén dựa trên yếu tố nguy cơ

2.2. Chẩn đoán

3. Ảnh hưởng giữa bệnh đái tháo đường và thai kỳ**4. Điều trị đái tháo đường và thai nghén****5. Chăm sóc****5.1. Nhận định****5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc****5.3. Lập kế hoạch****5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****5.5. Đánh giá, chăm sóc****CHƯƠNG 6: NHIỄM HIV/AIDS VỚI THAI NGHÉN VÀ SINH ĐẼ****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các đường lây nhiễm và các biện pháp ứng dụng để dự phòng HIV/AIDS.

2. Thực hiện được các can thiệp sản khoa trong khi chuyển dạ, sinh con và sau sinh.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc người bệnh nhiễm HIV/AIDS với thai nghén và sinh đẻ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (11)**1. Khái niệm và đường lây của HIV/AIDS****2. Chẩn đoán****2.1. Các giai đoạn Lâm sàng****2.2. Xét nghiệm****3. Các can thiệp dự phòng****4. Các can thiệp lây nhiễm HIV từ mẹ sang con****5. Chăm sóc****5.1. Nhận định****5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc****5.3. Lập kế hoạch**

5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc**5.5. Đánh giá, chăm sóc****CHƯƠNG 7: VIÊM GAN B VỚI THAI NGHÉN VÀ SINH ĐẼ****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, phương pháp điều trị bệnh viêm gan B ở phụ nữ mang thai.

2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc thai phụ mắc viêm gan B.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc người bệnh viêm gan B với thai nghén và sinh đẻ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (12, 13)**1. Khái niệm****2. Chẩn đoán****2.1. Chẩn đoán xác định****2.2. Chẩn đoán phân biệt****3. Hậu quả và tiên lượng****3.1. Biến chứng****3.2. Tiên lượng****4. Điều trị****5. Phòng bệnh****6. Chăm sóc****6.1. Nhận định****6.2. Những vấn đề cần chăm sóc/chẩn đoán chăm sóc****6.3. Lập kế hoạch****6.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc****6.5. Đánh giá, chăm sóc****CHƯƠNG 8: RỐI LOẠN TĂNG HUYẾT ÁP TRONG THAI KỲ**

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các hình thái bệnh tăng huyết áp, các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, điều trị, các biện pháp dự phòng của tiền sản giật, sản giật.

2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho thai phụ có tăng huyết áp trong thai kỳ.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc người bệnh rối loạn cao huyết áp và thai kỳ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (14, 15)

1. Đại cương

2. Các hình thái bệnh tăng huyết áp trong thai kỳ

3. Triệu chứng

4. Xử trí

4.1. Thai nghén gây tăng huyết áp (tăng huyết áp thai kỳ)

4.2. Tiền sản giật, sản giật

4.3. Tăng huyết áp mạn tính trong khi có thai

5. Tiến triển và tiên lượng

6. Dự phòng và tư vấn

7. Chăm sóc thai phụ tăng huyết áp do thai

7.1. Nhận định

7.2. Chẩn đoán điều dưỡng

7.3. Chăm sóc tiền sản giật

7.4. Đánh giá

CHƯƠNG 9: CÁC NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG SINH DỤC VÀ BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC TRONG THAI KỲ

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các hội chứng thường gặp và liệt kê nguyên nhân, triệu chứng của nhiễm khuẩn đường sinh dục và bệnh lây truyền qua đường tình dục.

2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc cho từng hội chứng khi chẩn đoán được nhiễm khuẩn đường sinh dục và bệnh lây truyền qua đường tình dục.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc người bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục và bệnh lây truyền qua đường tình dục trong thai kỳ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (16, 17)

1. Các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục.

2. Các hậu quả của nhiễm khuẩn đường sinh dục đối với thai kỳ, cuộc đẻ và trẻ sơ sinh

3. Các hội chứng thường gặp trong các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục, bệnh lây truyền qua đường tình dục và các căn nguyên chính

3.1. Hội chứng tiết dịch âm đạo

3.2. Hội chứng tiết dịch niệu đạo

3.3. Hội chứng đau bụng dưới

3.4. Hội chứng sưng hạch bẹn

3.5. Sùi mào gà sinh dục

3.6. Loét sinh dục

4. Tư vấn và phòng bệnh

5. Chăm sóc

5.1. Nhận định

5.2. Những vấn đề cần chăm sóc/ chẩn đoán chăm sóc

5.3. Lập kế hoạch

5.4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc

5.5. Đánh giá, chăm sóc

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng

Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Các nhóm dấu hiệu, triệu chứng giúp phát hiện sớm một số bệnh thường gặp trong thai kỳ.

- Các bệnh lý trong thai kỳ có thể ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ, thai nghén và sơ sinh.

- Những ảnh hưởng qua lại giữa bệnh lý, thai nghén và sinh đẻ.

- Cách xử trí, điều trị, dự phòng các tình trạng bệnh lý trong quá trình thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ.

2. Kỹ năng

- Phát hiện được một số bệnh thường gặp có thể ảnh hưởng đến thai nghén và sinh đẻ.

- Các cách chăm sóc, theo dõi bà mẹ, thai nhi trong thời kỳ thai nghén, chuyển dạ và trẻ sơ sinh sau đẻ.

- Các cách chăm sóc, theo dõi trẻ sơ sinh sau đẻ.

- Thực hành thành thạo các kỹ thuật thực hành chăm sóc toàn diện cho phụ nữ mang thai có kèm một số bệnh lý thường gặp.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện đức tính thận trọng, chính xác trong quá trình hành nghề.

- Bảo đảm an toàn và tôn trọng người được chăm sóc.

- Tư vấn cách phòng chống một số bệnh thường gặp trong thời kỳ có thai một cách hiệu quả, an toàn cho thai phụ tại cộng đồng.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 02 bài

Số bài kiểm tra: 02 bài

Bài kiểm tra số 1:

Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan

Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

Bài kiểm tra số 2:

Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan

Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ phải được trình bày, đính kèm trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi/đề thi: Học kỳ III của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc hộ sinh nâng cao được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc hộ sinh nâng cao, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Triệu chứng, chẩn đoán, phương pháp điều trị, dự phòng các tình trạng bệnh lý trong quá trình thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh lý sản phụ khoa (Ban hành kèm theo quyết định 315/ QĐ-BYT ngày 29/10/2015). Hà Nội 2015. p. 49-53.

2. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ

Y tế). Hà Nội; 2017.

3. Bộ Y tế. Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh lý sản phụ khoa (Ban hành kèm theo quyết định 315/ QĐ-BYT ngày 29/10/2015). Hà Nội; 2015. p. 54-5.

4. <https://bsgdtphcm.vn/api/fullcontent.php?id=893> [Internet].

5. Bộ Y tế. Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh lý sản phụ khoa (Ban hành kèm theo quyết định 315/ QĐ-BYT ngày 29/10/2015). Hà Nội; 2015. p. 56-8.

6. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế). 2017. p. 144-5.

7. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế). Hà Nội 2017. p. 146-7.

8. <https://hosrem.org.vn/detailNews/thongtin/suy-giap-va-thai-ky-5665>.

9. Bộ Y tế Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh lý sản phụ khoa (Ban hành kèm theo quyết định 315/ QĐ-BYT ngày 29/10/2015). Hà nội; 2015. p. 59-64.

10. Bộ Y tế Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế). Hà Nội; 2017. p. 142-3.

11. Bộ Y tế Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh lý sản phụ khoa (Ban hành kèm theo quyết định 315/ QĐ-BYT ngày 29/10/2015). Hà Nội; 2015. p. 68-72.

12. Bộ Y tế Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh lý sản phụ khoa (Ban hành kèm theo quyết định 315/ QĐ-BYT ngày 29/10/2015). Hà Nội; 2015. p. 65-7.

13. Bộ Y tế Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế). Hà Nội; 2017. p. 152-3.

14. Bộ Y tế Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản

(Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế). Hà Nội; 2017. p. 112-5.

15. Bộ Y tế Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh lý sản phụ khoa (Ban hành kèm theo quyết định 315/ QĐ-BYT ngày 29/10/2015). Hà Nội; 2015. Hà Nội; 2015. p. 29-34.

16.<https://tudu.com.vn/vn/y-hoc-thuong-thuc/thong-tin-thuoc/xu-tri-cac-benh-lay-truyen-qua-duong-tinh-duc-trong-thoi-ky-mang-thai/>.

17. Bộ Y tế Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế). Hà Nội; 2017. p. 336-60.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe trẻ em (Pediatric Nursing).

Mã môn học: 611420742.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng hệ chính quy hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được đặc điểm, giải phẫu sinh lý, sự phát triển của trẻ em qua các thời kỳ.
2. Mô tả được sự phát triển về thể chất, tinh thần, vận động và các dấu hiệu trong một số bệnh lý thường gặp ở trẻ em.
3. Trình bày được cách xử trí một số cấp cứu thường gặp ở trẻ em.
4. Trình bày một số yếu tố văn hóa, xã hội, môi trường, thói quen và phong tục tập quán có ảnh hưởng trong chăm sóc sức khỏe trẻ em.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trẻ em mắc số bệnh thường gặp
2. Thực hiện đúng các bước sơ cứu kịp thời một số cấp cứu thường gặp ở trẻ em.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác, trung thực trong qua trình chăm sóc trẻ bị bệnh.

2. Có năng lực tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập , thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/ Kiểm tra
1	Chương 1: Đặc điểm giải phẫu sinh lý ở trẻ em	1	1			
	1. Da và lớp mỡ dưới da 1.1. Đặc điểm cấu tạo 1.2. Đặc điểm sinh lý 2. Hệ cơ 2.1. Đặc điểm cấu tạo 2.2. Đặc điểm về sự phát triển cơ 3. Hệ xương 3.1. Đặc điểm cấu tạo 3.2. Đặc điểm một số xương 4. Hệ hô hấp 4.1. Đặc điểm giải phẫu	0.5	0.5			

	4.2. Đặc điểm sinh lý					
	5. Hệ tuần hoàn 5.1. Vòng tuần hoàn thai nhi và sau khi đẻ 5.2. Tim 5.3. Mạch máu 5.4. Huyết áp động mạch 5.5. Máu ngoại biên của trẻ em 6. Hệ tiêu hóa 6.1. Miệng 6.2. Thực quản 6.3. Dạ dày 6.4. Ruột 6.5. Phân 6.6. Gan 7. Hệ tiết niệu 7.1. Thận 7.2. Niệu quản 7.3. Bàng quang 7.4. Niệu đạo	0.5	0.5			
2	Chương 2: Sự phát triển của trẻ qua các thời kỳ	1	1			
	1. Đại cương 2. Các thời kỳ phát triển của trẻ	0.5	0.5			

	<p>2.1. Thời kỳ phát triển trong tử cung</p> <p>2.2. Thời kỳ sơ sinh</p> <p>2.3. Thời kỳ bú mẹ</p> <p>2.4. Thời kỳ răng sữa</p> <p>2.5. Thời kỳ thiếu niên</p> <p>2.6. Thời kỳ dậy thì</p>					
	3. Biện pháp giúp trẻ phát triển toàn diện	0.5	0.5			
3	Chương 3: Sự phát triển thể chất, tinh thần và vận động ở trẻ em	3	1		2	
	<p>1. Sự phát triển thể chất ở trẻ em</p> <p>1.1. Cân nặng</p> <p>1.2. Chiều cao</p> <p>1.3. Vòng đầu</p> <p>1.4. Vòng ngực</p> <p>1.5. Vòng cánh tay</p> <p>1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất</p> <p>2. Sự phát triển tinh thần - vận động ở trẻ em</p> <p>2.1. Các yếu tố bảo đảm cho trẻ có thể phát triển tinh thần - vận động bình thường</p> <p>2.2. Sự phát triển tinh thần, vận động ở trẻ em</p>	0.5	0.5			

	<p>3. Biểu đồ tăng trưởng</p> <p>3.1. Tác dụng</p> <p>3.2. Cấu tạo</p> <p>3.3. Cách theo dõi biểu đồ</p>	0.5	0.5		2	
4	Chương 4: Dinh dưỡng trẻ em	5	1		4	
	<p>1. Nuôi con bằng sữa mẹ</p> <p>1.1. Giá trị của sữa mẹ và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ</p> <p>1.2. Sinh lý bài tiết sữa</p> <p>1.3. Cách bảo vệ nguồn sữa mẹ</p> <p>1.4. Cách cho trẻ bú</p> <p>1.5. Cách xử trí một trẻ có vấn đề nuôi dưỡng chưa hợp lý hoặc nhẹ cân</p> <p>1.6. Xử trí một số tình huống khi cho con bú</p> <p>2. Ăn nhân tạo</p> <p>2.1. Các loại sữa cho trẻ ăn nhân tạo</p> <p>2.2. Cách cho trẻ ăn khi thiếu hoặc mất sữa mẹ</p>	0.5	0.5			
	<p>3. Ăn bổ sung (ăn sam, ăn dặm)</p> <p>3.1. Định nghĩa</p> <p>3.2. Thời gian cho trẻ ăn bổ sung</p>	0.5	0.5		4	

	<p>3.3. Thức ăn bổ sung: Theo ô vuông thức ăn.</p> <p>3.4. Nguyên tắc cho trẻ ăn</p> <p>3.5. Cách chế biến một số món ăn</p> <p>3.6. Hướng dẫn nuôi dưỡng trẻ</p>					
5	Chương 5: Chương trình tiêm chủng mở rộng	5	1		4	
	<p>1. Mục tiêu, mục đích, ý nghĩa của tiêm chủng</p> <p>1.1. Mục tiêu của chương trình tiêm chủng mở rộng</p> <p>1.2. Mục đích của tiêm chủng</p> <p>1.3. Ý nghĩa của tiêm chủng và chương trình tiêm chủng mở rộng</p> <p>2. Vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng</p> <p>2.1. Vắc xin Bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)</p> <p>2.2. Vắc xin sởi</p> <p>2.3. Vắc xin bại liệt uống (OPV) và (IPV) tiêm</p> <p>2.4. Vắc xin uốn ván (UV)</p> <p>2.5. Vắc xin phòng lao (BCG)</p> <p>2.6. Vắc xin viêm gan B</p> <p>2.7. Vắc xin phối hợp (DPT - VGB - Hib)</p>	0.5	0.5			

<p>2.8. Vắc xin viêm não Nhật Bản (JE):</p> <p>2.9. Vắc xin Tả</p> <p>2.10. Vắc xin Thương hàn</p> <p>3. Lịch tiêm chủng chương trình tiêm chủng mở rộng</p> <p>3.1. Lịch tiêm chủng vắc xin cơ bản cho trẻ em</p> <p>3.2. Lịch tiêm chủng vắc xin viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn tại các vùng lưu hành bệnh</p> <p>3.3. Lịch tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai</p>					
<p>4. Thực hiện tiêm chủng</p> <p>4.1. Chuẩn bị cho một buổi tiêm chủng tại cơ sở y tế</p> <p>4.2. Tổ chức buổi tiêm chủng</p> <p>5. Bảo quản vắc xin, dây truyền lạnh và cách sử dụng phích giữ lạnh vắc xin</p> <p>5.1. Bảo quản Vắc xin</p> <p>5.2. Dây truyền lạnh</p> <p>5.3. Sử dụng phích vắc xin bảo quản vắc xin</p> <p>5.4. Giữ lạnh vắc xin trong khi vận chuyển</p> <p>5.5. Giữ lạnh Vắc xin trong suốt buổi tiêm chủng</p>	0.5	0.5		4	

6	Chương 6: Chăm sóc trẻ sơ sinh	5	1		4	
	1. Đặc điểm trẻ sơ sinh 1.1. Đặc điểm hình thể 1.2. Đặc điểm sinh lý	0.5	0.5			
	2. Chăm sóc trẻ sơ sinh 2.1. Trẻ sơ sinh đủ tháng 2.2. Trẻ sơ sinh non tháng 2.3. Trẻ sơ sinh già tháng	0.5	0.5		4	
7	Chương 7: Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng	5	1		4	
	1. Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng 1.1. Mục tiêu của chương trình 1.2. Các nội dung triển khai tại tuyến y tế cơ sở 2. Suy dinh dưỡng 2.1. Khái niệm 2.2. Tác hại 2.3. Nguyên nhân 3. Phân loại suy dinh dưỡng 3.1. Phân loại theo mức độ SDD 3.2. Phân loại theo Wellcome (1970)	0.5	0.5			

	3.3. Phân loại theo Waterlow (1976) 3.4. Dựa vào lâm sàng					
	4. Chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc 4.3. Đánh giá 4.4. Phòng bệnh	0.5	0.5		4	
8	Chương 8: Chăm sóc trẻ bị bệnh còi xương	1	1			
	1. Đại cương 1.1. Khái niệm về bệnh 1.2. Nguồn cung cấp vitamin D 1.3. Vai trò của vitamin D 2. Nguyên nhân 3. Triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng	0.5	0.5			
	4. Chăm sóc 4.1. Nhận định 4.2. Các vấn đề chăm sóc 4.3. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc	0.5	0.5			
9	Chương 9: Chăm sóc trẻ bị nhiễm khuẩn hô hấp cấp	5	1		4	

	<p>1. Chương trình nhiễm khuẩn hô hấp cấp (ARI)</p> <p>2.1. Tầm quan trọng của NKHHC ở trẻ em</p> <p>2.2. Mục tiêu của chương trình ARI</p> <p>2.3. Biện pháp thực hiện mục tiêu</p> <p>2.4. Các nội dung hoạt động chính của chương trình</p> <p>2. Nhiễm khuẩn hô hấp cấp</p> <p>2.1. Nguyên nhân</p> <p>2.2. Triệu chứng</p> <p>2.3. Phân loại</p> <p>3. Phòng bệnh</p>	0.5	0.5			
	<p>4. Chăm sóc</p> <p>4.1. Nhận định</p> <p>4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> <p>4.3. Đánh giá</p>	0.5	0.5		4	
10	Chương 10: Chăm sóc trẻ bị bệnh tiêu chảy	5	1		4	
	<p>1. Chương trình phòng chống tiêu chảy (CDD)</p> <p>2.1. Tầm quan trọng của bệnh</p> <p>1.2. Mục tiêu của chương trình</p>	0.5	0.5			

	<p>1.3. Nội dung triển khai tại y tế cơ sở</p> <p>2. Bệnh tiêu chảy</p> <p>2.1. Định nghĩa</p> <p>2.2. Tác hại của tiêu chảy</p> <p>3. Nguyên nhân gây tiêu chảy</p> <p>3.1. Do nhiễm khuẩn</p> <p>3.2. Do chế độ ăn sai về số lượng và chất lượng</p> <p>3.3. Do biến chứng của một số bệnh</p>					
	<p>4. Triệu chứng và cách phân loại</p> <p>5. Phòng bệnh</p> <p>6. Chăm sóc</p> <p>6.1. Nhận định</p> <p>6.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc</p>	0.5	0.5		4	
11	Chương 11: Chăm sóc trẻ bị viêm cầu thận cấp	1	1			
	<p>1. Đại cương</p> <p>2. Nguyên nhân</p> <p>3. Triệu chứng</p> <p>3.1. Thời kỳ khởi phát</p> <p>3.2. Thời kỳ toàn phát</p> <p>4. Tiến triển và biến chứng</p>	0.5	0.5			
	5. Chăm sóc	0.5	0.5			

	<p>5.1. Nhận định</p> <p>5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc</p> <p>6. Phòng bệnh</p>					
12	Chương 12: Chăm sóc trẻ bị Hội chứng thận hư	1	1			
	<p>1. Đại cương</p> <p>2. Nguyên nhân</p> <p>3. Triệu chứng</p> <p>3.1. Thời kỳ khởi phát</p> <p>3.2. Thời kỳ toàn phát</p> <p>4. Tiên triển và biến chứng</p>	0.5	0.5			
	<p>5. Chăm sóc</p> <p>5.1. Nhận định</p> <p>5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc</p>	0.5	0.5			
13	Chương 13: Chăm sóc trẻ bị co giật	5	1		4	
	<p>1. Đại cương</p> <p>2. Nguyên nhân</p> <p>2.1. Co giật do tổn thương thực thể ở não và màng não</p> <p>2.2. Co giật do rối loạn chức năng não:</p> <p>2.3. Do cao huyết áp</p> <p>2.4. Do sốt cao:</p>	0.5	0.5			

	2.5. Bệnh động kinh 3. Phân loại 3.1. Co giật không động kinh 3.2. Co giật động kinh 4. Triệu chứng 4.1. Co giật do sốt cao 4.2. Co giật do nhiễm trùng ở hệ thần kinh trung ương 4.3 Co giật do động kinh					
	5. Chăm sóc 5.1. Nguyên tắc 5.2. Chăm sóc cụ thể	0.5	0.5		4	
14	Kiểm tra định kỳ	1				1
15	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	45	13	0	30	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU SINH LÝ Ở TRẺ EM

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm cấu tạo, đặc điểm sinh lý về giải phẫu ở trẻ em.
2. Vận dụng được những đặc điểm giải phẫu sinh lý vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em.
3. Cẩn thận, kiên trì, chính xác trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Da và lớp mỡ dưới da

1.1. Đặc điểm cấu tạo**1.2. Đặc điểm sinh lý****2. Hệ cơ****2.1. Đặc điểm cấu tạo****2.2. Đặc điểm về sự phát triển cơ****3. Hệ xương****3.1. Đặc điểm cấu tạo****3.2. Đặc điểm một số xương****4. Hệ hô hấp****4.1. Đặc điểm giải phẫu****4.2. Đặc điểm sinh lý****5. Hệ tuần hoàn****5.1. Vòng tuần hoàn thai nhi và sau khi đẻ****5.2. Tim****5.3. Mạch máu****5.4. Huyết áp động mạch****5.5. Máu ngoại biên của trẻ em****6. Hệ tiêu hóa****6.1. Miệng****6.2. Thực quản****6.3. Dạ dày****6.4. Ruột****6.5. Phân****6.6. Gan****7. Hệ tiết niệu****7.1. Thận****7.2. Niệu quản**

7.3. Bàn quang**7.4. Niệu đạo****CHƯƠNG 2: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ QUA CÁC THỜI KỲ****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được đặc điểm sinh lý, bệnh lý của trẻ em qua các thời kỳ.
2. Thực hiện chăm sóc được trẻ qua các thời kỳ.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì, trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)**1. Đại cương****2. Các thời kỳ phát triển của trẻ****2.1. Thời kỳ phát triển trong tử cung****2.2. Thời kỳ sơ sinh****2.3. Thời kỳ bú mẹ****2.4. Thời kỳ răng sữa****2.5. Thời kỳ thiếu niên****2.6. Thời kỳ dậy thì****CHƯƠNG 3: SỰ PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT, TINH THẦN VÀ VẬN ĐỘNG Ở TRẺ EM****(Thời gian: 3 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các chỉ số, đặc điểm chính của sự phát triển tinh thần vận động ở trẻ em.
2. Ứng dụng được các chỉ số chính vào công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em và giáo dục sức khỏe.
3. Cẩn thận, nhẹ nhàng, chính xác trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Sự phát triển thể chất ở trẻ em

1.1. Cân nặng

1.2. Chiều cao

1.3. Vòng đầu

1.4. Vòng ngực

1.5. Vòng cánh tay

1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất

2. Sự phát triển tinh thần - vận động ở trẻ em

2.1. Các yếu tố bảo đảm cho trẻ có thể phát triển tinh thần - vận động bình thường

2.2. Sự phát triển tinh thần, vận động ở trẻ em

3. Cách theo dõi biểu đồ

CHƯƠNG 4: DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được giá trị và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ.
2. Thực hiện được các bước cho trẻ bú đúng, cách cho trẻ ăn nhân tạo và chế độ ăn bổ sung.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, nhẹ nhàng, chính xác trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Nuôi con bằng sữa mẹ

1.1. Giá trị của sữa mẹ và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ

1.2. Sinh lý bài tiết sữa

1.3. Cách bảo vệ nguồn sữa mẹ

1.4. Cách cho trẻ bú

1.5. Cách xử trí một trẻ có vấn đề nuôi dưỡng chưa hợp lý hoặc nhẹ cân

1.6. Xử trí một số tình huống khi cho con bú**2. Ăn nhân tạo****2.1. Các loại sữa cho trẻ ăn nhân tạo****2.2. Cách cho trẻ ăn khi thiếu hoặc mất sữa mẹ****3. Ăn bổ sung (ăn sam, ăn dặm)****3.1. Định nghĩa****3.2. Thời gian cho trẻ ăn bổ sung****3.3. Thức ăn bổ sung: Theo ô vuông thức ăn.****3.4. Nguyên tắc cho trẻ ăn****3.5. Cách chế biến một số món ăn****3.6. Hướng dẫn nuôi dưỡng trẻ****CHƯƠNG 5: CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê được các loại vắc xin, lịch tiêm chủng, cách sử dụng, bảo quản vắc xin.

2. Chuẩn bị được các nội dung cho một buổi tiêm chủng.

3. Rèn luyện tính nhanh nhẹn, chính xác trong việc tiêm chủng cho trẻ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)**1. Mục tiêu, mục đích, ý nghĩa của tiêm chủng****1.1. Mục tiêu của chương trình tiêm chủng mở rộng****1.2. Mục đích của tiêm chủng****1.3. Ý nghĩa của tiêm chủng và chương trình tiêm chủng mở rộng****2. Vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng****2.1. Vắc xin Bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)****2.2. Vắc xin sởi****2.3. Vắc xin bại liệt uống (OPV) và (IPV) tiêm**

2.4. *Vắc xin uốn ván (UV)*

2.5. *Vắc xin phòng lao (BCG)*

2.6. *Vắc xin viêm gan B*

2.7. *Vắc xin phối hợp (DPT - VGB - Hib)*

2.8. *Vắc xin viêm não Nhật Bản (JE)*

2.9. *Vắc xin Tả*

2.10. *Vắc xin Thương hàn*

3. **Lịch tiêm chủng chương trình tiêm chủng mở rộng**

3.1. *Lịch tiêm chủng vắc xin cơ bản cho trẻ em*

3.2. *Lịch tiêm chủng vắc xin viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn tại các vùng lưu hành bệnh*

3.3. *Lịch tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai*

4. **Thực hiện tiêm chủng**

4.1. *Chuẩn bị cho một buổi tiêm chủng tại cơ sở y tế*

4.2. *Tổ chức buổi tiêm chủng*

5. **Bảo quản vắc xin, dây truyền lạnh và cách sử dụng phích giữ lạnh vắc xin**

5.1. *Bảo quản Vắc xin*

5.2. *Dây truyền lạnh*

5.3. *Sử dụng phích vắc xin bảo quản vắc xin*

5.4. *Giữ lạnh vắc xin trong khi vận chuyển*

5.5. *Giữ lạnh Vắc xin trong suốt buổi tiêm chủng*

CHƯƠNG 6: CHĂM SÓC TRẺ SƠ SINH

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm của trẻ sơ sinh đủ tháng, non tháng và già tháng.
2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc trẻ sơ sinh đủ tháng, non tháng và già tháng.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, nhẹ nhàng khai chăm sóc trẻ sơ sinh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Đặc điểm trẻ sơ sinh

1.1. Đặc điểm hình thể

1.2. Đặc điểm sinh lý

2. Chăm sóc

2.1. Trẻ sơ sinh đủ tháng

2.2. Trẻ sơ sinh non tháng

2.3. Trẻ sơ sinh già tháng

CHƯƠNG 7: CHĂM SÓC TRẺ BỊ SUY DINH DƯỠNG

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được tác hại, nguyên nhân, triệu chứng bệnh và phân loại được các mức độ suy dinh dưỡng.
2. Thực hiện được cách lập kế hoạch chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị suy dinh dưỡng.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng

1.1. Mục tiêu của chương trình

1.2. Các nội dung triển khai tại tuyến y tế cơ sở

2. Suy dinh dưỡng

2.1. Khái niệm

2.2. Tác hại

2.3. Nguyên nhân

3. Phân loại suy dinh dưỡng

3.1. Phân loại theo mức độ SDD

3.2. Phân loại theo Wellcome (1970)**3.3. Phân loại theo Waterlow (1976)****3.4. Dựa vào lâm sàng****4. Chăm sóc****4.1. Nhận định****4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc****4.3. Đánh giá****4.4. Phòng bệnh****CHƯƠNG 8: CHĂM SÓC TRẺ BỊ BỆNH CÒI XƯƠNG****(Thời gian: 1 giờ)****I. MỤC TIÊU**

- 1 Trình bày đúng nguyên nhân và triệu chứng chính của bệnh còi xương.
2. Lập được kế hoạch chăm sóc trẻ còi xương.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị bệnh còi xương.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)**1. Đại cương****1.1. Khái niệm****1.2. Nguồn cung cấp vitamin D****1.3. Vai trò của vitamin D****2. Nguyên nhân****3. Triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng****4. Chăm sóc****4.1. Nhận định****4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc****4.3. Giáo dục sức khỏe****CHƯƠNG 9: CHĂM SÓC TRẺ BỊ NHIỄM KHUẨN HÔ HẤP CẤP**

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, nguy cơ, triệu chứng chính và cách phân loại nhiễm khuẩn hô hấp cấp.

2. Lập được kế hoạch chăm sóc trẻ không viêm phổi, viêm phổi và viêm phổi nặng hoặc bệnh rất nặng.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị bệnh nhiễm khuẩn hô hấp cấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)**1. Chương trình nhiễm khuẩn hô hấp cấp (ARI)**

2.1. Tầm quan trọng của NKHHC ở trẻ em

2.2. Mục tiêu của chương trình ARI

2.3. Biện pháp thực hiện mục tiêu

2.4. Các nội dung hoạt động chính của chương trình

2. Nhiễm khuẩn hô hấp cấp

2.1. Nguyên nhân

2.2. Triệu chứng

2.3. Phân loại

3. Phòng bệnh**4. Chăm sóc**

4.1. Nhận định

4.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc

CHƯƠNG 10: CHĂM SÓC TRẺ BỊ BỆNH TIÊU CHẢY

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, tác hại đánh giá và phân loại mất nước ở bệnh nhân tiêu chảy cấp.

2. Lập được kế hoạch chăm sóc cho bệnh nhân tiêu chảy theo mức độ phân loại.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, nhẹ nhàng, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị bệnh tiêu chảy.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Chương trình phòng chống tiêu chảy (CDD)

2.1. Tầm quan trọng của bệnh

1.2. Mục tiêu của chương trình

1.3. Nội dung triển khai tại y tế cơ sở

2. Bệnh tiêu chảy

2.1. Định nghĩa

2.2. Tác hại của tiêu chảy

3. Nguyên nhân gây tiêu chảy

3.1. Do nhiễm khuẩn

3.2. Do chế độ ăn sai về số lượng và chất lượng

3.3. Do biến chứng của một số bệnh

4. Triệu chứng và cách phân loại

5. Phòng bệnh

6. Chăm sóc

6.1. Nhận định

6.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc

CHƯƠNG 11: CHĂM SÓC TRẺ BỊ VIÊM CẦU THẬN CẤP

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, tiến triển và biến chứng của bệnh viêm cầu thận cấp.

2. Lập được kế hoạch chăm sóc trẻ viêm cầu thận cấp.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị viêm cầu thận cấp.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân

3. Triệu chứng

3.1. Thời kỳ khởi phát

3.2. Thời kỳ toàn phát

4. Tiến triển và biến chứng

5. Chăm sóc

5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc

6. Phòng bệnh

CHƯƠNG 12: CHĂM SÓC TRẺ BỊ HỘI CHỨNG THẬN HƯ

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, tiến triển và biến chứng của hội chứng thận hư.

2. Thực hiện được lập kế hoạch chăm sóc cho bệnh nhân hội chứng thận hư.

3. Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị hội chứng thận hư.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân

3. Triệu chứng

3.1. Thời kỳ khởi phát

3.2. Thời kỳ toàn phát

4. Tiến triển và biến chứng

5. Chăm sóc

5.1. Nhận định

5.2. Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc

CHƯƠNG 13: CHĂM SÓC TRẺ BỊ CO GIẬT

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân, phân loại gây co giật.
2. Thực hiện được cách chăm sóc trẻ khi lên cơn co giật.
3. Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong phát hiện, chăm sóc và xử trí trẻ bị co giật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Đại cương

2. Nguyên nhân

2.1. Co giật do tổn thương thực thể ở não và màng não

2.2. Co giật do rối loạn chức năng não

2.3. Do cao huyết áp

2.4. Do sốt cao

2.5. Bệnh động kinh

3. Phân loại

3.1. Co giật không động kinh

3.2. Co giật động kinh

4. Triệu chứng

4.1. Co giật do sốt cao

4.2. Co giật do nhiễm trùng ở hệ thần kinh trung ương

4.3. Co giật do động kinh

5. Chăm sóc

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm, có trang bị bảng, phấn, máy chiếu projector, máy vi tính, màn hình.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy vi tính, máy chiếu hoặc tivi.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Giáo trình và chương trình môn học, các tài liệu tham khảo chuyên ngành.

- Giấy A0, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm,...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Đặc điểm cấu tạo, đặc điểm sinh lý về giải phẫu ở trẻ em.
- Đặc điểm sinh lý, bệnh lý của trẻ em qua các thời kỳ.
- Các chỉ số, đặc điểm chính của sự phát triển tinh thần vận động ở trẻ em.
- Giá trị và lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ.
- Các loại vắc xin, lịch tiêm chủng, cách sử dụng, bảo quản vắc xin.
- Đặc điểm của trẻ sơ sinh đủ tháng, non tháng và già tháng.
- Tác hại, nguyên nhân, triệu chứng bệnh và phân loại được các mức độ suy dinh dưỡng, bệnh còi xương.
- Nguyên nhân, nguy cơ, triệu chứng chính và cách phân loại nhiễm khuẩn hô hấp cấp, tiêu chảy cấp.
- Nguyên nhân, triệu chứng, tiến triển và biến chứng của bệnh viêm cầu thận cấp, hội chứng thận hư.
- Nguyên nhân, phân loại gây co giật.

2. Kỹ năng

- Vận dụng được những đặc điểm giải phẫu sinh lý vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ em.

- Thực hiện chăm sóc được trẻ qua các thời kỳ.

- Thực hiện được các bước cho trẻ bú đúng, cách cho trẻ ăn nhân tạo và chế độ ăn bổ sung.

- Chuẩn bị được các nội dung cho một buổi tiêm chủng.

- Thực hiện được kế hoạch chăm sóc trẻ sơ sinh đủ tháng, non tháng và già tháng.

- Lập kế hoạch chăm sóc trẻ mắc một số bệnh thường gặp (suy dinh dưỡng, còi xương, viêm phổi, tiêu chảy, viêm cầu thận cấp, hội chứng thận hư, viêm cầu thận cấp).

- Thực hiện được cách chăm sóc trẻ khi lên cơn co giật.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Rèn luyện tính cẩn thận, nhẹ nhàng, chính xác trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và phòng bệnh cho trẻ bị bệnh.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

- + Số bài kiểm tra: 01 bài.

- + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

- + Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ:

- + Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

- + Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày

trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đề thi kết thúc môn học được xây dựng theo Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi hiện hành và phải thể hiện rõ nội dung đề thi nhằm kiểm tra, đánh giá mục tiêu/chuẩn đầu ra nào trong chương trình môn học.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc sức khỏe trẻ em được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, làm mẫu, đóng vai, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc sức khỏe trẻ em, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Có kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn tại cộng đồng.
- Thực hiện được các trường hợp chăm sóc sức khỏe trẻ em bị bệnh.
- Thực hiện được việc giao tiếp, tư vấn sức khỏe qua tình huống cho sẵn và trên lâm sàng hướng tới sự hài lòng của người bệnh/ người nhà.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Đinh Ngọc Đệ. Chăm sóc sức khỏe trẻ em: NXB giáo dục Việt Nam; 2015.
2. Bộ Y tế. Thông tư 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017 của Bộ Y tế về Ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm Y tế bắt buộc. Hà Nội 2017.
3. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản: Hà Nội; 2016.
4. Bộ Y tế. Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp ở trẻ em. Hà Nội 2015.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Dân số, kế hoạch hóa gia đình (Population and Family Planning).

Mã mô đun: 611220263.

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 30 giờ; kiểm tra: 1 giờ; Thi kết thúc: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí:

Đây là mô đun thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, mô đun được bố trí thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất:

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được đặc điểm của Việt Nam liên quan đến vấn đề tăng dân số.
2. Trình bày được cách tính, ý nghĩa, nguồn số liệu và phương pháp thu thập các chỉ số chăm sóc sức khỏe sinh sản.
3. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định của các biện pháp tránh thai (BPTT), và các mốc tuần tuổi thai để thực hiện phá thai an toàn.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Thực hiện được cách tính, ý nghĩa, nguồn số liệu và phương pháp thu thập các chỉ số về chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS).
2. Thực hiện được việc chuẩn bị khách hàng, phương tiện, dụng cụ và thuốc đầy đủ khi thực hiện phá thai an toàn.

3. Thực hiện được đặt dụng cụ tử cung theo đúng quy trình.

4. Thực hiện được xử trí kịp thời các tai biến khi tiến hành các thủ thuật đặt dụng cụ tử cung, phá thai.

II. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Tư vấn được KHHGD và phá thai an toàn cho khách hàng an toàn, đạt hiệu quả.

2. Khiêm tốn học hỏi, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3. Xác định được nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập.

4. Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác DS, KHHGD.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Bài 1: Dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1			
	1. Tình hình dân số việt nam	0,2	0,2			
	2. Đặc điểm của dân số việt Nam liên quan đến vấn đề tăng dân số	0,2	0,2			
	3. Giảm gia tăng dân số để gia tăng chất lượng cuộc sống	0,2	0,2			
	4. Công tác kế hoạch hóa gia đình	0,2	0,2			
	4.1. Kế hoạch hóa gia đình là biện pháp bảo vệ sức khỏe					

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4.2. Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn mọi người lựa chọn tuổi sinh đẻ phù hợp 4.3. Kế hoạch hóa gia đình lựa chọn số con mong muốn và khoảng cách giữa các lần sinh					
	5. Quyền của người sử dụng trong dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	0,2	0,2			
2	Bài 2: Các chỉ số về chăm sóc sức khỏe sinh sản	2	2			
	1. Chỉ số về dân số 1.1. Dân số trung bình 1.2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1.3. Tỷ suất sinh thô 1.4. Tỷ suất chết thô	1	1			
	2. Chỉ số về sức khỏe bà mẹ 2.1. Tỷ lệ phụ nữ 15 - 35 được tiêm phòng uốn ván từ ≥ 2 lần 2.2. Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván từ ≥ 2 mũi 2.3. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 1 lần 2.4. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ≥ 3 lần 2.5. Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế 2.6. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc	1	1			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.7. Tỷ lệ các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai 2.8. Tỷ số nạo hút thai 2.9. Tỷ suất mắc, chết do tai biến sản khoa 2.10. Tỷ số tử vong mẹ					
3	Bài 3: Tư vấn về kế hoạch hóa gia đình	5	1		4	
	1. Mục đích, vai trò của tư vấn KHHGD	0,2	0,2			
	2. Những nguyên tắc chung của tư vấn	0,2	0,2			
	3. Mười quyền của khách hàng	0,2	0,2			
	4. Các phẩm chất cần thiết của cán bộ tư vấn kế hoạch hóa gia đình 4.1. Tôn trọng khách hàng 4.2. Thông cảm và thấu hiểu đối với khách hàng 4.3. Thành thật với khách hàng 4.4. Thông tin rõ ràng, có trọng tâm cho khách hàng	0,2	0,2			
	5. Các bước tư vấn kế hoạch hóa gia đình	4,2	0,2		4	
4	Bài 4: dụng cụ tránh thai trong tử cung	13	1		12	
	1. Đại cương 2. Chỉ định	0,2	0,2			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	3. Chống chỉ định 3.1. Chống chỉ định tương đối 3.2. Chống chỉ định tương đối	0,2	0,2			
	4. Quy trình thực hiện đặt DCTC 4.1. Tư vấn và cung cấp thông tin về DCTC 4.2. Khám đánh giá trước khi áp dụng biện pháp 4.3. Thời điểm đặt dụng cụ tử cung 4.4. Thủ thuật đặt dụng cụ tử cung	10,2	0,2		10	
	5. Tháo dụng cụ tử cung 5.1. Chỉ định tháo DCTC 5.2. Cách tháo DCTC	2,2	0,2		2	
	6. Những vấn đề khó khăn khi dùng DCTC và cách xử trí	0,2	0,2			
5	Bài 5: Tránh thai bằng thuốc và các biện pháp tránh thai khác	2	2			
	1. Bao cao su 1.1. Chỉ định 1.2. Chống chỉ định 1.3. Quy trình thực hiện	0,3	0,3			
	2. Viên thuốc tránh thai kết hợp liều thấp 2.1. Chỉ định 2.2. Chống chỉ định	0,4	0,4			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	2.3. Quy trình thực hiện 2.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí 2.5. Đối với khách hàng HIV (+)					
	3. Viên thuốc tránh thai chỉ có progestin 3.1. Chỉ định 3.2. Chống chỉ định 3.3. Quy trình thực hiện 3.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí 3.5. Đối với khách hàng HIV (+)	0,3	0,3			
	4. Thuốc tiêm tránh thai: 4.1. Chỉ định 4.2. Chống chỉ định 4.3. Quy trình thực hiện 4.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí 4.5. Đối với khách hàng HIV (+)	0,3	0,3			
	6. Triệt sản nam 6.1. Chỉ định 6.2. Chống chỉ định 6.3. Quy trình thực hiện 6.4. Tai biến và biến chứng 6.5. Đối với khách hàng HIV (+)	0,2	0,2			
	7. Triệt sản nữ 7.1. Chỉ định	0,2	0,2			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	7.2. Chống chỉ định 7.3. Quy trình thực hiện 7.4. Tai biến và biến chứng 7.5. Đối với khách hàng HIV (+)					
	8. Các biện pháp tránh thai tự nhiên 8.1. Chỉ định 8.2. Chống chỉ định 8.3. Hướng dẫn thực hiện 8.4. Đối với khách hàng HIV (+)	0,3	0,3			
6	Bài 6: Tư vấn về phá thai	5	1		4	
	1. Đại cương 2. Yêu cầu với cán bộ tư vấn 2.1. Về kiến thức 2.2. Về kỹ năng tư vấn 3. Địa điểm tư vấn	0,3	0,3			
	4. Quy trình tư vấn 4.1. Tư vấn phá thai bằng thủ thuật 4.2. Tư vấn phá thai bằng thuốc 4.3. Tư vấn cho nhóm đối tượng đặc biệt 4.3.1. Vị thành niên 4.3.2. Phụ nữ là nạn nhân bạo hành 4.3.3. Phụ nữ nhiễm HIV	4,7	0,7		4	
7	Bài 7: Phá thai nội khoa	2	2			

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	1. Phá thai bằng thuốc đến hết 9 tuần và từ tuần thứ 10 đến hết 12 tuần 1.1. Chỉ định 1.2. Chống chỉ định 1.3. Điều kiện áp dụng 1.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc 1.5. Quy trình kỹ thuật 1.6. Theo dõi và chăm sóc	1	1			
	2. Phá thai bằng thuốc từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 22 2.1. Chỉ định 2.2. Chống chỉ định 2.3. Điều kiện áp dụng 2.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc 2.5. Quy trình kỹ thuật 2.6. Theo dõi và chăm sóc 2.7. Tai biến và xử trí	1	1			
8	Bài 8: Phá thai bằng phương pháp hút chân không	13	3		10	
	1. Chỉ định 2. Chống chỉ định 3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc	1	1			
	4. Quy trình kỹ thuật	12	2		10	

TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
	4.1. Chuẩn bị khách hàng 4.2. Tư vấn 4.3. Người thực hiện 4.4. Quy trình 4.5. Theo dõi và chăm sóc 4.6. Tai biến và xử trí					
9	Kiểm tra định kỳ	1				1
10	Thi kết thúc mô đun	1				1
Cộng:		45	13		30	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: DÂN SỐ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm của dân số Việt Nam liên quan đến vấn đề tăng dân số.
2. Thực hiện được các công việc của công tác kế hoạch hóa gia đình.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong công tác dân số kế hoạch hóa gia đình.

II. NỘI DUNG BÀI (1)

1. Tình hình dân số Việt Nam
2. Đặc điểm của dân số Việt Nam liên quan đến vấn đề tăng dân số
3. Giảm gia tăng dân số để gia tăng chất lượng cuộc sống
4. Công tác kế hoạch hóa gia đình
 - 4.1. Kế hoạch hóa gia đình là biện pháp bảo vệ sức khỏe

4.1. Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn mọi người lựa chọn tuổi sinh đẻ phù hợp

4.1. Kế hoạch hóa gia đình lựa chọn số con mong muốn và khoảng cách giữa các lần sinh

5. Quyền của người sử dụng trong dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

BÀI 3: CÁC CHỈ SỐ VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách tính, ý nghĩa của các chỉ số về dân số và sức khỏe bà mẹ.
2. Thực hiện được một số các bài toán về dân số và sức khỏe bà mẹ.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. NỘI DUNG BÀI (2)

1. Chỉ số về dân số

1.1. Dân số trung bình

1.2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

1.3. Tỷ suất sinh thô

1.4. Tỷ suất chết thô

2. Chỉ số về sức khỏe bà mẹ

2.1. Tỷ lệ phụ nữ 15 - 35 được tiêm phòng uốn ván từ ≥ 2 lần

2.2. Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván từ ≥ 2 mũi

2.3. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 1 lần

2.4. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ≥ 3 lần

2.5. Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế

2.6. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc

2.7. Tỷ lệ các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai

2.8. Tỷ số nạo hút thai

2.9. Tỷ suất mắc, chết do tai biến sản khoa

2.10. Tỷ số tử vong mẹ

BÀI 3: TƯ VẤN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, vai trò của tư vấn kế hoạch hóa gia đình (KHHGD).
2. Thực hiện được 6 bước cơ bản trong tư vấn về KHHGD.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong tư vấn kế hoạch hóa gia đình.

II. NỘI DUNG BÀI (3)

- 1. Mục đích, vai trò của tư vấn KHHGD**
- 2. Những nguyên tắc chung của tư vấn**
- 3. Mười quyền của khách hàng**
- 4. Các phẩm chất cần thiết của cán bộ tư vấn kế hoạch hóa gia đình**
 - 4.1. Tôn trọng khách hàng*
 - 4.2. Thông cảm và thấu hiểu đối với khách hàng*
 - 4.3. Thành thật với khách hàng*
 - 4.4. Thông tin rõ ràng, có trọng tâm cho khách hàng*
- 5. Các bước tư vấn kế hoạch hóa gia đình**

BÀI 4: DỤNG CỤ TRÁNH THAI TRONG TỬ CUNG

(Thời gian: 13 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định, và quy trình thực hiện dụng cụ tránh thai trong tử cung.
2. Thực hiện được đặt dụng cụ tránh thai trong tử cung.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong thực hiện đặt dụng cụ tránh thai trong tử cung.

II. NỘI DUNG BÀI (4)

1. Đại cương

2. Chỉ định

3. Chống chỉ định

3.1. Chống chỉ định tương đối

3.2. Chống chỉ định tương đối

4. Quy trình thực hiện đặt DCTC

4.1. Tư vấn và cung cấp thông tin về DCTC

4.2. Thăm khám đánh giá trước khi áp dụng biện pháp

4.3. Thời điểm đặt dụng cụ tử cung

4.4. Thủ thuật đặt dụng cụ tử cung

4.4.1. Đối với tất cả các loại DCTC

4.4.2. Chuẩn bị đặt

4.4.2. Các thao tác đặt DCTC

5. Tháo dụng cụ tử cung

5.1. Chỉ định tháo DCTC

5.2. Cách tháo DCTC

6. Những vấn đề khó khăn khi dùng DCTC và cách xử trí

BÀI 5: TRÁNH THAI BẰNG THUỐC VÀ CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI KHÁC

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định, và quy trình thực hiện của các BPTT.

2. Thực hiện được việc sử dụng các BPTT và cách xử trí các tác dụng không mong muốn khi sử dụng các biện pháp tránh thai.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong thực hiện tránh thai bằng thuốc và các biện pháp tránh thai khác.

II. NỘI DUNG BÀI (5)

1. Bao cao su

1.1. Chỉ định

1.2. Chống chỉ định

1.3. Quy trình thực hiện

1.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí

1.5. Đối với khách hàng HIV (+)

2. Viên thuốc tránh thai kết hợp liều thấp

2.1. Chỉ định

2.2. Chống chỉ định

2.3. Quy trình thực hiện

2.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí

2.5. Đối với khách hàng HIV (+)

3. Viên thuốc tránh thai chỉ có progestin

3.1. Chỉ định

3.2. Chống chỉ định

3.3. Quy trình thực hiện

3.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí

3.5. Đối với khách hàng HIV (+)

4. Thuốc tiêm tránh thai:

4.1. Chỉ định

4.2. Chống chỉ định

4.3. Quy trình thực hiện

4.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí

4.5. Đối với khách hàng HIV (+)

5. Thuốc cấy tránh thai**5.1. Chỉ định****5.2. Chống chỉ định****5.3. Quy trình thực hiện****5.4. Những vấn đề khó khăn khi sử dụng và cách xử trí****5.5. Đối với khách hàng HIV (+)****6. Triệt sản nam****6.1. Chỉ định****6.2. Chống chỉ định****6.3. Quy trình thực hiện****6.4. Tai biến và biến chứng****6.5. Đối với khách hàng HIV (+)****7. Triệt sản nữ****7.1. Chỉ định****7.2. Chống chỉ định****7.3. Quy trình thực hiện****7.4. Tai biến và biến chứng****7.5. Đối với khách hàng HIV (+)****8. Các biện pháp tránh thai tự nhiên****8.1. Chỉ định****8.2. Chống chỉ định****8.3. Hướng dẫn thực hiện****8.4. Đối với khách hàng HIV (+)****BÀI 6: TƯ VẤN PHÁ THAI****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được các yêu cầu về cán bộ tư vấn, quy trình tư vấn phá thai.

2. Thực hiện các bước tư vấn phá thai đúng.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong tư vấn phá thai.

II. NỘI DUNG BÀI (6)

1. Đại cương

2. Yêu cầu với cán bộ tư vấn

2.1. Về kiến thức

2.2. Về kỹ năng tư vấn

3. Địa điểm tư vấn

4. Quy trình tư vấn

4.1. Tư vấn phá thai bằng thủ thuật

4.2. Tư vấn phá thai bằng thuốc

4.3. Tư vấn cho nhóm đối tượng đặc biệt

4.3.1. Vị thành niên

4.3.2. Phụ nữ là nạn nhân bạo hành

4.3.3. Phụ nữ nhiễm HIV

BÀI 7: PHÁ THAI NỘI KHOA

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định, điều kiện áp dụng và quy trình phá thai nội khoa.
2. Xử trí kịp thời những tai biến có thể xảy ra.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong phá thai nội khoa.

II. NỘI DUNG BÀI (7)

1. Phá thai bằng thuốc đến hết 9 tuần và từ tuần thứ 10 đến hết 12 tuần

1.1. Chỉ định

1.2. Chống chỉ định

1.3. Điều kiện áp dụng**1.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc****1.5. Quy trình kỹ thuật****1.6. Theo dõi và chăm sóc****2. Phá thai bằng thuốc từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 22****2.1. Chỉ định****2.2. Chống chỉ định****2.3. Điều kiện áp dụng****2.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc****2.5. Quy trình kỹ thuật****2.6. Theo dõi và chăm sóc****2.7. Tai biến và xử trí****BÀI 8: PHÁ THAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÚT CHÂN KHÔNG****(Thời gian: 13 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được chỉ định, chống chỉ định và quy trình phá thai bằng phương pháp hút chân không.

2. Thực hiện được phá thai bằng bơm hút chân không.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong phá thai bằng phương pháp hút chân không.

II. NỘI DUNG BÀI (8)**1. Chỉ định****2. Chống chỉ định****3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc****4. Quy trình kỹ thuật****4.1. Chuẩn bị khách hàng****4.2. Tư vấn**

4.3. Người thực hiện**4.4. Quy trình****4.5. Theo dõi và chăm sóc****4.6. Tai biến và xử trí****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN****I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng**

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản hoặc phòng Labo.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, mô hình phụ nữ, mô hình tử cung đa năng, mô hình dương vật, các loại dụng cụ và vật tư: dụng cụ tử cung, bao cao su, thuốc tránh thai...

IV. Các điều kiện khác: Không**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Kiến thức**

- Đặc điểm của việt nam liên quan đến vấn đề tăng dân số
- Chỉ định, chống chỉ định và quy trình thực hiện các biện pháp tránh thai.
- Cách tính, ý nghĩa, nguồn số liệu và phương pháp thu thập các chỉ số chăm sóc sức khỏe sinh sản.
- Chỉ định, chống chỉ định của các biện pháp tránh thai.
- Chỉ định, chống chỉ định của các biện pháp tránh thai và các mốc tuần tuổi thai để thực hiện phá thai an toàn.

2. Kỹ năng

- Chuẩn bị được khách hàng, phương tiện, dụng cụ và thuốc đầy đủ khi thực hiện phá thai an toàn.

- Thực hiện tính được các chỉ số về chăm sóc sức khỏe sinh sản.
- Đặt được dụng cụ tử cung thành thạo, bảo đảm an toàn.
- Thực hiện phá thai bằng bơm hút chân không theo đúng quy trình.
- Thực hiện được xử trí ban đầu các tai biến khi tiến hành đặt dụng cụ tử cung và phá thai bằng bơm hút chân không.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Khiêm tốn học hỏi, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Chủ động xác định nội dung, mục tiêu, phương pháp học tập, phương pháp lượng giá của mô đun.
- Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán có lợi cho cộng đồng trong công tác dân số - KHHGD.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:
 - + Số bài kiểm tra: 01.
 - + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.
 - + Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.
- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài
 - + Số bài kiểm tra: Lý thuyết.
 - + Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan
 - Thời gian kiểm tra: 1 giờ.
 - Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày

trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc mô đun

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian mô đun; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc mô đun: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Dân số - Kế hoạch hóa gia đình - Phá thai an toàn được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để người học tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Có tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định;
- Chấp hành nghiêm túc các quy định về giờ học và làm đầy đủ các bài tập về nhà;
- Sinh viên cần hoàn thành quy trình kỹ thuật về kế hoạch hóa gia đình sau khi kết thúc một bài học và Nhà giáo có đánh giá kết quả của quy trình đó.
- Sinh viên tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến mô đun.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Khi thực hiện kỹ thuật phải bảo đảm chính xác từng bước chuẩn của quy trình.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Trường Cao đẳng bách khoa Nam Sài Gòn. Giáo trình dân số kế hoạch hóa gia đình: Thành phố Hồ Chí Minh; 2021.
2. Trường Cao đẳng Hà Đông. Giáo trình dân số học cơ bản: Hà Nội; 2011.
3. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế): Hà Nội; 2017. 281-3 p.
4. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y Tế). Hà Nội; 2017. p. 285-91.
5. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y Tế). Hà Nội; 2017. p. 292-324.
6. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y Tế). Hà Nội; 2017. p. 402-4.
7. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y Tế). Hà Nội; 2017. p. 408-13.
8. Bộ Y tế. Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản

(Ban hành kèm theo quyết định 4128/ QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Y Tế). Hà Nội; 2017. p. 405-7.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nghiên cứu khoa học y học (Medical Research).

Mã môn học: 611320472.

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (lý thuyết: 13 giờ; thảo luận, bài tập: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 30 giờ, kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Trình bày được vai trò, mục tiêu, phạm vi và nội dung nghiên cứu khoa học đối với ngành hộ sinh.
2. Trình bày được các bước của quy trình nghiên cứu và nội dung của một đề cương nghiên cứu khoa học.
3. Trình bày được các phương pháp tính cỡ mẫu, chọn mẫu, thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.
4. Trình bày được các loại thiết kế, cách viết và kết quả trong nghiên cứu khoa học.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Áp dụng nghiên cứu khoa học và viết được tổng quan tài liệu, mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu và thực hiện viết đề cương cho một chủ đề đã lựa chọn.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong ứng dụng công tác hộ sinh và phát triển nghề nghiệp tương lai.

2. Vận dụng được các nghiên cứu khoa học vào trong công tác hộ sinh tại các cơ sở y tế.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Đại cương nghiên cứu khoa học	1	1			
	1. Khái niệm 2. Mục đích 3. Các loại hình trong nghiên cứu khoa học	0,5	0,5			
	4. Phương pháp nghiên cứu khoa học	0,5	0,5			
2	Chương 2: Vấn đề nghiên cứu khoa học	3	1		2	
	1. Vấn đề nghiên cứu 1.1. Đặc tính 1.2. Mối liên quan 1.3. Vấn đề nghiên cứu đến từ đâu 2. Phân tích vấn đề nghiên cứu 3. Câu hỏi nghiên cứu	1,5	0,5		1	

	4. Hình thành giải thuyết					
	5. Tổng quan tài liệu 5.1. Mục đích của hồi cứu y văn 5.2. Nguyên tắc hồi cứu y văn 5.3 Các bước tiến hành	1,5	0,5		1	
3	Chương 3: Mục tiêu nghiên cứu khoa học	6	2		4	
	1. Khái niệm mục tiêu nghiên cứu 2. Sự quan trọng của mục tiêu nghiên cứu	0,5	0,5			
	3. Cách viết mục tiêu 3.1. Mục tiêu tổng quát 3.2. Mục tiêu cụ thể	3	1		2	
	4. Biến số 4.1. Biến số định tính – Biến số định lượng 4.2. Biến số liên tục – Biến số không liên tục 4.3. Biến số độc lập – Biến số phụ thuộc 4.4. Biến số gây nhiễu	2,5	0,5		2	
4	Chương 4: Tổng quan tài liệu	6	2		4	
	1. Khái niệm về tổng quan tài liệu	0,5	0,5			
	2. Phương pháp viết tổng quan tài liệu 2.1. Xác định chủ đề	3	1		2	

	2.2. Xác định mục tiêu tổng quan 2.3. Xác định tiêu chuẩn lựa chọn tài liệu và tiêu chuẩn loại trừ 2.4. Thu thập tài liệu liên quan 2.5. Lựa chọn tài liệu phù hợp 2.6. Viết tổng quan tài liệu 2.7. Sửa chữa và hoàn thiện					
	3. Phương pháp tìm kiếm tài liệu tham khảo	2,5	0,5		2	
5	Chương 5: Phương pháp nghiên cứu	6	2		4	
	1. Khái niệm thiết kế nghiên cứu	0,5	0,5			
	2. Nghiên cứu quan sát 2.1. Nghiên cứu mô tả 2.2. Nghiên cứu phân tích	1,5	0,5		1	
	3. Nghiên cứu can thiệp 3.1. Thử nghiệm lâm sàng 3.2. Thử nghiệm thực địa 3.3. Thử nghiệm can thiệp cộng đồng	1,5	0,5		1	
	4. Các bước thực hiện một thiết kế nghiên cứu	2,5	0,5		2	
6	Chương 6: Phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu khoa học	5	1		4	
	1. Định nghĩa 2. Các phương pháp chọn mẫu	2,5	0,5		2	

	2.1. Mẫu không xác suất 2.2. Mẫu xác suất					
	3. Cỡ mẫu	2,5	0,5		2	
7	Chương 7: Phương pháp thu thập số liệu	5	1		4	
	1. Định nghĩa 2. Các kỹ thuật thu thập số liệu 2.1. Quan sát 2.2. Phỏng vấn 2.3. Thiết kế bộ câu hỏi thu thập số liệu 2.4. Khám lâm sàng xét nghiệm hàng loạt ở cộng đồng	2,5	0,5		2	
	2.5. Thảo luận nhóm 2.6. Sử dụng thông tin có sẵn	2,5	0,5		2	
8	Chương 8: Phân tích trình bày số liệu	5	1		4	
	1. Trình bày số liệu bằng tay 2. Trình bày số liệu bằng máy tính	2,5	0,5		2	
	3. Phân tích số liệu 4. Phân tích số liệu với các biến định lượng	2,5	0,5		2	
9	Chương 9: Phương pháp viết và báo cáo nghiên cứu khoa học	6	2		4	
	1. Phần đầu của báo cáo khoa học	1	1		1	

	2. Nội dung báo cáo khoa học 2.1. Đặt vấn đề 2.2. Tổng quan tài liệu 2.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu 2.4. Kết quả nghiên cứu 2.5. Bàn luận 2.6. Kết luận 2.7. Khuyến nghị 2.8. Tài liệu tham khảo 2.9. Phụ lục	4	1		3	
10	Kiểm tra định kỳ	1				1
11	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	45	13	0	30	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 1 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các phương pháp nghiên cứu khoa học.
2. Trình bày được mục đích của các phương pháp nghiên cứu khoa học.
3. Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong ứng dụng công tác hộ sinh và phát triển nghề tương lai.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (2)

1. Khái niệm

2. Mục đích

3. Các loại hình trong nghiên cứu khoa học

4. Phương pháp nghiên cứu khoa học

CHƯƠNG 2: VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các vấn đề nghiên cứu khoa học.
2. Phân tích được vấn đề nghiên cứu khoa học; đặt được câu hỏi nghiên cứu và thực hành hội y văn.
4. Rèn luyện khả năng nhận biết, tìm ra vấn đề trong nghiên cứu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (2)

1. Vấn đề nghiên cứu

1.1. Đặc tính

1.2. Mối liên quan

1.3. Vấn đề nghiên cứu đến từ đâu

2. Phân tích vấn đề nghiên cứu

3. Câu hỏi nghiên cứu

4. Hình thành giải thuyết

5. Tổng quan tài liệu

5.1. Mục đích của hội cứu y văn

5.2. Nguyên tắc hội cứu y văn

5.3 Các bước tiến hành

CHƯƠNG 3: MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục tiêu nghiên cứu.
2. Viết được mục tiêu nghiên cứu và chọn biến số nghiên cứu.
3. Rèn luyện kỹ năng viết mục tiêu nghiên cứu .

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (2)

- 1. Khái niệm mục tiêu nghiên cứu**
- 2. Sự quan trọng của mục tiêu nghiên cứu**
- 3. Cách viết mục tiêu**
 - 3.1. Mục tiêu tổng quát*
 - 3.2. Mục tiêu cụ thể*
- 4. Biến số**
 - 4.1. Biến số định tính – Biến số định lượng*
 - 4.2. Biến số liên tục – Biến số không liên tục*
 - 4.3. Biến số độc lập – Biến số phụ thuộc*
 - 4.4. Biến số gây nhiễu*

CHƯƠNG 4: TỔNG QUAN TÀI LIỆU

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích viết tổng quan tài liệu
2. Đọc, nghiên cứu và thu thập tài liệu.
3. Ứng dụng công nghệ thông tin thu thập tài liệu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (2)

- 1. Khái niệm về tổng quan tài liệu**
- 2. Phương pháp viết tổng quan tài liệu**
 - 2.1. Xác định chủ đề*
 - 2.2. Xác định mục tiêu tổng quan*
 - 2.3. Xác định tiêu chuẩn lựa chọn tài liệu và tiêu chuẩn loại trừ*
 - 2.4. Thu thập tài liệu liên quan*
 - 2.5. Lựa chọn tài liệu phù hợp*
 - 2.6. Viết tổng quan tài liệu*
 - 2.7. Sửa chữa và hoàn thiện*
- 3. Phương pháp tìm kiếm tài liệu tham khảo**

4. Quy trình giải quyết vấn đề:

CHƯƠNG 5: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các thiết kế nghiên cứu khoa học
2. Thực hiện được 4 bước trong nghiên cứu khoa học và lựa chọn một thiết kế nghiên cứu phù hợp.
3. Vận dụng các phương pháp nghiên cứu để tìm hiểu vấn đề nghiên cứu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (3)

1. Khái niệm thiết kế nghiên cứu

2. Nghiên cứu quan sát

2.1. Nghiên cứu mô tả

2.2. Nghiên cứu phân tích

3. Nghiên cứu can thiệp

3.1. Thử nghiệm lâm sàng

3.2. Thử nghiệm thực địa

3.3. Thử nghiệm can thiệp cộng đồng

4. Các bước thực hiện một thiết kế nghiên cứu

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu khoa học.
2. Vận dụng được phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu khoa học.
3. Có khả năng lựa chọn khái quát đặc tính quần thể thông qua chọn mẫu nghiên cứu khoa học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (3)

1. Định nghĩa

2. Các phương pháp chọn mẫu

2.1. Mẫu không xác suất

2.2. Mẫu xác suất

3. Cỡ mẫu

CHƯƠNG 7: PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phương pháp thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.
2. Vận dụng được phương pháp thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.
3. Áp dụng kỹ năng giao tiếp trong thu thập số liệu nghiên cứu khoa học.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (3)

1. Định nghĩa

2. Các kỹ thuật thu thập số liệu

2.1. Quan sát

2.2. Phỏng vấn

2.3. Thiết kế bộ câu hỏi thu thập số liệu

2.4. Khám lâm sàng xét nghiệm hàng loạt ở cộng đồng

2.5. Thảo luận nhóm

2.6. Sử dụng thông tin có sẵn

CHƯƠNG 8: PHÂN TÍCH TRÌNH BÀY SỐ LIỆU

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phương pháp phân tích và trình bày số liệu trong nghiên cứu khoa học.
2. Vận dụng được phương pháp phân tích và trình bày số liệu trong nghiên cứu khoa học.
3. Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin để phân tích số liệu.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1) (3)

1. Trình bày số liệu bằng tay
2. Trình bày số liệu bằng máy tính
3. Phân tích số liệu
4. Phân tích số liệu với các biến định lượng

CHƯƠNG 9: PHƯƠNG PHÁP VIẾT VÀ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được phương pháp viết và báo cáo trong nghiên cứu khoa học.
2. Vận dụng được phương pháp viết và báo cáo trong nghiên cứu khoa học.
3. Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp viết và báo cáo nghiên cứu khoa học trong việc học tập.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1)

1. Phần đầu của báo cáo khoa học
2. Nội dung báo cáo khoa học
 - 2.1. Đặt vấn đề
 - 2.2. Tổng quan tài liệu
 - 2.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
 - 2.4. Kết quả nghiên cứu
 - 2.5. Bàn luận
 - 2.6. Kết luận
 - 2.7. Khuyến nghị
 - 2.8. Tài liệu tham khảo

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị máy móc

Tivi, máy vi tính.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** chương trình và giáo trình, kế hoạch bài giảng môn học.

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu**

+ Giấy Ao, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, kẹp nhựa, kéo, dao nhỏ, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Khái niệm, mục đích áp dụng của các phương pháp nghiên cứu khoa học.
- Cách thức phân tích vấn đề nghiên cứu.
- Cách thức viết mục tiêu, chọn biến số nghiên cứu.
- Mục đích, cách tìm tài liệu và viết tổng quan tài liệu nghiên cứu.
- Các thiết kế nghiên cứu khoa học.
- Các phương pháp chọn mẫu, phương pháp thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.
- Các phương pháp phân tích và trình bày số liệu trong nghiên cứu khoa học.

2. Kỹ năng

- Phân tích vấn đề nghiên cứu.
- Viết mục tiêu, chọn biến số nghiên cứu.
- Viết tổng quan tài liệu.
- Thực hiện được 4 bước trong nghiên cứu khoa học và lựa chọn một thiết kế nghiên cứu phù hợp.
- Chọn mẫu, thu thập số liệu trong nghiên cứu khoa học.
- Phân tích và trình bày số liệu trong nghiên cứu khoa học.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện tác phong, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học.
- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn học: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CĐKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Nghiên cứu khoa học y học được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

2. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.
- Người học tìm hiểu trước giáo trình Nghiên cứu khoa học y học, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y học đặc biệt là ngành hộ sinh.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Nhữ Thị Thúy, Nguyễn Thị Kim Duyên. Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học y học. Trường Cao đẳng bách khoa Nam Sài Gòn. 2021.
2. Phạm Đức Mục. Nghiên cứu điều dưỡng. Nhà xuất bản Y học. 2012.
3. Hoàng Văn Minh. Phương pháp nghiên cứu khoa học y học. Nhà xuất bản Y học. 2020.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Quản lý điều dưỡng (Nursing Management).

Mã môn học: 611420862.

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 20 giờ; bài tập, thảo luận: 8 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ II.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được hệ thống quản lý ngành điều dưỡng, nguyên tắc tổ chức và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức điều dưỡng.

2. Trình bày được khái niệm về quản lý, quản lý điều dưỡng, các nguyên tắc, các biện pháp quản lý và nội dung các bước trong quy trình quản lý.

3. Trình bày được các khái niệm về lãnh đạo, những phẩm chất cần có và nên tránh của người lãnh đạo.

4. Trình bày được định nghĩa, nhận dạng các vấn đề trong công tác điều dưỡng, chăm sóc người bệnh.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Xây dựng được bảng mô tả công việc và nhiệm vụ các chức danh chuyên môn trong chăm sóc.

2. Ứng dụng được phong cách lãnh đạo điều dưỡng có hiệu quả trong công tác chăm sóc người bệnh.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý hiệu quả vào công tác điều hành và quản lý chất lượng chăm sóc người bệnh tại cơ sở y tế.

2. Vận dụng được quy trình quản lý để giải quyết các vấn đề ưu tiên trong công tác điều hành chăm sóc người bệnh.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Tổ chức hoạt động điều dưỡng và nhiệm vụ của các chức danh chuyên môn trong chăm sóc	3	3			
	1. Hệ thống quản lý ngành điều dưỡng: 1.1. Sơ đồ tổ chức quản lý Điều dưỡng các cấp 1.2. Hệ thống điều dưỡng trong bệnh viện	1	1			
	2. Nhiệm vụ của trưởng phòng điều dưỡng	0,5	0,5			
	3. Nhiệm vụ của điều dưỡng trong phòng điều dưỡng	0,5	0,5			

	4. Nhiệm vụ của điều dưỡng trưởng khoa	0,5	0,5			
	5. Nhiệm vụ của điều dưỡng trưởng khoa lâm sàng	0,5	0,5			
2	Chương 2: Đại cương quản lý - Quản lý điều dưỡng	4	4			
	1. Định nghĩa: 1.1. Định nghĩa 1 1.2. Định nghĩa 2 1.3. Định nghĩa 3 1.4. Định nghĩa 4	1	1			
	2. Phương pháp quản lý: 2.1. Phương pháp giáo dục 2.2. Phương pháp hành chính 2.3. Phương pháp kinh tế	1,5	1,5			
	3. Quy trình quản lý: 3.1. Chức năng cơ bản của quản lý 3.2. Quy trình quản lý	1,5	1,5			
3	Chương 3: Phong cách lãnh đạo	3	3			
	1. Khái niệm lãnh đạo 2. Lãnh đạo điều dưỡng	0,5	0,5			
	3. Những phẩm chất của nhà lãnh đạo 3.1. Những phẩm chất nên có của nhà lãnh đạo 3.2. Những phẩm chất người lãnh đạo nên tránh	0,5	0,5			
	4. Phong cách lãnh đạo: 4.1. Phong cách lãnh đạo lấy con người làm trung tâm	2	2			

	4.2. Phong cách lãnh đạo lấy công việc làm trung tâm 4.3. Phong cách lãnh đạo độc đoán 4.4. Phong cách lãnh đạo dân chủ 4.5. Phong cách lãnh đạo ủy quyền					
4	Chương 4: Kỹ năng giải quyết vấn đề	8	4	4		
	1. Khái niệm	0,5	0,5			
	2. Quy trình giải quyết vấn đề: 2.1. Nhận biết vấn đề	2,5	1,5	1		
	2.2. Phân tích nguyên nhân	5	2	3		
5	Chương 5: Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng điều hành cuộc họp	10	6	4		
	1. Khái niệm về nhóm 2. Tầm quan trọng của nhóm làm việc 3. Phân loại nhóm	0,5	0,5			
	4. Hoạt động nhóm: 4.1. Phát triển nhóm 4.2. Hoạt động nhóm 4.3. Thông tin trong nhóm 4.4. Thảo luận và ra quyết định trong nhóm	1	1			
	5. Điều hành nhóm: 5.1. Vai trò các thành viên trong nhóm 5.2. Phong cách điều hành hoạt động nhóm	1,5	1,5			

	6. Kỹ năng họp nhóm: 6.1. Họp nhóm 6.2. Một số công cụ điều hành họp nhóm 6.3. Cải thiện bản thân trong nhóm làm việc	3	1	2		
	7. Kỹ năng tổ chức cuộc họp 7.1. Mục đích cuộc họp 7.2. Cách tổ chức một cuộc họp 7.3. Vai trò của chủ tọa và thư ký trong cuộc họp	4	2	2		
6	Kiểm tra định kỳ	1				1
7	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	30	20	8		2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG ĐIỀU DƯỠNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁC CHỨC DANH CHUYÊN MÔN TRONG CHĂM SÓC

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được hệ thống quản lý ngành điều dưỡng và nhiệm vụ của các chức danh chuyên môn trong chăm sóc.
2. Xây dựng được bảng mô tả công việc và nhiệm vụ của các chức danh chuyên môn trong chăm sóc.
3. Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống điều dưỡng trong ngành y tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (1, 2)

1. Hệ thống quản lý ngành điều dưỡng:

1.1. Sơ đồ tổ chức quản lý Điều dưỡng các cấp

1.2. Hệ thống điều dưỡng trong bệnh viện**2. Nhiệm vụ của trưởng phòng điều dưỡng****3. Nhiệm vụ của điều dưỡng trong phòng điều dưỡng****4. Nhiệm vụ của điều dưỡng trưởng khoa****5. Nhiệm vụ của điều dưỡng trưởng khoa lâm sàng****CHƯƠNG 2: ĐẠI CƯƠNG QUẢN LÝ – QUẢN LÝ ĐIỀU DƯỠNG****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày được khái niệm về quản lý, quản lý điều dưỡng, nguyên tắc, yêu cầu và các biện pháp quản lý.

2. Thực hiện được nội dung các bước trong quy trình quản lý.

3. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý và áp dụng hiệu quả vào công việc.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (3)**1. Định nghĩa:****1.1. Định nghĩa 1****1.2. Định nghĩa 2****1.3. Định nghĩa 3****1.4. Định nghĩa 4****2. Phương pháp quản lý:****2.1. Phương pháp giáo dục****2.2. Phương pháp hành chính****2.3. Phương pháp kinh tế****3. Quy trình quản lý:****3.1. Chức năng cơ bản của quản lý****3.2. Quy trình quản lý:**

3.2.1. *Lập kế hoạch*

3.2.2. *Tổ chức thực hiện kế hoạch*

3.2.3. *Đánh giá*

CHƯƠNG 3: PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm về lãnh đạo, những phẩm chất cần có và nên tránh của người lãnh đạo.

2. Ứng dụng được phong cách lãnh đạo điều dưỡng có hiệu quả trong công tác chăm sóc người bệnh.

3. Nhận thức được tầm quan trọng của sự lãnh đạo hiệu quả vào công tác điều hành và quản lý chất lượng chăm sóc người bệnh tại cơ sở y tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (4)

1. Khái niệm lãnh đạo

2. Lãnh đạo điều dưỡng

3. Những phẩm chất của nhà lãnh đạo

3.1. Những phẩm chất nên có của nhà lãnh đạo

3.2. Những phẩm chất người lãnh đạo nên tránh

4. Phong cách lãnh đạo:

4.1. Phong cách lãnh đạo lấy con người làm trung tâm

4.2. Phong cách lãnh đạo lấy công việc làm trung tâm

4.3. Phong cách lãnh đạo độc đoán

4.4. Phong cách lãnh đạo dân chủ

4.5. Phong cách lãnh đạo ủy quyền

CHƯƠNG 4: KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được định nghĩa vấn đề, quy trình giải quyết vấn đề trong công tác điều dưỡng, chăm sóc người bệnh.

2. Ứng dụng được quy trình để giải quyết các vấn đề ưu tiên trong công tác điều hành chăm sóc người bệnh.

3. Rèn luyện được kỹ năng giao tiếp, xây dựng quan hệ tốt với đồng nghiệp, cấp trên và cấp dưới.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (5)

1. Khái niệm

2. Quy trình giải quyết vấn đề:

2.1. Nhận biết vấn đề

2.2. Phân tích nguyên nhân:

2.2.1. Phân tích nguyên nhân gốc bằng kỹ thuật “5 Why”

2.2.2. Phân tích nguyên nhân gốc bằng kỹ thuật “Xương cá - Fishbone”

2.2.3. Chọn giải pháp và hoạt động ưu tiên

2.2.4. Thực thi giải pháp hoạt động lựa chọn

2.2.5. Đánh giá kết quả

CHƯƠNG 5: KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM, KỸ NĂNG ĐIỀU HÀNH CUỘC HỌP

(Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm vai trò của làm việc nhóm, các kỹ năng việc nhóm và kỹ năng tổ chức cuộc họp.

2. Ứng dụng được các kỹ năng làm việc nhóm trong công tác quản lý điều dưỡng và chăm sóc người bệnh.

3. Rèn luyện được tác phong chuẩn mực, nhanh nhẹn và chính xác trong công tác quản lý điều dưỡng và chăm sóc người bệnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG (6)

1. Khái niệm về nhóm

2. Tầm quan trọng của nhóm làm việc

3. Phân loại nhóm**4. Hoạt động nhóm:***4.1. Phát triển nhóm**4.2. Hoạt động nhóm**4.3. Thông tin trong nhóm**4.4. Thảo luận và ra quyết định trong nhóm***5. Điều hành nhóm:***5.1. Vai trò các thành viên trong nhóm**5.2. Phong cách điều hành hoạt động nhóm***6. Kỹ năng họp nhóm:***6.1. Họp nhóm**6.2. Một số công cụ điều hành họp nhóm**6.3. Cải thiện bản thân trong nhóm làm việc***7. Kỹ năng tổ chức cuộc họp***7.1. Mục đích cuộc họp**7.2. Cách tổ chức một cuộc họp**7.3. Vai trò của chủ tọa và thư ký trong cuộc họp***D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng**

Học lý thuyết: Phòng học phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy vi tính, Ti vi.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Chương trình và giáo trình, kế hoạch bài giảng môn học.

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu**

+ Giấy Ao, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, ...

IV. Các điều kiện khác: Không.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Hệ thống quản lý ngành điều dưỡng, nguyên tắc tổ chức và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức điều dưỡng.
- Các khái niệm về quản lý, quản lý điều dưỡng, các nguyên tắc, các biện pháp quản lý và nội dung các bước trong quy trình quản lý.
- Các khái niệm về lãnh đạo, những phẩm chất cần có và nên tránh của người lãnh đạo.
- Định nghĩa vấn đề; Nhận dạng các vấn đề trong công tác điều dưỡng, chăm sóc người bệnh.

2. Kỹ năng

- Xây dựng bảng mô tả công việc và nhiệm vụ của các chức danh chuyên môn trong chăm sóc.
- Thực hiện các bước trong quy trình quản lý điều dưỡng.
- Ứng dụng phong cách lãnh đạo điều dưỡng có hiệu quả trong công tác chăm sóc người bệnh.
- Ứng dụng quy trình để giải quyết các vấn đề ưu tiên trong công tác điều hành chăm sóc người bệnh.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, khoa học trong công tác quản lý điều dưỡng tại các cơ sở y tế.
- Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:
 - + Số bài kiểm tra: 01 bài.
 - + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành,

hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài.

+ Số bài kiểm tra: 01 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ phải được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi/đề thi: Học kỳ II của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn học: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Quản lý điều dưỡng được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, làm mẫu, đóng vai, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của sinh viên, ...

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.
- Người học tìm hiểu trước giáo trình Quản lý điều dưỡng, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Năng lực thiết kế kế hoạch quản lý hoạt động tổ chức chăm sóc của điều dưỡng.

- Năng lực thiết kế kế hoạch nghiên cứu tìm kiếm các mô hình, các phương pháp chăm sóc hiệu quả trên lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn Điều dưỡng. Quản lý điều dưỡng. Ninh Bình: Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình; 2019. 2-14 p.

2. Bộ Y tế. Thông tư số 31/2021/TT-BYT, ngày 28/12/2021 về Quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện. Bộ Y tế; 2021.

3. TS. Vũ Văn Đầu. Tài liệu lớp Chứng chỉ quản lý điều dưỡng. Nam Định: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định; 2020. 94-117 p.

4. TS. Vũ Văn Đầu. Tài liệu lớp Chứng chỉ quản lý điều dưỡng. Nam Định: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định; 2020. 203-16 p.

5. TS. Vũ Văn Đầu. Tài liệu lớp Chứng chỉ quản lý điều dưỡng. Nam Định: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định; 2020. 145- 57 p.

6. TS. Vũ Văn Đầu. Tài liệu lớp Chứng chỉ quản lý điều dưỡng. Nam Định: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định; 2020. 158- 75 p.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Điều dưỡng sau phẫu thuật sản phụ khoa (Postoperative Nursing in Obstetrics and Gynecology).

Mã môn học: 611220392.

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết 28 giờ; bài tập, thảo luận: 0 giờ; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí:**

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất:

Là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Yêu cầu về kiến thức**

1. Trình bày được mục đích chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa.
2. Trình bày được các bước cần chăm sóc cho người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Lập được kế hoạch chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa.
2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa.

II. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Tư vấn được cho người bệnh và gia đình người bệnh cách chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa.
2. Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC**NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

Số TT	Tên các bài trong môn học	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Thực hành, thí nghiệm	Thi/ Kiểm tra
1	Chương 1: Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa	4	1,5	2,5		
	1. Mục đích 2. Nguyên tắc chung	1	0,5	0,5		
	3. Nội dung cần tư vấn 3.1. Chăm sóc vết mổ 3.2. Dinh dưỡng 3.2. Vệ sinh 3.3. Vận động 3.4. Các vấn đề liên quan khác	3	1	2		
2	Chương 2: Đại cương về chăm sóc người bệnh trước và sau phẫu thuật	6	2	4		
	1. Chăm sóc người bệnh trước phẫu thuật 1.1. Mục đích 1.2. Chuẩn bị 1.3. Các bước tiến hành 1.4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo	3	1	2		

	1.5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình					
	2. Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật 2.1. Mục đích 2.2. Chuẩn bị 2.3. Các bước tiến hành 2.4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo 2.5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình	3	1	2		
3	Chương 3: Chăm sóc sản phụ sau phẫu thuật lấy thai	6	2	4		
	1. Mục đích 2. Chuẩn bị 2.1. Người thực hiện 2.2. Nơi thực hiện 2.3. Người bệnh 2.4. Dụng cụ	3	1	2		
	3. Các bước tiến hành 3.1. Theo dõi toàn thân 3.2. Theo dõi hô hấp 3.3. Theo dõi tuần hoàn 3.4. Theo dõi truyền dịch và truyền máu 3.5. Theo dõi tiết niệu 3.6. Theo dõi chảy máu và vết mổ 3.7. Dinh dưỡng	3	1	2		

4	Chương 4: Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật các bệnh phụ khoa	6	2	4		
	1. Mục đích 2. Chuẩn bị 2.1. Người thực hiện 2.2. Nơi thực hiện 2.3. Người bệnh 2.4. Dụng cụ	1	0,5	0,5		
	3. Các bước tiến hành 3.1. Trong 2 ngày đầu sau mổ 3.2. Sau 2 ngày 3.3. Các chăm sóc khác	4	1	3		
	4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo 5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình	1	0,5	0,5		
5	Chương 5: Chăm sóc người bệnh sau đình sản nam, nữ	6	2	4		
	1. Mục đích 2. Chuẩn bị 2.1. Người thực hiện 2.2. Nơi thực hiện 2.3. Người bệnh 2.4. Dụng cụ	1	0,5	0,5		
	3. Các bước tiến hành 3.1. Trong 6 giờ đầu sau mổ 3.2. Những ngày sau mổ 3.3. Các chăm sóc khác	4	1	3		

	4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo 5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình	1	0,5	0,5		
6	Kiểm tra định kỳ	1				1
7	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	30	28			2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: TƯ VẤN, GIÁO DỤC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT SẢN PHỤ KHOA

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích và nguyên tắc chung trong tư vấn cho người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa.
2. Thực hiện được các nội dung vấn đầy đủ cho người bệnh về chăm sóc sau phẫu thuật.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Mục đích

2. Nguyên tắc chung

3. Nội dung cần tư vấn

3.1. Chăm sóc vết mổ

3.2. Dinh dưỡng

3.3. Vệ sinh

3.4. Vận động

3.5. Các vấn đề liên quan khác

CHƯƠNG 2: ĐẠI CƯƠNG VỀ CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH TRƯỚC VÀ SAU PHẪU THUẬT

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, các nội dung chuẩn bị chăm sóc trước và sau phẫu thuật .
2. Thực hiện được các bước chăm sóc người bệnh trước và sau phẫu thuật.
3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc người bệnh trước và sau phẫu thuật.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Chăm sóc người bệnh trước phẫu thuật

1.1.Mục đích

1.2. Chuẩn bị

1.3. Các bước tiến hành

1.4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo

1.5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình

2.Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật

2.1. Mục đích

2.2. Chuẩn bị

2.3. Các bước tiến hành

2.4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo

2.5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình

CHƯƠNG 3: CHĂM SÓC SẢN PHỤ SAU PHẪU THUẬT LẤY THAI

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, các nội dung chuẩn bị chăm sóc sau phẫu thuật lấy thai.
2. Thực hiện được các bước chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật lấy thai.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc sau phẫu thuật lấy thai.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(2)

1. Mục đích

2. Chuẩn bị

2.1. Người thực hiện

2.2. Nơi thực hiện

2.3. Người bệnh

2.4. Dụng cụ

3. Các bước tiến hành

3.1. Theo dõi toàn thân

3.2. Theo dõi hô hấp

3.3. Theo dõi tuần hoàn

3.4. Theo dõi truyền dịch và truyền máu

3.5. Theo dõi tiết niệu

3.6. Theo dõi chảy máu và vết mổ

3.7. Dinh dưỡng

4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo

5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình

CHƯƠNG 4: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT CÁC BỆNH PHỤ KHOA

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nội dung chuẩn bị chăm sóc sau phẫu thuật các bệnh phụ khoa.

2. Thực hiện được các bước chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật các bệnh phụ khoa.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật các bệnh lý phụ khoa.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(3)

1. Mục đích

2. Chuẩn bị

2.1. Người thực hiện

2.2. Nơi thực hiện

2.3. Người bệnh

2.4. Dụng cụ

3. Các bước tiến hành

3.1. Trong 2 ngày đầu sau mổ

3.2. Sau 2 ngày

3.3. Các chăm sóc khác

4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo

5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình

CHƯƠNG 5: CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH SAU ĐÌNH SẢN NAM, NỮ

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được mục đích, các nội dung chuẩn bị chăm sóc sau đình sản nam, nữ.

2. Thực hiện được các bước chăm sóc người bệnh sau đình sản nam, nữ.

3. Rèn luyện được tính cẩn thận, nhanh nhẹn, trung thực và đảm bảo an toàn trong chăm sóc người sau đình sản nam, nữ.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(3)

1. Mục đích

2. Chuẩn bị

2.1. Người thực hiện

2.2. Nơi thực hiện**2.3. Người bệnh****2.4. Dụng cụ****3. Các bước tiến hành****3.1. Trong 6 giờ đầu sau mổ****3.2. Những ngày sau mổ****3.3. Các chăm sóc khác****4. Đánh giá, ghi hồ sơ và báo cáo****5. Hướng dẫn người bệnh và gia đình****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng**

- Học lý thuyết: Tại phòng học lý thuyết trên giảng đường.
- Học thực hành: Tại phòng Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu projector, màn chiếu, các thiết bị y tế có liên quan.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học lý thuyết: Phấn, bảng, bút dạ, giấy A0.
- Học thực hành: Bảng kiểm thực hành, các mô hình mẹ và bé đa năng, các loại dụng cụ và vật tư y tế, các loại máy móc sử dụng trong y tế.

IV. Các điều kiện khác**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Kiến thức**

- Mục đích chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa.
- Các bước chăm sóc cho người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa.
- Theo dõi sau phẫu thuật sản phụ khoa.

2. Kỹ năng

- Lập kế hoạch chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa.
- Thực hiện kế hoạch chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Nhanh nhẹn, ân cần, chu đáo với khách hàng trong khi cung cấp các dịch vụ CSSKSS.
- Tư vấn được cho người bệnh và gia đình người bệnh cách chăm sóc sau phẫu thuật sản phụ khoa
- Tôn trọng các yếu tố văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản.
- Tôn trọng và hợp tác tốt với đồng nghiệp để đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:
 - + Số bài kiểm tra: 01 bài.
 - + Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.
 - + Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.
- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài
 - + Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.
 - + Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.
 - Thời gian kiểm tra: 1 giờ.
 - Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt)

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn học: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Điều dưỡng sau phẫu thuật sản phụ khoa được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, thực hành, làm mẫu, đóng vai, thảo luận nhóm.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan trong giảng dạy để sinh viên tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

2. Đối với người học: tự nghiên cứu, bắt chước, thảo luận nhóm, thực hành, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sinh viên phải tự nghiên cứu trước bài ở nhà.

- Vận dụng được các kỹ thuật chăm sóc cho bệnh nhân trên thực tế lâm sàng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội 2016.
2. Bộ Y tế. Điều dưỡng Sản Phụ khoa. Hà Nội 2013.
3. Bộ Y tế. Sổ tay Quy trình thực hành hộ sinh. Vụ Khoa học và Đào tạo 2005.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăm sóc sức khỏe sinh sản tại Trạm Y tế theo nguyên lý Y học gia đình (Reproductive Health Care at Health Stations based on Family Medicine Principles).

Mã môn học: 611220402

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 28 giờ; bài tập, thảo luận: 0; thực hành, thí nghiệm: 0 giờ; kiểm tra: 1 giờ; thi: 1 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí:

Đây là môn học thuộc nhóm các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo, môn học được bố trí thực hiện trong học kỳ V.

II. Tính chất:

Là mô đun bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Yêu cầu về kiến thức

1. Trình bày được khái niệm Y học gia đình, đặc điểm mô hình phòng khám Bác sĩ gia đình và vai trò của Y học gia đình trong hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

2. Trình bày được 7 nhiệm vụ và các nguyên lý quản lý của Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình.

3. Trình bày được nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân và hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình.

4. Trình bày được vai trò và các công việc của người hộ sinh trong tư vấn, theo dõi và chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý Y học gia đình.

5. Phân tích được sự khác biệt trong nhiệm vụ của Bác sĩ, Y sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh và Dược sĩ tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình so với quy định hiện hành của Nhà nước.

II. Yêu cầu về kỹ năng

1. Vận dụng hiệu quả các kỹ năng làm việc nhóm như điều hành, đàm phán, phân công nhiệm vụ trong các hoạt động chuyên môn tại Trạm y tế xã.

2. Áp dụng hiệu quả 10 quyền khách hàng trong quá trình giao tiếp, tư vấn và chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý Y học gia đình.

3. Thực hành đúng quy trình các hoạt động y tế cộng đồng, bao gồm: vệ sinh môi trường, phân loại rác thải, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm và xử trí tình huống thảm họa tại Trạm y tế.

4. Thực hiện giao tiếp chuyên nghiệp với người bệnh, người nhà và khách hàng, hướng tới sự hài lòng và tăng cường chất lượng dịch vụ y tế cơ sở.

5. Thực hiện sơ cứu ban đầu các tình huống cấp cứu sản phụ khoa thường gặp (băng huyết sau sinh, tiền sản giật/sản giật, ra máu âm đạo bất thường) theo nguyên lý Y học gia đình.

6. Phát hiện sớm các dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh, thực hiện xử trí ban đầu và chuyển tuyến an toàn, kịp thời theo đúng hướng dẫn chuyên môn.

III. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1. Tiếp nhận và phản ứng tích cực với các đổi mới trong tổ chức hoạt động y tế và hình thành ý thức tuân thủ các quy định chuyên môn, bao gồm xây dựng và quản lý hồ sơ sức khỏe tại Trạm y tế theo nguyên lý Y học gia đình.

2. Tổ chức hoạt động tư vấn và chăm sóc sức khỏe cộng đồng một cách đầy đủ, chu đáo, đồng thời đặc trưng hoá giá trị tôn trọng văn hóa - phong tục địa phương trong quá trình chăm sóc sức khỏe ban đầu.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)				
		Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thi/Kiểm tra
1	Chương 1: Lịch sử phát triển, vai trò và các nguyên lý y học gia đình	4	4			
	1. Tổng quan về Y học gia đình 1.1. Định nghĩa về Y học gia đình 1.2. Lịch sử phát triển Y học gia đình trên thế giới 1.3. Lịch sử phát triển Y học gia đình tại Việt Nam 1.4. Vai trò của y học gia đình trong hệ thống y tế	1,5	1,5			
	2. Khái niệm về nguyên lý thực hành của Y học gia đình 2.1. Chăm sóc liên tục theo nguyên lý y học gia đình 2.2. Chăm sóc toàn diện theo nguyên lý y học gia đình 2.3. Chăm sóc phối hợp theo nguyên lý y học gia đình 2.4. Chăm sóc sức khỏe hướng dự phòng nâng cao sức khỏe theo nguyên lý y học gia đình 2.5. Chăm sóc sức khỏe theo hướng cộng đồng 2.6. Chăm sóc sức khỏe định hướng gia đình	2	2			
	3. Áp dụng các nguyên lý cơ bản của Y học gia đình vào công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng	0,5	0,5			

2	Chương 2: Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình tại Việt Nam	4	4			
	<p>1. Mô hình cơ sở Y học gia đình hiện nay</p> <p>2. Nhiệm vụ của cơ sở Y học gia đình</p> <p>2.1. Quản lý sức khỏe cộng đồng</p> <p>2.2. Tư vấn nâng cao sức khỏe và phòng bệnh</p> <p>2.3. Thực hiện các chương trình, hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng</p> <p>2.4. Khám bệnh, chữa bệnh</p> <p>2.5. Chuyển người bệnh lên tuyến trên</p> <p>2.6. Tham gia nghiên cứu khoa học</p> <p>2.7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền quy định.</p> <p>2.8. Danh mục chuyên môn kỹ thuật thực hiện tại nhà người bệnh</p>	1,5	1,5			
	<p>3. Tiêu chuẩn của Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình</p> <p>3.1. Tiêu chuẩn nhân lực</p> <p>3.2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế</p>	0,5	0,5			
	<p>4. Nhiệm vụ của trạm y tế xã khi hoạt động theo nguyên lý y học gia đình</p> <p>4.1. Nhiệm vụ của trạm y tế hiện nay</p> <p>4.2. Trạm y tế khi hoạt động theo nguyên lý y học gia đình</p>	1	1			
	5. Phân biệt được nhiệm vụ của bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh và dược sĩ ở Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý	1	1			

	Y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của nhà nước 5.1. Nhiệm vụ của các nhân viên y tế					
3	Chương 3: Phương pháp làm việc nhóm	3	3			
	1. Giới thiệu về nhóm chăm sóc y tế 1.1. Nhóm là gì 1.2. Đội là gì	0,5	0,5			
	2. Các loại hình nhóm trong y tế 2.1. Nhóm nòng cốt 2.2. Nhóm điều phối 2.3. Nhóm lâm thời 2.4. Các dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,5			
	3. Các giai đoạn phát triển nhóm 3.1. Giai đoạn 1: Hình thành nhóm 3.2. Giai đoạn 2: Tranh luận 3.3. Giai đoạn 3: Chuẩn mực 3.4. Giai đoạn 4: Thực hiện	0,5	0,5			
	4. Mục đích của việc làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình	0,5	0,5			
	5. Nội dung của làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình 5.1. Đặc điểm làm việc nhóm hiệu quả 5.2. Vai trò lãnh đạo	0,5	0,5			
	6. Kỹ thuật giao tiếp cho nhóm chăm sóc y tế: 6.1. Kỹ thuật ISBAR 6.2. Nói to	0,5	0,5			

	6.3. Kiểm tra lại 7. Giải quyết xung đột					
4	Chương 4: Quản lý Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình	2	2			
	1. Nguyên tắc quản lý Trạm y tế 1.1. Tổ chức hệ thống y tế ở Việt Nam 1.2. Tổ chức Trạm y tế 1.3. Chức năng Trạm y tế 1.4. Nhiệm vụ của Cán bộ y tế 1.5. Nhiệm vụ y tế xã phường 1.6. Các nội dung chính trong quản lý tại Trạm y tế 1.7. Nguyên tắc quản lý Trạm y tế 1.8. Quy chế làm việc của Trạm y tế 1.9. Các chỉ tiêu đánh giá y tế xã	1	1			
	2. Hoàn thiện kế hoạch hành động thường niên của Trạm y tế 2.1. Nguyên tắc 2.2. Các nội dung trong kế hoạch thường niên 2.3. Nghiên cứu khoa học	0,5	0,5			
	3. Các nội dung chính trong triển khai, giám sát, đánh giá công tác Trạm y tế 3.1. Nguyên tắc 3.2. Công tác triển khai 3.3. Công tác giám sát 3.4. Công tác đánh giá	0,5	0,5			
5	Chương 5: Quản lý hồ sơ sức khỏe tại trạm y tế	2	2			

<p>1. Khái niệm sức khỏe cá nhân và hộ gia đình</p> <p>1.1. Sức khỏe cá nhân</p> <p>1.2. Sức khỏe hộ gia đình</p>	0,25	0,25			
<p>2. Quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình</p> <p>2.1. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe toàn diện và liên tục cho cá nhân và hộ gia đình theo quy định của Bộ y tế</p> <p>2.2. Khám sức khỏe cho cá nhân theo nguyên lý Y học gia đình</p> <p>2.2.1. Khám tại Trạm y tế cho các đối tượng</p> <p>2.2.2. Khám tại các trường học gồm các đối tượng</p> <p>2.2.3. Khám tại các cơ quan, đơn vị gồm các đối tượng</p> <p>2.3. Truyền thông, giáo dục sức khỏe cho cá nhân và gia đình theo nguyên tắc Y học gia đình</p>	0,75	0,75			
<p>3. Quy trình quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình</p> <p>3.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân, hộ gia đình</p> <p>3.1.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân</p> <p>3.1.2. Thu thập thông tin sức khỏe hộ gia đình</p> <p>3.2. Lập hồ sơ lưu giữ thông tin sức khỏe</p> <p>3.3. Quản lý hồ sơ, theo dõi liên tục và thường xuyên theo nguyên lý Y học gia đình</p>	0,75	0,75			

	4. Nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình	0,25	0,25			
6	Chương 6: Công tác dự phòng tại trạm y tế	4	4			
	<p>1. Công tác vệ sinh môi trường</p> <p>1.1. Những ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe</p> <p>1.2. Chất thải y tế</p> <p>1.2.1. Chất thải lây nhiễm bao gồm</p> <p>1.2.2. Chất thải nguy hại không lây nhiễm bao gồm</p> <p>1.2.3. Chất thải y tế thông thường bao gồm</p> <p>1.2.4. Bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế</p> <p>1.2.5. Nguyên tắc phân loại chất thải y tế</p>					
	<p>2. Giám sát công tác an toàn thực phẩm</p> <p>2.1. Giám sát an toàn thực phẩm</p> <p>2.2. Một số hoạt động tăng cường công tác giám sát VSATTP</p>					
	<p>3. Nguyên tắc cơ bản xử trí thảm họa tại cơ sở</p> <p>3.1. Nguyên tắc cơ bản xử trí tại hiện trường</p> <p>3.2. Phân loại mức độ thảm họa</p> <p>3.3. Kiểm soát cấp cứu thương vong hàng loạt tại hiện trường</p>					
7	Chương 7: Quản lý trẻ sơ sinh tại cộng đồng và tại trạm y tế	5	5			
	<p>1. Nhiễm trùng sơ sinh</p> <p>1.1. Định nghĩa</p>	1	1			

<p>1.2. Các yếu tố nguy cơ</p> <p>1.3. Triệu chứng lâm sàng</p> <p>1.3.1. Nhiễm trùng sơ sinh sớm</p> <p>1.3.2. Nhiễm trùng sơ sinh muộn</p> <p>1.4. Xử trí</p> <p>1.5. Dự phòng</p>					
<p>2. Chăm sóc trẻ sinh non và nhẹ cân</p> <p>2.1. Đặc điểm trẻ sinh non</p> <p>2.2. Nguy cơ trẻ sinh non</p> <p>2.3. Chăm sóc</p> <p>2.3.1. Theo dõi nhịp thở</p> <p>2.3.2. Chăm sóc trẻ về tâm thần</p> <p>2.3.3. Nuôi dưỡng</p> <p>2.3.4. Đảm bảo đủ ấm</p> <p>2.3.5. Điều kiện vệ sinh sạch sẽ</p> <p>2.4. Phòng bệnh</p>	1	1			
<p>3. Phát hiện và xử trí ban đầu các dấu hiệu bất thường ở trẻ sơ sinh</p> <p>3.1. Một số dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh</p> <p>3.2. Phát hiện và xử trí một số dấu hiệu bất thường</p> <p>3.2.1. Suy hô hấp ngay sau sinh</p> <p>3.2.2. Co giật</p> <p>3.2.3. Vàng da ở trẻ sơ sinh</p> <p>3.2.4. Sặc sữa</p> <p>3.2.5. Hạ thân nhiệt</p>	1	1			
<p>4. Thực hiện chuyển tuyến an toàn ở trẻ sơ sinh:</p> <p>4.1. Chuẩn bị chuyển viện</p> <p>4.2. Chuyển trẻ từ tuyến xã</p> <p>4.3. Chăm sóc và theo dõi trên đường chuyển viện</p>	1	1			

	5. Quản lý trẻ có mẹ bị viêm gan vi rút B, lậu, giang mai, HIV 5.1. Quản lý trẻ có mẹ bệnh viêm gan vi rút B 5.2. Quản lý trẻ có mẹ bị lậu 5.3. Quản lý trẻ có mẹ bị giang mai 5.4. Quản lý trẻ có mẹ bị HIV	1	1			
8	Chương 8: Cấp cứu sản phụ khoa	4	4			
	1. Đại cương 1.1. Nguyên nhân 1.2. Đánh giá mức độ mất máu					
	2. Các bước thực hiện sơ cứu ban đầu trong cấp cứu liên quan đến sản phụ khoa 2.1. Nhận định 2.2. Xử trí một số nguyên nhân cấp cứu thường gặp					
	3. Chuyển tuyến an toàn trong cấp cứu sản phụ khoa					
9	Kiểm tra định kỳ	1				1
10	Thi kết thúc môn học	1				1
	Cộng	30	28	0	0	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1: LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ VÀ CÁC NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, vai trò và ý nghĩa của Y học gia đình trong hệ thống y tế và trong công tác chăm sóc sức khỏe toàn diện, liên tục, phối hợp và lấy người bệnh làm trung tâm.

2 Phân tích và giải thích được các nguyên lý cơ bản của Y học gia đình và vận dụng phù hợp vào hoạt động chăm sóc sức khỏe tại Trạm y tế xã.

3. Hình thành được tinh thần trách nhiệm trong việc thích ứng với sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ theo nguyên lý Y học gia đình, đồng thời thể hiện thái độ hợp tác, chia sẻ và chủ động học hỏi trong quá trình thực hành tại tuyến y tế cơ sở.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Tổng quan về Y học gia đình

1.1. Định nghĩa về Y học gia đình

1.2. Lịch sử phát triển Y học gia đình trên thế giới

1.3. Lịch sử phát triển y học gia đình tại Việt Nam

1.4. Vai trò của y học gia đình trong hệ thống y tế

2. Khái niệm về nguyên lý thực hành của Y học gia đình

2.1. Chăm sóc liên tục theo nguyên lý y học gia đình

2.2. Chăm sóc toàn diện theo nguyên lý y học gia đình

2.3. Chăm sóc phối hợp theo nguyên lý y học gia đình

2.4. Chăm sóc sức khỏe hướng dự phòng nâng cao sức khỏe theo nguyên lý y học gia đình

2.5. Chăm sóc sức khỏe theo hướng cộng đồng

2.6. Chăm sóc sức khỏe định hướng gia đình

3. Áp dụng các nguyên lý cơ bản của Y học gia đình vào công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng

CHƯƠNG 2: TRẠM Y TẾ HOẠT ĐỘNG THEO NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm của hai mô hình Y học gia đình tại Việt Nam và phân tích được các tiêu chuẩn của Trạm y tế xã theo nguyên lý Y học gia đình.

2. Thực hiện được việc xác định vai trò và áp dụng kiến thức để đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động Trạm y tế xã theo nguyên lý Y học gia đình.

3. Hình thành ý thức trách nhiệm, chủ động phối hợp và cam kết thực hiện tốt chức trách trong chăm sóc sức khỏe theo nguyên lý Y học gia đình.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Mô hình cơ sở Y học gia đình hiện nay

2. Nhiệm vụ của cơ sở Y học gia đình

2.1. Quản lý sức khỏe cộng đồng

2.2. Tư vấn nâng cao sức khỏe và phòng bệnh

2.3. Thực hiện các chương trình, hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

2.4. Khám bệnh, chữa bệnh

2.5. Chuyển người bệnh lên tuyến trên

2.6. Tham gia nghiên cứu khoa học

2.7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền quy định

2.8. Danh mục chuyên môn kỹ thuật thực hiện tại nhà người bệnh

3. Tiêu chuẩn của Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình

3.1. Tiêu chuẩn nhân lực

3.2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế

4. Nhiệm vụ của trạm y tế xã khi hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình

4.1. Nhiệm vụ của trạm y tế hiện nay

4.2. Trạm y tế khi hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình

5. Phân biệt được nhiệm vụ của bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh và dược sĩ ở Trạm y tế hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình so với nhiệm vụ theo quy định của nhà nước

5.1. Nhiệm vụ của các nhân viên y tế

5.2. Làm việc theo ê-kíp chăm sóc sức khỏe

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC NHÓM

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, nội dung và các yếu tố của làm việc nhóm hiệu quả trong đội chăm sóc ban đầu tại Trạm y tế xã theo nguyên lý Y học gia đình.

2. Thực hiện được các bài tập làm việc nhóm và rèn luyện kỹ năng điều khiển, đàm phán, phân công trong hoạt động nhóm chuyên môn.

3. Hình thành được thái độ tích cực, tinh thần trách nhiệm và khả năng phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm tại Trạm y tế xã theo tiếp cận Y học gia đình.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Giới thiệu về nhóm chăm sóc y tế

1.1. Nhóm là gì

1.2. Đội là gì

2. Các loại hình nhóm trong y tế

2.1. Nhóm nòng cốt

2.2. Nhóm điều phối

2.3. Nhóm lâm thời

2.4. Các dịch vụ hỗ trợ

3. Các giai đoạn phát triển nhóm

3.1. Giai đoạn 1: Hình thành nhóm

3.2. Giai đoạn 2: Tranh luận

3.3. Giai đoạn 3: Chuẩn mực

3.4. Giai đoạn 4: Thực hiện

4. Mục đích của việc làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình

5. Nội dung của làm việc nhóm hiệu quả tại Trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý Y học gia đình

5.1. Đặc điểm làm việc nhóm hiệu quả:

5.2. Vai trò lãnh đạo:

6. Kỹ thuật giao tiếp cho nhóm chăm sóc y tế

6.1. Kỹ thuật ISBAR

6.2. Nói to

6.3. Kiểm tra lại

6.7. Giải quyết bất đồng và xung đột

CHƯƠNG 4: QUẢN LÝ TRẠM Y TẾ HOẠT ĐỘNG THEO NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc quản lý và các nội dung triển khai, giám sát, đánh giá hoạt động Trạm y tế theo nguyên lý Y học gia đình.
2. Thực hiện được việc xây dựng nội dung công việc và lập kế hoạch hoạt động thường niên tại Trạm y tế theo mô hình Y học gia đình.
3. Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, chủ động vận dụng nguyên lý Y học gia đình trong lập kế hoạch và quản lý hoạt động tại Trạm y tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Nguyên tắc quản lý Trạm y tế

1.1. Tổ chức hệ thống y tế ở Việt Nam

1.2. Tổ chức Trạm y tế

1.3. Chức năng Trạm y tế

1.4. Nhiệm vụ của Cán bộ y tế

1.5. Nhiệm vụ y tế xã phường

1.6. Các nội dung chính trong quản lý tại Trạm y tế

1.7. Nguyên tắc quản lý Trạm y tế

1.8. Quy chế làm việc của Trạm y tế

1.9. Các chỉ tiêu đánh giá y tế xã

2. Hoàn thiện kế hoạch hành động thường niên của Trạm y tế

2.1. Nguyên tắc

2.2. Các nội dung trong kế hoạch thường niên

2.3. Nghiên cứu khoa học

3. Các nội dung chính trong triển khai, giám sát, đánh giá công tác Trạm y tế

3.1. Nguyên tắc

3.2. Công tác triển khai

3.3. Công tác giám sát

3.4. Công tác đánh giá

CHƯƠNG 5: QUẢN LÝ HỒ SƠ SỨC KHỎE THEO NGUYÊN LÝ Y HỌC GIA ĐÌNH

(Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm sức khỏe cá nhân, hộ gia đình và nguyên lý Y học gia đình trong quản lý sức khỏe.

2. Lập được hồ sơ và quy trình quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình.

3. Hình thành được ý thức trách nhiệm, tính toàn diện và liên tục trong công tác quản lý hồ sơ sức khỏe tại Trạm y tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Khái niệm sức khỏe cá nhân và hộ gia đình

1.1. Sức khỏe cá nhân

1.2. Sức khỏe hộ gia đình

2. Quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình

2.1. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe toàn diện và liên tục cho cá nhân và hộ gia đình theo quy định của Bộ y tế

2.2. Khám sức khỏe cho cá nhân theo nguyên lý Y học gia đình

2.2.1. Khám tại Trạm y tế cho các đối tượng

2.2.2. Khám tại các trường học gồm các đối tượng

2.2.3. Khám tại các cơ quan, đơn vị gồm các đối tượng

2.3. Truyền thông, giáo dục sức khỏe cho cá nhân và gia đình theo nguyên Y học gia đình

3. Quy trình quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình

3.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân, hộ gia đình

3.1.1. Thu thập thông tin sức khỏe cá nhân

3.1.2. Thu thập thông tin sức khỏe hộ gia đình

3.2. Lập hồ sơ lưu giữ thông tin sức khỏe

3.3. Quản lý hồ sơ, theo dõi liên tục và thường xuyên theo nguyên lý Y học gia đình

4. Nội dung của hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo nguyên lý Y học gia đình

CHƯƠNG 6: : CÔNG TÁC DỰ PHÒNG TẠI TRẠM Y TẾ

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe con người.

2. Thực hiện được các hoạt động vệ sinh môi trường, phân loại rác thải, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm và xử trí tình huống thảm họa tại Trạm y tế xã.

3. Rèn luyện được tính kịp thời, chủ động và hợp lý trong xây dựng kế hoạch dự phòng về môi trường và sức khỏe cộng đồng tại Trạm y tế.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Công tác vệ sinh môi trường

1.1. Những ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe

1.2. Chất thải y tế

1.2.1. *Chất thải lây nhiễm bao gồm*

1.2.2. *Chất thải nguy hại không lây nhiễm bao gồm*

1.2.3. *Chất thải y tế thông thường bao gồm*

1.2.4. *Bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế*

1.2.5. *Nguyên tắc phân loại chất thải y tế*

2. Giám sát công tác an toàn thực phẩm

2.1. *Giám sát an toàn thực phẩm*

2.2. *Một số hoạt động tăng cường công tác giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm*

3. Nguyên tắc cơ bản xử trí thảm họa tại cơ sở

3.1. *Nguyên tắc cơ bản xử trí tại hiện trường*

3.2. *Phân loại mức độ thảm họa*

3.3. *Kiểm soát cấp cứu thương vong hàng loạt tại hiện trường*

CHƯƠNG 7: QUẢN LÝ TRẺ SƠ SINH TẠI GIA ĐÌNH VÀ TRẠM Y TẾ

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được dấu hiệu nguy hiểm, triệu chứng bất thường và nguyên tắc chăm sóc trẻ sơ sinh có nguy cơ cao.

2. Thực hiện được chăm sóc, xử trí ban đầu và chuyển tuyến an toàn cho trẻ sơ sinh có bất thường, sinh non, nhẹ cân.

3. Vận dụng kiến thức, kỹ năng để quản lý, theo dõi trẻ sơ sinh, đặc biệt là trẻ có mẹ mắc các bệnh truyền nhiễm tại gia đình và Trạm y tế, đảm bảo kịp thời, an toàn và phù hợp với tuyến y tế cơ sở.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Nhiễm trùng sơ sinh

1.1. *Định nghĩa*

1.2. *Các yếu tố nguy cơ*

1.3. *Triệu chứng lâm sàng*

1.3.1. Nhiễm trùng sơ sinh sớm

1.3.2. Nhiễm trùng sơ sinh muộn

1.4. Xử trí

1.5. Dự phòng

2. Chăm sóc trẻ sinh non tháng và nhẹ cân

2.1. Đặc điểm trẻ sinh non

2.2. Nguy cơ trẻ sinh non

2.3. Chăm sóc

2.3.1. Theo dõi nhịp thở

2.3.2. Chăm sóc trẻ về tâm thần

2.3.3. Nuôi dưỡng

2.3.4. Đảm bảo đủ ấm

2.3.5. Điều kiện vệ sinh sạch sẽ

2.4. Phòng bệnh

3. Phát hiện và xử trí ban đầu các dấu hiệu bất thường ở trẻ sơ sinh

3.1. Một số dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh

3.2. Phát hiện và xử trí một số dấu hiệu bất thường

3.2.1. Suy hô hấp ngay sau sinh

3.2.2. Co giật

3.2.3. Vàng da ở trẻ sơ sinh

3.2.4. Sặc sữa

3.2.5. Hạ thân nhiệt

4. Thực hiện chuyển tuyến an toàn ở trẻ sơ sinh

4.1. Chuẩn bị chuyển viện

4.2. Chuyển trẻ từ tuyến xã

4.3. Chăm sóc và theo dõi trên đường chuyển viện

5. Quản lý trẻ có mẹ bị viêm gan vi rút B, lậu, giang mai, HIV

5.1. Quản lý trẻ có mẹ bệnh viêm gan vi rút B

5.2. Quản lý trẻ có mẹ bị lậu

5.3. Quản lý trẻ có mẹ bị giang mai

5.4. Quản lý trẻ có mẹ bị HIV

CHƯƠNG 8: CẤP CỨU SẢN PHỤ KHOA

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các trường hợp cấp cứu sản phụ khoa thường gặp tại tuyến y tế cơ sở.

2. Thực hiện được sơ cứu ban đầu trong các trường hợp cấp cứu sản phụ khoa như băng huyết sau sinh, tiền sản giật/sản giật, ra máu âm đạo bất thường.

3. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng để tư vấn và chuyển tuyến an toàn cho mẹ và con trong các tình huống cấp cứu sản phụ khoa.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG(1)

1. Đại cương

1.1. Nguyên nhân

1.2. Đánh giá mức độ mất máu

2. Các bước thực hiện sơ cứu ban đầu trong cấp cứu liên quan đến sản phụ khoa

2.1. Nhận định

2.2. Xử trí một số nguyên nhân cấp cứu thường gặp

2.3. Dự phòng và tư vấn

3. Chuyển tuyến an toàn trong cấp cứu sản phụ khoa

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn, nhà xưởng

Phòng học lý thuyết phù hợp cho hoạt động học tập theo nhóm.

II. Trang thiết bị, máy móc

Tivi, máy vi tính.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- **Học liệu:** Chương trình và giáo trình, kế hoạch bài giảng môn học.

- **Dụng cụ, nguyên vật liệu**

+ Giấy Ao, A4, bút lông, bút dạ, phấn viết bảng, bút chì, nam châm, kẹp nhựa, kéo, dao nhỏ, ...

IV. Các điều kiện khác: Không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Khái niệm, vai trò, ý nghĩa và nguyên lý cơ bản của Y học gia đình trong chăm sóc sức khỏe toàn diện, liên tục, phối hợp và lấy người bệnh làm trung tâm.

- Đặc điểm các mô hình Y học gia đình tại Việt Nam, tiêu chuẩn Trạm y tế theo nguyên lý Y học gia đình.

- Nội dung và yếu tố của làm việc nhóm hiệu quả trong đội chăm sóc ban đầu.

- Nguyên tắc quản lý, quy trình triển khai, giám sát, đánh giá hoạt động Trạm y tế.

- Khái niệm sức khỏe cá nhân, hộ gia đình và quản lý hồ sơ sức khỏe theo nguyên lý Y học gia đình.

- Ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe và vai trò của dự phòng tại Trạm y tế.

- Dấu hiệu nguy hiểm, triệu chứng bất thường ở trẻ sơ sinh; nguyên tắc chăm sóc trẻ có nguy cơ cao.

- Các trường hợp cấp cứu sản phụ khoa thường gặp tại tuyến y tế cơ sở.

2. Kỹ năng

- Lập kế hoạch hoạt động thường niên và xây dựng nội dung công việc tại Trạm y tế.

- Thực hiện được quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân, hộ gia đình theo đúng quy trình.

- Thực hiện được các hoạt động vệ sinh môi trường, phân loại rác, giám sát VSATTP, xử trí tình huống thảm họa.

- Thực hiện được chăm sóc, xử trí ban đầu và chuyển tuyến an toàn cho trẻ sơ sinh có bất thường, sinh non, nhẹ cân.

- Thực hiện được sơ cứu ban đầu trong các trường hợp cấp cứu sản phụ khoa tại Trạm y tế

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, hình thành thái độ hợp tác, học hỏi và khả năng phối hợp hiệu quả trong thực hành chăm sóc sức khỏe theo nguyên lý Y học gia đình.

- Vận dụng kiến thức và kỹ năng để lập kế hoạch, quản lý hồ sơ và hoạt động tại Trạm y tế; thực hiện dự phòng, theo dõi đối tượng nguy cơ, xử trí và chuyển tuyến an toàn trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh tại tuyến y tế cơ sở.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra thường xuyên và định kỳ

- Đối với kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

+ Số bài kiểm tra: 01 bài.

+ Hình thức kiểm tra: Đánh giá người học thông qua kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm), kiểm tra một số nội dung thực hành, hoặc kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên. Với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút.

+ Thực hiện kiểm tra, đánh giá ngay trong quá trình giảng dạy và được ghi vào kế hoạch bài giảng.

- Đối với kiểm tra, đánh giá định kỳ: 01 bài

+ Số bài kiểm tra: 1 bài lý thuyết.

+ Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận.

- Thời gian kiểm tra: 1 giờ.

- Đề kiểm tra, đáp án và công cụ kiểm tra, đánh giá định kỳ được trình bày trong kế hoạch bài giảng.

2. Thi kết thúc môn học

- Điều kiện dự thi: Thí sinh phải tham gia học tập ít nhất 80% thời gian môn học; hoàn thành tất các bài kiểm tra với số điểm trung bình từ 5 trở lên (thang điểm 10) và hoàn thành nghĩa vụ học phí theo quy định của nhà trường (trường hợp không thể hoàn thành nghĩa vụ học phí đúng thời hạn thì sinh viên phải có đơn đề nghị gia hạn thời gian đóng học phí và được Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt).

- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan.

- Thời gian thi: 1 giờ.

- Thời gian hoàn thành ngân hàng đề thi/đề thi: Học kỳ V của chương trình đào tạo hoặc theo kế hoạch của phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng (nếu có).

- Các sinh viên đủ điều kiện và đăng ký thực hiện Bài tập lớn thay cho thi kết thúc môn học: Thực hiện theo Quy định quản lý và tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của học sinh, sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-CDKT ngày 14/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Chăm sóc sức khỏe sinh sản tại Trạm y tế theo nguyên lý Y học gia đình được sử dụng đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng, hệ chính quy.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, vấn đáp, diễn giải, thảo luận và làm việc nhóm; đặc biệt chú ý liên hệ thực tế và phát huy tính tích cực của người học....

2. Đối với người học

- Nghiên cứu, thảo luận nhóm, quan sát, động não trả lời câu hỏi.

- Người học tìm hiểu trước giáo trình Chăm sóc sức khỏe sinh sản tại Trạm y tế theo nguyên lý Y học gia đình, tích cực trao đổi thảo luận, hoạt động nhóm mở rộng kiến thức và tìm hiểu thêm một số tài liệu liên quan đến môn học này.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Năng lực thiết kế kế hoạch quản lý hoạt động tổ chức chăm sóc của Hộ sinh.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế. Chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho hộ sinh làm việc tại trạm y tế xã: Dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế; 2019.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không.